

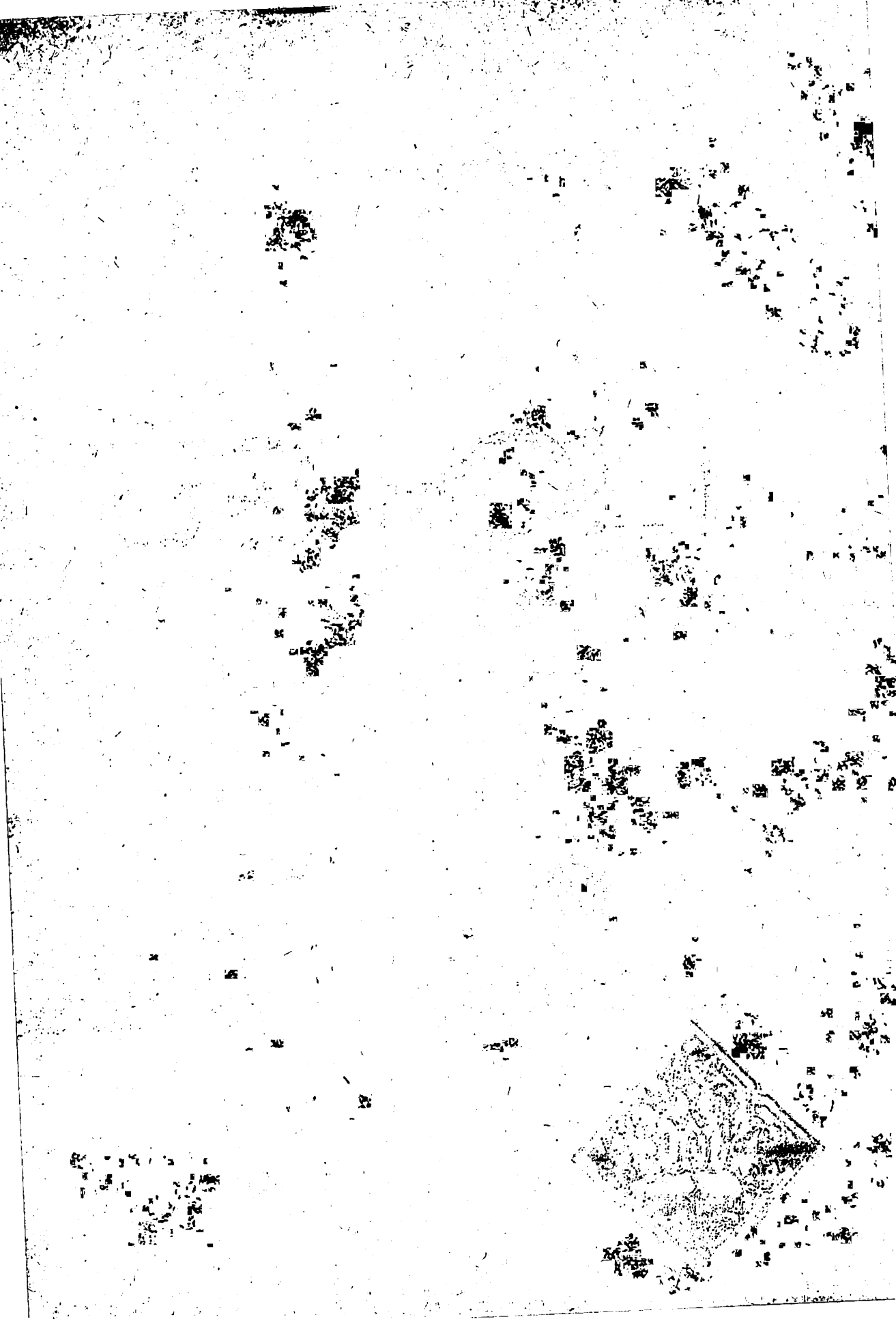
B. M. M. S. 95
1

LỊCH SỬ



32

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM



NHIỆT LIỆT ĐÓN MỪNG ĐẠI HỘI LỊCH SỬ LẦN THỨ TƯ CỦA ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

M. 11. 76
99

ĐỘI NGŨ KIỀM CƯỜNG VÀ QUANG VINH CỦA PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ

Là đội tiền phong của giai cấp công nhân, Đảng ta đã đưa Cách mạng Việt-nam lên vị trí tiên tiêu của phong trào cách mạng thế giới ở thế kỷ 20, thế kỷ của *cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trên phạm vi thế giới*.

Nói đến phong trào cách mạng thế kỷ 20, cũng cần nhắc lại tóm tắt tiền thân của nó — phong trào cách mạng thế kỷ 19.

Về phương diện lịch sử tư tưởng loài người, giữa thế kỷ 19, đã diễn ra một sự kiện trọng đại có ý nghĩa chiến lược: *chủ nghĩa xã hội không tưởng cáo chung, nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác — Engchen*.

Chưa bao giờ tư duy của con người đi tới một nhận thức sâu sắc và toàn diện như vậy về những qui luật tiến hóa của tự nhiên và xã hội. Lần đầu tiên, mối quan hệ khăng khít nội tại giữa tồn tại và ý thức, giữa cái cơ sở duy vật của cuộc sống và quy luật vận động biện chứng của sự vật được phát hiện và biểu đạt rành rọt và trong sáng, với những kết luận khoa học chính xác kỹ diệu như vậy, khiến con người nhìn thấy viễn ảnh sáng ngời của tương lai và tin tưởng ở thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản.

Là vì giữa thế kỷ 19, mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối kháng chính của xã hội hiện đại — vô sản và tư sản, gắt gao tới độ cao, với ý nghĩa và qui mô toàn xã hội và toàn thế giới, mà cách mạng 1848 ở châu Âu là diện đàn. Giai cấp vô sản (lúc là giai cấp công nhân công nghiệp hiện đại) không còn có ảo tưởng gì nữa đối với chế độ tư bản mà họ là những người nô lệ linh tiền công,

và nó là chế độ tư hữu và người bóc lột người, chế độ giai cấp cuối cùng.

Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp ấy từ nay có tính chất một mất một còn, không dung hòa, ảnh hưởng sâu xa đến cả quá trình phát triển xã hội từ nay về sau.

Cuộc đấu tranh ấy là tòa án lịch sử đặt thành vấn đề sự tồn tại của trật tự tư bản chủ nghĩa và sự có mặt của giai cấp tư sản trên vũ đài lịch sử. Đồng thời nó chỉ ra lối thoát cho giai cấp vô sản và toàn cả xã hội — *cách mạng vô sản*.

Cách mạng này là đường lối thực hiện duy nhất có thể có *sự mạng lịch sử của giai cấp vô sản* — người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, cũng là người sáng tạo ra trật tự xã hội mới — chủ nghĩa cộng sản. Công xã Pa-ri là tia sáng đầu tiên của chân lý ấy, mà ngọn đuốc từ đó tỏa ra tia sáng này là Quốc tế thứ I, do Mác và Engchen sáng lập.

Những điều kiện để đi tới mục tiêu là: ý thức cách mạng của giai cấp vô sản; đoàn kết (trong và ngoài nước) tổ chức, chiến đấu, và một thời kỳ quá độ chuyển biến cách mạng — chuyên chính vô sản.

Biện chứng của lịch sử, như Lênin nói, là, trước những thắng lợi to lớn của học thuyết của Các Mác, kẻ thù của nó, để chống nó, phải ngụy trang dưới áo khoác mác-xít. Chúng dùng danh từ mác-xít để xuyên tạc, xét lại, rút bỏ nội dung cách mạng của chủ nghĩa Mác, đưa lập trường cơ hội, cải lương thay vào lập trường cách mạng, lấy đường lối thỏa hiệp giai cấp, thay vào đường lối đấu tranh giai cấp.

Đó không phải là những sự kiện riêng lẻ, cá biệt, ngẫu nhiên, mà là một hiện tượng

chung ở giai đoạn lịch sử ấy trong phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và Bắc Mỹ mà Quốc tế thứ II là bộ tham mưu.

Là vì sau Mác và En-gien là thời kỳ tư bản tích lũy ào ạt, tập trung và tích tụ nhanh chóng, được kích thích bởi những phát minh khoa học kỹ thuật vĩ đại, tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang *tư bản lũng đoạn*.

Hàng trăm triệu nhân dân thuộc các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh, Úc, Đại-dương bị chinh phục bằng vũ lực biến thành nô lệ thuộc địa. Là thời kỳ tư bản đuổi theo siêu lợi nhuận thuộc địa, với chủ nghĩa thực dân, dọn đường cho chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn tới cùng của nó—*để quốc chủ nghĩa*.

Từ đồng siêu lợi nhuận kénh sù chất cao hơn núi kia, bọn tư bản độc quyền trích ra một phần rất nhỏ để mua chuộc một bộ phận của giai cấp công nhân—lớp công nhân quý tộc, *đặng chia rẽ giai cấp công nhân*, gieo rắc tư tưởng thỏa hiệp và cải lương, khiến họ vì những lợi ích trước mắt, cục bộ, nghiệp đoàn của những người làm thuê, mà từ bỏ những lợi ích lâu dài và vĩnh cửu của những người được lịch sử giao cho sứ mạng giành quyền làm chủ thế giới.

Kết quả chỉ có một: sự áp bức bóc lột, sự lệ thuộc của lao động đối với tư bản không giảm bớt mà chỉ ngày càng tăng. Cái hố giữa lao—tư về mọi mặt—kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đời sống, ngày càng rộng, càng sâu, chủ nghĩa tư bản đã tới thời kỳ ruồng nát. Ở giai đoạn để quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản là một chế độ *phản động toàn diện*.

Đó là cục diện ở châu Âu. Nhưng trên 4/5 còn lại của thế giới sống ngoài quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản trong đó có Việt-nam, thì thế nào?

Tất nhiên, nước ta trong thời kỳ ấy còn là một quốc gia phong kiến, chưa có cơ sở để tiếp thu, trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng của thế giới quan của giai cấp vô sản cách mạng.

Nhưng, nếu xét về lịch trình tiến hóa của xã hội loài người mà cái cần trực là giai cấp đấu tranh, và trên cái đạo lý bao quát là “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” (1) thì ở Việt-nam, cũng như ở các dân tộc phương Đông nói chung, không phải không có một sự thông cảm tiềm tàng đối với những trào lưu tư tưởng tiến bộ mà mục đích là giải phóng con người.

Cuộc đấu tranh chống thiên nhiên và đấu tranh xã hội diễn ra liên tục trong mấy nghìn năm trên đất Việt-nam đã tôi luyện cho nhân dân ta một bản lĩnh cao quý với những truyền thống lao động cần cù, anh hùng, bất khuất, đoàn kết, nhân ái, độ lượng, tự lập, tự cường, ý chí vươn lên không ngừng, tinh thần lạc quan đối với tương lai.

Giữa thế kỷ 19, đến cướp nước ta, chủ nghĩa thực dân Pháp đã vấp phải sức quật cường của một dân tộc đứng lên chống lại nó, không phải để bảo vệ cái chế độ vua quan hủ bại và bất lực vì nó mà Việt-nam suy yếu và mất độc lập, nhưng là vì nhân dân ta sẵn có lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần dân tộc mạnh mẽ, vốn thù ghét áp bức bóc lột mà chiến tranh xâm lược thuộc địa và chủ nghĩa thực dân lại là biểu hiện tập trung và dã man nhất.

Thế là lúc chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác—En-gien ra đời cũng là lúc vận mệnh của dân tộc Việt-nam trải qua một tấn bi kịch lớn trong đó nhân dân ta đã oanh liệt chống lại ách nô dịch của chủ nghĩa tư bản.

Sự hy sinh anh dũng của những lớp người Việt-nam yêu nước trong thời kỳ ấy, vì độc lập, tự do, đã góp phần tạo nên cái cơ sở tinh thần để sau này, khi cách mạng vô sản là lá cờ chung của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức thì cách mạng Việt-nam đã tiếp thu một cách thuận lợi và tự giác, có tính quy luật, ánh sáng của chân lý mới ấy.

SỰ phát triển rầm rộ của chủ nghĩa tư bản trong những năm cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20—thời kỳ phát triển tương đối hòa bình—đã làm hoa mắt nhóm lãnh tụ phái hữu của Quốc tế thứ II, khiến họ sa lầy trong chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương, không thấy rằng đó là một bước phát triển đầy rẫy mâu thuẫn và xung đột, sẽ dẫn hệ

thống tư bản chủ nghĩa tới bước suy vong

Trước hết, tư bản lũng đoạn làm cho mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất và quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và phân phối, mâu thuẫn giữa hai giai cấp—vô sản và tư sản, càng gay gắt.

Hai là, mâu thuẫn gắt gao giữa một nhóm cường quốc đế quốc chủ nghĩa với hàng trăm

triệu nhân dân các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc khắp địa cầu bị chúng áp bức.

Bà là, mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản hùng mạnh của các nước đế quốc cạnh tranh nhau ác liệt để chia lại thế giới, làm nổi ra những cuộc xung đột vũ trang đẫm máu trên qui mô toàn cầu.

Sự phát triển không đồng đều, vốn đã là một đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa trở thành qui luật có tính chất quyết định, đây những mâu thuẫn trên kia tới điểm nổ tung, mở đầu cho thời kỳ tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Sang thế kỷ 20, lịch sử thế giới đi vào một bước ngoặt quyết định dẫn tới những biến động cơ bản sâu sắc trong vận mệnh của loài người.

Nếu như giữa thế kỷ 19, sự kiện lịch sử trọng đại về ý thức xã hội, là chủ nghĩa xã hội khoa học đã chiến thắng chủ nghĩa xã hội không tưởng, thì đến đầu thế kỷ 20 này, học thuyết của C. Mác tiến một bước nhảy vọt lên giai đoạn cao hơn, *giai đoạn Lê-nin*, và nó trở thành học thuyết Mác - Lê-nin, ngọn cờ bách chiến bách thắng của toàn thể loài người bị áp bức.

Như vùng thái dương trong buổi bình minh, nó tỏa ánh sáng ra khắp địa cầu, xua tan những đám mây mù của các thứ cơ hội chủ nghĩa, kêu gọi và tập hợp những người vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới phá tan xiềng xích nô lệ, nắm lấy quyền tự định đoạt đời sống của mình.

Chủ nghĩa xã hội khoa học chiến thắng chủ nghĩa xã hội không tưởng là vì nó tiêu biểu cho xu thế tiến lên của lịch sử. Nó là kết tinh *khí thế cách mạng liên tục và triệt để của thời đại*.

Chủ nghĩa Lê-nin xuất hiện không phải chỉ là sự tiếp tục đơn thuần, mà còn là sự phát huy mạnh mẽ và biểu dương sáng rực khí thế ấy.

Đó là vì Lê-nin, người thầy và lãnh tụ của giai cấp cách mạng nhất, có tâm hồn cách mạng cao cả và trí tuệ khoa học tuyệt vời. Nhưng trước hết, đó là vì những điều kiện lịch sử đã chín muồi: sự *di chuyển có tính qui luật trung tâm cách mạng từ phương Tây sang phương Đông*, và nước Nga lúc này là nơi tập trung những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, là khâu yếu nhất trong sợi dây xích của hệ thống đế quốc chủ nghĩa ở châu Âu. Ở nước Nga lúc đó cách mạng nổ ra là một đòn không những đánh vào chủ

nghĩa tư bản phương Tây mà còn đánh cả vào thành trì phản động ở phương Đông nữa.

Sang thế kỷ 20, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa từ lý thuyết bước vào thực tiễn, mà vấn đề thời sự then chốt của cách mạng là *giành chính quyền*.

Giành chính quyền là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp. Nó không thể tiến hành bằng con đường hòa bình, bằng việc giành đa số cho đại biểu công nhân trong nghị viện tư sản, như phái cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ II chủ trương, mà bằng *bạo lực cách mạng*, bằng sự nổi dậy của quần chúng lật đổ chính quyền phản cách mạng.

Đối với cách mạng vô sản, giành chính quyền chỉ là bước đầu. Tuy nhiên, không phải vì thế mà nó là hành động phiêu lưu, tùy tiện, đột ngột, «cốt làm nổ tung, sau ra sao thì ra», như những người cách mạng tiểu tư sản thường hay chủ trương. Nó là một cuộc tiến công tiêu biểu cho tinh thần giác ngộ cách mạng cao, cho ý chí và quyết tâm của đồng đảo quần chúng đánh đổ kẻ thù và đưa nhân dân lên làm chủ.

Vấn đề giành chính quyền bao hàm nghệ thuật quân sự, gắn liền với nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng vô sản - *đập tan bộ máy Nhà nước của giai cấp bóc lột* và thiết lập nền dân chủ rộng rãi của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân, mà đỉnh cao là *chuyên chính vô sản*.

Xuất phát từ những đặc tính của thời đại đế quốc chủ nghĩa trên đó Lê-nin xây dựng nên lý luận và thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà Người rút ra ba luận cứ thiên tài, đưa lại cho duy vật lịch sử một nội dung vô cùng phong phú, phát triển nó tới một đỉnh cao chưa từng thấy.

Một là, *tác động của qui luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản*, và nó đặc biệt gay gắt trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, tạo nên những khâu yếu, dễ bị phá tung, trong sợi giây xích của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Vì lẽ đó, trong hoàn cảnh ngày nay, cách mạng ít có khả năng nổ ra nhất loạt cùng một lúc và khắp mọi nơi, mà chỉ có thể nổ ra và thành công trước tiên ở vài nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, và không nhất thiết là nước công nghiệp phát triển cao.

Đó là một luận cứ lý luận cách mạng vô cùng sáng tạo và dũng cảm, trong một bối cảnh lịch sử khi mà cục diện chính trị trên thế giới hầu như hoàn toàn bị khống chế bởi bộ máy kinh tế và quân sự khổng lồ của tư bản hùng mạnh quốc tế,

Điều quan trọng là nó đã khích lệ, cổ vũ hoạt động cách mạng sáng tạo, tinh tích cực, tinh thần chủ động của những người vô sản chính quốc, một vôi hút máu những người vô sản thuộc địa, nên nó đã đẩy các dân tộc bị áp bức về cùng một chiến lũy với giai cấp công nhân để chống lại nó. Nói cách khác, *cách mạng giải phóng dân tộc ngày nay là bộ phận tạo thành của cách mạng vô sản thế giới*. Như vậy có nghĩa là các dân tộc bị áp bức có đi chung dưới một lá cờ với giai cấp vô sản thì mới giành được độc lập thực sự. Ngược lại, có viết lên lá cờ chiến đấu của mình « thừa nhận và phấn đấu cho quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức » thì giai cấp vô sản mới giành được thắng lợi triệt để.

Hai là, do chủ nghĩa đế quốc, như Hồ Chủ tịch hình dung nó, là « con đĩa có hai vôi » — một vôi hút máu những người vô sản chính quốc, một vôi hút máu những người vô sản thuộc địa, nên nó đã đẩy các dân tộc bị áp bức về cùng một chiến lũy với giai cấp công nhân để chống lại nó. Nói cách khác, *cách mạng giải phóng dân tộc ngày nay là bộ phận tạo thành của cách mạng vô sản thế giới*. Như vậy có nghĩa là các dân tộc bị áp bức có đi chung dưới một lá cờ với giai cấp vô sản thì mới giành được độc lập thực sự. Ngược lại, có viết lên lá cờ chiến đấu của mình « thừa nhận và phấn đấu cho quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức » thì giai cấp vô sản mới giành được thắng lợi triệt để.

Điều mới mẻ trong luận cứ ấy, hạt nhân cách mạng sáng tạo của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả, là nó nâng mối quan hệ khăng khít, sự tương hỗ tích cực giữa phong trào cách mạng của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản và phong trào cách mạng của nhân dân thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân lên thành một nguyên tắc chủ đạo và như là điều kiện tất yếu cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cũng vì có mối quan hệ khăng khít ấy mà sau khi giành được độc lập, các dân tộc bị áp bức có thể, với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, phát triển theo con đường không phải tư bản chủ nghĩa, nghĩa là *tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội mà không cần kinh qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa*.

Như vậy là trước mắt các dân tộc bị áp bức, bị chủ nghĩa đế quốc gạt ra rìa lịch sử, những triển vọng huy hoàng được mở ra — thoát khỏi mọi áp bức bóc lột và tham gia định đoạt vận mệnh của loài người. Cùng một lúc nó xóa bỏ những bất công và ngăn

chặn những tội ác do chế độ phong kiến, giai cấp tư sản và chủ nghĩa đế quốc gây nên trong mối quan hệ giữa các dân tộc — chia rẽ, thành kiến, kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phát-xít, chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, v.v... với những hậu quả vô cùng thảm khốc, đưa lại cho nhân loại biết bao cảnh đau thương tang tóc.

Ba là, và đây là luận cứ quan trọng nhất có ý nghĩa quyết định — muốn cách mạng đi đến thắng lợi, phải có sự lãnh đạo của *Đảng kiểu mới*, đội tiên phong của giai cấp công nhân.

Đảng kiểu mới bởi vì chức năng cao quý nhất của nó là phục vụ nhân dân lao động, mục đích cao cả nhất của nó là đưa nhân dân lao động lên làm chủ tập thể, dựng xây xã hội cũ đến tận gốc, xây dựng xã hội mới, thế giới mới. Đó là chỗ phân biệt nó với những đảng phái kiểu cũ, các đảng phái tư sản và tiểu tư sản mà mục đích của những đảng phái này là tranh giành địa vị, quyền lực, lợi ích cá nhân và bè phái, thu về mình những đặc quyền đặc lợi trong xã hội. Những đảng như vậy làm thế nào mà đóng được vai trò của đội tiên phong của giai cấp cách mạng nhất được lịch sử ủy thác cho sứ mạng cải tạo thế giới?

Là đội tiên phong của giai cấp công nhân và là bộ tổng tham mưu của cách mạng, Đảng kiểu mới, *Đảng mác-xít - lê-ni-nít*, gồm những đại diện ưu tú của giai cấp, có giác ngộ cách mạng cao, có ý chí phấn đấu kiên cường, có khả năng tập hợp đông đảo quần chúng và mật thiết liên hệ với quần chúng, có tinh thần kỷ luật và ý thức tổ chức cao; có tinh thần tự phê bình, không ngừng nâng cao trình độ lý luận cách mạng, vì sự nghiệp cách mạng mà phấn đấu suốt đời và sẵn sàng hy sinh tất cả.

Cuộc Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa Nga — « Mười ngày chấn động toàn cầu », là thắng lợi huy hoàng, độc đáo và điển hình đầu tiên, về cả lý luận và thực tiễn, của học thuyết Mác — Lê-nin, đặt dấu ấn lên thế kỷ 20 như là thế kỷ của cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trên phạm vi thế giới, mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người.

ĐẦU những năm 30 của thế kỷ này, về mặt sinh hoạt chính trị và đấu tranh xã hội, một biến cố, cũng là một bước nhảy vọt về tư tưởng ý thức, đã diễn ra ở Việt-nam: Đảng mác-xít - lê-ni-nít của giai cấp công nhân Việt-nam - *Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời*.

Đó là sự biểu hiện tổng hợp của khi thế cách mạng, tinh thần dũng cảm và tinh sáng tạo của *chủ nghĩa yêu nước Việt-nam được chấp cánh bởi tinh hoa của thời đại - chủ nghĩa Mác - Lê-nin*.

Đầu thế kỷ 20, tuy đế quốc Pháp căn bản đã hoàn thành chinh phục Việt-nam về quân sự và đã dựng lên trên đất nước ta bộ máy cai trị thuộc địa, nhưng dân tộc Việt-nam anh hùng bất khuất không chấp nhận ách thống trị của thực dân.

Nhân dân ta thế không đội trời chung với thực dân Pháp vì chúng đã bộc lộ tất cả bản chất dã man của nền « văn minh » phương Tây tư bản chủ nghĩa trong những tội ác tày đình chà đạp lên danh dự của dân tộc.

Một là, thủ tiêu bằng bom đạn và lưỡi lê quyền độc lập của một dân tộc có 4.000 năm lịch sử oanh liệt, xây dựng sự phồn vinh của chúng trên những núi xương biển máu của hàng triệu đồng bào ta;

Hai là, chặt nước ta ra làm ba khúc, làm cho người trong một nước xa nhau và chống nhau.

Ba là, đầu độc dân ta về thể xác bằng thuốc phiện và rượu cồn, về tinh thần bằng sự duy trì những cái lạc hậu, phản động của chế độ phong kiến, bóp nghẹt những cái tốt lành của nền văn hóa dân tộc, và du nhập một thứ văn hóa yá một lối sống thuộc địa, vong bản, lai căng và đồi bại, trái với nhân phẩm.

Vì thế từ Nam chí Bắc, những phong trào đấu tranh mạnh mẽ, nhiều màu vẻ và hình dạng của nhân dân ta nổ ra liên tiếp. Người người lớp lớp nối gót nhau, giương cao cờ độc lập dân tộc.

Phong trào yêu nước, bất kỳ dưới hình thức và sắc thái nào, dù dưới lá cờ của tầng lớp nào - sĩ phu yêu nước, nông dân, các lớp trung gian, binh lính, tập thể hay đơn độc, tự giác hay tự phát, đều mang màu sắc chính trị tích cực, về khách quan có tác dụng cách mạng, góp phần xói mòn uy thế và làm suy yếu cơ sở thống trị của chủ nghĩa đế quốc, là những biểu thị của một sự thức tỉnh và vùng dậy phổ biến cho cả phương Đông trong buổi bình minh của một thời kỳ lịch sử mới.

Cần chú ý một điểm là Việt-nam từ đầu

tham gia vào sự thức tỉnh của phương Đông đã trên tư thế *hoàn toàn độc lập và tự chủ*, mang theo nhiều nét độc đáo.

Muốn hiểu chính xác những tiền đề nào đã tạo ra ở Việt-nam hoàn cảnh thuận lợi để cho chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng đúng đắn và sáng tạo, để cho cách mạng Việt-nam, tiến dưới lá cờ của Đảng của giai cấp công nhân giành được những thắng lợi vang dội, và cũng để bác bỏ luận điệu xuyên tạc của một vài người muốn qui công cho Nho giáo: chúng ta cần đặc biệt chú ý đến vài nét của phong trào yêu nước ở ta trước khi có Đảng.

Một là ngay từ thời xa xưa, cuộc đấu tranh của dân tộc ta chống ngoại xâm để giành độc lập và chủ quyền luôn *mang tính chất cách mạng*, mỗi cuộc nổi dậy vũ trang, phần nhiều dưới hình thức *chiến tranh nhân dân trường kỳ*, mà quân chủ lực là nhân dân lao động, căn bản là nông dân, họ đã xây dựng nên nước Việt-nam 4000 năm văn hiến.

Hai là, khi nổi dậy chống lại ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, lực lượng chiến đấu của nhân dân Việt-nam *chưa bị chi phối bởi ảnh hưởng của các giai cấp bóc lột về tư tưởng ý thức cũng như về tổ chức* - giai cấp phong kiến sớm đã đầu hàng đế quốc và làm tay sai cho thực dân, còn giai cấp tư sản yếu đuối ra đời muộn hơn giai cấp công nhân. Vì vậy, cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân từ đầu đã có tính chất độc lập, không bị ô nhiễm bởi những xu hướng thỏa hiệp, cải lương.

Ba là lớp công nhân đầu tiên xuất hiện ở Việt-nam (từ cuối thế kỷ 19) và cả những lớp sau này nữa, chủ yếu là do bọn đế quốc thực dân tuyển mộ, trong đó tuyệt đại bộ phận xuất thân từ đám nông dân mà ruộng đất bị bọn thực dân, địa chủ, cường hào, việt gian cướp đoạt trong những năm chiến tranh và « bình định ».

Từ buổi đầu tiên cổ người vô sản Việt-nam, khác với những người anh em cùng giai cấp với họ ở phương Tây, đã chông chắt ba trông cùng một lúc - *để quốc, phong kiến, tư bản* tập trung vào cái gông cùm của người nô lệ thuộc địa.

Đó là những yếu tố quan trọng nâng cao nhanh chóng sự giác ngộ cách mạng của nhân dân lao động, dọn đường cho họ và những người cách mạng Việt-nam nhiệt liệt đón chào ánh sáng chân lý của thời đại và chân thành, từ đáy lòng, tiếp nhận lá cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin như là cờ của chính mình.

Nhưng, yếu tố có vai trò quyết định để cho những đặc tính nói trên có tác dụng như một qui luật tất yếu đưa sự nghiệp giải phóng dân

tộc Việt-nam tới những chân trời mới, là sự xuất hiện của vị lãnh tụ thiên tài *Nguyễn Ái Quốc* - Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này. Người sáng lập Đảng Cộng sản Đông-dương.

Cá nhân không làm nên lịch sử. Song, có những lúc, những giai đoạn, những thời kỳ, tư tưởng, cử chỉ, hành động của những nhân vật lỗi lạc có tác dụng quyết định đối với chiều hướng phát triển và những diễn biến của thời cục.

Hồ Chủ tịch chính là nhân vật kiệt xuất ấy xuất hiện vào lúc Cách mạng Việt-nam bước vào thời đại mới, bởi vì Người tiêu biểu cho tinh hoa của dân tộc, « Người là do dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta sinh ra » (2). Ở Hồ Chủ tịch tập trung hai đức tính cổ truyền của dân tộc, cũng là hai bó đuốc soi sáng 4.000 năm dựng nước và giữ nước của nhân dân ta : *tinh thần cách mạng anh hùng bất khuất* và *sáng tạo vô ngần*, và *tình thương yêu, đoàn kết* của người lao động, với lòng *vị tha*, *vì tập thể* và *vì chính nghĩa* mà sẵn sàng chiến đấu và hy sinh đến cùng.

Là người cộng sản Việt-nam đầu tiên, từ chủ nghĩa yêu nước đi đến chủ nghĩa Mác-Lê-nin, Hồ Chủ tịch đã đóng vai trò chủ chốt làm cho cách mạng Việt-nam chan hòa, thâm nhập vào cách mạng vô sản thế giới như là một tổng thể khăng khít, và qua sự chan hòa ấy, càng phát triển mạnh mẽ, đầy sức sáng tạo, tinh độc đáo càng phát huy, tư thế và trọng lượng trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới ngày càng cao.

« Hồ Chủ tịch là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trái tim, khối óc của Người dành cho dân tộc Việt-nam ta, cũng hướng về giai cấp vô sản, các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới » (3).

Chính Người đã nói : « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (4), « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (5).

Đảng ta ra đời trong những điều kiện lịch sử rất có lợi cho cách mạng.

Thế ổn định cục bộ và tạm thời của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã chấm dứt. Cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa bước sang giai đoạn mới, gay gắt và trầm trọng hơn. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, ác liệt nhất từ trước tới nay, đang hoành hành.

Đấu tranh giai cấp và đấu tranh chống đế quốc khắp nơi có những bước phát triển mới. Phong trào cộng sản quốc tế lớn lên nhanh chóng.

Liên-xô, nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, đã hoàn thành về căn bản công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và đang đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt-nam, bão táp cách mạng bắt đầu nổi lên.

Nhưng cuộc đấu tranh cũng có những khó khăn, phức tạp mới.

Trước nguy cơ bị tấn công và trong khi nền kinh tế Đông-dương bị sa lầy trong một cuộc khủng hoảng dữ dội chưa từng thấy, đế quốc Pháp đã điên cuồng trấn áp cách mạng, bắt bớ, tù đầy, chém giết hàng trăm, hàng nghìn người yêu nước, đồng thời tấn công gắt gao và quy mô lớn vào đời sống của nhân dân lao động.

Cuộc khủng bố của thực dân Pháp đã gây ít nhiều hoang mang dao động trong một bộ phận các tầng lớp trung gian, và đẩy những người đứng đầu Đảng cách mạng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản (Việt-nam quốc dân đảng) vào con đường bạo động non, làm cho đảng ấy chóng bị tan rã.

Cuộc khởi nghĩa Yên-bái (do Việt-nam quốc dân đảng chỉ huy) thất bại (thật ra bị dập tắt ngay sau khi nổ ra) không có nghĩa là phong trào cách mạng bị dập tắt, ý chí chiến đấu của nhân dân ta bị bẻ gãy. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại là vì không được chuẩn bị, và lãnh đạo chu đáo, nhất là vì thiếu cơ sở quần chúng, không được nhân dân hưởng ứng, mục tiêu đấu tranh không được xác định cụ thể.

Thất bại ấy nói lên một điều rất cơ bản, cũng là một bài học lịch sử : ở Việt-nam ngày nay, cách mạng phải do *đảng tiền phong của giai cấp công nhân lãnh đạo thì mới thành công*.

Trước tình thế mới này, yêu cầu chính trị cấp bách để chặn bàn tay địch và đưa cách mạng tiến lên, là phải có một bộ tham mưu vững mạnh của cách mạng, dựa trên sự đoàn kết nhất trí không gì lay chuyển nổi.

Các nhóm cộng sản trong nước, trước đây tồn tại và hoạt động riêng lẻ, rời rạc, mỗi nhóm ở một địa phương (Bắc, Trung, Nam) luôn luôn mâu thuẫn với nhau, cố chấp, không ai chịu ai, thì nay đã tập hợp lại dưới sự chỉ đạo của Hồ Chủ tịch và theo tiếng gọi của Quốc tế cộng sản. Đảng cách mạng duy nhất của giai cấp công nhân Việt-nam, *Đảng Cộng sản Đông-dương* ra đời.

Đó là một thắng lợi lớn của tinh đoàn kết chiến đấu và nguyên tắc tổ chức của giai cấp vô sản, đúng theo tinh thần của lời kêu gọi có tính chất lịch sử của Mác - En-ghe-n, đối với sự phân tán, cô độc, cục bộ tiểu tư sản. Đó là sự thực hiện bước đầu, và là bước quan trọng, tinh thần của Lê-nin trong vấn đề xây dựng Đảng - phải giữ gìn sự nhất trí trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt. Đó là sự chấp hành trung thực chỉ giáo của Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ cách mạng kiên cường suốt đời xây dựng và phấn đấu cho sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, trong phong trào cách mạng trong nước và trong phong trào cộng sản quốc tế.

Ta nên thấy đó là một đặc điểm quan trọng trong điều kiện xuất hiện của Đảng Cộng sản ở Việt-nam, một Đảng đã có tác động tích cực đến quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam. Trong khi ở nhiều nước, chủ yếu là các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu, sự ra đời của Đảng Cộng sản là kết quả của một quá trình phân liệt bên trong phong trào công nhân và phong trào xã hội dân chủ, thì ở Việt-nam, trái lại, Đảng Cộng sản thành lập trên cơ sở hợp nhất các xu hướng cộng sản trong nước.

Khởi đầu trên nền tảng ấy, nên sự đoàn kết nhất trí trong Đảng đã trở thành một trong những truyền thống đẹp đẽ nhất, nhờ có nó mà cách mạng Việt-nam giành được những thắng lợi ngày càng vang dội. Những thắng lợi ấy lại là cơ sở để Đảng không ngừng củng cố đoàn kết nội bộ, đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế.

Đảng ta ra đời trong thời kỳ bùng nổ những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, thời kỳ cách mạng tiến công các thế lực phản cách mạng, đứng đầu là bọn đế quốc. Yêu cầu cao nhất đối với một Đảng từ nay đảm nhận sứ mạng lãnh đạo toàn dân xông pha, vào sinh ra tử trong cơn bão táp cách mạng, đánh đổ đế quốc và phong kiến, giải phóng dân tộc, đương nhiên là tinh thần cách mạng triệt để, quyết tâm chiến đấu và hy sinh cao nhất.

Điều làm cho Hồ Chủ tịch xúc động và cảm kích nhất, khi Người đọc bản đề cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc là Lê-nin đã nêu lên và giải quyết vấn đề theo tinh thần, đường lối và biện pháp tiên tiến nhất, cách mạng nhất, hoàn toàn biện chứng, khác hẳn với các thủ lĩnh cải lương của Quốc tế thứ II.

Người cảm động đến ứa nước mắt và kêu

to lên: chính đây là cái chúng ta cần! Bởi vì đề cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc phản ánh trung thực những truyền thống và ước mơ từ lâu đời và những nguyện vọng, chỉ hướng hiện tại của dân tộc Việt-nam mà chính Hồ Chủ tịch là người tượng trưng.

Trong tình thế khi địch đang khùng bố gắt gao, từ phút đầu sau khi ra đời, Đảng ta đã động viên và tổ chức hàng triệu công nhân, nông dân, dân nghèo, học sinh, trí thức ra chiến đấu quyết liệt chống khùng bố, chống đời sống đất đỏ, chống sưu cao thuế nặng, đòi giảm tô, giảm tức, đòi tự do dân chủ, đòi quyền sống.

Đảng đã anh dũng phát động và lãnh đạo một cao trào đấu tranh sôi nổi trong cả nước, sâu rộng chưa từng thấy, mà đỉnh cao là *Xô-viết Nghệ Tĩnh*, hình ảnh hào hùng của *khối liên minh công nông* nảy sinh trong khói lửa cách mạng.

Xô-viết Nghệ Tĩnh là một cuộc nổi dậy và tiến công, một hành động cách mạng sáng tạo, một bông hoa đầu mùa của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta được Đảng tôi luyện trong lò lửa chiến đấu, cũng là sự công bố hiện ngang mục tiêu và phương hướng của cách mạng Việt-nam là đánh đổ thực dân và phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân, như đã đề ra trong luận cương chính trị được dự thảo sau khi Đảng thành lập.

Bằng chiến đấu oanh liệt, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân, Việt-nam đã bước sang giai đoạn *cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân*, và giương cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác-Lê-nin ở Đông Nam Á, tăng thêm thanh thế cho phong trào cộng sản quốc tế đầu những năm 30 của thế kỷ này.

Khi ra đời, Đảng Mác-xít-Lê-nin đã đặt cho mình nghĩa vụ hàng đầu trước mắt là giành quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp công nhân mà Đảng là đội tiên phong.

Muốn giành quyền lãnh đạo về tay giai cấp công nhân thì phải lôi kéo nông dân, *tranh thủ nông dân*, cùng với nông dân kết thành *khối liên minh công nông* đặt dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, làm nền tảng lâu bền cho cách mạng.

Tại sao lại phải tranh thủ nông dân và lấy khối liên minh công nông làm nền tảng? Là vì, nông dân là những người lao động, đều bị bóc lột dã man dưới các chế độ phong kiến, thực dân, tư bản. Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc nông dân thường chiếm tới

85—90% dân số và hơn nữa. Cho nên Lê-nin đã nói, cách mạng giải phóng dân tộc thực chất là cách mạng nông dân. Nông dân là sức dự trữ, là lực lượng đông minh tự nhiên, đông đảo và hùng hậu nhất của giai cấp vô sản.

Ở Việt-nam trong mấy nghìn năm, nông dân ta đã là đội quân chủ lực dựng nước và giữ nước. Họ cũng là đối tượng chính của mọi hình thức áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo, nạn nhân của mọi thứ bất công và thống khổ. Nhưng họ cũng đã liên tiếp vùng dậy đấu tranh oanh liệt chống quân cướp nước và các thế lực phản động trong nước, viết nên những trang sử chói lọi, tạo nên những truyền thống anh hùng, bất khuất, kiên trì và đoàn kết mà ngày nay chúng ta đang thừa kế và phát huy, góp phần xây dựng nên tinh thần bất diệt « không có gì quý hơn độc lập, tự do » của dân tộc Việt-nam.

Ở nửa đầu thế kỷ này, dưới chế độ thực dân, trước khi có Đảng cộng sản, tình cảnh của nông dân Việt-nam thật là tuyệt vọng, thật là cảnh địa ngục trần gian. Đối với họ, không có cách nào khác để thoát khỏi bước đường cùng là đổ sức trong một trận sống mái với quân thù—bọn thực dân và bè lũ tay sai của chúng—địa chủ phong kiến, quan lại, cường hào.

Vì vậy, khi những người cộng sản tìm đến họ với những lời tâm huyết, thì họ liền nghe theo tiếng gọi của những người đại diện chân chính cho một giai cấp cùng hội cùng thuyền, những người anh em máu mủ ruột rà, hầu hết là từ trong lòng họ mà ra.

Những người cộng sản không phải chỉ tuyên truyền trong nông dân bằng lời nói, bằng lý thuyết, mà chủ yếu là hòa mình với họ, lao động và sống với họ, tổ chức họ, cùng với họ và dẫn đầu họ chiến đấu.

Hoàn cảnh lịch sử, sự tiếp thu đúng đắn và vận dụng sáng tạo vào điều kiện thực tế của Việt-nam những nguyên lý phổ biến của học thuyết Mác-Lê-nin, cộng với tác phong gần gũi quần chúng của những người cộng sản Việt-nam, làm cho từ đầu, người nông dân đã gần bó với giai cấp công nhân và với Đảng tiên phong của họ như môi với răng, và từ đó, Đảng giành được hoàn toàn về mình quyền lãnh đạo cách mạng và xây dựng khối liên minh công nông vững mạnh.

Nhờ giữ vững quyền lãnh đạo cách mạng, dựa trên một đường lối đúng đắn và sự nhất trí vững chắc trong Đảng nên trong 15 năm qua, từ ngày ra đời cho tới Cách mạng tháng Tám 1945, ảnh hưởng và uy tín của

Đảng ngày càng tăng, không một đảng phái nào khác tranh giành nổi với Đảng quyền lãnh đạo cách mạng, không một âm mưu nào của bọn thực dân và phản động, kể cả nhóm tờ-rốt-kit, phá vỡ nổi khối liên minh công nông.

Qua các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt-nam, khối liên minh công nông không ngừng củng cố. Sự củng cố khối liên minh công nông đã tác động tích cực đến đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân, thúc đẩy cách mạng càng tiến mạnh, tiến nhanh, như quá trình phát triển cách mạng Việt-nam trong 30 năm qua đã cho thấy: từ Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi, qua kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi hoàn toàn đến Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

Trong cách mạng Việt-nam, sự củng cố khối liên minh công nông đã phù hợp với mỗi một bước đi lên của cách mạng, bởi vì trái với các giai cấp bóc lột chỉ biết lợi dụng nông dân như là công cụ để đấu tranh giành quyền lợi ích kỷ với các phe phái địch thủ, giai cấp vô sản liên minh với nông dân như là người bạn chiến đấu để đánh đổ kẻ thù chung—bọn áp bức bóc lột, và để giành cho nhân dân lao động, trong đó đại bộ phận là nông dân, quyền làm chủ tập thể.

Muốn tiến tới mục tiêu ấy thì khối liên minh công nông đương nhiên phải được đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Bởi vì nông dân, tuy là một giai cấp lao động, tiềm lực cách mạng của họ rất to lớn, nhưng do tính chất và những đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp trước khi kinh qua cải tạo xã hội chủ nghĩa, cho nên họ không tiêu biểu cho một phương thức sản xuất tiên tiến. Chỉ có giai cấp công nhân mới tiêu biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến—*chủ nghĩa xã hội*. Có đi cùng với giai cấp công nhân và chiến đấu dưới sự lãnh đạo của giai cấp này thì nông dân, cũng như các tầng lớp nhân dân lao động khác, mới có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ở một nước thuộc địa lạc hậu về kinh tế và văn hóa, bọn thực dân lại thi hành có hệ thống chính sách ngu dân, trên 90% nhân dân mù chữ, không có tự do dân chủ gì hết, bất cứ một hành động phản kháng nào đều bị đàn áp tàn bạo, một mạng lưới mật thám dày đặc chằng ra khắp nước, mà Đảng cộng sản vừa mới ra đời, đã giành được quyền lãnh đạo cách mạng cho giai cấp công nhân—

giai cấp này đang còn là một thiểu số rất nhỏ, và không ngừng củng cố quyền lãnh đạo ấy, đó thật là một thành tựu vĩ đại, một nhân tố cơ bản nhất bảo đảm cho cách mạng phát triển thắng lợi.

Chỉ có một Đảng mác-xít-lê-ni-nít chân chính của giai cấp công nhân, được sáng lập, giáo dục và rèn luyện bởi Hồ Chủ tịch, Người không những là vị lãnh tụ vĩ đại nhất của cách mạng Việt-nam, mà còn là một chiến sĩ lỗi lạc, kiệt xuất của phong trào cộng sản quốc tế, mới làm nên kỳ công ấy.

Kỳ công ấy là kết quả xuất sắc của sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đó là vấn đề cơ bản then chốt nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vận dụng nó đúng theo tinh thần của Lê-nin là một việc rất khó khăn.

Thiên tài của Hồ Chủ tịch đã quán triệt đầy đủ nguyên lý ấy trong việc sáng lập Đảng, vạch ra đường lối cho cách mạng Việt-nam, giáo dục, rèn luyện và lãnh đạo Đảng

ta. Đảng ta đã luôn luôn thực hiện triệt để nguyên lý ấy trong hơn 40 năm Đảng lãnh đạo cách mạng.

Nhờ vậy mà cách mạng Việt-nam đã giành những thắng lợi vẻ vang, như chúng ta đều biết, đồng thời đã góp phần xứng đáng vào cách mạng thế giới, như loài người tiến bộ thừa nhận.

Ý nghĩa thế giới và lịch sử của những thắng lợi của cách mạng Việt-nam là đã góp phần quan trọng đánh lùi từng bước các thế lực đế quốc, phản động, chiến tranh, và đã góp phần quan trọng phát triển những thế lực xã hội chủ nghĩa, độc lập, tự do và hòa bình.

Chắc chắn rằng Đại hội toàn quốc lần này của Đảng Lao động Việt-nam quang vinh, với quyết tâm của toàn Đảng và toàn dân thực hiện đến cùng Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, sẽ chỉ ra cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam con đường đi tới những đỉnh cao của tự do và hạnh phúc.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh—*Tuyên ngôn độc lập*.

(2), (3) *Điều văn* của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất đọc tại lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch.

(4) Hồ Chí Minh: *Về xây dựng Đảng*. Nhà xuất bản *Sự thật*, Hà-nội, 1970, tr. 82.

(5) Hồ Chí Minh: *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nhà xuất bản *Sự thật*, Hà-nội, 1970, tr. 229.

BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ XÃ HỘI MỚI, NỀN KINH TẾ MỚI, CON NGƯỜI MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT - NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

VĂN TẠO

Sự nghiệp vĩ đại nhất của giai cấp công nhân không chỉ ở chỗ phá đổ thế giới cũ, mà chủ yếu là ở chỗ xây dựng thành công chế độ xã hội mới, không người bóc lột người. Xây dựng chế độ xã hội mới là một việc khó khăn gấp bội so với việc phá đổ thế giới cũ.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, quá trình xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa có điều kiện tiến hành nhanh chóng hơn ta, nhưng cũng mãi tới nay mới bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển.

Ở Liên-xô, cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga thành công năm 1917, nhưng cũng 20 năm sau, tức năm 1936 mới thiết lập xong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân với hai hình thức sở hữu: toàn dân và tập thể, và ban hành hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt-nam ta, một nước từ thuộc địa nửa phong kiến tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, lại phải đấu tranh đánh đổ những thế lực phản động mạnh nhất thế giới (Pháp, Mỹ) trong quá trình xóa bỏ chế độ xã hội cũ, nên tiến trình này diễn ra vô cùng khó khăn, phức tạp.

Trong hơn 20 năm qua, chúng ta mới bước đầu xây dựng được chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới ở miền Bắc, để ngày nay có thể phát huy thắng lợi đó trên cả đất nước Việt-nam độc lập, thống nhất trọn vẹn và lâu dài.

Nét đặc biệt Việt-nam là chúng ta vừa phải đấu tranh để xây dựng đất nước thành công, vừa phải đấu tranh để bảo vệ đất nước thắng lợi. Cho nên quá trình xây dựng chế độ xã

hội mới, nền kinh tế mới và con người mới Việt-nam đều có những mặt mạnh, mặt yếu phản ánh đúng đặc điểm của tính kết hợp này.

Nhìn lại lịch sử, trước Cách mạng tháng Tám, chế độ xã hội ở Việt-nam là chế độ thuộc địa nửa phong kiến, quyền làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu là thuộc về tay đế quốc, phong kiến, tư sản. Công nhân bị tước đoạt hoàn toàn tư liệu sản xuất. Nông dân và thợ thủ công chỉ có quyền sở hữu một số tư liệu sản xuất nhỏ, nhưng lại phải chịu sưu cao, tô, thuế nặng và hầu như mất hết tự do về nhân thân. Họ cũng bị ba tầng áp bức bóc lột như công nhân là: bóc lột đế quốc, phong kiến và tư bản.

Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công đã đưa dân tộc ta *phát triển nhảy vọt*, từ chế độ thuộc địa nửa phong kiến sang chế độ dân chủ nhân dân. Những tư liệu sản xuất tước đoạt được từ tay thực dân, phong kiến, tư sản mại bản tay sai để quốc đều thuộc về nhà nước, do nhân dân lao động trực tiếp quản lý.

Nhưng thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta. Cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cũng đồng thời là cuộc đấu tranh dựng nước, giành tự do, hạnh phúc trọn vẹn cho nhân dân: Diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, và giết giặc ngoại xâm là ba nhiệm vụ cơ bản để xây dựng và củng cố chế độ dân chủ nhân dân.

Nền kinh tế dân chủ nhân dân gồm 5 thành phần là: kinh tế quốc doanh, kinh tế công tư hợp doanh (từ năm 1951 trở đi mới phát triển), kinh tế tập thể hợp tác xã (cũng mới nảy mầm trong quá trình kháng chiến kiến

quốc, kinh tế tư bản chủ nghĩa tư doanh, kinh tế cá thể của thợ thủ công và nông dân: đã quy định rõ quyền làm chủ chế độ xã hội là của bốn giai cấp: công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc, dựa trên cơ sở công nông liên minh, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế xã hội đó cũng đề ra yêu cầu phải thủ tiêu triệt để ách áp bức bóc lột đế quốc, phong kiến giành quyền làm chủ nhà nước về tay nhân dân và phần lớn tư liệu sản xuất về tay nhân dân lao động.

Nhưng trong chế độ dân chủ nhân dân, quyền làm chủ của nhân dân lao động chưa thật toàn vẹn: giai cấp tư sản dân tộc vẫn tồn tại, bóc lột, áp bức tư bản chủ nghĩa vẫn còn, mặc dầu đã bị hạn chế rất nhiều. Hơn nữa nền tiểu sản xuất của thợ thủ công và nông dân lại hàng ngày, hàng giờ đề ra chủ nghĩa tư bản. Thị trường trong nước còn bị chủ nghĩa tư bản lũng đoạn trong một chừng mực nhất định cũng làm cho việc phân phối sản phẩm lao động chưa đảm bảo được nguyên tắc công bằng, hợp lý. Quyền làm chủ của nhân dân lao động về tư liệu sản xuất cũng như về phân phối sản phẩm lao động xã hội chưa được hoàn thiện, do đó tự do, hạnh phúc thật sự của nhân dân lao động chưa được đảm bảo.

Trong dựng nước, muốn cho chế độ xã hội được vững vàng, giai cấp công nhân phải làm cho chế độ đó thực sự là của dân, do dân, vì dân, phải đem lại tự do hạnh phúc thực sự cho nhân dân, « Nếu nước được độc lập mà dân không hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì »; « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức » (Hồ Chí Minh) (1). Và cũng chỉ có chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mới bảo đảm được tự do hạnh phúc thực sự cho nhân dân lao động.

Chế độ dân chủ nhân dân đã tạo nên những tiền đề cơ bản cho chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là đã xây dựng nên một chính quyền cách mạng tiên tiến do giai cấp công nhân lãnh đạo. Vì vậy sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Bắc, nhân dân ta đã tiến lên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

« Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng liên tục, toàn diện, vô cùng sâu sắc, triệt để. Đó là quá trình nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, thực hiện ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách

mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, và thông qua ba cuộc cách mạng ấy mà từng bước hình thành chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và con người mới xã hội chủ nghĩa » (Lê Duẩn) (2). Đó chính là chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới Việt-nam.

Chế độ xã hội mới là chế độ làm chủ tập thể của công nhân, nông dân và lao động trí óc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chế độ đó đã từng bước hình thành trên cơ sở một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đang được xây dựng dần dần.

Sau ba năm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1955 - 1957), Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã lãnh đạo nhân dân miền Bắc tiến hành cuộc cách mạng quan hệ sản xuất, biến chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thành chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể.

Nội dung cơ bản và trước hết của cách mạng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là nhằm xóa bỏ thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và chế độ người bóc lột người gắn liền với thành phần kinh tế đó, cải tạo nền kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công thành nền kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, xác lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về tư liệu sản xuất. Làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất là để làm chủ tập thể trong lao động sản xuất và trong phân phối sản phẩm lao động xã hội.

Qua kế hoạch 3 năm (1958 - 1960), chúng ta đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại những người sản xuất thủ công, cải tạo những người buôn bán nhỏ, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xóa bỏ được chế độ người bóc lột người.

Sau khi cải tạo kinh tế, 85,8% số hộ nông dân lao động đã vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó có 11,8% số hộ vào hợp tác xã bậc cao; 87,8% số thợ thủ công vào hợp tác xã trong đó có trên 60% vào hợp tác xã bậc thấp và vừa, 82% hộ tiểu thương vào hợp tác xã buôn bán, kinh tiêu, đại lý; 97,2% tổng số hộ tư sản ở miền Bắc đã được cải tạo đi vào công tư hợp doanh.

Thắng lợi quyết định của cải tạo xã hội chủ nghĩa là đã tạo ra được một năng lực sản xuất mới trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp. Những hợp tác xã nông nghiệp, như Lê-nin đã vạch rõ, chính là điểm khởi đầu của một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

trong nông nghiệp. Cũng vậy, cùng với các xí nghiệp lớn, những hợp tác xã cơ khí là những hình thức phát triển từ thấp đến cao, từ thủ công, nửa cơ khí, lên cơ khí hóa, tự động hóa... trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Chế độ xã hội tiên tiến với quan hệ sản xuất tiên tiến đã đưa đến sự thay đổi căn bản về lực lượng sản xuất, về quy trình sản xuất và về phân phối sản phẩm lao động xã hội.

Cho đến năm 1974 thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 93% lao động xã hội, 99,7% tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất, 87,6% thu nhập quốc dân, 96,7% giá trị sản lượng công nghiệp và 95,6% giá trị sản lượng nông nghiệp.

Phân phối sản phẩm lao động theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa đã bước đầu được thực hiện phù hợp với hai chế độ sở hữu đã được xác lập là chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu tập thể. Chế độ lương của công nhân, viên chức và chế độ hưởng thụ theo lao động của xã viên hợp tác xã đều có kèm theo các chế độ trợ cấp, phụ cấp của nhà nước, của tập thể và chế độ phúc lợi công cộng. Nhờ vậy các sự nghiệp văn hóa xã hội phát triển. Cuộc sống của con người xã hội chủ nghĩa Việt-nam chúng ta, như Đảng ta đã xác định là không những phải được no cơm, ấm áo, đời sống vật chất ngày càng được cải thiện, mà còn là cuộc sống thanh cao có văn hóa, khoa học, có đoàn kết, yêu thương, thủy chung, tình nghĩa. Vì vậy trong bất cứ điều kiện nào, trong chiến tranh cũng như trong hòa bình, Đảng ta đều chăm lo đến sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục, nghệ thuật v.v... cho nhân dân.

Trong niên học 1974 - 1975, miền Bắc có 6 triệu học sinh phổ thông, 45 vạn học sinh bổ túc văn hóa, 125 000 học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp. Tính trung bình cứ ba người dân thì có một người đi học. Năm 1974, miền Bắc đã xuất bản được 1640 cuốn sách gồm 37 triệu bản, sáng tác được 100 bộ phim, và 82 đoàn nghệ thuật đã biểu diễn 2 500 buổi phục vụ nhân dân.

Sự nghiệp y tế cũng phát triển nhanh chóng, chăm lo tốt sức khỏe cho nhân dân cả trong những ngày chiến tranh ác liệt. Cho đến năm 1974, miền Bắc đã có 441 bệnh viện, 528 bệnh xá, 10 vạn giường bệnh, hàng nghìn bác sĩ, hàng vạn y sĩ...

Nếu Mác nói « Giai cấp vô sản chiến đấu để đập nát xích xiềng và để xếp bên cạnh bánh mì những đóa hoa hồng » thì đây là những đóa hoa hồng đầu xuân của chúng ta, đầu

gấp phong ba gió tuyết, nó vẫn vươn lên tươi đẹp.

Chiến tranh phá hoại ác liệt kéo dài hàng chục năm trời; vậy mà đói, rét, dịch bệnh, nạn thất học, những cái thường xảy ra ở các nước có chiến tranh, đã không xảy ra ở Việt-nam. Cái kỳ diệu đó chỉ có thể có được ở chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Sự phân phối xã hội chủ nghĩa đã bảo đảm sự phát triển toàn diện của con người xã hội chủ nghĩa. Mặc dầu đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân ta còn chưa cao, nhưng đã khác xa những ngày trước cách mạng.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xây dựng và ngày càng hoàn thiện là cơ sở cho những giai cấp xã hội mới, những mối quan hệ xã hội mới, những tổ chức, thiết chế xã hội mới... hình thành và phát huy tác dụng.

Giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa lớn mạnh nhanh chóng. Họ không còn là người nô lệ bị áp bức, bóc lột nữa, mà đã trở thành người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ nhà nước. Năm 1975, số lượng công nhân, viên chức tăng gấp 10 lần so với năm 1955. Chất lượng văn hóa, kỹ thuật của công nhân ngày càng được nâng cao. Số công nhân kỹ thuật năm 1974 tăng gấp 5 lần năm 1960.

Nông dân đã thành một giai cấp mới, giai cấp nông dân tập thể năm 1975 chiếm tới 95,2% tổng số hộ nông dân lao động. Nông dân không còn là người chủ của nền sản xuất nhỏ, manh mún mà là người chủ của một nền nông nghiệp tập thể, đang đi vào sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với quy mô ngày càng hiện đại.

Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa đã hình thành và phát triển nhanh chóng. Năm 1974 số cán bộ khoa học kỹ thuật tăng gấp 94 lần so với năm 1955 và 19 lần so với năm 1960.

Công, nông, trí thức đã phát huy được vai trò làm chủ tập thể trong nhà nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Nhà nước cách mạng, mặc dầu còn gặp nhiều khó khăn và còn có những thiếu sót nhất định trong khi thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, nhưng đã ngày càng đi sâu vào chức năng cơ bản là xây dựng và quản lý kinh tế.

Các đoàn thể quần chúng đã có tác dụng tổ chức, động viên, cổ vũ rất lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu

tranh chống Mỹ, cứu nước. Các dân tộc anh em đoàn kết chặt chẽ. Quyền tự do, dân chủ, bình đẳng giữa các dân tộc, các giai cấp, các tầng lớp được tôn trọng. Mặt trận Tổ

quốc trở thành một mặt trận rộng rãi, đoàn kết được mọi lực lượng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân được nâng cao.

CHẾ độ mới là động lực thúc đẩy nền kinh tế mới phát triển. Cũng như ngược lại nền kinh tế mới là cơ sở cho chế độ mới được củng cố và tăng cường.

Theo nguyên lý mác-xít thì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cơ sở của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa phải là nền đại sản xuất cơ khí hóa cao. Đảng ta luôn luôn quán triệt vấn đề này.

Trong 20 năm qua, song song với việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất, chúng ta đã đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ này vô cùng khó khăn, nhất là đối với nước ta - một nước từ nền nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hồ Chủ tịch đã từng nhấn mạnh: « *Thắng để quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bản cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều* » (3). Nhưng một chính đảng cách mạng dày dạn như Đảng ta thì « *khó khăn gian khổ chỉ là lửa thử vàng đối với một giai cấp cách mạng* ». Chúng ta, đã tiến công vào nghèo nàn lạc hậu, bước đầu đã xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đảm bảo tính độc lập tự chủ trong xây dựng kinh tế và theo đúng phương châm từng bước tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Với đường lối « *Thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ...* » (4). Nhà nước đã tăng cường đầu tư vào phát triển công nghiệp nặng. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất « *Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội* » (5), số vốn đầu tư vào phát triển công nghiệp chiếm 48% tổng số vốn xây dựng cơ bản; trong đó đầu tư vào phát triển công nghiệp nặng chiếm tới 80%. Qua 5 năm 1961 - 1965, có gần 300 công trình công nghiệp lớn nhỏ đã được hoàn thành và đưa vào sản xuất. Riêng số xi nghiệp công nghiệp nặng tăng gấp 10 lần

năm 1955. Mức trang, thiết bị máy móc cho một công nhân so với năm 1955 đã tăng gấp 7 lần. Nhờ vậy sản xuất phát triển. Cụ thể là tổng sản lượng điện năm 1965 tăng gấp 2,5 lần năm 1960, than tăng gấp 2 lần, xi-măng tăng gấp 1,4 lần, gang 17,3 lần, phân bón hóa học 2,8 lần so sánh trong cùng một thời gian. Hàng năm tốc độ sản xuất tư liệu sản xuất tăng bình quân 38%. Công nghiệp nhẹ cũng phát triển một cách hoàn chỉnh, đảm bảo, thỏa mãn tới 90% nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Trong nông nghiệp, nhà nước dành khoảng 20% vốn đầu tư xây dựng cơ bản vào việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp mà trọng tâm là thủy lợi. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, miền Bắc đã xây dựng thêm được 1500 công trình thủy lợi loại vừa và 33 công trình loại lớn.

Nhờ vậy nông nghiệp miền Bắc, từ chỗ mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, bắt đầu trở thành một nền nông nghiệp có nhiều sản phẩm hàng hóa. Đến cuối năm 1965 khối lượng nông phẩm cung cấp cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa tăng gấp 11 lần năm 1955, cung cấp cho xuất khẩu bằng 336,6% năm 1958.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã gây ra những tổn thất nặng nề cho cơ sở vật chất kỹ thuật của chúng ta. Nhưng với tinh thần triệt để cách mạng, quyết tâm cách mạng của Đảng, của giai cấp công nhân Việt-nam, nên công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội vẫn không ngừng được đẩy mạnh.

Năm 1971, tài sản cố định thuộc khu vực sản xuất vật chất tăng gấp 5 lần năm 1960. Riêng trong công nghiệp tăng gấp 4,6 lần và trong nông nghiệp tăng gấp 7 lần.

Nhờ vậy số xi nghiệp quốc doanh năm 1974 tăng gấp 16 lần năm 1955 và gấp 14 lần số xi nghiệp trọng thời Pháp thuộc. Đó là chưa kể hàng ngàn hợp tác xã thủ công nghiệp cơ khí quy mô lớn. Có tới 1/3 số xi nghiệp trực thuộc trung ương có từ 500 đến 2000 công nhân. Các ngành công

ngành then chốt đều đã có những cơ sở lớn và vừa như ngành điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng... Vì vậy năm 1974, công nghiệp đã tạo ra được 37% thu nhập quốc dân so với 24% năm 1957 và sản xuất ra 92% giá trị hàng xuất khẩu (nếu kể cả nông lâm sản qua chế biến công nghiệp) so với 44% năm 1957. Trong giá trị sản lượng công nghiệp năm 1974 phần sản xuất ra từ liệu sản xuất chiếm 41%, so với 33% năm 1960, phần sản xuất ra từ liệu tiêu dùng chỉ còn chiếm 59% so với 67% năm 1960...

Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường đã đưa tổng sản phẩm xã hội ngày càng lên cao. Tính đến cuối năm 1974, sản lượng điện tăng gấp 20 lần năm 1957, giá trị sản lượng cơ khí tăng gấp 5 lần năm 1960. Nếu so sánh năm 1975 với năm 1965, thì mặc dầu qua 2 lần chiến tranh phá hoại, công xuất điện vẫn tăng 2,4 lần, sản lượng than tăng 28%, phần lân và a-pa-tit nghiền tăng 2,5 lần, giá trị tổng sản lượng ngành cơ khí tăng 2,5 lần, sản lượng hàng tiêu dùng tăng 75%... Riêng các cơ sở thủ công nghiệp đã làm ra một khối lượng lớn hàng hóa. Nếu năm 1965 khối lượng đó mới trị giá 690 triệu đồng thì đến năm 1971 lên 769 triệu đồng và năm 1975 lên hơn một tỷ đồng (6).

Trong nông nghiệp, năm 1974, các công trình thủy nông đã bảo đảm tưới tiêu cho hàng chục vạn héc-ta, đưa hệ số sử dụng đất từ 1,4 lần năm 1955 lên 1,75 lần năm 1974; 54% tổng số hợp tác xã đã được trang bị cơ khí nhỏ so với 11% năm 1960. Năm 1974, sản lượng điện phân phối cho nông nghiệp tăng 26 lần so với năm 1960; máy kéo tiêu chuẩn tăng 18 lần, máy bơm nước tăng 33 lần. Số kỹ sư nông nghiệp năm 1974 so với năm 1955 tăng gấp 100 lần, số cán bộ kỹ thuật trung cấp tăng 120 lần.

Cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật trong nông nghiệp mà trọng tâm là đẩy mạnh cơ khí hóa nông nghiệp và thực hiện « cuộc cách mạng xanh » ở nông thôn đã khiến cho năng suất cây trồng tăng lên rõ rệt.

Năng suất lúa trong những năm 1971-1974 tăng thêm từ 10 đến 12 tạ trên một héc-ta gieo trồng so với những năm 1955-1960 và tăng trên 22 tạ trên một héc-ta gieo trồng so với năm 1939.

Mặc dầu trước mắt đời sống của nhân dân ta còn có khó khăn, thiếu thốn—ngoài nguyên nhân căn bản là do hậu quả của chiến tranh để lại còn có những nguyên nhân khác như dân số tăng nhanh (năm 1974 so với năm 1955

tăng hơn 8 triệu người), diện tích giảm (do nhu cầu kiến thiết, có nơi binh quân nhân khẩu về ruộng đất giảm từ 3 sào sau cải cách ruộng đất xuống còn có hơn 1 sào), thiên tai còn nặng nề chưa có thể hoàn toàn khắc phục được—nhưng chúng ta cũng rất đáng tự hào, phần khởi về những thắng lợi to lớn đã đạt được trong nông nghiệp. Chúng ta đã xây dựng được cơ sở vật chất bước đầu cho nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, tăng được năng suất cây trồng, chủ yếu là lúa, bước đầu đã biến được nền sản xuất độc canh thành một nền sản xuất có tính chất toàn diện. Về ba mục tiêu trong nông nghiệp, năm 1973 đã đạt được bình quân về thóc là 4,43 tạ (trên 5 tạ theo yêu cầu), về lợn đạt 1,93 con (trên 2 con theo yêu cầu). Riêng về lao động mới chỉ đạt 0,48/1 héc-ta gieo trồng (theo yêu cầu là một lao động trên một héc-ta). Nhưng những cố gắng đưa sản xuất nông nghiệp lên toàn diện đã có kết quả khả quan: năm 1974 giá trị sản lượng phần trồng trọt sụt xuống còn chiếm 77% trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp, so với 85% năm 1955 và 81% năm 1960. Trong khi đó chăn nuôi tăng lên, từ chỗ chiếm 15% trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1955 lên 19% năm 1960 và lên 23% năm 1974. Diện tích trồng cây công nghiệp năm 1974 so với những năm 1955-1957 tăng 70%. Diện tích trồng rau, đậu tăng gấp 2,5 lần và diện tích trồng cây lâu năm tăng gấp 7,5 lần so sánh trong cùng một thời gian. Nhìn chung toàn bộ sự nghiệp xây dựng nền kinh tế mới trong 20 năm qua, chúng ta có thể khẳng định một cách có căn cứ rằng miền Bắc đã có một số cơ sở kinh tế bước đầu của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tinh chất sản xuất nhỏ không còn quá nặng nề như hồi đầu xây dựng.

Với nền kinh tế đó, không những miền Bắc đã chi viện đắc lực cho miền Nam trong chiến tranh, mà ngay sau ngày miền Nam được giải phóng, miền Bắc đã có thể chuyển vào Nam hơn 1,6 triệu tấn hàng hóa bao gồm vật tư, hàng phục vụ sản xuất, đời sống, như gạo, đường, xăng dầu, nguyên liệu, thiết bị, phân bón, thuốc chữa bệnh và 32 triệu mét vải. Để phục vụ phát triển nông nghiệp, miền Bắc cũng chuyển vào Nam 1.700 tấn giống lúa, ngô, cao lương, lạc, đậu, bông, hàng chục vạn hom dầu, hàng chục vạn con giống trâu, bò, lợn, gà và gần ba vạn con cá giống. Về máy móc nông nghiệp, năm 1975, Quảng-trị, Thừa-thiên đã nhận được từ miền Bắc 1.242 máy khai hoang, máy nông nghiệp các loại và hai xưởng tiểu tu. Khu 5 đã nhận được 3.873

máy. Đông Nam-bộ và Tây Nam-bộ đã nhận được 1753 máy. Đầu năm 1976, Nam-bộ lại nhận được 6 đội máy khai hoang, 11 xưởng tu sửa, xe sửa chữa cơ động, 100 máy kéo và 308 máy nông nghiệp các loại... (7). Nền kinh tế miền Bắc đã đóng được vai trò hậu thuẫn vững chắc cho miền Nam cả trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

Qua hai lần chiến tranh phá hoại ác liệt

ma chúng ta đã tạo ra được một số cơ sở vật chất kỹ thuật như vậy là cả một sự chuyển biến phi thường có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Nó thể hiện tinh thần tiến công cách mạng, triệt để cách mạng, sáng tạo cách mạng của Đảng tiên phong, cũng như tinh thần hy sinh, dũng cảm lao động của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

(Hế độ xã hội mới, nền kinh tế mới là do con người mới xây dựng nên cũng như ngược lại, con người mới Việt-nam tất yếu phải là sản phẩm của chế độ xã hội mới, của nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam, là sản phẩm của cả ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa.

Trong những năm đầu bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa » (8).

Con người mới xã hội chủ nghĩa, cũng như mọi con người nói chung, về bản chất mà nói, là « tổng hòa của các quan hệ xã hội » (9). Mỗi chế độ xã hội khác nhau, mỗi giai đoạn lịch sử xã hội khác nhau có những quan hệ xã hội khác nhau thì cũng sản sinh ra những con người khác nhau. Vì vậy con người mới xã hội chủ nghĩa không phải hình thành một lần là hoàn thiện, mà là hình thành trong quá trình lịch sử, từ thấp đến cao, qua các phong trào cách mạng. Nó là sản phẩm của lịch sử xã hội đồng thời lại là chủ nhân của xã hội và là người sáng tạo ra lịch sử. Trong khi hành động để cải tạo xã hội, con người mới xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời tự cải tạo mình để đáp ứng kịp yêu cầu phát triển mới của xã hội. Vì vậy qua mỗi giai đoạn cách mạng, các quan hệ xã hội có thay đổi thì chất lượng của con người mới cũng thay đổi, phát triển theo.

Con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam chính thức ra đời và ra đời một cách phổ biến từ khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập (1960). Nhưng từ cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, giai cấp công nhân Việt-nam cũng đã xây dựng nên con người mới của mình, mà về bản chất họ cũng là con người mới thuộc phạm trù xã hội chủ nghĩa,

Những chiến sĩ ưu tú của phong trào vô sản do Hồ Chủ tịch giáo dục, rèn luyện như Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Đức Cảnh v.v... là những điển hình của con người mới vô sản Việt-nam trong đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập dân tộc và nhằm mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Noi gương « Sống, chiến đấu và học tập như những người cộng sản », hàng nghìn, hàng vạn con người mới Việt-nam đã xuất hiện qua các phong trào cách mạng, từ Xô viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng Tám, đã cùng quần chúng cách mạng làm nên những kỳ tích anh hùng là giải phóng dân tộc, xây dựng nên Nhà nước dân chủ mới Việt-nam.

Trong cuộc kháng chiến kiến quốc (1946 — 1954), quan hệ xã hội dân chủ mới đã cho ra đời những con người mới trong cả sản xuất lẫn chiến đấu, tiêu biểu là những anh hùng Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, v.v... và những chiến sĩ thi đua như Cao Viết Bảo, Trịnh Xuân Bái v.v... Những con người lao động mới này bên cạnh những phẩm chất truyền thống của dân tộc và của cách mạng, bước đầu đã có phẩm chất lao động xã hội chủ nghĩa do những mầm mống của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nảy sinh trong chế độ dân chủ nhân dân tạo thành.

Trong khôi phục và phát triển kinh tế (1955 — 57) những anh hùng như Lê Văn Hiến, Nguyễn Văn Thường, Lê Minh Đức, Vũ Thị Tú, Nguyễn Thị Năm, Phạm Duy Chúc, Nguyễn Trung Thiệp, Phạm Ngọc Thạch v.v... là tiêu biểu cho những con người mới nảy sinh trong các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa bước đầu được xác lập. Những tư liệu sản xuất chủ yếu đã thuộc quyền sở hữu của nhà nước, do nhân dân lao động trực tiếp quản lý.

Chế độ xã hội tiên tiến đã thúc đẩy cho

quan hệ sản xuất tiên tiến ra đời (1958 - 60), đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho con người mới xã hội chủ nghĩa chính thức ra đời và ra đời một cách phổ biến.

Năm 1961 sau thắng lợi bước đầu của cách mạng quan hệ sản xuất, Đảng của giai cấp công nhân đã chính thức đặt vấn đề xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa thành một phong trào cách mạng. Mở đầu là đợt chỉnh huấn mùa xuân năm 1961 - «*một cuộc vận động lớn về tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân lao động, nhằm xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội, có tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa*» (10).

Tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa của con người mới, như Đảng đã xác định là:

- Ý thức làm chủ và tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa.

- Quan điểm «*Tất cả phục vụ sản xuất*».

- Ý thức cần kiệm xây dựng nước nhà.

- Tinh thần tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội».

Đồng thời con người xã hội chủ nghĩa cũng phải chống lại những tư tưởng, tác phong xấu làm cản trở cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước như:

«*Chủ nghĩa cá nhân*»

Quan liêu mệnh lệnh

Tham ô, lãng phí

Bảo thủ rụt rè» (11).

Một phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa nổi lên với bốn lá cờ đầu là nhà máy cơ khí Duyên-hải, hợp tác xã nông nghiệp Đại-phong, hợp tác xã thủ công nghiệp Thành-công và trường phổ thông cấp II Bắc-lý. Đồng thời trong quân đội có phong trào thi đua «*Ba nhất*». Những con người mới xuất hiện trong các phong trào này ngày càng đông đảo.

Họ không còn chỉ kể từng người mà là hàng chục, hàng trăm với hàng nghìn, hàng vạn sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất, lao động.

Chỉ riêng năm 1961, cán bộ công nhân 99 xí nghiệp ở Hà-nội đã có 17 365 sáng kiến. Nhà máy xi-măng Hải-phòng có 1 000 sáng kiến. Chỉ trong một đợt thao diễn, công ty than Hồng-gai có 450 sáng kiến: công trường khu gang thép Thái-nguyên có 500 sáng kiến v.v...

Tính đến cuối năm 1961, trong phong trào «*Học tập Duyên-hải, thi đua với Duyên-hải*» đã có hơn 500 đơn vị công nghiệp phá được hơn 10 vạn chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, phát huy 75 000 sáng kiến lớn nhỏ, có sáng kiến làm tăng năng suất lên 39 lần.

Trong nông nghiệp, có hơn 10 vạn hợp tác xã thi đua «*Học tập, tiến kịp và vượt Đại-phong*».

Hơn 8 000 hợp tác xã thủ công nghiệp đã thi đua với hợp tác xã Thành-công, phát huy được 56 000 sáng kiến phục vụ tốt công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đời sống nhân dân.

Từ bản làng hẻo lánh đến giới tuyến quân sự tạm thời, từ biên giới đến hải đảo, đâu đâu thầy và trò cũng phấn đấu «*Học tập Bắc-lý, tiến kịp và vượt Bắc-lý*».

Phong trào «*Ba nhất*» trong quân đội phát triển tốt đẹp; cho đến hội nghị thi đua tháng 7-1962 đã có một đơn vị dẫn đầu là Đại đội Lê Hồng Phong và 25 đơn vị «*Ba nhất* xuất sắc»...

Cũng trong năm 1961, từ phong trào thi đua tiến theo bốn lá cờ đầu này đã nảy sinh ra cái mới là hình thức thi đua giành danh hiệu *tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa*, mà điển hình là tổ đá nhỏ ca A nhà máy xi-măng Hải-phòng - con chim đầu đàn của ngành công nghiệp. Phong trào thi đua xây dựng tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa được phát động từ quý III năm 1961 đã giữ vững vị trí trung tâm trong công cuộc thi đua xây dựng con người mới và tập thể những con người mới xã hội chủ nghĩa. Phong trào có nội dung, tính chất, phương pháp, mục tiêu xã hội chủ nghĩa, và thật sự là một bước phát triển cao của phong trào thi đua từ trước tới nay. Nó không những đáp ứng được yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, của công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà còn đáp ứng được nguyện vọng tha thiết của quần chúng lao động vốn đã cần cù dũng cảm, lại muốn đem sức mạnh của bàn tay, khối óc của mình phục vụ cho việc xây dựng một chế độ xã hội mới, một nền kinh tế mới.

Đặc điểm nổi bật của phong trào là: Phong trào thi đua từ từng người đến từng đơn vị tập thể; từ từng mặt đến nhiều mặt, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất; từ chỗ chủ yếu nhằm đạt kết quả về kinh tế và kỹ thuật tiến lên xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ mới trong sản xuất và đời sống. Những phong trào và hình thức thi đua khác như thanh niên «*ba sẵn sàng*», phụ nữ «*ba đảm đang*», trí thức «*ba quyết tâm*» v.v... sau này đều đi vào hướng thi đua tập thể phấn đấu trở thành tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa. Vì vậy phong trào tiến lên một cách vững chắc. Nếu năm 1961 mới có một tổ đá nhỏ ca A nhà máy xi-măng

Hải-phòng thi đến tháng 5 năm 1962, trong Đại hội thi đua toàn quốc. Chính phủ đã tuyên dương 83 tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa cùng với 56 đơn vị tiên tiến xuất sắc nhất. 128 đơn vị tiên tiến và 45 anh hùng lao động. Phong trào liên tục phát triển và đạt tới đỉnh cao trong những năm chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội (1965 - 1967). Năm 1965 số tổ được Chính phủ tặng danh hiệu tổ lao động xã hội chủ nghĩa là 2 181, tăng gấp đôi năm 1964. Đến cuối năm 1965 có tới 42% số tổ, đội sản xuất, công tác toàn miền Bắc tình nguyện phấn đấu trở thành tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, trong đó có 11 755 tổ, đội và 142 đơn vị được cấp tỉnh, thành công nhận đăng ký (12).

Sang năm 1966, mặc dầu chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt, số tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa được Chính phủ công nhận lại tăng lên tới 3 626 tổ, gấp rưỡi năm 1965; và có tới 14 520 tổ, đội được cấp tỉnh công nhận đăng ký phấn đấu (13).

Năm 1967 mặc dầu các xí nghiệp bị phân tán nhiều hơn, đội ngũ lao động bị di động nhiều hơn, nhưng trong 6 tháng đầu năm (chưa kể ba địa phương: Vĩnh-linh, Lai-châu, Nghĩa-lô chưa có báo cáo) cũng đã có 10 736 tổ đăng ký phấn đấu, tăng 32% so với cùng thời gian này năm 1966 (14).

Trong Đại hội liên hoan anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1967 đã có 111 anh hùng và 45 đơn vị anh hùng được tuyên dương.

Các anh hùng lao động, chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, cán bộ gương mẫu, ở các mức độ khác nhau, đều là tiêu biểu cho con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam. Những tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, những đơn vị anh hùng ở các mức độ khác nhau cũng đều là tiêu biểu cho những tập thể con người mới Việt-nam.

Sau chiến tranh phá hoại, phong trào thi đua có tạm thời giảm sút do hậu quả của chiến tranh gây ảnh hưởng, tiêu cực tới cơ sở vật chất kỹ thuật và một phần tới việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất.

Nhưng sau những năm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, phong trào lại bắt đầu được hồi phục; và đến năm 1975 lại đạt tới một đỉnh cao mới: năm 1975 số tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa đã tăng lên gấp 88 lần năm 1962. Tổng số tổ lao động xã hội chủ nghĩa năm 1975 được Chính phủ công nhận là 7 317 tổ, chiếm 6,3% tổng số tổ sản xuất và công tác, bằng 27,6% tổng

số tổ đăng ký phấn đấu. Trong số 7 312 tổ này có 235 tổ được công nhận từ 10 năm trở lên. Phong trào phụ nữ « ba đảm đang » đã góp phần đáng kể vào phong trào thi đua lao động sản xuất và quản lý sản xuất này. Trong tổng số 7 317 tổ được công nhận đã có 1 094 tổ gồm toàn là phụ nữ.

Trong sản xuất và chiến đấu, nhiều tập thể anh hùng mới lại xuất hiện với những kỳ tích chưa từng có, như xí nghiệp điện Uông-bí, xí nghiệp cơ khí Cẩm-phả, nhà máy điện Hà-nội, hợp tác xã Cường-nỗ ngoại thành Hà-nội, hợp tác xã Phục-lễ ngoại thành Hải-phòng v.v... và hàng trăm đơn vị, hàng trăm anh hùng, hàng nghìn chiến sĩ thi đua tiêu biểu cho những con người mới Việt-nam này nở trên khắp công trường, nhà máy, nông thôn và ngoài trận địa.

Tổng kết lại, những con người mới đó, mới ở chỗ, bản chất họ là *tổng hòa của các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đã hình thành và ngày càng được hoàn thiện*. Các quan hệ đó lại mang nét đặc thù Việt-nam là nảy sinh và phát huy tác dụng trong cuộc đấu tranh kết hợp giữa dựng nước và giữ nước, sản xuất và chiến đấu.

Do đó phẩm chất cơ bản của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam trước hết là phải *thấm nhuần chân lý « Không có gì quý hơn độc lập tự do »* với nhận thức sâu sắc rằng: *Độc lập, tự do trọn vẹn và vững chắc trong thời đại ngày nay chỉ có thể có được trong chủ nghĩa xã hội.*

Trong *quan hệ sản xuất*, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam là con người *làm chủ tập thể*, làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất để làm chủ tập thể trong quy trình sản xuất và cả trong phân phối sản phẩm lao động xã hội.

Trong *quan hệ với thiên nhiên* thì con người mới xã hội chủ nghĩa là con người xung phong chiếm lĩnh pháo đài khoa học, kỹ thuật, lao động để chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội; do đó phải *lao động một cách có kỷ luật, có kỹ thuật, có khoa học, có sáng tạo*, từng bước làm chủ được thiên nhiên, làm chủ được xã hội và làm chủ bản thân mình; đồng thời phải tạo ra năng suất lao động cao, góp phần quyết định vào cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Trong *quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế*, con người mới là con người *thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản*. Họ có ý thức rõ ràng rằng sản xuất và chiến đấu, là để xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam,

đồng thời góp phần bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa và ủng hộ phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Trong quan hệ quần chúng, con người mới là con người đoàn kết, yêu thương, thủy chung, tình nghĩa không chỉ ở cơ quan, xí nghiệp, ở tổ, đội lao động mà còn là ở trong thôn xóm, khối phố, gia đình...

Trong cuộc sống «mọi người vì mỗi người, mỗi người vì mọi người» con người mới xã hội chủ nghĩa không chỉ lao động tốt mà còn phải có quan hệ tốt với lao động của người khác, *lôn trọng lao động của người khác*. Họ phấn đấu không chỉ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và cuộc sống của mình mà còn là góp phần nâng cao trình độ chuyên môn,

kỹ thuật và cuộc sống của đồng nghiệp, đồng bào lên ngang tầm cao thời đại.

Những phẩm chất đó đã phản ánh rõ nét trong các bản tuyên dương những anh hùng và những tập thể anh hùng Việt-nam là: «Trung với nước, hiếu với dân, sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi, có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức tổ chức, kỷ luật, có tinh thần đoàn kết quần chúng, đoàn kết quần dân, đoàn kết quốc tế v.v...».

Những phẩm chất này càng ngày càng được nâng cao song song với sự phát triển của ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. Những tập thể anh hùng, cá nhân anh hùng cùng đồng đảo những con người mới cũng qua đó mà nâng cao lên từng bước cả về số lượng và về chất lượng.

NHÌN chung lại, tuy mới là bước đầu xây dựng, nhưng chế độ xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam đã phát huy được tác dụng tích cực của mình làm nên những kỳ tích anh hùng trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Chiến tranh là một thử thách lớn đối với một chế độ xã hội. Trong 20 năm qua (1955 - 1975) trên thực tế, miền Bắc chỉ có 7 năm xây dựng trong hòa bình (1958 - 1964) còn lại là những năm phải đấu tranh chống chiến tranh phá hoại và khôi phục kinh tế (ba lần khôi phục kinh tế sau chiến tranh). Nhưng chúng ta không những thắng Mỹ một cách oanh liệt, đã cùng nhân dân miền Nam đập tan «kế hoạch chiến lược chiến tranh của 5 đời tổng thống Mỹ (15), mà còn xây dựng và củng cố được chế độ xã hội chủ nghĩa, phát triển được từng bước nền kinh tế, văn hóa xã hội chủ nghĩa. Riêng về các mặt y tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, ta đã đạt được những thành tựu chưa từng có trong lịch sử dân tộc.

Cái «kỷ diệu Việt-nam» này đến cả thế giới phương Tây cũng phải ca ngợi:

«Chế độ xã hội miền Bắc Việt-nam là một chế độ cứng rắn, kiên quyết, có kỷ luật, có tổ chức từ cốt rể và có sự tin tưởng vào mục tiêu của cách mạng» (16).

«Tinh thần ngoan cường và quyết tâm của đối phương (Nhân dân Việt-nam - VT) trong cuộc chiến đấu 30 năm qua đã làm cho nước Việt-nam nhỏ bé thành một mảnh đất có tầm

vóc vượt mọi kích thước bình thường» (17)

Còn bạn bè ta thì vui mừng phấn khởi:

«Nhân loại tự hào về những con người của các dân tộc khác nhau trong thời điểm của mình đã bước lên đỉnh cao về tư tưởng và đạo đức, tự hào về các tài năng và các bậc xuất chúng... và như vậy nhân loại chắc hẳn sẽ tự hào về nhân dân Việt-nam trong thời đại ngày nay» (18).

«Việt-nam ngày nay giống như một tổ ong siêng năng. Ở đây dân ong nhân dân đang dần dần luyện nên một ngọt của nền văn hóa mới» (19).

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa là cơ sở vững chắc cho việc xây dựng chế độ mới trên phạm vi cả nước sau ngày miền Nam được giải phóng. Sự vững chắc đó khiến cho cả những người vừa mới đứng trong hàng ngũ kẻ thù của chúng ta cũng phải thừa nhận rằng:

«Chế độ đó (chế độ xã hội Việt-nam - V.T.) là không thể lay chuyển về tình hình... là không thể đảo ngược được» (20).

Nhưng những thắng lợi trên đây chỉ mới là bước đầu và còn rất hạn chế.

Nền kinh tế của chúng ta mới có những yếu tố sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chủ nhìn chung toàn bộ nền sản xuất thì vẫn là sản xuất nhỏ (70% hàng tiêu dùng còn do thủ công nghiệp sản xuất), tuyệt đại bộ phận lao động còn là lao động thủ công, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhỏ bé so với yêu cầu, phần công lao động xã hội chưa phát triển. Nông nghiệp chưa có những vùng chuyên

canh lớn. Trình độ thâm canh chưa cao, chăn nuôi chưa phát triển mạnh. Tình hình tổ chức và quản lý kinh tế, quản lý sản xuất có lúc có nơi còn trì trệ, phân tán, kém hiệu lực; tính kế hoạch hóa của nền sản xuất chưa cao. Do trình độ sức sản xuất như vậy nên lao động xã hội và tiềm lực kinh tế chưa được sử dụng hết, năng suất lao động xã hội còn thấp, đời sống nhân dân còn có nhiều khó khăn, thiếu thốn. Tinh thần làm chủ tập thể, do đó cũng có những hạn chế nhất định. Cuộc thi đua xây dựng con người

mới xã hội chủ nghĩa chưa trở thành một cao trào của quần chúng.

Đứng trước những đòi hỏi của giai đoạn mới, toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng từ chiến đấu sang sản xuất, đưa việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới xã hội chủ nghĩa tiến lên một cách nhanh, mạnh, vững chắc, trong một nước Việt-nam độc lập, thống nhất, xã hội chủ nghĩa.

19-5-76

CHÚ THÍCH

(1) (3) *Hồ Chí Minh tuyển tập*. NXB Sự thật, 1960, trang 215, 794, 765.

(2) Lê Duẩn « Toàn dân đoàn kết xây dựng Tổ quốc Việt-nam thống nhất xã hội chủ nghĩa » báo *Nhân dân* 26-6-1976.

(4) *Văn kiện Đại hội*, Tập I. Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1960, trang 79. Đến nay đường lối này có điểm bổ sung mới là: « Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... » (*Lê Duẩn* « Toàn dân đoàn kết xây dựng Tổ quốc Việt-nam thống nhất xã hội chủ nghĩa NXBST, 1976 trang 18).

(5) — nt — tr.85 - 86.

(6) Báo *Nhân dân* 31-12-1975.

(7) Báo *Quân đội nhân dân* số 1-5-1976 và 9-5-1976.

(8) (10) (11) Hồ Chí Minh « Xây dựng những con người mới của chủ nghĩa xã hội ». *Học tập*, 4-1961 trang 5, 9.

(9) *Mác Ăng-ghen toàn tập*, tập III, trang 3

(12) Báo cáo của Ban chấp hành Tổng công đoàn Việt-nam năm 1965 và báo *Lao động* 1-5-1965.

(13) Báo cáo tổng kết công tác công đoàn năm 1966 số 02/BC ngày 25-12-1966 của Ban chấp hành Tổng công đoàn Việt-nam.

(14) Báo cáo sơ kết công tác công đoàn 6 tháng đầu năm 1967 số 16 B/C của Ban chấp hành Tổng công đoàn Việt-nam.

(15) Bốn kế hoạch chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ là: chiến tranh một phía, chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, Việt-nam hóa chiến tranh và năm đòi Tổng thống Mỹ là: Ai-xen-hao, Ken-nơ-đi, Giôn-xơn, Ních-xơn, Pho.

(16) Giỏ-rép Cráp, nhà báo Mỹ — báo *Luận đàn quốc tế* ngày 18-7-1972 (trích báo *Nhân dân* 31-10-1972).

(17) Béc-na Vôn: *Báo Pa-ri* Noóc-măng-đi ngày 29-12-1972 (trích báo *Nhân dân* 18-1-1973).

(18) Công-săng-tin Xi-mô-nốp (nhà văn Liên-xô) trích « *Tác phẩm mới* » số 25 (tháng 5-1973).

(19) Rơ-nê Depextơơ (nhà văn Hai-ti). Trích « *Tác phẩm mới* » số 25 (tháng 5-1973).

(20) Câu trả lời « Trung tâm nghiên cứu về châu Á của Pháp » của linh mục Seitz, vừa bị trục xuất từ Kongtum về Pháp sau ngày miền Nam được giải phóng.

TÌM HIỂU BA CUỘC ĐẠI HỘI CỦA ĐẢNG

THANH ĐAM

SAU khi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã toàn thắng trên cả nước, và quá trình thống nhất Tổ quốc về mặt Nhà nước đã hoàn thành, toàn Đảng, toàn dân ta đang đón chờ cuộc đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng.

Chắc chắn rằng cuộc Đại hội IV sắp tới sẽ là sự kiện lịch sử hết sức quan trọng, mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của Đảng cũng như của giai cấp công nhân và của cả dân tộc.

Về phương diện sử học, chúng ta nghiên cứu lại ba cuộc Đại hội toàn quốc của Đảng trước đây, chắc sẽ góp phần phục vụ cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong cả nước ta nắm vững đầu mối lịch sử của những sự kiện

đã dẫn tới thành công vĩ đại ngày nay.

Ba cuộc đại hội Đảng trước đây đã diễn ra trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau như thế nào? Mỗi cuộc Đại hội đã giải quyết những vấn đề gì của cách mạng, của đất nước? Những nghị quyết của mỗi cuộc Đại hội đã được thể hiện như thế nào trong thực tế của cách mạng Việt-nam?...

Những vấn đề trên đây có liên quan mật thiết đến lịch sử Đảng cũng như lịch sử dân tộc. Chúng ta có thể tìm hiểu nó thông qua việc nghiên cứu lần lượt từng cuộc Đại hội toàn quốc của Đảng:

- Đại hội lần thứ nhất, tháng 3-1935
- Đại hội lần thứ hai, tháng 2-1951
- Đại hội lần thứ ba, tháng 9-1960.

I

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẢNG.

CUỘC Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935 ở Ma-caô, khu tô giới của Bồ-đào-nha trên lãnh thổ Trung-quốc.

Lúc này Đảng Cộng sản Đông-dương đã từng trải qua một cuộc khủng bố dữ dội sau khi cao trào cách mạng 1930 - 1931 bị thất bại. Nhưng Đảng cũng đã vượt qua được những thử thách gay go nhất và đang bắt đầu khôi phục lại tổ chức Đảng cũng như phong trào quần chúng.

Sự thiệt hại của Đảng ta trong thời kỳ thoái trào thật là to lớn. Đầu năm 1932, cơ sở Đảng ở Bắc, Trung, Nam bị tan rã hầu hết, Ban chấp hành Trung ương không còn nữa. Phần lớn đảng viên ở trong nước đã bị bắt. Nhiều người đã hy sinh trước mũi súng quân thù hoặc dưới chế độ lao tù khắc nghiệt của đế quốc Pháp và phong kiến Nam

triều. 295 chính trị phạm bị giam ở Đắc-pao đã chết 215 người, chỉ còn 80 người sống sót. Nhiều đảng viên không bị bắt thì cũng mất liên lạc. Một số rất ít cán bộ chạy thoát lên núi, hoặc vượt biên giới sang Lào, sang Xiêm...

Lúc đó bọn thực dân Pháp đã yên chí coi như phong trào cách mạng Việt-nam bị tiêu diệt rồi. Pi-e Pa-xki-ê, toàn quyền Đông-dương khoe khoang: «Đầu đầu cũng yên ổn cả!» Pôn Ray-nô, bộ trưởng thuộc địa Pháp tuyên bố: «Đầu đầu cũng thấy trung thành với nước Pháp» (1).

Nhưng bọn thực dân thống trị đã huênh hoang quá sớm. Phong trào cách mạng Việt-nam do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo chỉ bị thất bại và thoái lui tạm thời mà không hề bị tiêu diệt, không hề bị dập tắt.

Với bản chất kiên cường bất khuất của người chiến sĩ cộng sản, nhiều đảng viên, cán bộ không bị sa lưới địch, hoặc vừa thoát khỏi nhà tù đã tìm mọi cách chấp, mỗi liên lạc với nhau, dần dần xây dựng lại tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng. Nhờ đó phong trào cách mạng đã sớm hồi phục.

Năm 1931 - 32 ở Lào có một chi bộ Đảng ở Viên-chăn, đến năm 1934 đã xây dựng thêm được cơ sở ở Xa-va-na-khét, Thà-khét, Pắc-xế và thành lập lại Xứ ủy Lào. Một số cán bộ Việt kiều ở Thái-lan đã về Nghệ-tĩnh, bắt liên lạc với các đồng chí còn lại ở đây, thành lập lại Tỉnh ủy Nghệ-an.

Ở Quảng-trị, Quảng-ngãi, Bình-định, các đồng chí đảng viên tuy chưa lập lại được các ban tỉnh ủy, nhưng cũng đã gây dựng lại được một vài tổ chức quần chúng như hội thợ máy, hội công nhân đất đỏ v.v...

Ở Bắc-kỳ, từ năm 1932 đến năm 1934 một số cơ sở Đảng đã được phục hồi ở Hà-nội, Phúc-yên, Sơn-lầy, Nam-định, Hưng-yên, Hà-nam; có các ban Tỉnh ủy lâm thời. Riêng tỉnh Cao-bằng, từ 1929 đến 1931 cơ sở vẫn vững, có chi bộ Đảng ở hầu hết các huyện, đã lãnh đạo quần chúng chống thuế, chống đi phu thắng lợi. Tổ chức Đảng và quần chúng ở Cao-bằng được duy trì mãi đến ngày Đại hội Đảng 1935.

Trong khi đó ở Nam-kỳ, các đồng chí ra khỏi nhà tù đã xây dựng được nhiều cơ sở nông thôn và thành thị ở các tỉnh Vinh-long, Sa-đéc, chấp được liên lạc giữa các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam-bộ, dọc theo hữu ngạn sông Cửu-long lên đến Nông-pênh, rồi thành lập ra Đặc ủy Hậu-giang, xây dựng lại Xứ ủy Nam-kỳ.

Điều đáng chú ý là trong hoàn cảnh bí mật, hoạt động còn rất khó khăn, liên lạc giữa các địa phương chưa được chấp nối, nhưng ở đâu Đảng đã phục hồi được cơ sở thì thường có ra báo bí mật của Đảng. Nghệ-tĩnh có các tờ « Dân cày », « Chặt xiềng », « Chuông cách mạng » (có tài liệu ghi là « Sóng cách mạng »). Ở Thái-bình có tờ « Dân nghèo », còn các tỉnh khác ở Bắc-kỳ chưa rõ. Ở Nam-kỳ có các tờ « Xô-viết », « Thợ thuyền », « Lao động », « Mặt trận đỏ », « Cờ vô sản » v.v...

Những tờ báo này thường chỉ ra được một vài số, dăm bảy số rồi đình bản vì các ban Tỉnh ủy, Xứ ủy sau khi được phục hồi thì thường bị khủng bố, có khi phải tan đi lập lại đôi ba lần. Dầu sao sự phục hồi cơ sở Đảng và các tờ báo Đảng làm công cụ tuyên truyền, tổ chức cách mạng ở một số địa phương đã

chứng tỏ sự cố gắng rất lớn của các chiến sĩ cộng sản Việt-nam.

Tuy nhiên, để có một phong trào cách mạng mới trong toàn quốc mà chỉ được như thế thì chưa đủ. *Yêu cầu cấp bách lúc đó là phải xây dựng được một trung tâm lãnh đạo cho toàn Đảng* để có đường lối chủ trương chung và quy tụ phong trào các địa phương về một mối.

Từ năm 1932, một số cán bộ xuất sắc của Đảng hoạt động ở ngoài nước đã tích cực đặt vấn đề tổ chức lại cơ quan đầu não của Đảng. Nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung-quốc, Đảng Cộng sản Liên-xô và sự hướng dẫn của Đồng Phương bộ Quốc tế Cộng sản đóng ở Thượng-hải, năm 1933, một đoàn cán bộ của Đảng Cộng sản Đông-dương đã tới Mạc-tư-khoa để gặp Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản xin ý kiến.

Tài liệu đảng trong Tập chí « Quốc Tế Cộng Sản » cho chúng ta hiểu thêm vấn đề này: Trong cuộc tiếp xúc giữa đồng chí Oóc-van-đô, ủy viên chấp hành Quốc tế Cộng sản với các đồng chí Đảng Cộng sản Đông-dương, mấy câu hỏi đã được đặt ra có liên quan đến vấn đề phục hồi Đảng và cơ quan đầu não của Đảng: « ...5. Trong điều kiện các cán bộ lãnh đạo bị bắt, cơ quan trung ương cũng như các địa phương bị phá vỡ, Đảng phải rút hẳn vào bí mật, thì nhiệm vụ cơ bản lúc này đặt ra trước Đảng như thế nào? Đảng phải bắt đầu từ việc gì?... 6. Phải chăng thoạt đầu nên xây dựng cơ quan trung tâm cấp huyện và cấp tỉnh, sau đó mới đặt vấn đề xây dựng Ủy ban Trung ương?... 7. Có thể thành lập một ban Chấp hành trung ương lâm thời mà không có sự bầu cử từ dưới được không? Làm như vậy có vi phạm nguyên tắc dân chủ của Đảng hay không?... 8. Có thể thành lập được một cơ quan trung tâm của Đảng ở ngoài nước không?... » (2).

Dưới sự hướng dẫn của Quốc tế Cộng sản, Ban Hải ngoại của Đảng ta được thành lập trong đó có ba đồng chí Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập và Phùng Chí Kiên. Ban Hải ngoại đã tổ chức được cơ sở hoạt động ở Hương-cảng, Nam-kinh, Thượng-hải và một số nơi khác ở Trung-quốc. Tờ « *Tập chí Bốn-sé-vích* » do Ban Hải ngoại phát hành được chuyển về trong nước nhằm phân tích các vấn đề thời sự chính trị, giải thích chương trình hành động của Đảng, đăng tóm tắt điều lệ Đảng, điều lệ Thanh niên Cộng sản đoàn v.v... Tờ tập chí được coi là cơ quan lý luận trung ương của Đảng. Cùng với tờ « *Tập chí Bốn-sé-vích* », Ban Hải ngoại đã chấp được mỗi

liên hệ với các cơ sở Đảng ở trong nước từ Bắc-kỳ đến Trung-kỳ, Nam-kỳ và Lào.

Tháng 6-1934 có cuộc *“Hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông-dương ở hải ngoại với các đại biểu các đảng bộ ở trong nước”* (3). Nội dung cuộc hội nghị này hoàn toàn phù hợp với bản *“Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương - Chỉ bộ độc lập của Quốc tế cộng sản”* do các đồng chí ở hải ngoại thảo ra từ tháng 6-1932 và đã được Quốc tế cộng sản công nhận.

Qua văn kiện của cuộc hội nghị quan trọng này, chúng ta càng hiểu thêm về hoạt động đấu tranh của quần chúng trong nước trong những năm 1933-1934: *“...Những cuộc đình công ở Huế, Sài-gòn, Gia-định và Nam-vang, những cuộc biểu tình ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, Phan-rang, Sài-gòn và Cao-miên; những cuộc bãi công ở mỏ Bo-neng và Phong-chiêu ở Lào; các cuộc đình công của công nhân Cao-bằng, việc chống nộp thuế ở Nam-bộ; các cuộc nổi dậy của người Thượng, việc chia thóc ở Miền và Sóc-trăng Nam-bộ, các cuộc bãi công ở Sài-gòn và Vạn-tượng; các cuộc biểu tình của chính trị phạm, các cuộc bãi thị ở Hải-phòng, Hà-nội, Chợ-lớn, Vạn-tượng v.v... chứng tỏ sức liên tục và mở rộng của phong trào cách mạng. Đặc điểm của các cuộc đấu tranh đó là sự tham gia kiên quyết của vô sản, phụ nữ, thanh niên, ở sự thức tỉnh của các dân tộc thiểu số ở Đông-dương...”* (4).

Như vậy chúng ta có thể khẳng định rằng việc chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ nhất được tiến hành khi mà cơ sở tổ chức của Đảng cũng như phong trào quần chúng đang được phục hồi; *thời kỳ thoái trào đã chấm dứt.*

Nhưng để tiến tới một cuộc Đại hội của Đảng, còn có nhiều việc phải làm. Sau Hội nghị tháng 6-1934, *“Cơ quan lâm thời của Đảng ở miền Bắc Đông-dương”* đã được thành lập để liên lạc và chỉ đạo các Đảng bộ ở Bắc-kỳ, miền Bắc Trung-kỳ và Lào. Đến tháng 9-1934 lại tổ chức ra *“Liên cấp ủy miền Nam Đông-dương”* để liên lạc và chỉ đạo các đảng bộ ở Trung và Nam Trung-kỳ, các đảng bộ ở Nam-kỳ và Cao-miên.

Hồi ký của đồng chí Xô, xứ ủy viên ở Lào hồi ấy và là một đại biểu trong Đại hội lần thứ nhất của Đảng cho biết rằng *“...khoảng tháng 9, tháng 10 năm 1934, chúng tôi đã nhận được chỉ thị của Ban chỉ huy hải ngoại triệu tập Đại hội Đảng để thông qua việc nhận định tình hình và một số nhiệm vụ trước mắt của Đảng, thông qua chính cương, điều lệ, chương trình hoạt động của Đảng,*

của Đoàn và các tổ chức khác, và bầu lại Ban Chấp hành trung ương” (5).

Triệu tập Đại hội toàn quốc của Đảng trong điều kiện sau thoái trào, tất nhiên là không có được những cuộc họp rộng lớn ở các địa phương để cử ra những đoàn đại biểu đông đảo. Sau khi nhận được chỉ thị triệu tập Đại hội, các ban Xứ ủy và các đảng bộ đã họp, thảo luận những vấn đề liên quan đến địa phương mình và toàn quốc. Các đảng bộ Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ và Lào đều cử đại biểu đi dự Đại hội Đảng.

Tờ tập chí Bôn-sê-vích số 10 ra tháng 2-1935 đăng bài *“Trước lúc Đại hội Đảng phải nghiên cứu bản Chương trình hành động của Đảng một cách như thế nào?”*. Tài liệu *“Án nghị quyết của Bắc-kỳ cán bộ hội nghị từ ngày 13 đến ngày 19-3-1933”* đã phân tích những vấn đề tình hình và nhiệm vụ trước mắt của phong trào cách mạng Bắc-kỳ. Các tài liệu trên chứng tỏ rằng Ban Hải ngoại cũng như các đảng bộ đã chú ý trang bị về tư tưởng nhận thức cho các đại biểu trước khi đến Đại hội Đảng.

Một số hồi ký về cuộc Đại hội này đã kể lại lúc đầu Đảng định họp Đại hội ở Hương-cảng; nhưng một sự cố không hay đã xảy ra, khiến cho ban trụ bị Đại hội phải chuyển địa điểm sang Ma-cao. Khu tổ giới này của đế quốc Bồ-đào-nha là một khu ăn chơi trác táng, có nhiều sông bạc, nhà chứa, sân quần ngựa, quần vợt v.v... Giữa cái khu vực hỗn tạp ấy, những người cộng sản Việt-nam đã thuê được ngôi nhà số 2 trên Quan-công-lộ để làm nơi họp Đại hội.

Từ đó đến nay các lão đồng chí chúng ta thường quen gọi Đại hội đầu tiên của Đảng là *Đại hội Ma-cao*.

Tất cả số đại biểu dự họp trong Đại hội chỉ có trên mười người. Con số đó có vẻ ít ỏi! Nhưng đây là lần đầu tiên từ khi Đảng ta thành lập, những người thay mặt cho đảng viên và quần chúng cách mạng khắp các miền, trong cả nước đã họp lại ở đây, nói lên ý chí kiên cường của những người cộng sản quyết đưa cách mạng Việt-nam và Đông-dương tiến lên một bước mới.

Các văn kiện của Đại hội Ma-cao còn giữ lại được đến ngày nay cho phép chúng ta tìm hiểu những vấn đề của cách mạng Việt-nam mà Đại hội đã bàn đến.

Với phương pháp nghiên cứu khách quan khoa học, chúng ta thừa nhận rằng trong lịch sử thường có khi một đội tiên phong

cách mạng cũng chưa nhìn thấy hết các vấn đề mà thực tế cách mạng đã đặt ra. Nếu chúng ta đối chiếu các nghị quyết của Đại hội Ma-ca-o với tình hình đất nước ta hồi 1934-1935 qua các sách báo của Đảng, của địch, của các tầng lớp trung gian thì có thể khẳng định rằng Đại hội đã đề cập đến nhiều vấn đề trọng yếu của tình hình lúc đó. Có điều là nghị quyết Đại hội Ma-ca-o được thảo ra tháng 3-1935, trước khi Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ VII vào tháng 7 và 8 năm 1935, nên Đại hội Ma-ca-o của Đảng ta chưa phản ánh được tinh thần chuyển hướng sách lược của phong trào cộng sản và công nhân thế giới trong thời kỳ 1935-1939.

Trong 5 ngày làm việc, Đại hội Ma-ca-o đã thông qua 21 văn kiện, cộng 156 trang in, mỗi trang trên dưới 450 chữ.

Văn kiện quan trọng nhất là « *Nghị quyết chính trị của Đại hội* ». Tiếp đó là 10 bản nghị quyết từng phần về các mặt công tác vận động quần chúng:

- Nghị quyết về công nhân vận động.
- " " " nông dân vận động.
- " " " thanh niên vận động
- " " " công tác trong các dân tộc thiểu số.
- " " " phụ nữ vận động
- " " " vận động binh lính
- " " " công tác phản đế liên minh (P.Đ.L.M.)
- " " " đội tự vệ.
- " " " cứu tế đỏ Đông-dương vận động.
- " " " về các bản chương trình hành động.

Tất cả những nghị quyết trên đều ghi rõ « thông qua ngày 28-3-1934 ». Sang ngày 29-3 Đại hội lại thông qua 6 bản điều lệ. Trước hết là « *Điều lệ Đảng Cộng sản Đông-dương* », rồi đến các bản:

- Điều lệ Nông hội làng
- Điều lệ Đông-dương phản đế liên minh.
- Điều lệ Thanh niên Cộng sản đoàn Đông-dương.
- Điều lệ hội Cứu tế đỏ Đông-dương.
- Điều lệ Tổng Công hội Đông-dương.

Ngày 31-3 Đại hội thông qua bản « *Tuyên ngôn của Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông-dương* » và 6 bức thư gửi cho:

- Chấp ủy Quốc tế cộng sản,
- Trung ương Đảng Bôn-sê-vich Liên bang Xô-viết
- Trung ương Đảng Cộng sản Pháp.
- Trung ương Đảng Cộng sản Xiêm,

- Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc.
- Trung ương Đảng Cộng sản Ấn-độ.

Nghiên cứu các văn kiện của Đại hội Ma-ca-o, chúng ta có thể thấy rõ một số vấn đề sau đây:

1. Đại hội Đảng đã nhìn thấy *họa phát-xít và nguy cơ chiến tranh* là những yếu tố mới trong tình hình thế giới, nhưng vẫn *còn giữ khẩu hiệu cũ* theo tinh thần nghị quyết Hội nghị thứ 13 của Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 12-1933.

Bản Nghị quyết chính trị đã nhấn mạnh đến tình hình thế giới chia hẳn làm hai hệ thống. Một bên là hệ thống xã hội chủ nghĩa, lúc đó chỉ có một mình Liên bang Xô-viết. Trong khi các xứ tư bản « sinh sản kỹ nghệ còn sụt thua năm 1929 hơn 25 phần trăm », thì kỹ nghệ Xô-viết phát triển nhanh chóng, « năm 1934 hơn bốn lần năm 1913, hơn hai lần năm 1930 »... « Ở Xô-viết liên bang không có nạn kinh tế khủng hoảng, không có nạn thất nghiệp... » « Xã hội chủ nghĩa ngày nay đã thành một sự tất nhiên, mở rộng đường giải phóng cho lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới » (6).

Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, Nghị quyết chính trị của Đại hội nói rõ thời kỳ khủng hoảng kinh tế đã hầu như vượt qua, nhưng chỉ đang ở mức độ cầm chừng, chưa dẫn tới một sự phồn vinh mới... « Tư bản chủ nghĩa tuy bị nguy ngập vô cùng... nhưng chó tưởng là tự nhiên nó sẽ đổ nát... cần phải có tay của vô sản và quần chúng lao động, của các Đảng Cộng sản mới trừ diệt được tư bản chủ nghĩa » (7). Đây là một luận điểm lớn của Quốc tế cộng sản hồi đó.

Đại hội cũng vạch rõ tình hình chính trị trong hệ thống tư bản chủ nghĩa: ở Đức, Ý, Ba-lan, Phần-lan, Nam-tu, Áo, Nhật-bản... bọn phát-xít đã nắm quyền thống trị. Dựa trên văn bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, Đại hội đã phân tích: « Phát-xít chuyên chính là hình thức thống trị bằng bạo lực, bằng khủng bố trắng, của những phần tử hết sức phản động, hết sức vị quốc và hết sức đế quốc trong nội tư bản tài chính » (8).

Nghị quyết chính trị của Đại hội còn vạch rõ bọn phát-xít và chính quyền tư bản chủ nghĩa ở các nước đế quốc đang ráo riết chuẩn bị chiến tranh để chia lại thị trường thế giới, tiến công Liên bang Xô-viết và trực tiếp can thiệp vào cách mạng Trung-quốc.

Hồi ký của một số lão đồng chí nói rằng trước Đại hội đã nghe tin về sự hợp tác

giữa Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội Pháp để chống phát-xít, nhưng trong Đại hội Ma-ca-o chưa thấy phân tích kỹ vấn đề sách lược này. Văn kiện Đại hội đã nhấn mạnh đến những cuộc vô trang bạo động ở Áo tháng 2-1934, lập chính quyền Xô-viết ở Tây-ban-nha tháng 10-1934, nông dân vận động rất oanh liệt ở Nhật-bản, Hy-lạp, và nói nhiều về cuộc cách mạng ở Trung-quốc và các khu Xô-viết do Đảng Cộng sản nắm đang phát triển rất nhanh chóng. Đại hội Ma-ca-o đã nhắc lại nhận định cơ bản của Hội nghị thứ 13 Ban chấp hành Quốc tế cộng sản: «Thời kỳ này là thời kỳ của cách mạng và chiến tranh mới... căn cứ theo quá trình phát triển cách mạng vận động toàn thế giới mà đề ra khẩu hiệu «Chính quyền Xô-viết» là khẩu hiệu trung tâm cho hết thảy các đảng cộng sản» (9).

Chúng ta đều biết rằng mãi đến tháng 7 và tháng 8-1935, tức là bốn tháng sau khi Đại hội Ma-ca-o bế mạc thì Quốc tế cộng sản mới họp Đại hội lần thứ VII và đề ra phương châm sách lược mới nhưng cũng chưa nêu lên khẩu hiệu «chính quyền Xô-viết» mà chỉ nêu khẩu hiệu thống nhất lực lượng giai cấp công nhân, thành lập mặt trận nhân dân, tranh thủ thật rộng rãi tất cả các lực lượng dân chủ để chống phát-xít, chống chiến tranh. Nghị quyết Đại hội Ma-ca-o chưa phản ánh được tinh thần sách lược mới nói trên là điều hoàn toàn dễ hiểu.

2. Về đường lối cách mạng trong nước, Đại hội Đảng vẫn giữ nguyên tinh thần chỉ đạo chiến lược cách mạng tư sản dân quyền nhưng đã quan tâm nhiều hơn đến chính sách mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi.

Từ sau ngày cao trào cách mạng 1930 - 1931 bị thất bại, Đảng ta vẫn luôn luôn theo dõi tình hình biến chuyển trong nước. Đại hội Ma-ca-o vạch rõ đến năm 1934 - 1935 nạn kinh tế khủng hoảng ở Đông-dương đã chấm dứt, nhưng đời sống nhân dân vẫn còn khó khăn: «Lúa gạo xuất cảng tăng nhưng thu nhập vẫn sụt»... «Ít ngành sản xuất có vẻ xuất sắc, đó là do nơi bóc lột quần chúng lao động thêm tàn nhẫn»... «Ở Bắc-kỳ và Cao-miên thuế thân, thuế ruộng tuy có bớt xuống từ 10 đến 20 phần trăm nhưng đối với dân chúng thì vẫn còn nặng gấp 2,3 lần hơn trước khi khủng hoảng, vì tiền công sụt, giá lúa hạ, sinh hoạt đắt đỏ» (10).

Trong lúc đó thực dân Pháp đã làm một số việc cải cách hòng xoa dịu lòng căm tức của quần chúng. Nhưng Đại hội Đảng đã

vạch rõ thực chất của những âm mưu đế quốc đó... «Cải cách Luật Gia-long là cốt để trừng trị người cách mạng.. Cải cách quan trường chỉ để những tay trung thành nhất với đế quốc vào tham gia bộ máy thống trị... Bồ tóa kiểm duyệt là một chính sách của đế quốc để thu phục lại trí thức tư sản, tiểu tư sản, để lừa gạt quần chúng lao động... Bồ tóa kiểm duyệt nào phải là cho tự do ngôn luận đâu, vì chỉ có bọn tư bản phong kiến trung thành với đế quốc mới xin được phép làm báo, vì đế quốc chỉ cần nắm chặt lấy quyền thu lại giấy phép, bỏ tù người đã động bằng ngòi viết đến Chính phủ và người thay mặt Chính phủ...» (11).

Đại hội đã vạch trần tất cả các màu sắc quốc gia cải lương, từ bọn tay sai cho thực dân Pháp đã bị lộ mặt như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Văn Vĩnh, đến các khuynh hướng thỏa hiệp như cụ Phan Bội Châu với chủ trương Pháp - Việt đề huề, cụ Huỳnh Thúc Kháng với chủ trương mơ hồ tin vào con đường đấu tranh trong Viện Dân biểu.

Bản «Tuyên ngôn của đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông-dương» nêu rõ: «Đảng Cộng sản chủ trương kéo quần chúng làm cách mạng phản đế và điền địa cho triệt để dặng mưu cho Đông-dương hoàn toàn độc lập, cải thiện sinh hoạt của vô sản và dân chúng lao động, lấy ruộng đất của đế quốc, vua quan, địa chủ, hào lý chia cho nông dân lao động, giải phóng cho các dân tộc thiểu số» (12).

Như vậy chúng ta thấy Đại hội Ma-ca-o vẫn còn giữ tinh thần chỉ đạo chiến lược như «Luận cương chính trị» của Đảng tháng 10-1930. Tuy nhiên đứng trước tình hình mới, trước những âm mưu xảo quyệt của quân thù, trong điều kiện Đảng vừa mới ra khỏi thoái trào, Đại hội Đảng đã nêu lên trong bản Nghị quyết chính trị ba nhiệm vụ chính trước mắt của Đảng là a) củng cố và phát triển Đảng... b) Thâu phục quần đại quần chúng... c) Chống đế quốc chiến tranh» (13).

Nghị quyết Đại hội coi việc «... thâu phục quần đại quần chúng là một nhiệm vụ trung tâm, căn bản, cần kíp của Đảng hiện thời». Trước hết Đại hội nêu lên sự cần thiết phải lãnh đạo quần chúng công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ đấu tranh đòi quyền lợi thiết thân và phải tổ chức cuộc vận động giải phóng của các dân tộc thiểu số. Đồng thời Đại hội Đảng đã chú ý đúng mức đến «Mặt trận thống nhất tranh đấu» nhằm lôi kéo quần chúng trong các tổ chức quốc gia

cải lương và phản động cũng như trong các tổ chức cách mạng tiểu tư sản. « *Công tác phản đế liên minh* » được Đại hội nêu lên thành một bản nghị quyết riêng. Bản nghị quyết này nói rõ: « Đảng Cộng sản phải dùng hết, kéo hết các lực lượng phản đế ở Đông-dương ra mưu cuộc vận động dân tộc giải phóng. Mặt trận phản đế bao hàm chẳng những quần chúng công nhân, nông dân lao động, dân nghèo thành thị, mà cả các lớp, các phân tử lẻ tẻ, cấp tiến trong các giai cấp khác... » « không phân biệt chủng tộc, nam nữ, tôn giáo, xu hướng chính trị, đảng phái, hễ ai có tinh chất phản đế là có thể kéo vào mặt trận phản đế » (14).

Nếu so với đường lối vận động quần chúng của Đảng trong thời kỳ cao trào cách mạng 1930 - 1931 thì đường lối mở rộng mặt trận thống nhất tranh đấu và mở rộng mặt trận phản đế liên minh trong Đại hội Ma-cao là một bước phát triển quan trọng rút từ kinh nghiệm xương máu của Đảng trước đây.

3. Một vấn đề nổi bật lên trong Đại hội Ma-cao là sự *quan tâm đối với công tác xây dựng tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng*.

Bản nghị quyết chính trị của Đại hội đã đưa công tác củng cố và phát triển Đảng lên hàng đầu trong ba nhiệm vụ chính trước mắt. Một mặt Đảng yêu cầu «... khuyến khích trương tổ chức của Đảng» mặt khác nhấn mạnh công tác tư tưởng «tranh đấu trên hai mặt trận». Bản Nghị quyết chính trị yêu cầu phải «... làm cho hàng ngũ Đảng được thống nhất về lý thuyết và thực hành. nên: a) Cần luôn luôn mở rộng cuộc tự chỉ trích bòn-sẻ-vịch trong các cấp đảng bộ... b) Cần tranh đấu trên hai mặt trận chống «tả» khuynh và hữu phái là nạn nguy hiểm nhất trong cuộc cách mạng vận động, và các xu hướng thỏa hiệp, đồng thời phải gỡ mặt nạ những lý thuyết phản động (Tam dân chủ nghĩa, Tơ-rốt-kit, quốc gia cải lương, xã hội dân chủ) và các lý thuyết cách mạng tiểu tư sản không triệt để; cho quần chúng hay... c) Cần giữ kỷ luật sắt của Đảng... ».

Bản điều lệ Đảng thông qua ở Đại hội Ma-cao là bản điều lệ thứ hai kể từ khi Đảng thành lập. Nếu so với bản điều lệ đầu tiên được thảo ra từ tháng 10-1930 thì căn bản như nhau, chỉ có khác một vài điểm:

- Tên Đảng, bản điều lệ cũ chỉ ghi là « *Đảng Cộng sản Đông-dương* »; bản điều lệ mới đã ghi thêm trong dấu ngoặc đơn « *(Phân bộ của Quốc tế cộng sản)* ». Vì sau cao trào cách mạng 1930 - 1931 năng lực lãnh đạo và thành tích chiến đấu của Đảng ta đã được

Quốc tế cộng sản đánh giá cao và công nhận là một phân bộ độc lập của Quốc tế cộng sản.

- Bản điều lệ mới có thêm đề mục « *Tôn chỉ của Đảng* » mà bản cũ không có. Mục này nói rõ « Đảng Cộng sản Đông-dương là đội tiên phong duy nhất của vô sản giai cấp, tranh đấu để thu phục đa số quần chúng vô sản, lãnh đạo nông dân lao động và tất cả quần chúng lao động khác, chỉ huy họ làm cách mạng phản đế và điền địa... lập chính quyền xô viết công nông binh, đặt dự bị điều kiện tranh đấu thực hiện vô sản chuyên chính, kiến thiết xã hội chủ nghĩa, thời kỳ đầu của cộng sản chủ nghĩa theo chương trình của Quốc tế cộng sản ».

- Đảng chú ý là bản điều lệ mới đã quy định thêm một trong những điều kiện vào Đảng là phải « *Có từ 23 tuổi sắp lên* » (15) mà điều lệ cũ không đặt ra. Chúng ta đều biết trong cao trào 1930 - 1931 một số đồng chí đã được kết nạp vào Đảng khi mới 16, 17 tuổi. Điều quy định này trong điều lệ mới chắc là để hạn chế tình trạng kết nạp Đảng viên quá dễ dãi. (Nhưng đến hai năm sau, Hội nghị Ban chấp hành trung ương ngày 13 và 14-3-1937 đã quy định «... điều lệ Đảng vẫn là bản điều lệ do Đại hội Đảng chuẩn y năm 1935, nhưng bớt đi mấy đoạn về việc hạn chế tuổi vào Đảng... ») (16).

Song song với công tác củng cố tổ chức Đảng, Đại hội đã chú trọng nhiều đến vấn đề củng cố và phát triển tổ chức quần chúng. Đại hội đã thông qua những nghị quyết cụ thể về công tác vận động công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, đã soạn thảo điều lệ cho Tổng Công hội đỏ Đông-dương, cho Nông hội làng, và Thanh niên cộng sản đoàn Đông-dương. Đề thu hút những quần chúng có cảm tình với Đảng, Đại hội cũng ra nghị quyết riêng về vận động cứu tế đỏ và xây dựng điều lệ Hội Cứu tế đỏ Đông-dương. Đề tập hợp các tầng lớp phản đế, Đại hội chủ trương « *Chọn một số đảng viên và đoàn viên chuyên môn công tác phản đế liên minh, lập tức tổ chức ra Hội phản đế liên minh... tổ chức khắp toàn xứ Đông-dương những cuộc vận động chống đế quốc Pháp, chống khủng bố trắng, chống đế quốc chiến tranh, ủng hộ cách mạng vận động trong xứ và thế giới...* » (17).

Công tác vận động binh lính cũng được Đại hội chú ý nêu thành một nghị quyết, với quan điểm rõ ràng «... Binh lính chỉ là con em của công nông mang lột lính, là một hạng người rất khổ sở, sức tranh đấu của họ rất dũng cảm... Nếu Đảng ta không tổ chức họ

và không lời kéo được họ sang phe cách mạng thì cuộc cách mạng Đông-dương quyết không thể thành công » (18).

Xét về nội dung Đại hội cũng như kết quả vận dụng các nghị quyết của Đại hội vào trong thực tế cách mạng Việt-nam, có thể nói rằng Đại hội Ma-ca-o là một cái mốc quan trọng trong lịch sử Đảng.

Cuộc Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đã đánh dấu một bước phát triển của quá trình phục hồi phong trào cách mạng Việt-nam, tạo ra những điều kiện về tinh thần và tổ chức để đến khi Đảng ta tiếp thu được tinh thần nghị quyết Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII thì có thể đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng Việt-nam sang một bước mới.

Về mặt tinh thần, Đại hội Ma-ca-o đã khẳng định ý chí chiến đấu kiên cường của Đảng Cộng sản, đội quân tiên phong của giai cấp vô sản Đông-dương. Vượt qua muôn vàn khó khăn của thời kỳ thoái trào, những người cộng sản Đông-dương đã xây dựng lại được Đảng. Điều quan trọng là Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Trung ương mới gồm có 7 đồng chí (Có hồi ký ghi là 7 ủy viên chính thức và hai ủy viên dự khuyết. Vấn đề nhân sự này xin chờ sự xác minh của các đồng chí làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng và bảo tàng cách mạng). Đây là một thắng lợi hết sức to lớn của Đảng. Sau mấy năm trường của thời kỳ thoái trào, Đảng không có cơ quan đầu não chỉ huy. Ngày nay Đảng đã có một Ban chấp hành trung ương do Đại hội chính thức bầu ra để lãnh đạo toàn Đảng theo một đường lối thống nhất, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản.

Theo hồi ký và các tài liệu sưu tầm được thì khi Đại hội Ma-ca-o đang chuẩn bị họp, Đảng ta đã có ba đồng chí đi trước sang Liên-xô để kịp tham gia chuẩn bị họp Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản. Đó là các đồng chí Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai và Hoàng Vĩnh Tuy. Ngoài ra Đại hội Ma-ca-o còn cử thêm hai đồng chí nữa (Nguyễn Văn Xô và Nguyễn Chánh Nhi) đi dự Đại hội Quốc tế cộng sản. Nhưng hai đồng chí này đi không trót lọt phải quay trở về, và trên đường về nước, các đồng chí đều bị bắt.

Như vậy ngay sau khi Đại hội Ma-ca-o đã thành công, Đảng còn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Bức «*Thư công khai của Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương gửi cho toàn Đảng*» tháng 3-1936 có đoạn viết: «*Đảng Đại hội vừa khai xong thì đế quốc bắt mất hàng trăm*

chiến sĩ, mất một số đảng bộ quan trọng và một bộ phận giao thông. Cuộc khủng bố ấy gây ra vô số là sự khó khăn cho Đảng ta. Nhưng ban Trung ương đã vững tâm thiết pháp đảo tạo ra các cán bộ mới gửi về các địa phương hoạt động để tổ chức lại các mối giao thông bị đứt, khôi phục lại các đảng bộ bị phá. Các chiến sĩ hạ cấp đã có sáng kiến mà tự động phát triển công tác, ứng phó với thời cuộc và dẫn đạo quần chúng ra tranh đấu... » (19) Qua đoạn văn trên, ta thấy rõ sự tồn tại của Ban chấp hành trung ương Đảng và ý chí kiên cường mà Đại hội đã truyền đến toàn Đảng chính là nhân tố quyết định cho phong trào cách mạng được duy trì và phát triển liên tục.

Nghiên cứu các văn kiện Đảng sau tháng 3-1935, chúng ta thấy tinh thần các nghị quyết của Đại hội Ma-ca-o đã được thể hiện rõ nét trong cả năm 1935 và một phần năm 1936, rồi từng bước đã được uốn nắn, bổ sung theo tinh thần nghị quyết Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII.

Khẩu hiệu «*đánh đổ đế quốc Pháp và tụt phong kiến bản xứ*» được nêu ra trong «*Thông cáo về ngày đấu tranh 1-5-1935*» và cả trong «*Lời kêu gọi nhân ngày 1-5-1936 của Đảng Cộng sản Đông-dương*».

Chủ trương về Mặt trận phản đế ngày càng được vận dụng một cách linh hoạt, phong phú. Tháng 4-1936 Trung ương Đảng ta đã gửi thư ngỏ cho Việt-nam Quốc dân đảng, các nhóm và phe phái cách mạng, các hội phản đế, các tổ chức cải lương và các tổ chức đối lập, các phần tử cách mạng biệt lập ở Đông-dương, kêu gọi họ cùng ta thành lập «*mặt trận thống nhất nhân dân chống đế quốc*», nhằm chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng của đất nước chúng ta mau chóng đi đến thắng lợi. » (20).

Tháng 8-1936 Trung ương Đảng phổ biến chủ trương «*Đông-dương Đại hội*» lại có lời kêu gọi chung: «*...Chúng ta hãy thành lập mặt trận Bình dân Đông-dương để đòi hòa bình tự do và cơm áo. Mặt trận Bình dân Đông-dương và mặt trận Bình dân Pháp đoàn kết lại!*» (21).

Ngày 30 tháng 10-1936 Trung ương Đảng lại phổ biến một văn kiện quan trọng «*Chung quanh vấn đề chính sách mới*» để giải thích rõ thêm về công tác Mặt trận nhân dân phản đế. Lần đầu tiên Đảng ta phân tích mối quan hệ giữa cách mạng phản đế và cách mạng điền địa có phần khác với Luận cương chính trị tháng 10-1930 như sau: «*Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định kết chặt với*

cuộc cách mạng điền địa... tùy hoàn cảnh hiện thực bắt buộc, nếu việc tranh đấu chống đế quốc là cần kíp cho lúc hiện thời, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải bắt buộc trực tiếp, thì có thể trước đánh rồi mới giải quyết vấn đề điền địa. Nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phần để liên tiếp giải quyết, vấn đề này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích cuộc vận động». ... « Phải chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước; nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất để tập trung lực lượng của cả dân tộc mà đánh cho được toàn thắng». ... « Nhiệm vụ cách mạng từ sản dân quyền... chưa phải là nhiệm vụ trực tiếp lập tức của mặt trận nhân dân phản đế trong lúc hiện tại ở Đông-dương, mà nó là mục đích cuối cùng của mặt trận nhân dân phản đế » (22). Nếu so sánh văn kiện trên đây với Luận cương chính trị tháng 10-1930 và nghị quyết Đại hội Ma-ca-o 1935, luôn luôn đặt hai nhiệm vụ phản đế, phản phong ngang nhau, cùng thực hiện

triệt đề như nhau, thì chúng ta đã thấy rõ sự chuyển biến sâu sắc trong phương hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, không còn giữ nguyên như tinh thần Đại hội Ma-ca-o nữa.

Trong quá trình cuộc vận động cách mạng 1936 - 1939, « Mặt trận nhân dân phản đế Đông-dương » ... được đổi thành Mặt trận dân chủ Đông-dương, tập hợp mọi lực lượng dân chủ và tiến bộ, đấu tranh chống kẻ thù chủ yếu trước mắt là bọn phát xít Pháp và bọn phản động thuộc địa Pháp, giành tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, chống phát xít xâm lược và bảo vệ hòa bình thế giới » (23).

Như vậy chúng ta có thể nhận định rằng Đại hội Ma-ca-o là một cái mốc lớn trong lịch sử Đảng về mặt tổ chức và xây dựng Đảng. Còn về mặt đường lối chủ trương thì các nghị quyết của Đại hội là một bước chuyển tiếp từ chỗ thoát khỏi tình trạng thoái trào cách mạng sang một thời kỳ mới, thời kỳ thực hiện Mặt trận Dân chủ Đông-dương.

II

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ HAI CỦA ĐẢNG

CUỘC Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng họp từ ngày 11 đến ngày 19 tháng 2 năm 1951 trong một khu rừng Việt-bắc thuộc xã Vinh-quang, huyện Chiêm-hóa, tỉnh Tuyên-quang.

Hồ Chủ tịch đã dùng một từ ngắn gọn để chỉ đúng thời điểm, tinh chất của sự kiện lịch sử này. Người gọi Đại hội lần thứ hai của Đảng là « *Đại hội kháng chiến* » (24).

Bài diễn văn khai mạc đại hội của đồng chí Tôn Đức Thắng đã so sánh Đại hội II với Đại hội lần thứ nhất: « Đại hội Ma-ca-o họp trong khi ách thống trị của đế quốc Pháp còn đè nặng lên vai nhân dân của ba dân tộc Việt, Mên, Lào; những tổ chức quần chúng cách mạng, cơ sở của Đảng còn yếu ớt. Đến nay tình hình đã khác hẳn: Nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám, đánh đổ phát xít Nhật, thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Nhân dân Cao miên, Ai-lao đã khởi nghĩa, lập chính quyền, tổ chức quân đội... Cuộc kháng chiến của ba dân tộc đến nay đã tiến những bước khá dài... » (25)...

Nói về hoàn cảnh lịch sử của Đại hội Đảng lần thứ hai, chúng ta cần tìm hiểu những bước tiến của cách mạng Việt-nam từ

sau Đại hội Ma-ca-o cho đến mùa xuân 1951, đồng thời cũng cần tìm hiểu những đặc điểm trong quá trình phát triển của Đảng qua 16 năm, khoảng cách giữa hai kỳ Đại hội Đảng.

Qua 16 năm (1935—1951), Đảng ta đã thực hiện một bước nhảy vọt rất to lớn: Với Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng từ chỗ bị đặt ra, ngoài vòng pháp luật đã trở thành một đảng cầm quyền, trực tiếp lãnh đạo Nhà nước dân chủ nhân dân, lãnh đạo cuộc chiến tranh vệ quốc của toàn dân, trên cả nước. Mặt khác, do hoàn cảnh đặc thù trong năm 1945, sau khi giành được chính quyền, trở thành một đảng cầm quyền, Đảng đã phải tự tuyên bố « giải tán », thực chất là rút vào bí mật để bảo đảm sự tồn tại của mình, bảo đảm sự lãnh đạo đối với Nhà nước cách mạng.

Nếu như hồi Đại hội Ma-ca-o 1935, số lượng đảng viên còn rất ít ỏi, tản mạn, thậm chí không thống kê được là mấy trăm người, và trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, Đảng chỉ có khoảng 5 000 đảng viên, thì đến trước ngày Đại hội Đảng lần thứ hai đã có 76 vạn đảng viên hoạt động trên mọi mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ở khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Nếu như cuối năm 1945 Đảng đã phải rút vào bí mật trong một hoàn cảnh vô cùng khó khăn, thì đến nay những nguy cơ đe dọa sự tồn tại của Đảng đã bị triệt tiêu, và công cuộc kháng chiến to lớn đang đòi hỏi sự có mặt công khai của một đảng tiên phong để hiệu triệu hàng trăm vạn quần chúng xốc tới giành thắng lợi cuối cùng.

Nhìn vào cuộc kháng chiến chống Pháp mà Đảng đã lãnh đạo không cần có danh nghĩa công khai từ 1945 đến 1951 chúng ta cũng thấy rõ một đặc điểm lớn là *« từ không đã trở nên có »*. Cuối năm 1945 khi mặt trận miền Nam bị vỡ và miền Bắc đang bị quân Tưởng uy hiếp, lực lượng quân sự kinh tế của ta hết sức mỏng manh, thậm chí bọn xâm lược Pháp tưởng chừng có thể nuốt chửng nước Việt-nam trong vài ba tuần lễ. Nhưng đến đầu năm 1951 tình thế đã khác hẳn: Giai đoạn rút lui phòng ngự đã qua. Với chiến thắng Việt-bắc thu đông 1947, giai đoạn cầm cự của cuộc kháng chiến bắt đầu. Từ đầu năm 1950 Đảng đã nêu khẩu hiệu *« Tích cực cầm cự, chuẩn bị tổng phản công »*. Cuối năm 1950, sau chiến thắng Biên giới, lực lượng kháng chiến tăng lên gấp bội. Lúc này Đảng đã nắm trong tay hàng chục vạn quân đội, mấy chục vạn dân quân du kích. Nhu cầu động viên kháng chiến cũng lớn lên rất nhiều: Ngày nào cuộc kháng chiến mới bùng nổ, hầu hết mọi chi phí đều dựa vào sự quyên góp hảo tâm của nhân dân, cán bộ nhân viên kháng chiến không lĩnh lương, nhiều người ăn cơm nhà làm việc nước. Đến năm 1950-1951 cách mạng đã phải tổ chức những kho lương thực, quân nhu rất lớn để duy trì bộ máy kháng chiến. Nhà nước cách mạng đã phải ban hành công trái quốc gia, huy động hàng chục vạn dân công theo nghĩa vụ đề phục vụ các chiến dịch v.v...

Kháng chiến càng thắng lợi đi đôi với nhu cầu động viên sức người sức của càng tăng thêm, thì đấu tranh giai cấp trong nội bộ dân tộc cũng bộc lộ dần ra. Mặt trận dân tộc thống nhất vừa phải được mở rộng, vừa phải được củng cố bằng cách tăng cường vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong mặt trận. Sự có mặt công khai của một đảng tiên phong đã trở thành cấp thiết để khẳng định quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với Mặt trận dân tộc thống nhất trong giai đoạn quyết liệt của cuộc kháng chiến.

Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng đã được triệu tập trong hoàn cảnh lịch sử như trên. Hồ Chủ tịch đã xác định trong bức thư của Người gửi tới *« Đại hội trù bị »* (trước

khí bước vào Đại hội chính thức) rằng: *« Nhiệm vụ chính của Đại hội ta là đẩy kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn và xây dựng Đảng Lao động Việt-nam »* (26).

Với nhiệm vụ to lớn như trên, Đại hội lần thứ hai của Đảng đã được chuẩn bị chu đáo. Từ 1950, các đảng bộ địa phương đã mở đại hội thảo luận những vấn đề lớn của cuộc kháng chiến và của việc xây dựng Đảng, cử đại biểu đi dự Đại hội cấp trên, tiến tới Đại hội toàn quốc của Đảng. Đại hội của các đảng bộ cấp Khu (thời kỳ này đã bỏ cấp Xứ ủy) đều tiến hành một cách đảng hoàng, có hàng trăm đại biểu tham dự. Tất nhiên các đảng bộ vùng tạm bị chiếm có gặp khó khăn hơn, nhưng không đến nỗi phải họp một cách quá hạn chế như các đồng chí hồi 1935 chuẩn bị đi họp Đại hội Ma-ca-o. Đặc biệt là ở Nam-bộ, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, khu căn cứ còn bị uy hiếp, các đồng chí vẫn cử được đoàn đại biểu ra Việt-bắc dự Đại hội toàn quốc của Đảng. Nhiều đồng chí kể lại rằng hồi ấy muốn đi từ Nam-bộ ra Việt-bắc xuyên qua rừng núi Trường-sơn phải mất bốn, năm tháng, nếu đi đường khác nhanh hơn cũng phải vài ba tháng. Vì vậy đoàn đại biểu Nam-bộ ra Việt-bắc họp Đại hội rất gọn nhẹ, chỉ có mấy đồng chí, Đồng chí Lê Duẩn, người lãnh đạo chủ yếu của chiến trường Nam-bộ không thể rời vị trí quá lâu ngày, nên không tham gia đoàn đại biểu. Nhưng đồng chí Lê Duẩn đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt-nam, viết thành tài liệu gửi ra Trung ương góp phần vào trí tuệ tập thể của Trung ương Đảng và của Đại hội.

Tổng số đại biểu ở khắp nơi trong toàn quốc về dự Đại hội có 211 người, trong đó có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết. Con số này so với số đại biểu trong Đại hội Ma-ca-o 1935 cũng đã chứng minh rất nhiều sự lớn mạnh của Đảng sau 16 năm chiến đấu và chiến thắng. Các đồng chí có vinh dự được phục vụ Đại hội Đảng hồi ấy cho biết tuy phải họp trong rừng sâu Việt-bắc, nhưng cách tổ chức Đại hội cũng rất đảng hoàng. Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt-nam đã huy động một lực lượng công nhân trung kiên dựng nên một hội trường rất khang trang và những dãy nhà lá cao ráo có cả máy nổ phát điện để phục vụ Đại hội.

Báo Nhân dân đã ghi lại không khí hào hùng của *« Đại hội kháng chiến »* như sau: *« Tin thắng lợi từ các mặt trận bay về chào mừng Đại hội giữa những tiếng vỗ tay ran.*

Những phút cảm động là những phút Đại hội đón những đồng chí vừa thắng giặc vôi vã từ mặt trận về dự, và tiễn những đồng chí bận công việc mới cấp tốc lên đường trở về đơn vị chiến đấu của mình » (27).

Trong những ngày tháng 2-1951, toàn Đảng hướng về Việt-bắc đón chờ những nghị quyết quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ hai.

Nếu như toàn bộ văn kiện Đại hội Ma-ca-o chỉ có 156 trang, thì tập « Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng » dày tới 519 trang in (mỗi trang trên dưới 400 chữ). Có một khối lượng văn kiện lớn như vậy một phần do Đại hội họp trong điều kiện Đảng đã nắm chính quyền, có thể triển khai thảo luận các vấn đề một cách rộng rãi và thấu đáo; phần khác là do bản thân các vấn đề mà Đại hội II phải giải quyết cũng có tầm rộng lớn hơn Đại hội I.

Bản Báo cáo chính trị của Hồ Chủ tịch là văn kiện chỉ đạo tổng quát toàn bộ nội dung Đại hội. Bản Báo cáo chung của đồng chí Trường-Chinh, Tổng bí thư Đảng « Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội » (Sau này được in ra với nhan đề « Bản về cách mạng Việt-nam ») đã trở thành văn kiện chủ yếu của Đại hội.

Đại hội đã thông qua Chính cương, Điều lệ và Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt-nam. Tiếp đó, Đại hội nghe những bản báo cáo bổ sung của các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Lương Bằng và Tố Hữu về các vấn đề Mặt trận, chính quyền, quân đội, kinh tế tài chính và văn nghệ kháng chiến. Tập văn kiện Đại hội II của Đảng còn ghi thêm 6 bản báo cáo tham luận của các ngành công vận, nông vận, dân vận, thanh niên, phụ nữ, trong đó bài tham luận « Nông vận là công tác trọng tâm của dân vận » được đưa lên hàng đầu.

Nghiên cứu các văn kiện Đại hội II, chúng ta thấy nổi lên một số vấn đề lớn sau đây:

1. Xác định sự đúng đắn trong đường lối và sách lược của Đảng, bảo đảm sự đoàn kết nhất trí trong toàn Đảng.

Trong thời gian từ Đại hội I đến Đại hội II Đảng ta đã trải qua những chặng đường lịch sử. Bản Báo cáo chính trị của Hồ Chủ tịch đã tổng kết một cách sâu sắc tình hình thế giới trong nước đầu thế kỷ 20 và những hoạt động của Đảng từ ngày thành lập, đánh

giá lại đường lối đấu tranh của Đảng qua mỗi chặng đường lịch sử, và chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ mới cho toàn Đảng.

Tóm tắt tình hình thế giới, Hồ Chủ tịch nói: Trong 50 năm đầu thế kỷ 20 này đã có những biến đổi mau chóng hơn và quan trọng hơn nhiều thế kỷ trước cộng lại. Những phát minh khoa học từ chiếu bóng đến vô tuyến truyền hình và sức nguyên tử... Hai cuộc chiến tranh khủng khiếp nhất do bọn đế quốc gây ra, đế quốc Nga, Đức, Ý, Nhật bị tiêu diệt, đế quốc Anh, Pháp suy đồi; tư bản Mỹ thì nhảy lên làm trùm đế quốc, trùm phản động. « Quan trọng nhất là Cách mạng tháng Mười Nga thành công. Liên-xô, nước xã hội chủ nghĩa thành lập, rộng một phần sáu thế giới, và gần một nửa loài người đã tiến vào đường dân chủ mới, những dân tộc bị áp bức lần lượt nổi dậy chống đế quốc, đòi độc lập tự do. Cách mạng Trung-quốc đã thắng lợi, phong trào công nhân ở các nước đế quốc ngày càng lên cao » (28) Tổng kết tình hình trong nước, Người nói: « Riêng về Việt-nam ta thì trong thời kỳ ấy Đảng ta ra đời đến nay đã 21 tuổi. Nước ta được độc lập, đến nay đã 7 năm. Cuộc trường kỳ kháng chiến của ta đã tiến mạnh, đến nay là năm thứ năm » (29).

Tổng kết những hoạt động của Đảng, Hồ Chủ tịch đã phân tích ưu khuyết điểm của từng thời kỳ: Đảng ra đời, 1931 - 1935, 1936 - 1939, 1939 - 1945 và « từ Cách mạng tháng Tám đến nay ».

Thời kỳ « từ Cách mạng tháng Tám đến nay » được Hồ Chủ tịch phân tích rất cặn kẽ. Người nêu lên những việc lớn nhất mà Đảng và Chính phủ đã làm được là tổ chức Tổng tuyển cử, bầu ra Quốc hội, lập Hiến pháp, xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tiêu diệt bọn phản động trong nước, xây dựng và củng cố quân đội nhân dân, vũ trang nhân dân, đặt ra luật lao động, giảm tô, giảm tức, xây dựng văn hóa nhân dân, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất. Người nhắc lại việc Đảng ta tự tuyên bố « giải tán » để rút vào bí mật và Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Những chủ trương này hồi đầu có một số đồng chí thắc mắc, cho rằng không cần phải làm đến như thế. Nhưng có đặt mình vào hoàn cảnh cụ thể năm 1945 - 1946 mới thấy rõ « Lúc đó Đảng không thể do dự, do dự là hỏng hết. Đảng phải quyết đoán mau chóng, phải dùng những phương pháp, dù là phương pháp đấu đôn để cứu vãn tình thế » (30).

Một số đại biểu có mặt trong Đại hội II kể

lại rằng chính các đồng chí Nam-bộ đã xác nhận chủ trương ký Hiệp định sơ bộ « 6-3 » là vô cùng sáng suốt, cứu vãn tình thế rất nhiều cho chiến trường miền Nam. Còn một chi tiết nữa là Hồ Chủ tịch đã báo cáo trước Đại hội về ý kiến của các lãnh tụ quốc tế mà Bác đã tiếp xúc hồi ấy đều nhất trí tán thành những hoạt động đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông-dương; nhờ đó Đảng đã thu được nhiều thành tích về vang trong chiến đấu vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc và của giai cấp.

Hồ Chủ tịch cũng vạch ra phương hướng lớn để đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn, mà trước mắt là phải tổ chức Đảng Lao Động Việt-nam.

Báo cáo chính trị của Hồ Chủ tịch được Đại hội nhiệt liệt tán thành. Đại hội đã ra một bản nghị quyết riêng thông qua bản *Báo cáo chính trị* của Người, khẳng định dứt khoát « đường lối chính trị của Trung ương đoàn kết toàn dân, kháng chiến trường kỳ, giành độc lập dân chủ là hoàn toàn đúng » (31). Điều đó chứng tỏ sự đoàn kết nhất trí tuyệt đối của toàn Đảng dưới sự lãnh đạo anh minh tuyệt vời của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng.

2. Xác định tính chất của cách mạng Việt-nam, vạch rõ chủ trương đường lối trên các mặt công tác đề dày mạnh kháng chiến.

Bản báo cáo chung của đồng chí Trường-Chinh ở Đại hội II là một tác phẩm về lý luận cách mạng Việt-nam, có tác dụng chỉ đạo tư tưởng toàn Đảng suốt cả thời kỳ kháng chiến.

Trong phần thứ nhất « *Tình hình thế giới và cách mạng Việt-nam* » đồng chí đã nêu ra một số luận đề lớn : « Hai hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa thực tế sẽ cùng tồn tại một cách có điều kiện trong một thời gian lịch sử nhất định... « Dân chủ nhân dân là bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bước quá độ đó nhanh hay chậm là tùy theo điều kiện của mỗi nước dân chủ nhân dân... Đấu tranh vũ trang đã thành hình thức đấu tranh chủ yếu của các dân tộc khao khát độc lập tự do... « Hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù nguy hại nhất của các dân tộc bị áp bức... « Trong khi bảo vệ tự do độc lập của mình, nhân dân Việt-nam đã bảo vệ hòa bình thế giới và phát triển chế độ dân chủ nhân dân ở Đông Nam Á... Cuộc kháng chiến của nhân dân ta tuy còn gặp nhiều khó khăn gian khổ

nhưng nhất định sẽ thành công... » (32).

Lần đầu tiên trong lịch sử Đảng ta, Đại hội II đã xác định tính chất của cách mạng Việt-nam là *cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân*. « Cách mạng đó làm tròn nhiệm vụ dân chủ tư sản và tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, không cần qua một cuộc nổi bùng cách mạng » (33).

Bản báo cáo của đồng chí Trường-Chinh đã phân tích mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến trong cách mạng Việt-nam như sau : « Nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong kiến kháng khí với nhau. Lúc này phải tập trung mọi lực lượng để kháng chiến đứng hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Đó là trọng tâm cách mạng trong giai đoạn hiện tại. Nhiệm vụ phản phong kiến nhất định phải làm đồng thời với nhiệm vụ phản đế, nhưng làm có kế hoạch, có từng bước đề vừa bồi dưỡng và phát triển được lực lượng cách mạng của nhân dân, vừa giữ vững được khối đại đoàn kết toàn dân để kháng chiến, nhằm mau tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc bao gồm cả nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong kiến » (34).

Vấn đề bố trí lực lượng cách mạng Việt-nam đã được xác định cụ thể : « Lực lượng cách mạng Việt-nam là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giải cấp tư sản dân tộc, chủ yếu là công nhân và nông dân. Động lực cách mạng Việt-nam là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản. Lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt-nam là giai cấp công nhân » (35).

Trong Đại hội, bản báo cáo của đồng chí Tổng Bí thư đã được cụ thể hóa bằng những bản báo cáo bổ sung về các mặt công tác lớn của Đảng :

— Báo cáo của đồng chí Hoàng Quốc Việt đưa lên hàng đầu vấn đề « *Củng cố khối đại đoàn kết để chiến thắng* » nói rõ Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt đang tiến tới chỗ hòa hợp làm một. Đại hội đã ra một nghị quyết riêng về việc « hoàn thành thống nhất Việt Minh — Liên Việt trong toàn quốc... đặt trên cơ sở công nông và lao động trí óc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân... » (36).

— Báo cáo của đồng chí Phạm Văn Đồng về « *Mấy vấn đề cốt yếu của chính quyền dân chủ nhân dân* » đã nhấn mạnh « Nhà nước dân chủ nhân dân Việt-nam phải là Nhà nước của tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân

dân đi quốc và dân chủ... Bộ máy Nhà nước phải thiết thực bênh vực quyền lợi của nhân dân... tổ chức phải dân chủ, phương pháp làm việc phải dân chủ, phải phê bình và tự phê bình, và phải có cán bộ dân chủ... » (37).

— Báo cáo của đồng chí Võ Nguyên Giáp nêu vấn đề « *Xây dựng quân đội nhân dân, hoàn thành chiến tranh giải phóng* », xác định rõ « *Lãnh đạo chiến tranh phải là công tác trọng tâm của Đảng* ». Đại hội cũng ra nghị quyết riêng về quân sự, nhấn mạnh « *Đảng và Chính phủ phải xây dựng một quân đội nhân dân mạnh mẽ, chân chính với ba đặc điểm dân tộc, nhân dân, dân chủ* » (38).

— Báo cáo của đồng chí Nguyễn Lương Bằng « *Về kinh tế tài chính* » nêu vấn đề Đảng phải lãnh đạo kinh tế, nông nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp, thương mại và giao thông vận tải, hợp tác xã, tài chính v.v..

— Báo cáo của đồng chí Tố Hữu về « *Xây dựng văn nghệ nhân dân Việt-nam* », đặt rõ phương hướng văn nghệ phải phục vụ cách mạng và kháng chiến, phải xây dựng phong trào văn nghệ quần chúng, phải đấu tranh chống ảnh hưởng văn nghệ nô dịch của thời Pháp thuộc và trong vùng địch tạm chiếm.

Ngoài ra Đại hội còn nghe báo cáo, tham luận của các ngành công tác vận động quần chúng công, nông, thanh, phụ, trong đó vấn đề *nông vận* được coi là *trọng tâm của công tác dân vận*. Quan điểm này là một bước phát triển lý luận của Đảng ta trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ.

3. Thành lập Đảng Lao động Việt-nam, công khai tuyên bố vai trò lãnh đạo của Đảng đối với toàn dân.

Trong Đại hội II, những văn kiện chuyên nói về việc thành lập Đảng Lao động Việt-nam và xây dựng Đảng gồm có: Chính cương của Đảng, Báo cáo về tổ chức và điều lệ của Đảng do đồng chí Lê Văn Lương trình bày, điều lệ Đảng, Tuyên ngôn của Đảng, và một bản nghị quyết riêng về tờ báo Nhân dân, cơ quan trung ương của Đảng.

Từ Đảng Cộng sản Đông-dương sang Đảng Lao động Việt-nam, trên thực tế chỉ là vấn đề đổi tên Đảng. Nhưng ý nghĩa của nó rất quan trọng. Hồ Chủ tịch đã nói, trong *Báo cáo chính trị* của Người: « *Chúng ta, phải có một Đảng công khai, tổ chức hợp với tình hình thế giới và tình hình trong nước để lãnh đạo toàn dân đấu tranh cho đến thắng lợi. Đảng đó lấy tên là Đảng Lao động Việt-nam* ». Rõ ràng là việc đổi tên Đảng hoàn toàn xuất phát từ lợi ích cách mạng của toàn

dân tộc, và phù hợp với tình hình lúc đó. Nó gắn liền với việc đưa Đảng ra hoạt động công khai.

— *Chính cương và Tuyên ngôn* của Đảng đã phân tích mối quan hệ giữa thế giới và Việt-nam, giữa xã hội Việt-nam với cách mạng Việt-nam, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt-nam là đánh đổ bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội » (39). Sau đó Đảng lại nêu rõ chính sách mọi mặt đối với công cuộc kháng chiến, đối với mỗi tầng lớp nhân dân, với các tôn giáo, đối với vùng tạm bị chiếm, vùng mới giải phóng, với các ngoại kiều v.v..

— *Bản Điều lệ của Đảng* nêu rõ tôn chỉ mục đích và các quy tắc tổ chức Đảng. Về cơ bản thì tôn chỉ mục đích và các quy tắc ấy không khác với các điều đã nêu trong hai bản điều lệ Đảng trước đây. Nhưng bản Điều lệ mới này gắn liền với việc đổi tên Đảng nên cũng có một số điểm đáng chú ý :

Điều lệ Đảng hồi ấy đã ghi « *Đảng Lao động Việt-nam là đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt-nam* ». Lý luận cách mạng bao giờ cũng phản chiếu nhu cầu cách mạng qua mỗi thời điểm cụ thể của nó. Đồng chí Trường-Chinh, trong diễn văn bế mạc Đại hội đã giải thích rõ: « *Nói Đảng Lao động Việt-nam là đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt-nam, không phải là làm cho Đảng biến thành một khối liên minh giai cấp, mà cốt là để tất cả các tầng lớp nhân dân lao động thành thị và thôn quê, chân tay và trí óc ở Việt-nam đều nhận Đảng Lao động Việt-nam là Đảng của mình; định rõ hướng đi kết nạp đảng viên mới là công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác... Những người lao động không phải là công nhân, vào Đảng sẽ được Đảng giáo dục thành những « người công nhân » mất những tính chất phi vô sản đi và trở thành người vô sản cách mạng chân chính* » (40).

Ngày nay, chúng ta đều hiểu rằng Đảng ta từ ngày thành lập đến nay luôn luôn là Đảng của giai cấp công nhân, vì chỉ có giai cấp công nhân, tiêu biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất của thời đại mới có được một đường cách mạng tiên phong chân chính, như Hồ Chủ tịch đã trình bày trong *Báo cáo Chính trị* của Người: « *Về lý luận, Đảng Lao động Việt-nam theo chủ nghĩa Mác-Lênin*

Về tổ chức Đảng theo chế độ dân chủ tập trung. Về kỷ luật Đảng có kỷ luật sắt, đồng thời là kỷ luật tự giác. Về quy luật phát triển, Đảng dùng lối phê bình tự phê bình để giáo dục đảng viên, giáo dục quần chúng" (41).

Trong Điều lệ Đảng Lao động Việt-nam còn có một vài điểm nhỏ khác so với điều lệ cũ như :

- Quy định tuổi tối thiểu để được kết nạp vào Đảng là 18 chứ không phải 23 tuổi như trước.

- Thành lập Ban Kiểm tra ở các cấp đảng bộ.

- Đặt vấn đề khen thưởng đi đôi với vấn đề kỷ luật ở trong Đảng.

- Cuối cùng bản điều lệ mới có phần phụ lục về tổ chức Đảng ở vùng địch tạm chiếm và trong quân đội sẽ có quy định riêng, không nhất thiết giống như thông lệ chung ở các địa phương và ở các cơ quan trong vùng tự do.

Sau khi thông qua Chính cương, Điều lệ và Tuyên ngôn của Đảng, Đại hội đã quyết định xuất bản tờ báo Nhân dân làm cơ quan trung ương của Đảng. Lúc đầu báo ra hàng tuần, sau có điều kiện sẽ ra hàng ngày. Ở Nam-bộ và Liên khu V xa Trung ương sẽ ra báo Nhân dân Nam-bộ và Nhân dân Liên khu V theo đúng đường lối chính trị của báo Đảng ở trung ương.

..

Đại hội Đảng lần thứ hai đã bế mạc trong một bầu không khí hết sức phấn khởi và tin tưởng. Xét về nội dung cũng như kết quả vận dụng các nghị quyết Đại hội Đảng vào trong thực tiễn cách mạng Việt-nam, chúng ta có thể nói rằng *Đại hội đã tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ cho sự nghiệp kháng chiến cứu nước.*

Trước hết, việc thành lập "Đảng Lao động Việt-nam đã trở thành một sự kiện lịch sử rất quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước. Nó đáp ứng sự mong chờ của hàng triệu công nhân và nhân dân lao động Việt-nam. Ngọn cờ của Đảng Lao động Việt-nam đã thành một tiêu điểm tập hợp quần chúng rộng rãi, động viên họ xóc tới trong kháng chiến. Với danh nghĩa công khai là một đảng tiên phong, tự nhận lấy sứ mạng lãnh đạo toàn dân đưa kháng chiến đến thắng lợi, từ đây các cấp đảng bộ và đảng viên đã có thêm điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của mình trong việc lãnh đạo chính quyền, mặt trận và mọi công tác khác. Đồng thời, Đảng ra công khai thì yêu cầu đối với mỗi đảng viên cũng cao hơn,

phải ra sức học tập, rèn luyện đạo đức, tác phong và nâng cao tinh thần trách nhiệm trước quần chúng. Trong diễn văn bế mạc Đại hội, đồng chí Trường-Chinh đã dặn dò các đại biểu đề phòng những xu hướng lệch lạc khi Đảng ra công khai như chủ nghĩa công khai, vô ngực trước quần chúng, chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa tiên phong, việc gì cũng lấy danh nghĩa Đảng ra mà làm để lấy tiếng, bỏ quần chúng lại sau. Phải đề phòng chủ nghĩa mệnh lệnh, lạm dụng uy tín của Đảng, việc gì cũng ra lệnh làm bừa không chịu khó thuyết phục, không đi đường lối quần chúng.

Cho đến ngày nay, những lời dặn dò nghiêm túc đó vẫn còn giữ nguyên giá trị thực tiễn.

Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ hai đã bầu ra Ban chấp hành Trung ương mới. đứng đầu là đồng chí Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng và đồng chí Trường-Chinh làm Tổng bí thư. Các ủy viên Trung ương là những đồng chí đã vào sinh ra tử trong cách mạng, và qua mấy năm kháng chiến đã nổi bật lên trước quần chúng và đảng viên bằng năng lực công tác, trí tuệ sáng suốt và đạo đức, tác phong gương mẫu. Ban chấp hành trung ương mới được sự tín nhiệm tuyệt đối của toàn Đảng.

Ngày 3-3-1951 Đảng Lao động Việt-nam chính thức ra mắt quốc dân. Và cũng từ ngày 3-3 cho đến ngày 7-3-1951 mặt trận Liên Việt và mặt trận Việt Minh mở Đại hội toàn quốc tuyên bố thống nhất làm một, lấy tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt-nam, gọi tắt là Mặt trận Liên Việt. Nhiều nhân sĩ trong Mặt trận đã chân thành nói lên lòng tin tưởng của mình đối với sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam.

Đây là một trong những điều thể hiện quan trọng các nghị quyết của Đại hội Đảng.

Ngày 11-3-1951 báo Nhân dân ra số đầu tiên, truyền đến toàn dân niềm phấn khởi và quyết tâm biến các nghị quyết của Đại hội Đảng thành hành động cách mạng.

Quả vậy, sau Đại hội II, cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp đã phát triển trên mọi mặt. Quân đội và nhân dân như được tăng thêm nghị lực đã vượt qua nhiều khó khăn, đẩy lên một phong trào thi đua sôi nổi chưa từng có và liên tiếp giành nhiều thắng lợi. Các chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Quang Trung năm 1951, chiến dịch Hòa-bình và chiến dịch Tây-bắc năm 1952, các chiến dịch ở Liên khu V, ở Nam-bộ và chiến dịch Thượng Lào năm 1953 đều là kết quả cụ

thề của phong trào thi đua công, nông binh và lao động trí óc sau Đại hội.

Trên mặt trận kinh tế, từ sau Đại hội II đã có nhiều chuyển biến lớn. Tháng 5-1951 Chính phủ ban hành chính sách thuế nông nghiệp, thực hiện chế độ nghĩa vụ đóng góp cho kháng chiến một cách công bằng hợp lý, yêu cầu địa chủ và phú nông phải làm đúng nghĩa vụ của mình đối với Tổ quốc. Cũng trong tháng 5-1951 thành lập Ngân hàng Việt-nam để điều hòa lưu thông tiền tệ, quản lý ngân quỹ quốc gia và đấu tranh tiền tệ với địch. Chính phủ còn thành lập sở mậu dịch để tổ chức việc buôn bán trong nước, điều hòa thị trường, xúc tiến việc trao đổi buôn bán với nước bạn và tổ chức tốt việc bao vây kinh tế địch. Tháng 7-1952 ban hành chính sách thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa nhằm động viên sự đóng góp công bằng hợp lý của các nhà buôn và khuyến khích những hoạt động công thương có lợi cho sản xuất, có lợi cho kháng chiến.

Dựa trên tinh thần các nghị quyết Đại hội II, việc thực hiện giảm tô, giảm tức được đẩy mạnh hơn trước. Từ năm 1951 giai cấp địa chủ đã bị tấn công một bước tương đối mạnh.

Nhưng các nghị quyết về chính sách ruộng đất của Đại hội Đảng lần thứ hai cũng còn hạn chế trong việc giảm tô giảm tức. Đến năm 1953 Ban chấp hành trung ương Đảng, xuất phát từ yêu cầu đẩy mạnh kháng chiến, đã phát triển nghị quyết Đại hội II lên một bước, phóng tay phát động quần chúng nông dân thi hành triệt để chính sách giảm tô, bắt địa chủ trả những món địa tô chưa chịu giảm trước đây, và tiến lên thực hiện cải cách ruộng đất, đánh đổ giai cấp địa chủ, thực hiện triệt để khẩu hiệu "người cày có ruộng".

Sự kết hợp chặt chẽ và song song hai cuộc cách mạng phản đế và phản phong với tinh thần triệt để, đúng vào thời điểm cần thiết, đã góp phần quyết định thúc đẩy cuộc kháng chiến đến thắng lợi, mà cái mốc lớn là chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ tháng 7-1954, làm thất bại hoàn toàn chương trình xâm lược của đế quốc Pháp ở Việt-nam.

Như vậy, có thể nói rằng Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng chẳng những là cái mốc lớn trong lịch sử Đảng mà còn là cái mốc lớn trong lịch sử của cả dân tộc Việt-nam.

- III -

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ BA CỦA ĐẢNG

CUỘC Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng họp từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 9 năm 1960 tại thủ đô Hà-nội.

Hồ Chủ tịch đã gọi Đại hội này là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà" (42).

Nếu như muốn tìm hiểu Đại hội I và Đại hội II của Đảng, chúng ta phải mất nhiều công sức tìm, xác minh những sử liệu cách đây từ 25 đến 45 năm, thì việc tìm hiểu Đại hội III của Đảng được thuận lợi hơn nhiều. Tất cả văn kiện Đảng liên quan đến Đại hội I và một phần văn kiện Đại hội II chỉ lưu hành trong nội bộ một cách hạn chế; trái lại bốn tập văn kiện Đại hội III của Đảng đều được phát hành công khai trong toàn dân và đã trở thành những cuốn sách đầu giường cho bất cứ ai muốn hiểu biết lịch sử cách mạng hiện đại của đất nước.

Phần lớn cán bộ, đảng viên và những người nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta ngày nay đều đã được sống trong bầu

không khí sôi nổi của năm 1960, khi Đảng ta đang tiến hành Đại hội toàn quốc lần thứ ba, giữa lúc miền Bắc bừng bừng khí thế cách mạng xã hội chủ nghĩa, và nhân dân miền Nam, sau cuộc đồng khởi 1959, đang đẩy lùi bọn đao phủ Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ vào thế bị.

Vì vậy bài nghiên cứu này sẽ không trình bày riêng hoàn cảnh lịch sử của Đại hội III, mà chỉ tập trung đi sâu vào một số vấn đề thuộc về nội dung đường lối của Đại hội.

Toàn bộ văn kiện Đại hội Đảng lần thứ ba gồm có ba tập "Văn kiện Đại hội" và một tập "Những tham luận chủ yếu trước Đại hội". Tất cả đều được in trong năm 1960, cộng lại 616 trang (mỗi trang trên 400 chữ).

Nghiên cứu các văn kiện của Đại hội III, chúng ta thấy nổi lên mấy vấn đề lớn sau đây

1. Sự lớn mạnh của Đảng sau 9 năm chiến đấu và chiến thắng từ Đại hội II (1951) đến năm 1960 :

Diễn văn khai mạc của Hồ Chủ tịch ngày

5-9-1960 đã đưa vào Đại hội ngay từ giờ phút đầu một không khí hết sức hào hùng, phấn chấn. Bước lên diễn đàn trong những trang võ tay vang dội không ngớt, lãnh tụ kính yêu của Đảng nhắc ngay đến một sự kiện lịch sử: Đại hội khai mạc giữa lúc toàn dân ta vui vẻ chào mừng ngày kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Nếu như Đại hội I chỉ có 10 đại biểu, và Đại hội II có 211 đại biểu, thì Đại hội III đã triệu tập về thủ đô 576 đại biểu, gồm có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn nửa triệu đảng viên trong cả nước.

Bài báo Nhân dân số ra ngày 6-9-1960 đã miêu tả những người tham dự Đại hội lần thứ ba của Đảng như sau: « Gần một nửa thành phần đại biểu Đại hội là các đồng chí đã chiến đấu từ hồi Đảng còn hoạt động bí mật... Bên cạnh những đồng chí hiện giữ những giương mối quan trọng của nước nhà, rất nhiều đồng chí đang trực tiếp công tác ở các cơ sở sản xuất... Trên 40 đại biểu là nhà thơ, nhà văn, nhà công tác giáo dục, khoa học, nghệ thuật, đại biểu cho đội quân văn hóa của Đảng đang phát triển... Trên 40 đồng chí là đại biểu phụ nữ, 12 đồng chí là người dân tộc thiểu số... Ngót 20 đại biểu là anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc (43).

Thành phần rất phong phú của hàng ngũ đại biểu kể trên đã nói lên sự lớn mạnh của Đảng ta, một đảng đã từng chiến thắng vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp, hiện nay lại đang bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và lãnh đạo cuộc chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam.

Trong diễn văn khai mạc Đại hội, Hồ Chủ tịch đã nêu lên hàng đầu biểu dương « cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào ta ở miền Nam đang tiếp tục sâu rộng và mạnh mẽ, rất xứng đáng với danh hiệu vẻ vang là « Thành đồng Tổ quốc » (44). Sau đó Người tổng quát lại những thành tích ở miền Bắc: « Chúng ta đã thành công trong công cuộc khôi phục kinh tế và đang hoàn thành thắng lợi kế hoạch ba năm phát triển kinh tế và văn hóa. Chúng ta đã giành được thắng lợi có tính chất quyết định trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh... Miền Bắc nước ta đang ngày càng củng cố thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà... « Đó là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở một nước đã từng bị đế quốc áp bức bóc

lột... Thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã lãnh đạo nhân dân phấn đấu dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin (45).

Thành tích chiến đấu và xây dựng trong nước đã làm cho Đảng ta lớn mạnh vượt bậc. Mặt khác uy tín quốc tế của Đảng ta cũng tăng lên gấp bội sau chiến thắng Điện-biên-phủ. Từ ngày bước vào công cuộc xây dựng hòa bình ở miền Bắc, Đảng ta đã tranh thủ được sự giúp đỡ tận tình của các Đảng anh em, nhất là Đảng Cộng sản Liên-xô và Đảng Cộng sản Trung-quốc. Mặt khác Đảng ta cũng đã góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cho nên lần đầu tiên trong lịch sử Đảng ta, cuộc Đại hội toàn quốc lần thứ ba được vinh dự đón tiếp nhiều đoàn đại biểu của các đảng anh em, trong đó có 11 đoàn đại biểu cho Đảng đã nắm chính quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa, 5 đoàn đại biểu cho Đảng ở các nước tư bản chủ nghĩa đã đấu tranh giành được quyền hoạt động công khai hợp pháp.

Nếu so sánh với Đại hội I, chỉ có ba đồng chí đại biểu Đảng Cộng sản Xiêm tham dự, và Đại hội II chỉ có hai đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Trung-quốc và Đảng Cộng sản Thái-lan, thì Đại hội III đã chứng tỏ sự lớn mạnh của Đảng ta về mặt quan hệ quốc tế. Không khí Đại hội chẳng những tràn ngập tinh thần tự hào dân tộc chân chính, mà còn nồng đượm tinh thần quốc tế vô sản. Hai câu thơ rất hào hứng mà Hồ Chủ tịch đọc trong buổi khai mạc Đại hội: « Quan sơn muôn dặm một nhà, Bốn phương vô sản đều là anh em! » nói rõ tình cảm quốc tế của Người.

2. Giải quyết những mâu thuẫn xã hội Việt-nam trong điều kiện đất nước tạm bị chia cắt làm hai miền, phải song song thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng.

Trong diễn văn khai mạc Đại hội, Hồ Chủ tịch đã nêu lên một cách vắn tắt: « Nhiệm vụ hiện nay của cách mạng Việt-nam là: Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước » (46).

Đường lối cơ bản đó đã được đồng chí Lê Duẩn phân tích đầy đủ trong *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trước Đại hội*,

Đối với cách mạng miền Bắc, đồng chí Lê Duẩn vạch rõ: « Sau khi đã hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, miền Bắc đương nhiên không thể dừng lại ở đó mà phải tiến lên nữa. Phương hướng tiến lên của cách mạng miền Bắc chỉ có thể là chủ nghĩa xã hội, chứ không thể là chủ nghĩa tư bản ». ... « Để đi vào con đường sống, cần giải quyết mâu thuẫn cơ bản đang tồn tại trong xã hội miền Bắc là mâu thuẫn giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa ». ... « Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ là yêu cầu cấp bách của xu thế phát triển cách mạng ở miền Bắc, mà còn là yêu cầu cấp bách của phong trào cách mạng trong cả nước. Chỉ có đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội thì mới có thể củng cố và phát triển những thắng lợi cách mạng đã giành được, làm cho miền Bắc vững mạnh về mọi mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà... » (47).

Đối với cách mạng miền Nam, đồng chí Lê Duẩn phân tích: « Để bảo vệ sinh mạng và quyền lợi thiết thân của mình, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác ngoài con đường đánh đổ chế độ độc tài phát xít của Mỹ - Diệm ». ... « Tiến hành cách mạng của miền Nam tức là giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản tồn tại trong xã hội miền Nam hiện nay: một là, mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam và bọn đế quốc xâm lược, trước hết là đế quốc Mỹ, cùng bè lũ tay sai của chúng; hai là mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân, và giai cấp địa chủ phong kiến. Chỉ có giải quyết xong hai mâu thuẫn ấy thì nhân dân miền Nam mới có thể thoát khỏi cảnh lầm than khổ nhục hiện nay, và xã hội miền Nam mới có thể phát triển thuận lợi, tiến lên hòa hợp với xã hội miền Bắc thành một đơn vị thống nhất » (48).

Điều kiện chứng ở đây là Đại hội Đảng đã xác định hai nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và ở miền Nam tuy thuộc hai chiến lược cách mạng khác nhau « ... song hai nhiệm vụ đó trước mắt đều có một mục tiêu chung là thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc, đều nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước là mâu thuẫn giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng » (49).

Trong khi vạch ra hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng song song, Đại hội Đảng đã nhấn mạnh: « Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc rõ ràng là nhiệm vụ quyết định nhất đối

với sự phát triển toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta » (50). Mặt khác Đại hội đã nêu rõ tác dụng của cách mạng miền Nam « ... là phải trực tiếp làm nhiệm vụ đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để giải phóng miền Nam, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước » ... « Muốn cho miền Bắc có hoàn cảnh hòa bình để xây dựng chủ nghĩa xã hội, muốn giữ gìn hòa bình ở Đông-dương và trên thế giới, miền Nam cần phải kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, làm thất bại chính sách xâm lược và chiến tranh của chúng, đánh đổ ách thống trị tàn bạo của chúng » (51).

Hoàn toàn nhất trí với bản báo cáo chính trị của đồng chí Lê Duẩn, Đại hội Đảng đã thông qua nghị quyết, xác định:

« Nhiệm vụ chung của cách mạng Việt-nam hiện nay là: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới » (52).

Đây là lần đầu tiên từ khi đánh bại đế quốc Pháp (1954) Đại hội Đảng đã xây dựng hoàn chỉnh một đường lối cách mạng toàn diện cho đất nước đang bị tạm thời chia cắt. Nghị quyết này của Đại hội là sự chung đúc trí tuệ của toàn Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ tịch vĩ đại. Nghị quyết có giá trị khoa học rất cao và mang ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn. Nó trở thành nền tảng cho mọi chính sách cụ thể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân cả nước, dẫn tới thành công vĩ đại ngày nay của dân tộc ta.

3. Giải quyết những vấn đề cơ bản trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong lịch sử 30 năm đấu tranh của mình, đây là lần đầu tiên Đảng ta bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, một mục tiêu cao cả mà từ ngày mới thành lập Đảng đã nêu lên.

Thật vậy, Luận cương chính trị 1930 của Đảng đã nói đến khả năng nước ta có thể

bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Khả năng ấy ngày nay đã trở thành hiện thực, và Đại hội Đảng lần thứ ba đã giải quyết vấn đề này một cách toàn diện:

Trước hết Đại hội đã xác định đường lối xây dựng kinh tế. « Báo cáo về nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965) » do đồng chí Nguyễn Duy Trinh trình bày được coi là một trong những bản báo cáo chính trước Đại hội. Nghị quyết Đại hội cũng giành một phần quan trọng để giải quyết vấn đề này.

L luận điểm chính của Đại hội là: « Muốn đạt mục tiêu ấy phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật, biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến » (53).

Với luận điểm này Đại hội coi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công cuộc cách mạng, cải tạo cái cũ, xây dựng cái mới, « Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc nước ta từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ nền sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu tiến lên một nền kinh tế cân đối và hiện đại » (54).

Như vậy trong cuộc đấu tranh giai cấp để tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải vừa cải tạo vừa xây dựng, mà xây dựng là mặt chủ yếu. Đại hội vạch rõ: « Nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ».

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã được Đại hội thông qua trên những nét lớn nhằm thực hiện mục tiêu: « Phần đầu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tiếp tục

đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội » (55).

Trong khi đưa nhiệm vụ xây dựng kinh tế lên vị trí của một nhiệm vụ trung tâm, Đại hội cũng nhấn mạnh đầy đủ vị trí quyết định của các vấn đề chính trị, như: tăng cường vai trò của Nhà nước dân chủ nhân dân, bảo đảm thực chất của nền chuyên chính vô sản, tăng cường công tác đấu tranh chống bọn phản cách mạng, tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, phát huy vai trò của giai cấp công nhân và của tổ chức Công đoàn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những bản tham luận chủ yếu của các đồng chí Phạm Văn Đồng, Trần Quốc Hoàn, Tôn Đức Thắng, Hoàng Quốc Việt về các vấn đề chính trị nói trên đã phát triển một cách sâu rộng và toàn diện lý luận của Đảng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nước ta.

4. Giải quyết một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác xây dựng Đảng.

Báo cáo về việc sửa đổi điều lệ Đảng do đồng chí Lê Đức Thọ trình bày trước Đại hội là một bản tổng kết rất quan trọng những kinh nghiệm về xây dựng Đảng trong nhiều năm qua.

Từ ngày thành lập Đảng đến trước năm 1960, Đảng ta đã ba lần xây dựng Điều lệ Đảng. Lần này, trong Đại hội III là lần thứ tư Đảng xây dựng điều lệ mới trên cơ sở sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng Lao động Việt-nam mà Đại hội II đã thông qua.

Trước khi nói đến những vấn đề quy tắc cụ thể, đồng chí Lê Đức Thọ đã nêu lên những vấn đề lý luận quan trọng có tính chất cương lĩnh chung để xây dựng Đảng.

Hồi ấy, Đảng ta đã bước vào một giai đoạn lịch sử mới. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng đặt ra cho công tác xây dựng Đảng những yêu cầu mới, cấp hơn. Để nâng cao hơn nữa sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng, để Đảng có thể làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà và có đủ khả năng quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế và văn hóa, xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, công tác xây dựng Đảng phải: « Nâng vững tinh giai cấp và tinh chất tiên phong của Đảng » (56); « nâng cao trình độ lý luận và tư tưởng trong Đảng » (57); « mở rộng dân chủ và tăng cường tập trung trong sinh hoạt của Đảng » (58); « thấu suốt đường lối quản

chúng của Đảng» (59); «tăng cường đoàn kết và thống nhất trong Đảng trên cơ sở đầy mạnh phê bình và tự phê bình»; «tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng» đối với cơ quan Nhà nước và các tổ chức quần chúng (61).

Những vấn đề lý luận xây dựng Đảng trên đây, Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng vẫn hằng nhắc nhở cán bộ, đảng viên thực hiện. Đến nay các nguyên tắc đó được hệ thống hóa lại và phân tích một cách sâu sắc.

Về những vấn đề cụ thể được sửa đổi trong điều lệ Đảng, chúng ta có thể so sánh hai bản «*Điều lệ Đảng Lao động Việt-nam*» năm 1951 và năm 1960 để thấy một số điểm đáng chú ý:

— Phần cương lĩnh chung của Điều lệ nói rõ: *Đảng Lao động Việt-nam là Đảng của giai cấp công nhân*, là đội tiên phong có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân... Mục đích của Đảng là tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam. Đây là những điểm mà bản điều lệ cũ chưa nói một cách đầy đủ, rõ rệt khi Đảng vừa mới ra công khai.

— Với tinh thần chủ ý *hấp thu nhiều lực lượng cách mạng* trẻ vào trong Đảng, bản điều lệ mới chẳng những chú ý nhiều đến vấn đề xây dựng Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, mà còn quy định: «Ở những nơi có chi đoàn Thanh niên Lao động thì người thanh niên từ 18 đến 26 tuổi phải là đoàn viên mới được kết nạp vào Đảng».

— Về thủ tục kết nạp Đảng viên, bản điều lệ cũ phân biệt tách bạch loại a là những người xuất thân công nhân, cố, bản nông, dân nghèo thành thị; loại b là trung nông, loại c là các thành phần khác v.v... mỗi loại được hưởng những điều kiện khác nhau về số người giới thiệu vào Đảng, thời gian tuổi Đảng của những người giới thiệu, và thời gian dự bị mà người mới được kết nạp Đảng phải trải qua (62). Bản điều lệ mới quy định vấn đề thủ tục kết nạp Đảng giản dị hơn trước: Tất cả mọi người vào Đảng đều phải có hai đảng viên chính thức ít nhất một năm tuổi Đảng và đã cùng công tác trên một năm giới thiệu. Ngoài ra chỉ ưu tiên cho những người xuất thân thành phần công nhân được hưởng thời kỳ dự bị 9 tháng; các thành phần khác đều phải dự bị một năm. Điều sửa đổi mới này phản ánh tình hình thực tế của xã hội miền Bắc nước ta sau khi đã xóa bỏ giai cấp địa chủ, bước đầu cải tạo giai cấp tư

sản dân tộc, và ở nông thôn thì đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp.

— Về bộ máy tổ chức của Đảng, điều lệ mới đặt vấn đề giải thể cấp khu ủy ở đồng bằng, chỉ đề cấp khu ở các vùng dân tộc tự trị. Điều lệ còn quy định thành lập các ban chuyên môn để giúp việc Ban chấp hành Trung ương cũng như các cấp ủy Đảng ở địa phương. Mặt khác điều lệ cũng quy định lại hình thức tổ chức cơ sở của Đảng: Trước kia, chi bộ là tổ chức cơ sở của Đảng ở tất cả các đơn vị cơ sở. Ngày nay có nhiều xã, nhiều xí nghiệp, cơ quan, công trường, mà số đảng viên đã đông lên quá 50 người, thì phải chia làm nhiều chi bộ. Vì vậy ở những đơn vị cơ sở này, tổ chức cơ sở của Đảng là Đảng ủy cơ sở chứ không phải là chi bộ.

Mấy điều sửa đổi trên đây cũng phản ánh rõ thêm sự lớn mạnh của Đảng về mặt tổ chức.

— Cuối cùng, một vấn đề có ý nghĩa lý luận đáng chú ý: Bản điều lệ cũ đã đặt vấn đề khen thưởng đi đôi với vấn đề kỷ luật ở trong Đảng. Cách đặt vấn đề như thế có tác dụng tốt nhất định trong một thời gian. Nhưng đến nay, «với sự trưởng thành của Đảng, với yêu cầu nâng cao hơn nữa tiêu chuẩn đảng viên, việc đó ngày nay xét thấy không cần thiết nữa. Bởi vì, một khi người đảng viên cộng sản hiểu rõ nhiệm vụ của mình, có nhiệt tình cách mạng cao, thì phần thưởng quý giá nhất đối với họ là kết quả của công tác, là sự tin nhiệm của quần chúng nhân dân» (63). Vì vậy bản điều lệ mới chỉ đặt vấn đề kỷ luật, mà bỏ vấn đề khen thưởng trong nội bộ Đảng.

5. Xác định phương hướng công tác tư tưởng trong giai đoạn mới của cách mạng

Đại hội Đảng lần thứ ba hết sức coi trọng công tác tư tưởng trong nội bộ Đảng cũng như trong toàn dân. Nghị quyết Đại hội ghi rõ: «Đi đôi với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, cần phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật». Tiếp ngay đó nghị quyết xác định: «Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng là làm cho tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống tinh thần của nước ta và trở thành hệ tư tưởng của toàn dân, trên cơ sở đó mà xây dựng đạo đức mới của nhân dân ta». (64).

Báo cáo của đồng chí Trường-Chinh về «*Công tác tư tưởng của Đảng*» đã làm sáng tỏ quan điểm này trong nghị quyết của Đại hội.

Qua bản báo cáo, chúng ta càng thấy rõ quá trình công tác tư tưởng và đấu tranh tư

tướng của Đảng. Từ ngày thành lập, Đảng ta đã từng đấu tranh bền bỉ và liên tục chống lại những tư tưởng đế quốc, phong kiến và ảnh hưởng cực kỳ tai hại của những tư tưởng ấy trong Đảng và trong quần chúng nhân dân, chống chủ nghĩa dân tộc cải lương và chủ nghĩa tôn giáo, chống chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa tự ty dân tộc v.v... Ngoài ra Đảng ta còn phải chống những chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh hoặc « tả » khuynh trong hàng ngũ của mình. Qua cuộc đấu tranh lâu dài ấy Đảng đã giáo dục lập trường quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác-Lê-nin cho cán bộ đảng viên, và xây dựng đường lối chính trị đúng đắn của Đảng.

Đồng chí Trường-Chinh cũng nhắc lại cuộc đấu tranh chống bọn phá hoại « Nhân văn - Giai phẩm » năm 1956-1958, cuộc biện luận về hai con đường ở nông thôn mùa thu năm 1959, và đề cập đến vấn đề chống sùng bái cá nhân với tác dụng hai mặt của nó, nhắc chúng ta chú ý đề phòng chủ nghĩa xét lại lợi dụng chống sùng bái cá nhân để xuyên tạc công tác tư tưởng của Đảng.

Phân tích tình hình tư tưởng hiện tại trong nhân dân ta và trong Đảng, đồng chí nói: « Trong quần chúng nhân dân ta ở miền Bắc hiện nay tư tưởng chiếm ưu thế là tư tưởng yêu nước... xu thế xã hội chủ nghĩa là xu thế chủ yếu trong quần chúng nhân dân lao động, nhất là trong quần chúng công nông. Nhưng bên cạnh mặt chủ yếu ấy, tư tưởng tư hữu và tập quán sản xuất cá thể vẫn còn khá phổ biến... cán bộ, đảng viên chúng ta cần bản là tốt... nhưng... đại đa số cán bộ, đảng viên chúng ta đều xuất thân từ thành phần tiểu tư sản (bao gồm nông dân và tiểu tư sản thành thị) lại sống và hoạt động trong quần chúng phần lớn cũng là tiểu tư sản... Vì vậy sự tồn tại khá phổ biến của tư tưởng tiểu tư sản trong cán bộ, đảng viên chúng ta là một điều dễ hiểu (65).

Phân tích đặc điểm của giai cấp tiểu tư sản, đồng chí Trường-Chinh nói: « Nếu không được Đảng của giai cấp công nhân giáo dục thì giai cấp tiểu tư sản thường lấy quan điểm của giai cấp tư sản làm quan điểm của mình. Cho nên giữa tư tưởng tiểu tư sản và tư tưởng tư sản vốn có một mối liên hệ rất mật thiết... Đứng giữa hai mặt trận tư tưởng, giai cấp tiểu tư sản nếu không đi theo giai cấp vô sản thì nhất định đi theo giai cấp tư sản, không thể có một con đường độc lập riêng biệt của mình » (66).

Luận điểm cơ bản sau đây đã được nêu cao trước Đại hội: « Xóa bỏ đến tận gốc hệ tư tưởng của giai cấp tư sản là nội dung cơ bản của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng. Đó là một vấn đề nguyên tắc, không thể có thái độ nhân nhượng, thỏa hiệp » (67).

Lần đầu tiên, vấn đề phương hướng và mức độ của công tác tư tưởng trong xã hội nói chung và trong Đảng nói riêng được xác định một cách cụ thể và có hệ thống: « a. Chung trong xã hội miền Bắc thì công tác giáo dục và đấu tranh tư tưởng phải nhằm nâng cao không ngừng trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần yêu nước, ý chí thống nhất nước nhà và ý thức làm chủ của nhân dân ta chống lại mọi biểu hiện của tư tưởng tư sản, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, tiếp tục xóa bỏ mọi tàn tích của tư tưởng phong kiến và các tư tưởng sai lầm khác ». b. Riêng trong Đảng thì « công tác tư tưởng là nhằm bồi dưỡng tư tưởng vô sản trên cơ sở giáo dục một cách có hệ thống chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chống ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, chống tư tưởng tiểu tư sản, tiếp tục xóa bỏ tàn tích của tư tưởng phong kiến và tư tưởng không vô sản khác » (68). Luận điểm tổng quát nói trên đã được đưa vào trong nghị quyết của Đại hội.

NGÀY nay nghiên cứu lại toàn bộ các văn kiện Đại hội lần thứ ba của Đảng, mỗi người chúng ta đều thấy tự hào về sự trưởng thành của Đảng, về sự sáng suốt và chính xác trong đường lối mọi mặt mà Đại hội đã vạch ra.

Đại hội III đã bầu ra một Ban chấp hành Trung ương gồm 13 ủy viên chính thức và 28 ủy viên dự khuyết với đồng chí Hồ Chí Minh kính mến là Chủ tịch Đảng và đồng chí

Lê Duẩn là Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch và của Ban chấp hành Trung ương Đảng, trong 16 năm qua từ 1960 đến nay toàn Đảng, toàn dân ta đã thực hiện đầy đủ nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ ba, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm cơ sở cho cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và đã giành được thắng lợi vô cùng to lớn—trong năm 1975,

hoàn toàn giải phóng miền Nam, tiến lên thực hiện trọn vẹn sự nghiệp hòa bình thống nhất nước nhà.

Trong lời kêu gọi gửi toàn thể đồng bào và các đồng chí đảng viên, Đại hội Đảng lần thứ ba đã tổng kết lại như sau: « Mỗi cuộc Đại hội của Đảng đánh dấu một bước tiến lớn

của nhân dân ta trên con đường đoàn kết, đấu tranh và chiến thắng. Mỗi cuộc Đại hội lại đánh dấu một bước trưởng thành của Đảng ta về mọi mặt, làm cho Đảng ta càng xứng đáng là người lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác » (69).

CHÚ THÍCH

- (1) Xem bài giảng Trường Nguyễn Ái Quốc về Lịch sử Đảng, thời kỳ thoái trào.
- (2) Xem Tập chí « Quốc tế Cộng sản » số tháng 4-1934, bài « Cuộc nói chuyện với các đồng chí Cộng sản Đông-dương ».
- (3) Xem « Văn kiện Đảng 1929 - 1935 », Nhà xuất bản Sự thật 1964, trang 383 - 401.
- (4) Như trên, trang 388.
- (5) Xem « Hồi ký của đồng chí Xô ».
- (6) Xem « Văn kiện Đảng 1929 - 1935 » trang 126 - 427
- (7) Như trên, trang 428.
- (8) Như trên, trang 429.
- (9) Như trên, trang 432.
- (10) Như trên, trang 433 - 434.
- (11) Như trên, trang 433 - 434
- (12) Như trên, trang 565.
- (13) Như trên, trang 144.
- (14) Như trên, trang 199.
- (15) Như trên, trang 519.
- (16) Xem « Văn kiện Đảng 1935 - 1939 » Nhà xuất bản Sự thật 1961, trang 165.
- (17) Xem Văn kiện Đảng 1929 - 1935, trang 501 - 502.
- (18) Như trên, trang 491.
- (19) Xem « Văn kiện Đảng 1935 - 1939 », trang 58.
- (20) Như trên, trang 41 và 47.
- (21) Như trên, trang 83.
- (22) Như trên, trang 125.
- (23) Xem « Bốn mươi lăm năm hoạt động của Đảng Lao động Việt-nam » Nhà xuất bản Sự thật 1975, trang 24.
- (24) Xem « Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng » Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản 1965, trang 8.
- (25) Như trên, trang 13.
- (26) Như trên, trang 8.
- (27) Xem báo Nhân dân, số 1, ngày 11-3-1951.
- (28) Xem « Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng », trang 19.
- (29) Như trên, trang 19.
- (30) Như trên, trang 29.
- (31) Như trên, trang 18.
- (32) Như trên các trang 59, 63, 68, 71.
- (33) Như trên, trang 101.
- (34) Như trên, trang 92.

- (35) Như trên, trang 99
- (36) Như trên, trang 267.
- (37) Như trên, trang 271 và 291
- (38) Như trên, trang 359.
- (39) Như trên, trang 117 - 118.
- (40) Như trên, trang 213 - 214.
- (41) Như trên, trang 45.
- (42) Xem « Văn kiện Đại hội » - Tập I. Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản 1960, trang 11.
- (43) Xem báo Nhân dân, số ra ngày 6-9-1960.
- (44) Xem « Văn kiện Đại hội » - Tập I, trang 9.
- (45) Như trên, trang 9 - 10.
- (46) Như trên, trang 11.
- (47) Như trên, trang 29 - 30.
- (48) Như trên, trang 30 - 31.
- (49) Như trên, trang 31.
- (50) Như trên, trang 33.
- (51) Như trên, trang 33 - 34.
- (52) Như trên, trang 175.
- (53) Như trên, trang 179 - 180
- (54) Như trên, trang 180.
- (55) Như trên, trang 187.
- (56) Xem « Văn kiện Đại hội » Tập II Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản 1960, trang 12.
- (57) Như trên, trang 25.
- (58) Như trên, trang 31.
- (59) Như trên, trang 42.
- (60) Như trên, trang 50.
- (61) Như trên, trang 56.
- (62) Xem « Văn kiện đại biểu Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng » trang 174 - 175.
- (63) Xem « Văn kiện Đại hội » - Tập II trang 12.
- (64) Xem « Văn kiện Đại hội » - Tập I, trang 185.
- (65) Xem « Những tham luận chủ yếu trước Đại hội ». Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản 1960, trang 11.
- (66) Như trên, trang 13.
- (67) Như trên, trang 15.
- (68) Như trên, trang 17.
- (69) Xem « Văn kiện Đại hội » - Tập I trang 203.

MỘT THỦ ĐOẠN XÂM LƯỢC VÀ THỐNG TRỊ THUỘC ĐỊA CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM — «CHÍNH SÁCH HỢP TÁC»

DƯƠNG KINH QUỐC

Kể từ nền «Đệ Tam Cộng hòa» (1875), thực dân Pháp đã cho ra đời một chính sách gọi là *chính sách hợp tác* (association hay còn gọi là collaboration) để thay thế cho *chính sách đồng hóa* (assimilation) và *chính sách nô dịch* (assujettissement). Chúng coi chính sách *hợp tác* là một biện pháp phục vụ cho công cuộc thực dân hữu hiệu nhất lúc bấy giờ, nhất là đối với một địa bàn ở quá xa chính quốc. Trong quá trình tiến hành xâm lược và thống trị nước ta, *chính sách hợp tác* của thực dân Pháp đã biểu hiện từng bước ra sao? Thực chất của nó là gì? Thông qua việc tìm hiểu từng bước xâm

lược, thiết lập và củng cố bộ máy chính quyền của thực dân Pháp ở Việt-nam, chủ yếu giới hạn trong quá trình gọi là «liên minh», «hợp tác» giữa giới cầm quyền thực dân và Nam triều trên phương diện chính quyền, chúng tôi hy vọng làm sáng tỏ vấn đề trên. Nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, để càng hiểu sâu sắc hơn âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, là mục đích việc làm của chúng tôi. Để tiện việc nghiên cứu và theo dõi, chúng tôi tìm hiểu vấn đề trên qua ba giai đoạn: trước năm 1897; từ 1897 đến hết Đại chiến I và từ sau Đại chiến thứ nhất.

I. — GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 1897

Chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp xâm lược, nước ta là một nước theo chế độ quân chủ. Vua là người đứng đầu tối cao với đầy đủ mọi quyền hành đối nội và đối ngoại, lập pháp, và hành pháp trên toàn lãnh thổ Việt-nam. Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, thì nhân dân ta với truyền thống yêu nước và lòng căm thù giặc cướp nước đã đẩy lên một cao trào kháng chiến bền bỉ, vô cùng anh dũng, khiến cho thực dân Pháp không thể tốc chiến tốc thắng, không thể một lúc áp đặt ngay bộ máy thống trị của chúng trên toàn cõi nước ta được. Bởi vậy chúng đã sử dụng chính sách *tầm ăn lá*: lần dần đất, chiếm dần quyền, từng bước củng cố những nơi chúng đã chiếm được. Giai đoạn trước 1897 được đánh dấu bằng một số văn bản chính thức như các Hiệp ước 1862, 1874, 1883 và

1884, do bọn xâm lược nước ngoài và bọn phản động đầu hàng trong nước ký kết, giữa lúc toàn thể nhân dân Việt-nam đang «quyết đánh cả Triều lẫn Tây» (1), giữa lúc nông dân Việt-nam «đã chứng tỏ rằng — nhất là từ năm 1860 — họ có khả năng tự bảo vệ lấy mình» (2), giữa lúc bọn xâm lược đang «cảm thấy những khó khăn rất lớn trong việc đặt chính quyền trên một thuộc địa mới» (3). Bởi vậy những bản Hiệp ước đó là những mốc đánh dấu việc chiếm dần đất, lần dần quyền của quân cướp nước và sự nhượng bộ dần dần đi tới hoàn toàn đầu hàng, rồi cấu kết với giặc của triều đình phong kiến phản động nhà Nguyễn. Các bản hiệp ước đó là những biểu hiện đầu tiên của chính sách gọi là «liên minh», «hợp tác» của thực dân Pháp với thế lực phản động cầm quyền nước ta hồi đó.

A. Qua những hiệp ước.

1. Lấn đất.

Với « Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị » ký ngày 5-6-1862, Nam triều đã cắt hẳn ba tỉnh miền Nam nước ta là Biên-hòa, Gia-dịnh, Định-tường và đảo Côn-lôn cho thực dân Pháp (điều 3).

Với « Hiệp ước Hòa bình và Liên minh » ký ngày 15-3-1874, Nam triều lại dâng toàn bộ miền Nam nước ta cho giặc, kể từ địa giới phía nam tỉnh Bình-thuận trở vào (điều 5).

Với « Hiệp ước Hòa bình » ký ngày 25-8-1883, thực dân Pháp sáp nhập nốt tỉnh Bình-thuận vào vùng đất thuộc chúng cai quản (điều 2). Phần lãnh thổ còn lại của nước ta bị chia ra làm hai, lấy Dèo Ngang làm ranh giới (điều 6). Như vậy là, theo Hiệp ước 1883 này thì: từ địa giới phía bắc tỉnh Bình-thuận trở vào gọi là « Cochinchine » (Nam-kỳ), thuộc địa của Pháp; còn từ địa giới phía bắc tỉnh Bình-thuận trở ra cho tới Dèo Ngang gọi là « Annam » (Trung-kỳ); và từ Dèo Ngang trở ra phía Bắc gọi là « Tonkin » (Bắc-kỳ); « An-nam » và « Tonkin » hợp lại gọi là Vương quốc An-nam (Empire d'Annam), do « Hoàng đế An-nam » trị vì nhưng lại đặt dưới sự « bảo hộ » của Pháp.

Với Hiệp ước ngày 6-6-1884, ranh giới giữa ba miền Bắc, Trung, Nam lại được chúng quy định lại: Trả lại tỉnh Bình-thuận cho Trung-kỳ; lấy địa giới phía nam tỉnh Ninh-bình làm ranh giới giữa Bắc-kỳ và Trung-kỳ (điều 3).

Song, điều đáng chú ý là trong hai bản Hiệp ước cuối cùng, sau khi đã xác định ranh giới giữa Bắc, Trung, Nam, các hiệp ước đó đều có những điều khoản nói về nguyên tắc đi lại giữa ba miền đó. Điều 21 Hiệp ước 1883 và điều 14 Hiệp ước 1884 ghi rõ: những ai muốn đi vào đất Trung-kỳ đều phải có giấy nhập cảnh (passeport) do những viên chức cao cấp nhất của giới cầm quyền Pháp cấp và phải được Nam triều duyệt ý.

Như vậy là Tổ quốc Việt-nam thống nhất đã bị bọn bán nước và quân cướp nước « hợp tác » cùng nhau cắt ra làm ba khu vực riêng biệt, chia quyền thống trị nhân dân. Nói cách khác, chính sách « liên minh », « hợp tác » ngay từ đầu đã bộc lộ rõ bản chất của nó là một chính sách chia rẽ trị.

2. Lấn quyền.

a. Quyền đối ngoại: Từng bước, qua các Hiệp ước, quyền đối ngoại của triều đình Huế bị tước dần và đi đến chỗ bị thủ tiêu hoàn toàn.

Điều 4 của Hiệp ước năm 1862 mới chỉ quy định vua nước Nam không được phép cắt đất cho bất kỳ một nước nào khác, trong bất kỳ một trường hợp nào, nếu không được nước Pháp đồng ý.

Đến hiệp ước năm 1874, khi đề cập tới vấn đề này, thực dân Pháp đã xảo quyệt đưa ra hai điều khoản 2 và 3, mà điều khoản 2 là tiền đề hết sức thâm độc: Nước Pháp thừa nhận chủ quyền, thừa nhận sự độc lập hoàn toàn của vua nước Nam đối với tất cả các cường quốc khác và hứa nếu như vua nước Nam yêu cầu giúp đỡ, viện trợ để duy trì nền trật tự và sự an bình trên phần đất trị vì của mình để chống lại mọi sự tấn công và tiêu trừ giặc cướp vùng ven biển thì nước Pháp sẵn sàng giúp không. Kế đó, điều 3 của Hiệp ước đặt thêm điều kiện: Một khi đã thừa nhận sự che chở như điều 2 đã nêu, vua nước Nam phải thi hành chính sách đối ngoại của mình sao cho phù hợp với chính sách đối ngoại của nước Pháp, không được thay đổi những mối quan hệ ngoại giao hiện nay, không được tự quyền ký hiệp ước thương mại với một nước nào khác nếu không báo trước cho Chính phủ Pháp biết.

Hiệp ước năm 1883, vấn đề quyền đối ngoại của vua nước Nam lại được đặt ra rõ ràng hơn. Nội dung điều 1 của Hiệp ước ghi: Nước An-nam thừa nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp; nước Pháp sẽ chủ trì tất cả những mối quan hệ giữa các cường quốc bên ngoài — kể cả Trung-hoa — với Chính phủ An-nam và Chính phủ An-nam chỉ có thể đặt quan hệ ngoại giao với các nước đó duy nhất trong trường hợp nước Pháp đứng ra làm môi giới.

Đến Hiệp ước năm 1884 thì, không còn úp mở gì nữa, điều 1 của Hiệp ước đã ghi rất rõ ba mệnh đề:

« Nước An-nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước An-nam trong mọi quan hệ đối ngoại. Người An-nam sống ở nước ngoài sẽ đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp ».

Như vậy là, về chủ quyền đối ngoại của vua nước Nam, bản Hiệp ước ngày 6-6-1884 mang ý nghĩa một bản « khai tử ».

b. Quyền nội trị.

Với Hiệp ước 1874, quyền nội trị của vua nước Nam trên dải đất kéo dài từ địa giới phía Nam tỉnh Bình-thuận trở vào đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Phần lãnh thổ quốc gia còn lại trên danh nghĩa dường như vẫn thuộc quyền cai trị của nhà vua. Nhưng qua điều khoản 4 của Hiệp ước 1862, điều khoản

2 và 3 của Hiệp ước 1874, thực dân Pháp cũng đã lộ rõ đã tâm muốn thiết lập ở đây một chế độ gọi là « bảo hộ ».

Đến Hiệp ước 1883 thì nền « bảo hộ » của Pháp trên đất Việt-nam đã hình thành, và cái gọi là quyền nội trị của vua nước Nam trên phần đất còn lại, lại bị khống chế, cắt xén.

Theo Hiệp ước này, ở Trung-kỳ chỉ có một nền hành chính là nền hành chính của Nam triều. Các quan lại cấp tỉnh vẫn được tiếp tục « cai trị như trước, không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp, trừ những việc thuộc về thương chính hoặc công chính... » (điều 6). Còn ở cấp trung ương, điều 11 của Hiệp ước lại đặt một viên chức cao cấp Pháp bên cạnh vua nước Nam gọi là *quan Trú sứ* (Résident), đóng ngay tại Huế và thay mặt cho nền bảo hộ Pháp. Viên trú sứ này tuy không được phép can thiệp vào nền nội chính của Huế, nhưng lại có quyền cá nhân mặt đàm với vua nước Nam bất kỳ lúc nào thấy cần và vua nước Nam không được phép từ chối, nếu như không có lý do chính đáng. Viên trú sứ lại đặt dưới quyền chỉ đạo của viên *Tổng đại diện chính phủ Cộng hòa Pháp* (Commissaire général de la République française), kẻ chịu trách nhiệm về quyền đối ngoại của vua nước Nam.

Riêng ở Bắc-kỳ, có hai nền hành chính song song tồn tại. Một nền hành chính thuộc quyền Pháp; một nền hành chính thuộc Nam triều. Theo điều 21 Hiệp ước 1883, chúng ta thấy rằng, đứng đầu nền hành chính của Pháp ở Bắc-kỳ là viên *Tổng đại diện chính phủ Cộng hòa Pháp*, đóng ở Bắc-kỳ. Dưới viên chức cao cấp này có các Công sứ (Résidents), Phó sứ (Résidents - adjoints) là những viên chức đứng đầu tỉnh. Công sứ và Phó công sứ có toàn quyền xét xử mọi việc xảy ra giữa người Âu với những người Âu và với những người thuộc các dân tộc khác, giữa người Việt với người Việt, giữa người Việt với những người châu Á (điều 17). Như vậy là quyền tư pháp đã nằm trong tay thực dân Pháp. Bên cạnh công sứ và phó sứ có một số nhân viên người Pháp giúp việc (điều 13). Song số nhân viên này không được tự quyền liên hệ về mặt công việc với quan lại Việt-nam, mà nhất nhất phải thông qua Công sứ, Phó sứ đầu tỉnh (điều 15).

Về phía Nam triều, quan lại Việt-nam ở mọi cấp đều được tiếp tục cai trị nhưng phải chịu sự kiểm soát của các công sứ. Nhà cầm quyền Pháp có quyền đề nghị thay thế những quan lại người Việt nào mà chúng không ưng

(điều 14). Ngoài ra Chính phủ Nam triều phải ra lệnh cho các quan lại người Việt ở Bắc-kỳ trở về vị trí cũ, phải cử thêm quan lại mới vào những cương vị hấy còn khuyết, và phải chấp nhận những viên quan lại do nhà cầm quyền Pháp phong (điều 5).

Qua những điểm nêu trên, chúng ta thấy mầm mống chính sách trực trị của thực dân Pháp ở Bắc-kỳ đã có ngay từ 1883, được che giấu dưới chiêu bài « bảo hộ ». Còn ở Trung-kỳ tuy Nam triều còn đôi chút quyền gọi là « tự trị », nhưng thực dân Pháp cũng đã trắng trợn hạn chế cái quyền « tự trị » đó bằng việc thu hẹp địa bàn ảnh hưởng của nó: cắt tỉnh Bình-thuận nhập vào Nam-kỳ, cắt mấy tỉnh phía bắc Trung-kỳ nhập vào Bắc-kỳ, như phần « lấn đất » đã trình bày ở trên.

Tới Hiệp ước 1884, về căn bản, không có gì khác so với Hiệp ước 1883. Song Hiệp ước 1884 có một số sửa đổi khá tinh vi, có lợi cho việc củng cố và mở rộng quyền thống trị của thực dân Pháp. Chức *Trú sứ* đóng ở Huế theo điều 11 của Hiệp ước 1883 được thay thế bằng chức *Tổng trú sứ* (Résident général). Tổng trú sứ không chỉ thay mặt cho nền bảo hộ mà còn thay mặt cho Chính phủ Pháp, như chủ trì việc đối ngoại của Nam triều. Mọi quyền hành của viên Trú sứ trước kia đều chuyển vào tay viên Tổng trú sứ (điều 5). Ngoài ra viên Tổng trú sứ còn với tay ra cả Bắc-kỳ để chỉ đạo mọi hoạt động của các công sứ Bắc-kỳ (điều 6). Ngay cả chỗ ở của Tổng trú sứ cũng được xác định rõ là ở trong nội thành Huế, có lính canh gác (điều 5). Đối với các công sứ ở Bắc-kỳ, Hiệp ước 1884 cũng tăng thêm quyền lực cho chúng. Công sứ không chỉ có quyền buộc Nam triều phải thay thế mà còn có quyền buộc Nam triều phải cách chức những quan lại Việt-nam nào tỏ thái độ chống đối chúng (điều 7). Chỗ ở của Công sứ cũng được xác định bằng điều khoản trong Hiệp ước: Công sứ phải ở trong thành của các tỉnh, thậm chí ở ngay những nơi giành riêng cho quan lại người Việt (điều 6). Ngoài ra, riêng ở Trung-kỳ, tuy quan lại Việt-nam vẫn « tiếp tục cai trị » như trước, theo nội dung điều 6 Hiệp ước 1883, nhưng câu « không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp » thì trong Hiệp ước 1884 không còn nữa.

Với việc đặt chức *Tổng trú sứ* trong Hiệp ước 1884, thực dân Pháp đã bước đầu thu tóm toàn bộ quyền thống trị cả Bắc-kỳ lẫn Trung-kỳ vào tay một viên chức cao cấp

có quyền hành ngang với Thống đốc Nam-kỳ và độc lập đối với viên này.

3. Sự cấu kết giữa thực dân cướp nước và phong kiến bán nước đầu hàng.

Thực hiện chính sách *tâm an lá*, tiến tới chiếm toàn bộ nước ta, nên mỗi khi gặp khó khăn trên bước đường lấn chiếm đó, thực dân Pháp lại buộc triều đình Huế ký hòa ước. Về phía triều đình Huế thì, để duy trì vớt vát đến mức tối đa vương quyền đang bị suy sụp trước nạn ngoại xâm và trước các cuộc nổi dậy của nông dân trong nước, chúng đã ký các « *Hiệp ước Hòa bình và Liên minh* » thực chất là các hiệp ước bán nước. Triều đình Huế đã sợ dân hơn sợ giặc. Mỗi khi ký hiệp ước, quân cướp nước và kẻ bán nước đều nhằm những mục đích riêng, song chúng lại thống nhất với nhau ở mục đích chung trước mắt là câu kết lại để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta đang chống cả thù trong lẫn giặc ngoài. Đứng trên góc độ này mà xét, các Hiệp ước đó mang tính chất những bản *giao kèo* với các điều khoản ràng buộc trách nhiệm giữa đôi bên ký kết. Với danh nghĩa « *bảo hộ* », thực dân Pháp nhận trách nhiệm cung cấp vũ khí cho Nam triều (điều 3, 4 Hiệp ước 1874). Còn Nam triều thì, trên giấy trắng mực đen, đã chấp thuận những điều kiện do kẻ thù của dân tộc đặt ra: Điều 9 Hiệp ước 1862 hoặc Nam triều phải có trách nhiệm truy lùng, bắt giữ và giao trả cho giới cầm quyền Pháp những người Việt nào phạm tội « *phá rối trật tự* » trên lãnh địa thuộc Pháp chiếm đóng; điều 11 hiệp ước 1862 đặt điều kiện là Pháp chỉ trả lại thành Vinh-long cho Nam triều khi nào vua nước Nam đã « *chấm dứt sự phiến loạn hiện đang diễn ra... ở các tỉnh Gia-dịnh và Định-tường* »...; điều 4 Hiệp ước 1883 hoặc Nam triều phải gọi hết binh lính ở Bắc-kỳ về; điều 23 Hiệp ước 1883 và điều 15 Hiệp ước 1884 là sự thỏa thuận giữa Pháp và Nam triều trong cuộc « *chống lại tất cả các cuộc khởi loạn trong nước* ».

Song, sự « *hợp tác* » giữa thực dân Pháp cùng triều đình Huế bạc nhược, đầu hàng thông qua các bản hiệp ước gọi là « *Hòa bình* » và « *Liên minh* » nói trên đã không thể ngăn nổi làn sóng căm phẫn của nhân dân ta. Nhân dân ta vẫn « *theo đuổi không ngừng một mục đích là làm cho nền đô hộ của Pháp bất chấp Hòa ước 5-6-1862—không thể thực hiện được ở trên đất Nam-kỳ* » (4). Trong khi triều đình Huế « *nghiêm chỉnh* » thì hành lệnh triệt binh thì nhân dân đã nhất loạt nổi dậy chống địch.

Những ngọn cờ « *Bình Tây* » xuất hiện khắp nơi.

« *Hiệu « Bình Tây » đề xướng*

Dân từ hịch khắp nơi

Dân sự thầy ai ai

Đều vui mừng ứng nghĩa » (5).

Việc thực dân Pháp cắt mấy tỉnh của Trung-kỳ để sáp nhập vào Nam-kỳ và Bắc-kỳ (theo Hiệp ước 1883) cũng dẫn đến phải sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân toàn quốc nói chung, của nhân dân mấy tỉnh bị sáp nhập nói riêng. Bởi vậy địch đã phải trả các tỉnh Bình-thuận, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh cho Trung-kỳ. Tuy nhiên, chúng vẫn không từ bỏ âm mưu đó. Năm 1886 chúng lại rắp tâm trở lại việc chia cắt nước ta làm ba phần theo ranh giới quy định trong Hiệp ước 1883. Nhưng một lần nữa ý đồ đó lại bị thất bại trước sự phản đối cao độ của nhân dân ta. Sự kiện này được chính Toàn quyền De Lanessan ghi lại như sau:

« *Trên phần đất này của Vương quốc [tức Trung-kỳ], từ 12 năm nay [tức từ 1883] những cuộc biến loạn sâu sắc và những lúc yên ổn đã thay nhau diễn ra. Thời kỳ mà sự biến loạn lên tới đỉnh tột cùng của nó chính là thời kỳ trùng với những mưu toan của Nam-kỳ, năm 1886, muốn chiếm hai tỉnh phía nam của Trung-kỳ (tỉnh Bình-thuận và Khánh-hóa), trong khi Paul Bert mưu tính sáp nhập hai tỉnh phía bắc Trung-kỳ (tỉnh Thanh-hóa và Nghệ-an) vào Bắc-kỳ* » (6).

Tiểu thuyết, cuộc kháng chiến của nhân dân ta lúc đó đã không đi đến thành công được bởi vì nó chưa có một giai cấp mới lãnh đạo có khả năng tập hợp các lực lượng kháng chiến dưới một ngọn cờ thống nhất từ Bắc chí Nam. Do đó lực lượng phản động trong nước và quân cướp nước đã từng bước đạt được một số kết quả trong việc « *hợp tác* » cùng nhau để thống trị và đàn áp nhân dân ta, trên cơ sở một « *pháp lý* » cướp nước và bán nước—tức bản Hiệp ước 6-6-1884.

B. Từ sau Hiệp ước 1884.

Đứng về mặt chính trị mà xét, từ sau Hiệp ước 1884, chính sách của thực dân Pháp là *phải duy trì và quản lý thật chặt* triều đình Huế—kể cả cùng chúng ký kết Hiệp ước—, đồng thời bắt tay vào việc *củng cố và tổ chức* bộ máy cai trị. Bởi vậy, sự kiện Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi ra sơn phòng khởi hịch Cần vương kháng chiến đã đưa thực dân Pháp vào chỗ lúng túng, chúng thấy rằng « *...Ở Huế không còn có chính phủ nữa, guồng máy cai trị cũng không còn, và không còn*

ai có thể bảo đảm việc thi hành những bản Hiệp ước liên tiếp của chúng ta [Pháp] với nước An-nam nữa » (7). Trước tình huống đó, chúng tôi thành lập một chính phủ bù nhìn do Đồng Khánh cầm đầu để cho có người tiếp tục duy trì sự « liên minh hợp tác » giữa thực dân Pháp và Nam triều để « chống lại tất cả các cuộc khởi loạn trong nước ».

Cùng với việc nặn ra cái chính phủ tay sai Nam triều đó, thực dân Pháp tiến hành bước đầu thiết lập hệ thống cai trị của chúng ở Trung-kỳ. Bằng *Quy ước 30-7-1885*, chúng đặt chức công sứ đứng đầu các tỉnh ở Trung-kỳ (8), và những viên này đều thuộc quyền viên Tổng trú sứ toàn Trung-Bắc-kỳ. Từ đó, về hình thức, ở cả Trung-kỳ và Bắc-kỳ, có hai hệ thống chính quyền song song tồn tại: Nam triều và thực dân Pháp. Tuy hai mà một.

Kể đó, cũng như đối với Nam-kỳ năm 1879, Tổng thống Pháp đã ký sắc lệnh ngày 27-1-1886 chuyển giao chính quyền quân sự sang chính quyền dân sự. Theo sắc lệnh này, viên Tổng trú sứ Trung-Bắc-kỳ từ nay sẽ trực thuộc *Bộ ngoại giao* chứ không trực thuộc *Bộ chiến tranh* như trước nữa và có toàn quyền thay mặt chính phủ Pháp để cai trị Trung-Bắc-kỳ, nắm cả quyền dân sự lẫn quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của Nam triều và mọi quan hệ giữa giới cầm quyền Pháp và Nam. Dưới quyền trực tiếp của Tổng trú sứ Trung-Bắc-kỳ (mà lúc đó thường được gọi là Toàn quyền lưỡng kỳ), là một hệ thống quan lại người Pháp giúp việc: *Khâm sứ Trung-kỳ, Thống sứ Bắc-kỳ* và các công sứ hoặc phó sứ đầu tỉnh. Một tuần lễ sau (ngày 3-2-1886) Tổng thống Pháp lại ký một sắc lệnh nữa cho phép Toàn quyền lưỡng kỳ tổ chức bộ máy đầu não làm việc của chúng là phủ Thống sứ Bắc-kỳ, tòa Khâm sứ Trung-kỳ và các tòa Công sứ các tỉnh (9).

Với những thủ đoạn chính trị kể trên, thực dân Pháp đã đạt được mấy mục đích sau:

Đối với chính phủ thực dân Pháp: Chúng coi như cuộc vũ trang xâm lược nước ta đã kết thúc với Hiệp ước 1884 và chỉ còn phải tiến hành cuộc « bình định » các lực lượng mà chúng gọi là « giặc cướp », là « phản loạn » mà thôi. Do đó chúng đã trấn an được tinh thần của giới cầm quyền thực dân bên chính quốc. Đối với Nam triều: Chúng đã củng cố được lòng tin của Nam triều — chỗ dựa của chúng —, động viên tinh thần của Nam triều bằng cách coi Đồng Khánh là một ông vua hợp pháp, coi cuộc kháng chiến của nhân dân ta dưới ngọn cờ Cần vương của

Hàm Nghi là « phản loạn », không có gì đáng kể, chính quyền dân sự cũng có thể dập tắt được chứ không cần phải chính quyền quân sự nữa. Về mặt tổ chức bộ máy cai trị, chính quyền dân sự sẽ dễ dàng thâm nhập vào nền nội chính của Nam triều hơn là chính quyền quân sự, nhất là nền nội chính đó lại do một ông vua do chúng nặn ra đứng đầu.

Theo sắc lệnh 27-1-1886 kể trên, Paul Bert là tên Toàn quyền dân sự đầu tiên được phái sang cai trị Trung-Bắc-kỳ. Paul Bert cũng là tên thực dân đầu tiên công khai nói đến chính sách « *Hợp tác* » (sau khi cướp được nước ta) thông qua hai bài diễn văn đọc ở Sài-gòn ngày 28-3-1886, và ở Hà-nội ngày 2-1-1886.

Với mục đích vừa phải duy trì vừa phải quản lý chặt chẽ triều đình Huế, Paul Bert đã tìm ra một biện pháp hết sức tinh vi là huộc vua An-nam ký đạo dụ ngày 3-6-1886 đặt chức kinh lược Bắc-kỳ. Viên Kinh lược này có toàn quyền thay mặt triều đình Huế để cai quản Bắc-kỳ. Bằng biện pháp này, Paul Bert đã tách Bắc-kỳ ra khỏi phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của nhà vua. Từ đó, chúng chỉ cần nắm Kinh lược là nắm được Bắc-kỳ. Nắm được Bắc-kỳ là sẽ « thiết lập được một cách chắc chắn nền đô hộ của chúng ta [tức Pháp] ở đông bằng » (10), do đó « Trung-kỳ, bị xiết chặt giữa Bắc-kỳ và Nam-kỳ, sẽ bị suy sụp một cách thảm hại tới chỗ bất lực » (11). Paul Bert tuy nhậm chức « Toàn quyền lưỡng kỳ » có mấy tháng, nhưng hẳn đã đặt được nền móng cho cái *Chính sách « hợp tác »* sau 1884 rất cơ bản là đặt cho mỗi « xứ » một chế độ chính trị riêng biệt, nhưng lại úp lên Bắc-kỳ và Trung-kỳ một chế độ chung, mệnh danh là chế độ « *Bảo hộ* », dưới sự chỉ đạo thống nhất của toàn quyền Đông-dương. Mỗi tên toàn quyền đều có những thủ đoạn riêng, thậm chí có những chính sách tưởng chừng như mâu thuẫn nhau, đối lập nhau, song, tựu chung vẫn để đạt tới mục đích đó.

Năm 1891, De Lanessan được cử sang làm Toàn quyền Đông-dương. De Lanessan đã phê phán chính sách « hợp tác » kiểu Paul Bert trên hai điểm cơ bản. Về việc tách Bắc-kỳ ra khỏi Trung-kỳ, De Lanessan nhận xét: «... Nếu như chúng ta [tức Pháp] cố công tách Bắc-kỳ ra khỏi Trung-kỳ, chúng ta sẽ trở thành kẻ thù của cả hai phần đất nước... » (12). Về chế độ bảo hộ ở Trung-kỳ, De Lanessan viết: « Chế độ bảo hộ quá đơn giản áp dụng ở Trung-kỳ chỉ là một sự thiết lập có tính chất khinh khi bên cạnh chính

phủ bị bảo hộ một chính phủ bảo hộ; chế độ đó đã sản sinh ra ở đây cũng như ở Cao-mên những trái quả giống nhau.... đó là sự bất mãn có tính chất thường trực của cả người đi bảo hộ lẫn kẻ bị bảo hộ; ... sự phản kháng ngấm ngấm và hầu như là thường trực của người bị bảo hộ, là sự khốn cùng của xứ bị bảo hộ. ... là sự mệt mỏi chán chường của chính quốc... » (13).

Từ những nhận định trên, De Lanessan đã đề ra một chính sách bảo hộ « mới » mà nội dung cơ bản của nó được chính De Lanessan thuyết minh như sau: « ... Ở đây, cũng như ở Cao-mên, tôi có nhiệm vụ là phải thay thế cái chế độ Bảo hộ hoàn toàn mang tính chất thờ ơ hoặc phiến nhiễu trước kia bằng một chế độ bảo hộ chân thành tôn trọng luật pháp, tôn trọng phong tục, tôn trọng tôn giáo, tôn trọng việc tổ chức xã hội, chính trị và hành chính của Vương quốc An-nam; song, đây là một chế độ bảo hộ vừa có thể lại vừa có hiệu lực, nó đi sâu vào tận trái tim của xứ này, nó đi sâu vào chính phủ bị bảo hộ thông qua những lời khuyên bảo hàng ngày, nó giúp đỡ chính phủ bị bảo hộ để cải tổ lại nền hành chính và tài chính của họ, nó khôi phục lại quyền lực tinh thần của chính phủ bị bảo hộ trước con mắt của dân chúng đang nhằm sử dụng cái quyền lực tinh thần đó để bảo đảm tốt hơn nữa cái ảnh hưởng hảo hiệp và mang tính chất khai hóa văn minh của nước Pháp » (11). « ... Nói tóm lại, chính sách của tôi là chính sách bảo hộ chân thành » (15).

Mở đầu cho chính sách « bảo hộ chân thành » đó, De Lanessan đã « tranh thủ » tình cảm của quan lại triều đình Huế bằng việc gửi một bản thông tư ra lệnh cho các viên chức dưới quyền từ nay phải có thái độ « lễ phép » (16) với quan lại, viên chức và dân chúng người Việt. Rồi, để « củng cố » lòng tin cho triều đình và quan lại, Toàn quyền Đông-dương đã ký nghị định ngày 5-9-1891 chính quy hóa lực lượng lính cơ và giao cho quan lại Việt-nam trực tiếp phụ trách dưới sự giám sát và kiểm soát của công sứ Pháp. Đồng thời, về mặt tổ chức hành chính, De Lanessan đã chia làm hai vùng riêng biệt: Vùng đồng bằng và vùng

rừng núi. Vùng đồng bằng hoàn toàn thuộc quyền dân sự. Đối với vùng rừng núi, De Lanessan giao trả cho giới cầm quyền quân sự: Nghị định ngày 6-8-1891 thành lập 4 đạo quân binh (territoire militaire) ở Bắc-kỳ. Mỗi đạo gồm mấy tỉnh miền núi. Đứng đầu mỗi tỉnh là một sĩ quan, quyền hành ngang với công sứ. Đứng đầu mỗi đạo quân binh là một viên tư lệnh, quyền hành tương đương với thống sứ. Quan lại Việt-nam ở vùng rừng núi phải đặt dưới quyền của các sĩ quan Pháp. Ngoài ra, ngày 3-9-1891, De Lanessan đã gửi thông tri, chỉ thị cho các viên chức Pháp cao cấp phải nhất thiết sử dụng người dân tộc để tổ chức bộ máy cai trị người dân tộc; không được dùng người Kinh để cai trị người Mường, và ngược lại.

Bằng những thủ đoạn trên, De Lanessan đã, một mặt, trả lại cho bọn sĩ quan quyền hoàn toàn chủ động trong việc đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân ta ở vùng rừng núi; mặt khác, chiếm được sự chú ý tận tụy của quan lại triều đình Huế, những kẻ bấy lâu nay « không những không có lực lượng trong tay mà ngay cả một chút uy tín cũng không, một chút quyền bính cũng không có nốt » (17).

Từ những kết quả bước đầu đó, bọn trùm thực dân đã nhanh chóng mở rộng chính sách « lợp tác » với tập đoàn phong kiến phản động vừa được chúng phục sinh, đang sẵn tinh thần lập công đền ơn cho « nước Mẹ ». Những tên tay sai hung hãn như Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc v.v... lại càng có cơ hội to để tổ chức trung thành với chủ Pháp (18). Phong trào kháng chiến của nhân dân ta khắp Trung - Bắc-kỳ trong thời kỳ này đã bị chìm trong biển máu trước cái chính sách « Bảo hộ chân thành » của De Lanessan.

Chính sách « Bảo hộ chân thành » thực chất là chính sách dùng người Việt đánh người Việt dưới chiêu bài « hợp tác », là một thủ đoạn vô cùng nham hiểm mà De Lanessan đã sử dụng nhằm hoàn thành việc bình định xứ Bắc-kỳ mà Chính phủ cộng hòa Pháp đã giao cho hắn (19).

II. - GIAI ĐOẠN TỪ 1897 ĐẾN HẾT ĐẠI CHIẾN I

Cho đến cuối 1896, về căn bản thực dân Pháp đã hoàn thành việc bình định phong trào Cần vương, cả ở vùng đồng bằng cũng như ở vùng rừng núi nước ta. Từ đó, « đường lối chính trị bản xứ » của chúng không còn

úp mở gì nữa. Chúng đã trắng trợn thôn tóm toàn quyền thống trị vào tay. Tháng 2-1897 Paul Doumer được phái sang Đông-dương nhận chức Toàn quyền. Trong bản báo cáo gửi về Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp

ngày 22-3 cùng năm, Doumer đã nêu lên chương trình hành động của y gồm 7 điểm, mà hai điểm quan trọng được y nêu lên hàng đầu là: tổ chức bộ máy cai trị, và tổ chức nền tài chính chung cho toàn Đông-dương và riêng cho từng "xứ" thuộc Liên bang Đông-dương.

Riêng đối với Việt-nam, thì, với tư cách là nhà chính trị, Doumer buộc nhà vua ban bố đạo dụ ngày 26-7-1897 để bãi bỏ chức kinh lược Bắc-kỳ và chuyển giao toàn bộ quyền hành của kinh lược vào tay Thống sứ Bắc-kỳ. Doumer đã chính thức thi hành chính sách trực trị đối với Bắc-kỳ mà trước đó Paul Bert đặt nền móng. Từ đây, vua và triều đình Huế không còn chút quyền hành gì ở Bắc-kỳ nữa. Quyền bổ nhiệm, điều động, thăng, giáng quan lại các cấp đều do Thống sứ Pháp tự quyết định. Đối với Trung-kỳ, trước đây những công việc "quốc gia đại sự" đều được vua mật bàn cùng tư trụ đại thần trong *Viện cơ mật*. Nhưng Doumer đã buộc nhà vua phải ra một đạo dụ ngày 27-9-1897 chuyển Viện Cơ mật thành *Hội đồng thượng thư* đặt dưới quyền chủ tọa của Khâm sứ Trung-kỳ. Mỗi thượng thư từ đó chỉ biết có ngành dọc của mình mà thôi. Còn Khâm sứ Pháp nắm cả Lục bộ. Ngoài ra hán còn chủ tọa cả *Hội đồng Phủ Tôn nhân*.

Với tư cách cựu bộ trưởng Bộ Tài chính, Doumer đã sử dụng biện pháp tài chính để giáng một đòn quyết định vào triều đình Huế, giảm vai trò của triều đình ngay tại kinh đô Huế. Theo Hiệp ước 1884, triều đình Huế có ngân khố riêng. Trong số các nguồn thu nhập của Ngân khố triều đình có khoản thuế trực thu và một nửa tổng số thuế gián thu. Nhưng theo đề nghị của Doumer, Tổng thống Pháp đã ký sắc lệnh ngày 21-7-1898 quy định các khoản thuế gián thu của toàn Đông-dương đều nhập vào Ngân sách Đông-dương; các khoản thuế trực thu của từng "xứ" đều nhập vào Ngân sách hàng xứ. Các Ngân sách đó đều đặt dưới quyền chỉ đạo của Toàn quyền Đông-dương. Ngân sách hàng xứ lại đặt dưới quyền trực tiếp của Thống sứ hoặc Khâm sứ. Việc thu, chi đều nằm trong tay Pháp. Vua, quan các cấp đều do thực dân Pháp trả lương (20). Như vậy là vua, quan triều Nguyễn, kể cả ở Trung-Bắc-kỳ, thực tế chỉ là những nhân viên thừa hành trong guồng máy thống trị của thực dân mà kẻ đứng đầu tối cao là Toàn quyền Đông-dương; chính phủ Nam triều chỉ hữu danh vô thực. Chính tên Khâm sứ Trung-kỳ đã tuyên bố ngay từ năm 1898 trong

một tờ thông tư rằng: "từ nay, trên vương quốc An-nam không còn tồn tại hai chính quyền nữa, mà chỉ có một chính quyền duy nhất thôi" (21).

Từ Doumer, thực dân Pháp đã biến Việt-nam thành một nước thuộc địa nửa phong kiến, với sự duy trì chính phủ Nam triều để làm công cụ tay sai thống trị.

Song, bước sang đầu thế kỷ XX, phong trào dân tộc nước ta đã chuyển hướng. Phong trào Đông-du (1904-1908), Đông kinh Nghĩa thực (3-1907-11-1907), phong trào chống sưu thuế ở Trung-kỳ (3-1908-5-1908), vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà-nội (1908), Việt-nam Quang phục hội (1912-1916) v.v... đã làm cho thực dân Pháp vô cùng lo sợ. Chỗ dựa của chúng là chính phủ bù nhìn Nam triều lại càng bị đe dọa. Trước tình hình sức sôi đó, bọn thực dân thống trị không còn con đường nào khác hơn là, song song với việc dùng bạo lực để đàn áp, chúng lại đưa ra chính sách "Hợp tác". Clémentel, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, năm 1905 đã phát biểu một câu có tính chất chỉ đạo đường lối chính trị của thực dân Pháp ở Viễn đông như sau:

"Đã đến lúc phải thay thế chính sách đó họ ở Viễn đông bằng chính sách hợp tác rồi" (22).

Trong giai đoạn "hợp tác" này, bọn thống trị đã thi hành một số gọi là "cải cách" về hành chính, giáo dục v.v... Riêng về "cải cách hành chính", thì, một thủ đoạn của chính sách hợp tác là công khai đặt vấn đề về "sự tham gia của người bản xứ vào công việc cai trị đất nước" (23). Chúng đưa ra một thứ quyền dân chủ tư sản để mong thích nghi với trào lưu đang muốn mở rộng dân quyền, đã kích vào chế độ quân chủ đã lỗi thời lúc bấy giờ. Đối với cấp "xứ", chúng nặn ra các "Hội đồng tư vấn" rồi "Viện dân biểu" (24).

Thành phần Viện dân biểu, Hội đồng tư vấn gồm ba loại: một là do "dân cử" trong hàng ngũ chánh phó tổng, cựu viên chức hay những viên chức đang tại chức, những người có bằng cấp như bằng tiểu học, trung học, hoặc đã tốt nghiệp trường Pháp-Việt, v.v... Loại thứ hai do tầng lớp thương nhân đề cử. Loại thứ ba do thống sứ hoặc khâm sứ chỉ định dựa trên sự giới thiệu của công sứ Pháp hoặc quan chủ tỉnh người Việt. Về chức năng, Viện dân biểu chỉ được phép góp ý kiến về các khoản thu chi của ngân sách hàng xứ, chỉ được bàn đến các khoản chi phí thuộc về hành chính, kinh tế, xã hội, tài chính, v.v... Còn những vấn đề chính trị tuyệt đối cấm không được bàn đến (25). Mỗi năm Viện dân

hiệu hợp một lần, dưới sự chủ tọa của Thống sứ hoặc Khâm sứ. Toàn quyền Đông-dương có quyền giải tán Viện dân biểu chiếu theo đề nghị của Thống sứ hay Khâm sứ.

Đối với cấp tỉnh, chúng nặn ra *Hội đồng hàng tỉnh* (Conseil provincial) (26).

Thành phần của tổ chức này nhieu chung các ủy viên phải là chánh phó tổng tại chức hoặc cựu chánh phó tổng, chánh phó hương hội, lý trưởng, hoặc kỳ hào. Danh sách ứng cử viên và danh sách những người được công sứ hoặc quan lại chủ tỉnh đề cử giới thiệu, đều phải thông qua Thống sứ hoặc Khâm sứ. Việc bầu cử phải tiến hành dưới sự giám sát của Công sứ hoặc đại diện của Công sứ. Riêng tại Bắc-kỳ, trong số ủy viên của mỗi tỉnh hoặc mỗi đạo quan binh, nhất thiết phải có hai ủy viên Pháp do Công sứ hoặc Tư lệnh đạo quan binh giới thiệu và Thống sứ bổ nhiệm.

Chức năng của Hội đồng hàng tỉnh Bắc-kỳ hoặc Trung-kỳ cũng tương tự như chức năng của Hội đồng hàng tỉnh Nam-kỳ. Nó chỉ có quyền góp ý kiến vào việc thu-chi của ngân sách hàng tỉnh; vào các khoản chi phí thuân

túy kinh tế hay xã hội; vào việc ấn định mức thuế và cách thức thu thuế; vào việc phân chia khu vực địa lý của tỉnh, tổng, xã; vào việc thiết lập hoặc sửa sang đường xá, cầu cống, đề điều trong tỉnh... song, đối với các vấn đề chính trị, Hội đồng hàng tỉnh tuyệt đối không được đề cập tới (27).

Hội đồng hàng tỉnh đặt dưới quyền chủ tọa của Công sứ Pháp. Thông qua các ủy viên Hội đồng gồm toàn bộ đã hoặc đang là kỳ hào, ác bá, Công sứ Pháp đã nắm chắc được mọi hoạt động của cấp tỉnh trở xuống.

Rõ ràng chính sách *hợp tác* trong giai đoạn này, với con đề của nó là Viện dân biểu và Hội đồng hàng tỉnh, đã củng cố thêm chính sách *trực trị* của thực dân Pháp ở Bắc-kỳ kể từ sau khi bãi bỏ chức kinh lược, đã hạn chế vương quyền đến mức tối đa ở Trung-kỳ nói riêng và ở cả Trung - Bắc-kỳ nói chung. Quyền hành của nhà vua đều tập trung trong tay Khâm sứ Pháp. Mỗi đạo dụ của nhà vua đều phải đưa Khâm sứ « duyệt chiếu » rồi « đệ » lên Toàn quyền Đông-dương thông qua duyệt ý thì mới được công khai ban bố cho « thần dân »!

III. - GIAI ĐOẠN TỪ SAU ĐẠI CHIẾN I

Sau khi đã tước bỏ mọi quyền hành của triều đình Huế và đã áp đặt được một hệ thống cai trị hoàn chỉnh trên toàn bộ đất nước ta, thực dân Pháp chỉ còn lo sao duy trì và bảo vệ được nền thống trị đó để làm cơ sở cho việc bóc lột lâu dài thuộc địa. Vấn đề được chúng đặt ra là: « Vậy thì những yếu tố sức mạnh nào, những giá trị nào, những công cụ nào mà chúng ta [tức thực dân Pháp] có thể sử dụng để bắt tay vào việc... » (28). Và Khâm sứ Pasquier, ngay sau khi đặt vấn đề như vậy, đã đưa ra đáp án cho câu hỏi đó như sau: « Trước hết, đó là Vua, sau đó là các vị Thượng thư » (29).

Thủ đoạn chính trị của chúng thật quá rõ. Nếu như trong những giai đoạn trước, thực dân Pháp phải dùng bạo lực và thủ đoạn chính trị để lần lần vương quyền, đề áp đảo dần uy tín của triều đình, thì giờ đây, khi nhà vua không còn quyền hành gì để cho chúng lấn nữa, khi triều đình Huế không còn uy tín gì để cho chúng áp đảo nữa, chúng lại dùng thủ đoạn « nói tay » bằng cách tỏ vẻ cho vua, trả lại « uy tín » cho triều đình, với mưu đồ biến vua và triều đình hoàn toàn trở thành công cụ tuyệt đối trung thành

để « hợp tác » với chúng đương đầu trước « những nguy cơ hiện đương đe dọa hay ít nhất cũng ngăn trở sự nghiệp » của chúng (30). Chúng tự thấy những nguy cơ đó là: « Chủ nghĩa quốc gia mang hình thức cách mạng... đang sẵn sàng đứng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa cộng sản, ngọn cờ của chủ nghĩa bôn-sê-vich, ngọn cờ của cuộc trời dậy chống lại giới cầm quyền » (31) Đây là thời kỳ mở đầu một cách quy mô và có hệ thống chính sách *đào tạo tay sai* kể từ vua trở xuống. Vua và triều thần sẽ *thủ vai*, còn quyền đạo diễn thuộc về thực dân Pháp (32) trong một sự « hợp tác » đôi bên đều có lợi trong việc chống lại những nguy cơ kể trên đối với chúng.

Khải Định là sản phẩm đầu tiên của chính sách *đào tạo* này. Từ khi đưa Đồng Khánh lên làm vua bù nhìn, thực dân Pháp đã thấy con Đồng Khánh có thể sẽ là « một dự trữ quý báu trong tương lai » (33). Đến năm 1916, lá bài « quý báu » đó — tức Khải Định — được chúng rút ra khỏi cỗ bài, đặt lên ngai vàng và sau đó cho đi Tây du ngoạn. Việc đó đã làm cho Khải Định lóa mắt và dẫn tới một kết quả mà bọn thực dân hằng mong

đội, đó là sự đầu hàng một cách tự giác của một chính thể *quân chủ* (phương Đông) trước một chính thể *dân chủ tư sản* (phương Tây). Đối với bản thân mình, Khải Định đã từng « làm sự » với Khâm sứ Pasquier rằng: « Chỉ có Ngải và Chính phủ Pháp mới có thể che chở cho tôi được mà thôi » (34). Đối với tương lai của dòng họ, Khải Định cũng đã không ngần ngại gì mà không giao phó hoàng tử Vĩnh Thụy cho Pháp nuôi dạy, với lòng mong muốn Vĩnh Thụy sẽ « trở thành một vị chúa tể lân cận » (35) chứ không « bo bo trong cái quá khứ cổ lỗ của nước An-nam » (36).

Như vậy, cái chính sách được gọi là « hợp tác » của thực dân Pháp với triều đình Huế trong giai đoạn này thực chất là biến tướng của *chính sách đồng hóa* bọn cầm quyền « bản xứ » mà chúng đã thất bại trước và sau nền Đệ tam cộng hòa. Chính sách này đang có chiều hướng áp dụng thuận lợi cho chúng thì Khải Định chết. Lập tức cùng ngày đó thực dân Pháp đã huộc triều đình Huế với các đại diện của các tổ chức cao cấp nhất như Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Phủ Tôn nhân, Hội đồng Thượng thư - ký bản *Quy ước 6-11-1925* đề « quy định những mối quan hệ giữa Chính phủ Nam triều và Chính phủ Bảo hộ ». Điều 1 của Quy ước này có đoạn ghi: « Tất cả các vấn đề khác có liên quan đến tư pháp, hành chính của Vương quốc, liên quan đến việc tổ chức các cơ quan, đến việc tuyển lựa và bổ dụng nhân viên người Nam ở mọi cấp, đều phải quy định bằng Nghị định của các nhà đại diện cho Chính phủ bảo hộ. Song, ở Trung-kỳ, tất cả các nghị định của quan Khâm sứ đều phải thông qua trước Hội đồng Thượng thư, các vị Thượng thư phải có trách nhiệm cho ý kiến. Trước sự tiến triển hiện nay của Vương quốc, Chính phủ Nam triều xét thấy đây là một dịp thuận lợi để cho dân chúng tham gia vào việc quản lý công việc của Nhà nước. Bởi vậy, quan Khâm sứ Trung-kỳ lãnh trách nhiệm là đại diện thường trực của Hoàng đế để tiếp nhận ý kiến, về mọi cái cách lớn xét ra hữu ích, của « Viện Dân-biểu » - giai đoạn đầu đề tiến tới sự tham gia hữu hiệu hơn nữa của dân chúng vào các công việc chung... Việc bổ nhiệm và bãi miễn các quan Thượng thư thuộc quyền nhà vua, sau khi đã có sự thỏa thuận với quan Khâm sứ Trung-kỳ và được quan Toàn quyền chấp nhận ». Kế đó, điều 3 quy định: « Hội đồng Thượng thư đặt dưới sự chủ tọa của quan Khâm sứ Trung-kỳ; trong trường hợp

vắng mặt hoặc bận, quan Khâm sứ Trung-kỳ phải cử người thay mặt ».

Với những điều khoản ấy, chúng ta thấy rất rõ là: mọi quyền *lập pháp, hành pháp, tư pháp* của triều đình Huế đều đã bị bọn thống trị thực dân trắng trợn nắm giữ chứ không còn úp mở dưới cái nhãn hiệu « Bảo hộ » nữa. Vua, Viện Cơ mật, Hội đồng Phụ chính, không còn chút thực quyền gì nữa. Các *đạo dụ* của vua đều phải thay thế bằng các bản *ng nghị định* của giới cầm quyền Pháp. Còn ở Trung-kỳ, tuy các Thượng thư « phải có trách nhiệm cho ý kiến » đối với các bản nghị định của Khâm sứ, song số phận các Thượng thư lại do Khâm sứ nắm. Ngoài ra, trong bản Quy ước này, bọn thống trị Pháp cũng đã khéo léo đưa vai trò của « Viện dân biểu » ra - một công cụ vừa có tính chất sách lược vừa có tính chất chiến lược của chúng. Bởi vậy, có thể nói rằng, với *Quy ước 6-11-1925*, thực dân Pháp đã thi hành *đường lối trực trị* không ngừng đối với Bắc-kỳ mà đối với cả Trung-kỳ nữa.

Song, vấn đề đặt ra ở đây là: tại sao, trong giai đoạn này, thực dân Pháp đang chủ trương thi hành chính sách « *hợp tác* » với Nam triều theo phương châm « sử dụng nguyên tắc của chế độ Bảo hộ đến mức tối đa » (37) (theo chúng « chế độ Bảo hộ là một hình thức cai trị tuyệt vời nhất ») (38) lại chuyển sang *đường lối trực trị* ?

Thực ra, Quy ước 6-11-1925 chỉ là một bước nằm trong toàn bộ chiến lược của thực dân Pháp trong giai đoạn từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Quy ước này được chúng chuẩn bị từ lâu. Theo bức mật thư của Perrier, Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp gửi Varenne, Toàn quyền Đông-dương, ngày 21-11-1925, thì Quy ước đó được chuẩn bị qua ít nhất là hai đời Toàn quyền: M. Long (từ 2-1920 đến 4-1922) và Merlin (từ 8-1923 đến 7-1925). Bởi vậy ngay ngày Khải Định chết, trong khi Vĩnh Thụy đương còn ở bên Pháp, Hội đồng Thượng thư hãy còn gồm toàn những « lão già » (39), cần phải « trẻ hóa » (40), mà chưa tìm được tay chân thay thế, bọn thực dân cáo già lập tức đưa bản Quy ước ra « với mục đích là ngăn chặn trước hết những tham vọng bất chính hoặc những âm mưu có thể xảy ra khi ngôi báu còn khuyết và khi hoàng tử Vĩnh Thụy còn ở tuổi vị thành niên » ... (41), và « để giữ gìn đặc quyền của nhà vua khỏi bị tổn hại cho tới ngày trở về của vị tân chúa tể » (42).

Trước cái lòng « hào hiệp » đó của bọn quan thầy, Bảo Đại đã rất nhạy bén, sớm biết thể hiện một cách hoàn chỉnh và có động

những gì mà bọn quan thầy thực dân đương cần ở mình. Năm 1931, từ Pháp, Bảo Đại gửi về nước một đạo dụ, sau khi đã đưa Toàn quyền Đông-dương Pasquier, nguyên trước là Khâm sứ Trung-kỳ, thông qua. Trong đạo dụ đó có đoạn :

« Ngày nay Quâ nhân đã đến tuổi 18. Quâ nhân được biết rằng ở một số vùng trên Vương quốc yêu quý của Quâ nhân hiện đang bị những kẻ phiến động cộng sản gây rối loạn, Quâ nhân không phải không cảm thấy lòng mong mỏi Quâ nhân trở về với dân chúng để ban lời khuyên bảo trăm họ, để chống lại những sự phiến động nguy hiểm và lập lại an bình cho đất nước.

« ... Quâ nhân truyền cho trăm họ không được nghe những lời xúi dục đối trá và nguy hiểm của bọn cách mạng... » (43).

Với những lời lẽ đó, đạo dụ này có giá trị ngang với tấm « Đệ nhất đẳng Bắc đầu Bội tinh » mà Albert Lebrun đã thay mặt Chính phủ Pháp trao tặng Bảo Đại ngày 6-8-1932 trước khi Bảo Đại « hồi loan » !

Và, để chuẩn bị cho việc « hồi loan » này được thuận lợi, thực dân Pháp đã cho phép bọn tay sai bôi bút công khai mở cuộc tranh luận trên báo chí về vấn đề chế độ « trực trị » hay chế độ « quân chủ lập hiến » dưới sự điều khiển của chúng. Phái Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương *trực trị* « bị đố » trước phái *quân chủ lập hiến* do Phạm Quỳnh cầm đầu. Việc bố trí cho phái chủ trương *trực trị* được phép kịch liệt lên án những thói nát của quan trường, rồi được phép « thất bại » là một thủ đoạn vô cùng xảo quyệt của bọn cáo già thực dân, nhằm trước tiên đạt hai mục đích chính sau :

Một là chúng cố gắng khẳng định chế độ « Bảo hộ » do chúng nặn ra là « đúng », Hiệp ước « Bảo hộ » 1884 vẫn được « tôn trọng » ; và thêm độc hơn nữa, chúng muốn coi đó là kết quả của sự tự lựa chọn « vừa hợp tình vừa hợp lý » của nhân dân ta ! Dã tâm của chúng là cố duy trì nước ta trong một chế độ xã hội cực kỳ phản động : *Chế độ thuộc địa nửa phong kiến*, với tập đoàn phong kiến đã được đào tạo làm công cụ thống trị của chúng.

Hai là làm tiền đề cho cái gọi là « cải cách quan trường », nghĩa là thực hiện việc đào tạo tay sai, kể từ cấp Thượng thư trở xuống.

Song, mục đích cơ bản, sâu xa của chúng chính là nhằm nặn ra một thứ « *chủ nghĩa quốc gia* » cho những kẻ đã phản bội, bán đứng quốc gia, cam tâm làm tay sai cho giặc

đề đối lập với các phong trào dân tộc của nhân dân ta, nhất là đề đối lập với *chủ nghĩa cộng sản* đã xuất hiện trên vũ đài chính trị và đang tấn công vào toàn bộ nền thống trị của chúng trên toàn cõi Đông-dương.

Cái chủ nghĩa « quốc gia » giả hiệu, lừa bịp do chúng nặn ra đó phải « tòng quyền Chính phủ Bảo hộ » : « Nước Nam không theo chủ nghĩa quốc gia sao được ? Việc cần nhất bây giờ là phải làm sao in cái tư tưởng quốc gia vào trong óc mọi người. Khuyên dân sao phải thương nước, thương nhà, mà không phải là không tòng quyền chính phủ Bảo hộ » (44).

Trong bối cảnh như vậy, ngày 13-8-1932 Bảo Đại được thực dân Pháp đưa về nước để lãnh đạo cái « chủ nghĩa quốc gia » đó. Khi tiến Bảo Đại, Albert Sarraut lúc đó là Bộ trưởng Bộ thuộc địa, đã công khai tuyên bố rằng : « Vậy thì, chính trên mảnh đất đã được chuẩn bị một cách tuyệt diệu này [tức Việt-nam] mà nước Pháp giờ đây đem gieo hạt giống của mình... » (45).

Là bài Bảo Đại đã bắt đầu hoạt động.

Ngày 10-9-1932 Bảo Đại ra đạo Dụ đầu tiên, kể từ ngày về nước, tuyên bố chính thức nắm quyền nội trị, xóa bỏ Quy ước 6-11-1925, đề ra hai vấn đề cần phải « cải cách » ngay là : quan trường và giáo dục (46).

Và rồi ngót tám tháng sau, theo một kế hoạch do Toàn quyền Pasquier chỉ đạo, ngày 2-5-1933 Bảo Đại ký đạo dụ số 29 chính thức thành lập Nội các mới, gồm 5 bộ, đứng đầu mỗi bộ là một thượng thư. Năm thượng thư họp lại dưới sự chủ tọa của vua thì được gọi là Hội đồng Cơ mật ; nhưng dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Pháp thì phải gọi là Hội đồng Thượng thư hoặc là « Ủy ban cải cách », chịu trách nhiệm thi hành các việc cải cách do đạo dụ 10-9-1932 đề ra. Trong Nội các mới này thì Phạm Quỳnh — người « đương đi tìm Tổ quốc mà chưa thấy Tổ quốc ở đâu » (47) và là người đã xin thực dân Pháp ban cho « một cái Tổ quốc để...thờ... » (53) được cử làm Thượng thư Bộ Quốc gia giáo dục và đứng đầu Nội các. Còn Thượng thư Bộ Lại là Tuần vũ tỉnh Bình-thuận : Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa giáo.

Qua bản báo cáo số 1524 — AP ngày 10-5-1933 của Pasquier gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, chúng ta thấy rất rõ việc đưa đạo dụ số 29 này ra là cả một sự chuẩn bị công phu giữa bộ ba : Toàn quyền, Khâm sứ và Bảo Đại, trong một chiến dịch « hợp tác » quy mô. « Tài năng » và « đức độ » của từng viên Thượng thư trong Nội các mới ra làm sao, đều được

bộ ba cân nhắc kỹ lưỡng. Việc thảo hồi các viên Thượng thư, Phụ chính cũ như thế nào, đều được xếp đặt như một « màn kịch »—danh từ do chính Pasquier đã sử dụng trong báo cáo: Pasquier hãnh diện coi « đạo dụ ngày 2 tháng 5 có giá trị đối với xứ này như là một cuộc cách mạng hòa bình » (Révolution pacifique).

Sau đạo dụ số 29 là hàng loạt các *Dụ, Chỉ* quan trọng khác về « cải cách » thủ tục làm việc của Nam triều, « cải cách » quy chế quan trường, « cải cách giáo dục ». Những *Dụ, Chỉ* đó đều được ban bố trong năm 1933. Bảo Đại dường như đã nắm toàn bộ quyền lập pháp, lập quy... một cách « độc lập », « tự chủ »! Nhưng sự « độc lập », « tự chủ » ấy được chính Toàn quyền Pasquier mô tả như sau, trong một bản báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 26-7-1933:

« Việc nhà vua chấp nhận những bản dự thảo các đạo dụ do nhà cầm quyền Pháp chuẩn bị ra sao, việc nhà cầm quyền Pháp giao cho các ban thuần túy người Pháp hoặc giao cho các tiểu ban hỗn hợp Pháp—Nam nghiên cứu các bản dự thảo đạo dụ ra sao, điều đó không cần biết tới, miễn là một khi các bản dự thảo đó được ban bố dưới hình thức *Dụ* thì đó chính là luật pháp của Vương quốc rồi ».

Bởi vậy *Dụ* số 40 ngày 23-5-1933 nhằm « cải cách » thủ tục làm việc của Nam triều không có gì khác hơn là một bản xác định hẳn cuối cùng, kể từ Hiệp ước 1884, quyền hành của Khâm sứ Pháp trong việc nội trị của Nam triều: Vua chỉ có quyền quyết định sau khi đã được sự thỏa thuận của Khâm sứ, hoặc sau khi Hội đồng Thượng thư, dưới sự chủ tọa của Khâm sứ, đã cho ý kiến. Mọi văn bản như « *Dụ, Sắc, Chỉ, Điều lệ* và Quy tắc phải đưa Khâm sứ duyệt chiếu... » (nguyên văn trong *Dụ* số 40). *Thượng thư* chỉ là những diễn viên trong một vở kịch một hồi hai cảnh, dưới sự đạo diễn của Khâm sứ: cảnh « Hội đồng Cơ mật » do vua chủ tọa; cảnh « Hội đồng Thượng thư » do Khâm sứ Pháp ngồi ghế chủ trì.

Còn « *Chỉ* » số 44 ngày 3-7-1933 ấn định quy chế quan trường và « *Dụ* » số 48 ngày 4-7-1933 thiết lập quy chế tuyển dụng quan lại thực chất là những văn bản nhằm công khai hóa và chính quy hóa việc lựa chọn và đào tạo tay sai, cho bộ máy hành chính nguy quyền. Qua *Chỉ* số 44, ta thấy quy chế quan trường của chế độ phong kiến đã lỗi thời vẫn được bảo lưu trên hai nguyên tắc cơ bản là: 1) ai có phẩm hàm mới được « làm quan » 2) mỗi phẩm hàm nhất định, được giữ một chức vụ nhất định; thí dụ

như chánh nhị phẩm được giữ chức thượng thư hoặc tổng đốc, chánh tam phẩm được giữ chức bố chánh, chánh tứ phẩm giữ chức tri phủ (hạng nhất), chánh ngũ phẩm giữ chức tri huyện (hạng nhất) v.v... Song, nếu như dưới thời phong kiến « phẩm hàm » có thể do « mua » hoặc do được « ban thưởng », vì một thành tích tận tụy nào đó đối với triều đình, và người có phẩm hàm có thể dễ dàng giành một chỗ đứng trong quan trường tương đương với phẩm hàm mình có, thì « *Chỉ* » số 44 này có một điểm « cải cách » lớn, đó là: Vua muốn bổ dụng ai, phải được Khâm sứ Pháp đồng ý; mỗi thượng thư của mỗi bộ muốn dùng ai, phải đưa ra Hội đồng Thượng thư do Khâm sứ Pháp chủ tọa, xét và quyết định. Việc thăng chức, cách chức, hay cho về hưu cũng vậy. Với « *Chỉ* » số 44, thực dân Pháp đã « được » Nam triều chính thức « ban » cho cái quyền *chủ động lựa chọn ngay từ đầu* những quan lại người Việt nào phù hợp với chúng, nghĩa là đáp ứng đúng tiêu chuẩn « trung thành với Nhà nước Bảo hộ ». Chúng không còn ở cái thế bị *động* như điều 14 Hiệp ước 1883 và *Điều 7* Hiệp ước 1884 đã quy định nữa. Giờ đây chúng không phải đứng trước một sự « đã rồi » để rồi mới có quyền huộc Nam triều *thay thế* hoặc *cách chức* những quan lại người Việt nào tỏ thái độ chống đối lại chúng.

Tuy nhiên, để cho bộ máy nguy quyền có vẻ « tiến tiến », nên ngay sau ngày ban hành *Chỉ* số 44 trên, Bảo Đại lại được phép quan thầy cho ban hành đạo *Dụ* số 48, ngày 4-7-1933 để « nới rộng » quyền được ra làm quan hơn trước cho một số người. Đạo *Dụ* này đã cho phép những ai có các bằng cấp « Tây học » (như bác sĩ, thạc sĩ, cử nhân v.v...), hoặc những ai đã từng làm việc liên tục 4 năm trong các công sở của Pháp, đều được ra làm quan nhưng phải dự một kỳ thi. Điểm đáng lưu ý trong kỳ thi này là có ba đề thi viết và một đề thi vấn đáp thi để thi vấn đáp lại lấy trong chương trình của đề thi viết thứ ba, mà chủ đề của nó là: *bàn về đường lối chính trị ở Đông-dương*. Thí sinh nào muốn đỗ, muốn được ra làm quan thì phải ca ngợi đường lối chính trị đương thời của Pháp, hoặc đề xuất ra những phương pháp cai trị thực dân hơn cả bọn thực dân quan thầy! Nhưng trước khi được dự kỳ thi này, danh sách thí sinh của Bắc-kỳ phải được Thống sứ Pháp xét duyệt và ra nghị định, và của Trung-kỳ phải do Thượng thư Bộ Lại (tất nhiên đã được Khâm sứ Pháp thông qua) duyệt và ra nghị định.

Sau việc «đào tạo quan» đến việc «đào tạo dân». Ngày 22-7-1933, Bảo Đại đã ký đạo dụ số 51. Đạo dụ này được coi là một đạo dụ «cải cách giáo dục» ở một số điểm cơ bản sau: Về mặt tổ chức, Bộ Quốc gia giáo dục Nam triều sẽ đảm nhiệm bậc sơ học và bậc tiểu học; về chương trình do Bộ soạn dựa trên phương châm dùng chữ quốc ngữ «để truyền bá tới tận nơi hang cùng ngõ hẻm ở chốn thôn quê những khái niệm về luân lý, về công dân giáo dục, về khoa học sơ đẳng... những khái niệm cần thiết đối với lớp trẻ của bất cứ một nước tân tiến nào» (nguyên văn trong Dụ, bản Pháp văn). Học sinh sau khi tốt nghiệp sơ học (hoàn toàn học bằng chữ quốc ngữ) sẽ phải qua một kỳ thi lên bậc tiểu học và khi đó sẽ được học «tiếng Tây» tại trường tiểu học Pháp - Việt.

Việc trao trả Nam triều trực tiếp đảm đương bậc sơ học và tiểu học là một thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp. Thủ đoạn đó phần nào đã được chính bọn chúng nêu lên. Trong bản báo cáo số 2708-AP ngày 27-9-1933 gửi Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp, Toàn quyền Pasquier đã phải thú nhận một thực tế rất nguy hiểm cho nền thống trị của chúng, và theo hẳn, thực tế đó là do việc chúng đã trực tiếp nắm nền giáo dục ở «xứ Bảo hộ» Việt-nam thời gian qua: Đó là sự xuất hiện những thầy giáo cộng sản và những trò có lòng yêu nước chân chính. Về thầy, Pasquier viết trong báo cáo: «... phần lớn các chiến sĩ cộng sản, những người đã gây ra các vụ rối loạn ở Bắc Trung-kỳ hồi 1930-31, đã được các nhà giáo lỗi lạc nhất trong số các nhà giáo người bản xứ nhồi nhét học thuyết cộng sản cho họ, và nhiều người trong số những nhà giáo này đã

trở thành các nhà cách mạng chuyên nghiệp». Về trò, Pasquier nhận xét: «Dưới chiêu bài chủ nghĩa quốc gia thuần khiết nhất, bọn học sinh tự cho rằng phải công khai tỏ thái độ chống đối thù địch với Chính phủ [Bảo hộ] cùng giới cầm quyền nước họ».

Trước tình hình đó, chúng đã nặn ra Bộ quốc gia giáo dục cho Nam triều và trao cho Bộ này quyền trực tiếp quản lý việc giáo dục trong nước. Nền giáo dục của nước Việt-nam dường như đã được «độc lập», «tự chủ»! Song, thực tế thì hình thức tuy thay đổi nhưng bản chất của nó vẫn giữ nguyên. Bởi vì kẻ ngồi ghế Thượng thư Bộ quốc gia giáo dục là Phạm Quỳnh, thì tất nhiên học sinh sẽ không thể không «được học» những câu như «Tổ tiên chúng ta là người Gò-loa», và những môn học «tân tiến» như: luân lý, công dân giáo dục, khoa học sơ đẳng v.v... Rõ ràng mục tiêu của nền «giáo dục quốc gia» này là làm cho học sinh đi từ chỗ «phục tây» đến «sợ Tây», để cuối cùng trở thành những người «công dân lương thiện» đối với hai chính phủ: Bảo hộ và Nam triều. Và «Bộ quốc gia giáo dục Nam triều» thực chất là một công cụ thi hành chính sách nô dịch nhân dân ta của thực dân Pháp.

Nói tóm lại, chính sách «Hợp tác» của thực dân Pháp trong giai đoạn từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất không phải cái gì khác là chính sách «đồng hóa» tầng lớp phong kiến thống trị Nam triều, biến chúng thành bọn tay sai tuyệt đối trung thành và sử dụng chúng làm công cụ để nô dịch nhân dân ta.

TRỞ lên trên, chúng tôi đã trình bày những biểu hiện và thực chất của chính sách «Hợp tác» mà thực dân Pháp đã áp dụng ở Việt-nam qua từng giai đoạn lịch sử. Là một phương pháp thực dân, nền chính sách «Hợp tác» này, trải qua nửa thế kỷ hoạt động, đã đi tới một kết quả như lời Toàn quyền Pasquier công khai tuyên bố trong phiên họp Hội đồng chính phủ Đông-dương ngày 27-11-1933, là:

«Lâu đài bảo hộ ở Trung - Bắc-kỳ kể từ nay coi như đã hoàn thành».

«Lâu đài Bảo hộ», rõ ràng là mục tiêu phải đạt tới, là con đẻ ưu ái của chính sách «Hợp tác». «Lâu đài Bảo hộ» đó đã «hoàn thành» ở chỗ nó được xây dựng trên một

cái gọi là chủ nghĩa quốc gia vong bản của những kẻ đã bán quốc gia mà quá trình hình thành của nó chính là quá trình lần chiếm dần của bọn thực dân cướp nước và quá trình nhượng bước dần của tập đoàn phong kiến bán nước cầu vịnh, cả về đất đai lẫn quyền hành. Quá trình đó kết thúc bằng sự cố kết giữa quân cướp nước và bọn bán nước để cùng nhau trực tiếp thống trị, bóc lột và nô dịch nhân dân Việt-nam. Sự cố kết giữa bọn đế quốc và phong kiến đã tạo nên một mặt của mâu thuẫn cơ bản, đối kháng trong xã hội nước ta hồi đó. Sự cố kết đó chính là bản chất của toàn bộ chính sách gọi là «Hợp tác» của thực dân Pháp, chính là một trong những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa thực

dân cũ mà để quốc Pháp đã tiến hành ở nước ta.

Ở đây, với hạn chế của chủ đề bài viết này, chúng tôi chưa đi vào nghiên cứu quá trình diệt vong của chính sách "Hợp tác" của chủ nghĩa thực dân Pháp cùng con đẻ của nó là cái "Lầu đài Bảo hộ" trong thời kỳ lịch sử cận đại Việt-nam. Song, cũng cần phải nói ngay rằng: đúng lúc bọn đế quốc — phong kiến huênh hoang coi sự cố kết đó là

đã "hoàn thành", là vững chắc nhất, thì cũng chính là lúc mà hồi chuông khai tử cho toàn bộ sự hợp tác, cố kết giữa thực dân xâm lược và phong kiến tay sai rung chuyển mạnh mẽ với sự xuất hiện của chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam — tức Đảng Cộng sản Đông-dương — trên vũ đài chính trị bán đảo chữ S này với khẩu hiệu phản đế — phản phong vang dội như sóng triều dâng.

CHÚ THÍCH.

- (1) Võ Danh. Về Trần Tấn:
« Dập diu trống đánh cờ xiêu »
Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây ».
- (2) Léopold Pallu de la Barrière: *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*. Hachette et Cie, Paris 1864, tr. 39.
- (3) Charles Gossel in: *L'Empire d'Annam* Perrin et Cie, Paris 1904, tr.152.
- (4) Charles Gossel in: *Sđđ*, tr.144.
- (5) Về *Cố Bang đánh Tây*, dẫn trong « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX », Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970, tr.405.
- (6) De Lanessan: *La colonisation française en Indochine*. Félix Alcan, Editeur, Paris 1895, tr: 48.
- (7) Ch. Gossel in: *Sđđ*, tr 207.
- (8) J. De Galember: *Les administrations et les services publics indochinois*. Hanoi, 1931, 2^e édit., tr.34.
- (9) Paul Cordier: *Notions d'administration indochinoise*. Hanoi, IDEO, 1911, tr.27-28.
- (10)(11) Arthur Girault: *Principes de colonisation et de législation coloniale*. Tome II, Paris 1929, tr.126.
- (12) De Lanessan: *Sđđ*, tr. 26.
- (13) De Lanessan: *Sđđ*, tr.154.
- (14) Như trên, tr.155.
- (15) Như trên, tr.26 (protectorat loyal).
- (16) Như trên, tr.32 (polis).
- (17) Lời của Kinh lược Bắc-kỳ [Hoài Đức], De Lanessan dẫn trong: *Sđđ*, tr. 24-25.
- (18) Trong cuốn « *L'Indochine française — Souvenirs* » (Paris 1905), Paul Doumer đã kể đến « thành tích » đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân ta ở miền Nam Trung-bộ của Trần Bá Lộc, và bản tự thuật « chiến tích » của Nguyễn Thân.
- (19) De Lanessan: *Sđđ*, tr. 27.

(20) Thí dụ năm 1899 số tiền thực dân Pháp chi cho triều đình Huế là 959.860 đồng, chiếm 52% tổng số chi của Ngân sách Trung-kỳ; năm 1913 là 954.475 đồng, chiếm 24% tổng số chi. Xem thêm Henri Brenier: *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*. IDEO, Hanoi 1914, tr. 36.

(21) Arthur Girault: *Sđđ*, tr. 703 (thông tư ngày 24-8-1898).

(22) Henry Marc et Pierre Cony, dẫn trong: « *Indochine française* ». Edit. France — Empire, Paris 1946, tr. 137.

(23) Như trên, tr. 138.

(24) J. De Galember: *Sđđ*, tr. 179 — 183. Quá trình thành lập của nó như sau: Ngày 4-5-1907 Toàn quyền Paul Beau ra nghị định thành lập « Hội đồng tư vấn bản xứ » (Chambre consultative indigène) ở Bắc-kỳ. Nghị định ngày 2-10-1908 của Toàn quyền Klobukowski đổi gọi là « Ban Tư vấn bản xứ » (Commission consultative indigène). Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Albert Sarraut và quyết định ngày 25-3-1913 của Thống sứ Bắc-kỳ đổi gọi lại là « Hội đồng tư vấn bản xứ Bắc-kỳ » (Chambre consultative indigène du Tonkin). Cho tới năm 1926, Toàn quyền Đông-dương mới ký nghị định ngày 10-4 chính thức gọi tổ chức đó là « Viện Dân biểu Bắc-kỳ » (Chambre des représentants du peuple du Tonkin). Còn ở Trung-kỳ, thì tới năm 1920 thực dân Pháp ép nhà vua ký đạo dụ ngày 19-4-1920 để thành lập « Viện Dân biểu Trung-kỳ ».

(25) De Galember: *Sđđ*, tr. 183.

(26) De Galember: *Sđđ*, tr. 235 — 238. Ở Bắc-kỳ, ngay từ năm 1898, Doumer đã ký nghị định ngày 31-3, thiết lập tại mỗi tỉnh Bắc-kỳ một tổ chức gọi là *Ban Tư vấn kỳ hào* (Commission consultative des notables).

(Xem tiếp trang 63)

F. ĂNG-GHEN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

L.I. GÔLMAN (*)

F. ĂNG-GHEN giữ vai trò là một trong những nhà sáng lập ra nền khoa học lịch sử mác-xít trước hết là do Người tham gia vào việc nghiên cứu ra quan niệm duy vật về lịch sử. Công lao chủ yếu trong việc xây dựng chủ nghĩa duy vật lịch sử—chủ nghĩa đã khám phá ra các quy luật cơ bản phát triển của xã hội—, như chính F. Ăng-ghen đã nhiều lần nhấn mạnh là thuộc về C. Mác (1). Song, người bạn gần gũi nhất của C. Mác và là người bạn chiến đấu của Người đã góp phần công hiến cực kỳ to lớn vào việc chứng minh và phát triển những nguyên lý chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cũng như từng phạm trù của nó.

Cần nhớ một cách đầy đủ rằng ngay từ khi bắt đầu hợp tác với C. Mác, F. Ăng-ghen đã mở đường thực sự đi vào giải thích quá trình lịch sử theo quan điểm duy vật, rằng F. Ăng-ghen là đồng tác giả của C. Mác khi viết tác phẩm «Hệ tư tưởng Đức» (năm 1845–1846): trong tác phẩm này quan niệm duy vật về lịch sử lần đầu tiên được xem là một quan điểm hoàn chỉnh và được mở rộng. Công lao của F. Ăng-ghen là ở chỗ, lần đầu tiên chủ nghĩa duy vật lịch sử được trình bày một cách có hệ thống, nó đã được đề cập đến ở một loạt các chương trong tác phẩm «Chống Duy-rinh» của Người. Bản thân thuật ngữ «chủ nghĩa duy vật lịch sử» lần đầu tiên đã được chính Người sử dụng vào phạm vi khoa học ở phần lời tựa của Người viết cho lần xuất bản bằng tiếng Anh vào năm 1892 của tác phẩm «Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học». Bước tiến hết sức quan trọng trong việc phát triển lý luận mác-xít về quá trình lịch sử là những bức thư nổi tiếng của F. Ăng-ghen gửi cho P. Ên-sơ ngày 5 tháng 6

năm 1890, gửi C. Smit ngày 5 tháng 8 và ngày 27 tháng 10 năm 1890, gửi J. Bơ-lô-sơ ngày 21 | – 22 | tháng 9 năm 1890, gửi F. Mê-rinh ngày 14 tháng 7 năm 1893, gửi V. Boóc-ghiu-xơ ngày 25 tháng Giêng năm 1894; đối lập với «chủ nghĩa duy vật kinh tế» tầm thường, tính chất biện chứng của các mối quan hệ lẫn nhau giữa hạ tầng cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc chính trị, cũng như hệ tư tưởng (2), đã được chứng minh trong các bức thư này.

Đồng thời trong các tác phẩm của mình, F. Ăng-ghen đã cho ta vô vàn những mẫu mực có tính chất kinh điển về việc áp dụng phương pháp duy vật—biện chứng vào việc phân tích những hiện tượng và những sự biến lịch sử cụ thể. Sự sáng tạo của F. Ăng-ghen—nhà sử học đặc biệt vô cùng phong phú và bao hàm các mặt cực kỳ quan trọng của quá trình lịch sử toàn thế giới, bao gồm lịch sử các thời đại và của các nước khác nhau (3). Những tư tưởng của F. Ăng-ghen về đặc trưng của sử học là một môn khoa học, về vị trí của nó trong hệ thống các môn khoa học xã hội, và vai trò của nó trong đời sống xã hội có một tác dụng đặc biệt quan trọng đối với khoa học biên soạn lịch sử theo quan điểm mác-xít. Trong các tác phẩm

* Tác giả Gôlman (Lép Iacôvich)—tiến sĩ sử học, phụ trách bộ môn của Viện Mác-Lênin thuộc Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, chuyên gia lịch sử chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân quốc tế thế kỷ XIX, tác giả cuốn «Tư Liên minh những người cộng sản đến Quốc tế thứ nhất (Sự hoạt động của C. Mác năm 1852–1864)», đồng tác giả cuốn «Ăng-ghen—Nhà lý luận» và nhiều tác phẩm khác. — ND).

và trong các bức thư của mình, Người đã đề cập đến những vấn đề về các con đường và các phương pháp xác định chân lý lịch sử, cũng như những vấn đề khác gắn liền với lĩnh vực phương pháp luận nghiên cứu lịch sử, đặc biệt gắn liền lĩnh vực nhận thức quá trình lịch sử. Việc F. Ăng-ghe-n giải quyết những vấn đề đó theo tinh thần của phép biện chứng duy vật thường được gắn liền một cách hữu cơ với việc Người nghiên cứu tìm ra những nguyên lý cực kỳ quan trọng của triết học mác-xít nói chung. Ở đây những mặt khác nhau của lý luận mác-xít về nhận thức đã biểu hiện rõ đối với lĩnh vực đặc biệt của lịch sử là: sự giải thích của nhận thức là phản ánh các quá trình quy luật khách quan đã diễn ra trong thực tại hiện thực; quan niệm về tính chất biện chứng của mối liên hệ nhân quả, về sự thống nhất biện chứng của tự do và tất yếu, về chân lý tuyệt đối và tương đối và về vai trò của thực tiễn là những tiêu chuẩn của chân lý v.v..

Tuyệt nhiên không phải tất cả những tư tưởng của F. Ăng-ghe-n có quan hệ tới lĩnh vực nhận thức lịch sử đều đã được Người phát biểu dưới hình thức đã được mở rộng. Người không đặt ra cho mình nhiệm vụ phải đề ra một sự chỉ đạo đặc biệt về lô-gic và phương pháp luận của khoa học lịch sử. Thường thường luận điểm này hay luận điểm khác trong lĩnh vực này xuất phát không phải từ ý kiến phát biểu trực tiếp, mà từ quan điểm riêng của Người đối với các vấn đề phương pháp luận lịch sử cụ thể, đối với các sử liệu và các sự kiện. Nhưng nếu như tổng hợp lại những ý kiến cũng như từng ví dụ đó trong việc giải quyết cụ thể những vấn đề phương pháp luận, thì có thể đi đến kết luận rằng F. Ăng-ghe-n đã cùng với C. Mác trình bày những cơ sở của nó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. (4)

Công lao của F. Ăng-ghe-n trước hết là đã làm sáng tỏ giây liên hệ hữu cơ, cũng như những giới hạn giữa cơ sở phương pháp luận của khoa học lịch sử và bản thân môn khoa học đó, trước hết là xét theo đối tượng của nó. Đối tượng của sử học với tư cách là môn khoa học là quá trình phát triển khách quan của các hình thức sinh hoạt kinh tế, chính trị và tư tưởng của con người từ khi có xã hội. Bản thân sự hình thành xã hội, cũng như sự tiến hóa lịch sử của giới tự nhiên trong mức độ mà nó đã có ảnh hưởng và nói riêng là ở các giai đoạn tiếp theo đối với hoạt động sống của con người, phải được

nghiên cứu tới (5). Xét toàn bộ sự khác nhau muôn màu muôn vẻ và tính phức tạp của nó thì quá trình này không phải là một cái gì lộn xộn và thiếu hệ thống. F. Ăng-ghe-n đã nhấn mạnh, quá trình đi lên của lịch sử trong mọi khuynh hướng và mọi đích đặc "phụ thuộc vào những quy luật nội tại chung" (6). Cần thấy rằng tư tưởng về tính chất hợp với quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử nhờ được thấu suốt từng ý qua các tác phẩm triết học và lịch sử của Ăng-ghe-n nên rất thường được Người lặp lại trong các bức thư gửi các bạn chiến đấu; trong các bức thư đó đều thảo luận đến những công việc của đảng lúc này. « Tuy thế, lịch sử thế giới diễn ra bằng con đường của mình chứ không tính đến những trưởng giả yêng hùng và ôn hòa đó » - ví dụ F. Ăng-ghe-n đã viết cho A. Bê-ben ngày 16 tháng 12 năm 1879 nhân dịp những phần tử cơ hội chủ nghĩa trong đảng xã hội - dân chủ Đức (như C. Hóc-khơ-be-gơ và những người khác) (7) kết tội một cách rụt rề các cuộc khởi nghĩa cách mạng của quần chúng. Trong thư gửi L. Liép-nêch ngày 27 tháng Giêng năm 1874, khi nhận xét những mưu đồ ươn công vô ích của phái "ảnh đạo Lát-xan muốn ngăn cản sự thâm nhập những tư tưởng của Quốc tế vào Tổng liên đoàn công nhân nước Đức của Lát-xan, F. Ăng-ghe-n đã chỉ rõ rằng « Sự phát triển lịch sử có những quy luật của nó, thậm chí cả Ga-den-cơ-le-ver hùng mạnh cũng không đủ lực chống nổi những quy luật đó » (8).

F. Ăng-ghe-n cho rằng nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ giây liên hệ nội tại hợp với quy luật giữa các hiện tượng lịch sử. Đằng sau những hoàn cảnh tự nhiên bên ngoài, nó phải làm sáng tỏ tính chế ước nhất định của những sự kiện này hay những sự kiện khác, đằng sau từng sự kiện lại phải làm sáng tỏ các quá trình hợp với quy luật. Cần xác định những động cơ *hạnh động* có tính chất cổ vũ thực sự của các giai cấp và của các đảng, cũng như của từng cá nhân, những động cơ này không phải lúc nào cũng trùng hợp với những sự thụ cảm chủ quan của những người tham gia các sự kiện đã thụ cảm được những động cơ đó, phải xác định những nguyên nhân khách quan và những hậu quả của những hành động đó. F. Ăng-ghe-n là người kiên quyết không khoan nhượng với hành động bó tròn lịch sử chỉ là một sự thu thập và miêu tả giản đơn các sự kiện. Sự sáng tạo của Người là nhà sử học ở mặt này là sự đối lập trực tiếp với tác phẩm của

những người đại biểu cho khuynh hướng kẻ lờ sự việc, nói riêng sự đối lập này đã thể hiện khá rõ trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản — quý tộc Đức của trường phái « khách quan » của L. Ran-cơ, trường phái này về cơ bản đã cự tuyệt việc giải thích các sự kiện lịch sử, và thực chất là hạ thấp vai trò của nhà sử học đối với việc xem xét các sự kiện.

F. Ăng-ghe-n đã chỉ rằng chỉ có dựa vào quan điểm duy vật biện chứng chúng ta về quá trình lịch sử mới có thể quán triệt được các quy luật lịch sử. Trong bức thư gửi A. Bê-ben ngày 16 tháng 3 năm 1892 về cuốn sách của F. Mê-rinh « Thần thoại về Lếch-xinh-gơ », F. Ăng-ghe-n đã gọi chủ nghĩa duy vật lịch sử là « Sợi chỉ dẫn đường khi nghiên cứu lịch sử » (9). Như vậy một trong những nguyên tắc cơ bản của lý luận mác-xít về nhận thức lịch sử là việc áp dụng phương pháp của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu các hiện tượng lịch sử với tư cách là một phương tiện có tính chất quyết định làm sáng tỏ tính chất hợp với quy luật của chúng và làm sáng tỏ bản chất của chúng.

Song, chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ là công cụ phương pháp luận nghiên cứu lịch sử nhằm mở đường cho sự nhận thức chân lý lịch sử chứ tuyệt nhiên không làm thay đổi toàn bộ quá trình phức tạp, riêng biệt của sự nhận thức đó. Trong bức thư nổi tiếng gửi C. Smit ngày 5 tháng 8 năm 1890, F. Ăng-ghe-n đã viết rằng « quan niệm của chúng ta về lịch sử trước hết là kim chỉ nam cho sự nghiên cứu, chứ không phải là một dòn bầy dùng cho những cấu tạo theo kiểu cách của chủ nghĩa Hê-ghe-n » (10). Khi đã là cơ sở phương pháp luận của khoa học lịch sử, thì chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng có khác với khoa học lịch sử về đối tượng nghiên cứu, ngay cả trong bản thân quan điểm xem xét các hiện tượng xã hội; trong cả hai môn khoa học, song song với sự thống nhất cũng có sự khác nhau cơ bản. Chủ nghĩa duy vật lịch sử làm sáng tỏ các quy luật chung của sự phát triển xã hội. Những phạm trù của nó phản ánh những quy luật đó tất yếu mang tính chất tổng hợp, vạn năng và trừu tượng. Phương pháp xem xét các hiện tượng xã hội tương tự với phương pháp mà môn kinh tế chính trị học áp dụng khi phân tích các mối quan hệ kinh tế: như F. Ăng-ghe-n đã viết, đó chính là phương pháp lịch sử (tất cả các hiện tượng được xét tới trong quá trình nảy sinh và phát triển), song lại là phương pháp thoát khỏi « hình thức lịch sử và khỏi những cái ngẫu nhiên hỗn hợp » (11).

Muốn xác định quy luật chung, cần loại bỏ những sự độc đáo có tính chất địa phương trong sự biểu hiện của nó, bỏ qua những yếu tố phụ và thứ yếu làm phức tạp sự phát triển. Do đó, khoa học lịch sử khác với điều đó là không thể xem thường các hình thức cụ thể và những đặc điểm của quá trình lịch sử, bởi vì nó nghiên cứu quá trình lịch sử qua tính xác định cụ thể. Nói riêng như trong bức thư gửi R. L. La-vơ-rốp ngày 12 — 17 tháng 11 năm 1875, F. Ăng-ghe-n đã nhiều lần chỉ rõ điều không thể dung thứ được đối với nhà sử học là chạy theo sự phát triển lịch sử muôn màu muôn vẻ theo những công thức phiến diện. Người đã viết, phương pháp ấy « tự buộc cho mình cái tội lừa dối » (12)

Khoa học lịch sử nghiên cứu quá trình lịch sử sinh động, nghiên cứu tính tổng quát toàn bộ các hiện tượng lịch sử phức tạp và mâu thuẫn. Tác dụng của các quy luật phổ biến được kết hợp và kết tụ trong quá trình đó với sự ảnh hưởng của các giây liên hệ nhân quả riêng biệt hơn. Bản thân các quy luật được biểu hiện như những khuynh hướng xã hội nhất định; những khuynh hướng này có tác dụng trong những điều kiện khác nhau, phụ thuộc vào vô vàn những hoàn cảnh và những yếu tố mâu thuẫn, có lúc mạnh, có lúc yếu và thường phù hợp với những kết quả không giống nhau về quy mô rộng và sâu. Trong điều kiện phát triển xã hội có tính chất tự phát; tính tất yếu lịch sử được thực hiện không phải bằng trực tiếp, mà là thông qua hàng trăm cái ngẫu nhiên; những quy luật nội tại của lịch sử, theo F. Ăng-ghe-n, « càng xuyên qua cái ngẫu nhiên đó » (13). Những hình thức biểu hiện của sự tác động lẫn nhau giữa một hạ tầng cơ sở kinh tế nhất định và những thượng tầng kiến trúc chính trị, cũng như hệ tư tưởng là khá phức tạp và khác nhau muôn màu muôn vẻ. Những điều kiện tự nhiên của tồn tại xã hội và môi trường địa lý đều có ảnh hưởng khác nhau trong những mức độ phát triển khác nhau của sản xuất xã hội. Vai trò quyết định của quần chúng nhân dân được khám phá qua sự xung đột có tính chất tự phát của vô vàn ý chí cá nhân, tức là trước khi chưa xuất hiện các mối quan hệ xã hội là những cái mở đường cho sự tác động có ý thức đối với quá trình lịch sử. F. Ăng-ghe-n trong bức thư gửi I. Bơ-lơ-sơ ngày 21 — 22 tháng 9 năm 1890 đã nhấn mạnh rằng: « Có rất nhiều lực chống đối lẫn nhau, một loạt vô tận những hình

hành lực, là những cái tạo nên một hợp lực, tức là sự biến lịch sử» (14).

Việc nghiên cứu những động cơ có tính chất thúc đẩy, trong đó có động cơ tâm lý của những người đã tham gia các sự kiện (15), nghiên cứu tâm lý xã hội nói chung, cũng như những nét riêng và sự hoạt động của từng cá nhân xuất chúng mà thường thường tốt nhất là những động cơ khác biểu hiện các khuynh hướng phát triển của xã hội, cần giữ một vị trí nhất định trong việc nghiên cứu lịch sử. F. Ăng-ghe-nh chẳng những đã khám phá ra vai trò của từng cá nhân xuất chúng trong lịch sử về mặt lý luận chung (xem những bức thư của Người đã được nhắc tới trên về chủ nghĩa duy vật lịch sử), mà còn trong các tác phẩm của mình Người đã nêu lên những hình ảnh rõ nét tâm lý của nhiều nhà hoạt động lịch sử (như Mi-un-xê, Lút-têr, các nhà hoạt động của cách mạng Đức năm 1848 - 1849), Ga-ri-ban-đi, Napô-lê-ông III, Bít-smac V. v.v.). Người còn viết tóm tắt tiểu sử một số các nhà cách mạng vô sản như: G. Ver-tơ, V. Vôn-phe, I.F. Béc-ke.

Cuộc đấu tranh của các giai cấp khác nhau muốn màu mỡ về về các hình thức biểu hiện của nó là động lực chủ yếu của lịch sử các xã hội đối kháng. Khoa học lịch sử có nhiệm vụ không những làm sáng tỏ tính chất của nó, mà còn làm nhớ lại quá trình phát triển cụ thể của nó, làm nhớ lại "một loạt các trận đấu tranh giai cấp không ngừng" mà F. Ăng-ghe-nh đã nhiều lần viết tới, nói riêng như trong bức thư đã nói trên gửi cho La-vơ-rốp. Người xem đó là một đặc điểm nhất định của lịch sử từ khi xã hội nguyên thủy tan rã" (16).

Như vậy sự hiểu biết về những đặc điểm của bản thân đối tượng của khoa học lịch sử - của môn khoa học nghiên cứu quá trình hợp với quy luật nhưng đồng thời hết sức khác nhau muốn màu mỡ về và biến đổi vô tận trong những biểu hiện cụ thể của mình - quy định rằng lý luận mác-xít về nhận thức lịch sử phải có thái độ phủ định không những đối với việc thay đổi lịch sử bằng những sự miêu tả niên đại có tính chất yếu tố luận, mà còn đối với cả sự công thức hóa giản đơn, xem thường cơ sở thực tế của quá trình lịch sử. Những tác phẩm lịch sử riêng của F. Ăng-ghe-nh chứng minh rằng Người đã đặc biệt quan tâm như thế nào đối với việc cụ thể hóa lịch sử. Những tư liệu thực tế phong phú đã được thu thập lại trong các tài liệu đã soạn thảo lưu trữ; những tài

liệu này là phòng thí nghiệm nghiên cứu của Người. Người đã lập các bảng niên đại, nói riêng là bảng niên đại về lịch sử I-rơ-lan (Irlande), cũng như lịch sử phong trào cải lương (phong trào yêu nước ở nước Anh - N. D.); nhiều sự biến cụ thể đã được ghi vào các bảng này và có tư liệu về số đông các nhà hoạt động lịch sử (17). Nhưng, thậm chí ngay trong các tác phẩm đã soạn thảo, thì đó không phải là bảng kê khai đơn thuần về các sự biến, mà là sự hòa lại một cách khéo léo giây xích nhỏ của các hiện tượng lịch sử biểu hiện một vài quy luật phát triển lịch sử dưới hình thức cụ thể (ví dụ như những nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa của nhân dân I-rơ-lan chống bọn thực dân Anh, nguyên nhân của cao trào đi lên và sụp đổ của chủ nghĩa cải lương). Dĩ nhiên những tác phẩm đã được hoàn thành của F. Ăng-ghe-nh như "Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức", "Đề cập đến lịch sử người Géc-manh cổ đại", "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", "Vai trò của bạo lực trong lịch sử", "Đề cập đến lịch sử Thiên chúa giáo nguyên thủy" đều phản ánh một mức độ tổng hợp lịch sử còn cao hơn, những sự tổng hợp dựa trên cơ sở nghiên cứu vững chắc vô số những sự biến cụ thể.

F. Ăng-ghe-nh cho đặc điểm nổi bật của khoa học lịch sử là ở chỗ, khác với khoa học tự nhiên và một loạt các môn khoa học xã hội khác, khoa học lịch sử có quan hệ tới những quá trình hoặc đã được kết thúc trong thời điểm nào đấy, hoặc nếu nói tới những hiện tượng quá khứ không xa lắm thì còn ở giai đoạn chưa được nghiên cứu tới. Trong "Chống Duy-rinh", F. Ăng-ghe-nh đã viết rằng lịch sử bắt buộc phải nghiên cứu nguồn gốc phát sinh và sự phồn vinh của những hình thức sinh hoạt xã hội và chính trị này hay những hình thức sinh hoạt xã hội và chính trị khác, thì thường là vào lúc "những hình thức đó đã bị lạc hậu một nửa, và đã đi vào chỗ suy tàn" (18). Bởi vậy sự nhận thức lịch sử không phải là sự nhận thức đối tượng một cách trực diện, trực tiếp. Nó phản ánh đối tượng không phải dưới hình thức đối tượng đang trong thời điểm này, mà dưới hình thức nó đã có trong quá khứ, thông qua một triển vọng thời gian nhất định. "Đối với lịch sử kinh tế của một thời kỳ nhất định thì ngay khi xảy ra sự biến, người ta không thể nào nhìn rõ một cách tổng quát được; - F. Ăng-ghe-nh đã viết trong lời nói đầu tác phẩm của C. Mác "Cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850" - ; điều

này chỉ có thể thực hiện sau khi đã xảy ra sự biến, sau khi đã tập hợp và chọn lọc xong các tài liệu» (19).

Đĩ nhiên F. Ăng-ghe-n không phủ nhận khả năng giải thích một cách khoa học những sự biến được gọi là của lịch sử đang diễn ra. Người xem những tác phẩm của C. Mác «Cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp» và «Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bô-na-pác-tô» là mẫu mực về một sự minh mẫn lịch sử lạ kỳ của tác giả và mẫu mực về sự hoàn chỉnh cao phương pháp phân tích lịch sử của C. Mác, đó là những cái cho phép khám phá một cách khoa học mục đích của những sự biến vừa mới kết thúc, lần theo sát những dấu vết của chúng.

Nhưng ở đây cần bản đã thấy rõ nét khách quan rất cơ bản của nhận thức lịch sử, nó được biểu hiện tùy thuộc vào tài năng của nhà sử học này hay của nhà sử học khác và tùy thuộc vào điều nhà sử học có khả năng hiểu được nhanh chóng bản chất của cái đã xảy ra và thậm chí có khả năng tiên đoán được sự tiến triển kế tiếp của các sự kiện hay không. Quá trình chung của nhận thức lịch sử không diễn theo niên đại cùng với những sự kiện có thể nhận thức được, dù sao ít nhiều cũng đã có sự đứt quãng, tạm thời giữa chúng. Hơn nữa, sự nhận thức lịch sử cách xa những sự kiện nghiên cứu càng ít thời gian thì càng nhiều khó khăn; trên đường nghiên cứu chúng thường gặp phải tình trạng: tất cả những hậu quả của chúng vẫn chưa làm sáng tỏ được, nhiều tài liệu làm sáng tỏ chúng không thu thập được và không đạt được kết quả v.v... Về sau, càng tích lũy được những tài liệu đó cho khoa học lịch sử thì càng có nhiều khả năng làm cho khoa học lịch sử ngày một nhiều phương tiện nhận thức. Nói riêng như trong tác phẩm được trích dẫn đây, F. Ăng-ghe-n có nói tới tầm quan trọng của sự xuất hiện những số liệu thống kê; việc thu thập và nghiên cứu những số liệu đó tất yếu đòi hỏi phải có thời gian (20). Theo nguyên nhân đó, môn khoa học lịch sử thường càng có sự phát triển mới của nó và rồi lại quay trở lại chính những sự kiện đó, quay trở lại chính những đối tượng nghiên cứu đó, và sự quay trở lại đó thường là mức độ mới trong việc nhận thức chúng trên cơ sở nguồn tư liệu phong phú hơn và nhờ có những phương pháp nghiên cứu hoàn chỉnh hơn.

Đặc điểm khác của nhận thức lịch sử là ở chỗ, hơn các nhà khoa học trong các lĩnh vực khác là nhà sử học phải tính đến sự đặc

trung, sự độc đáo riêng của các hiện tượng, thậm chí cả những hiện tượng tương tự nhau. Tính lặp lại cái cụ thể trong lịch sử còn có tính chất tương đối hơn trong tự nhiên. F. Ăng-ghe-n đã viết rằng trong lịch sử xã hội «Sự diễn lại những hình thức cũ chỉ là ngoại lệ chứ không phải là thường lệ; và chỗ nào có diễn lại như vậy thì cũng không bao giờ diễn lại trong những điều kiện đúng như cũ» (21). Đặc điểm ấy của lịch sử rõ ràng là làm phức tạp quá trình nhận thức, bởi vì mọi lần diễn ra đều có liên quan tới sự biểu hiện độc đáo của các quy luật chung. Do đó, trong lĩnh vực sử học càng có khó khăn hơn trong khoa học tự nhiên; nó đòi hỏi phải xác định chân lý cuối cùng; sự nhận thức ở đây càng mang nhiều tính chất mức độ khác trong việc xích gần tới chân lý.

Từ đó, không được cho rằng F. Ăng-ghe-n căn bản đã phủ nhận tính có thể nhận thức được các hiện tượng lịch sử. Lý luận mác-xít về nhận thức lịch sử không hề giống với các quan điểm của phái Căng mới của G. Ri-các-tô và của V. Vin-đen-ban-đô là phái đưa ra luận đề về tính cao siêu của lịch sử, về tính thiếu khả năng làm sáng tỏ những quy luật lịch sử nào đó, về sự khác nhau cơ bản của khoa học lịch sử khác với khoa học tự nhiên; sự khác nhau đó bắt nguồn từ tính không thể nhận thức được đối tượng của nó. F. Ăng-ghe-n giải thích tính tương đối của nhận thức lịch sử tuyệt nhiên không theo tinh thần của thuyết bất khả tri và của thuyết tương đối. Đối với nó, đó là trường hợp hữu hữu của sự nhận thức tương đối nói chung—sự nhận thức được phát triển, trong đó có cả lĩnh vực lịch sử—trên cơ sở của bước chuyển hóa biện chứng từ chân lý tương đối sang chân lý tuyệt đối. Các chân lý lịch sử được khoa học lịch sử xác định, thậm chí chỉ dưới hình thức phỏng đoán, ước định, chưa hoàn thiện—đó tuyệt nhiên không phải là kết quả của một sự tương tượng chủ quan. Các chân lý lịch sử đó đã tồn tại một cách khách quan, và trong nhiều trường hợp chúng vẫn tiếp tục tồn tại thực sự, một khi sự biến vẫn chưa kết thúc. Tính không nhận thức được chúng lúc này chỉ là tương đối giống như tính có thể nhận thức được (22). Những trở ngại đối với việc nhận thức đầy đủ sâu sắc hoặc đúng đắn hiện tượng này hay hiện tượng khác như sự ham say mang tính chất giai cấp của nhà sử học, sự định kiến dân tộc, phương pháp luận giả dối, tình trạng thiếu các nguồn tài liệu hoặc các phương tiện nghiên cứu chính hoặc phụ chưa hoàn bị v.v...,

tất cả những cái đó căn bản có thể và càng được khắc phục, thì phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin - của phương pháp luận khoa học phản ánh thế giới quan của giai cấp cách mạng tiên tiến, của giai cấp quan tâm đến việc phục hồi một cách đầy đủ sự thật lịch sử - sẽ càng được khẳng định trong khoa học lịch sử. Điều đó cho phép loại trừ được những cái nhìn hẹp hòi mang tính chất giai cấp, cho phép có điều kiện thụ cảm được cái quá khứ một cách khách quan hơn.

Thậm chí những trở ngại như vậy đối với sự nhận thức lịch sử, như thiếu các nguồn tài liệu hoặc lúc ấy chưa thu thập được (nói riêng như chưa tìm tòi được một số bìa văn tự cổ), thực chất trong nhiều trường hợp chỉ là những trở ngại tạm thời. F. Ăng-ghe-n đã phát biểu ý kiến đó một cách rất lạc quan, vì Người tin tưởng rằng sự phát triển của khoa học lịch sử sẽ không ngừng làm phong phú cơ sở tài liệu và mở rộng các nguồn nhận thức. Trong cuốn sách «Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước», Người đã tiên đoán rằng những khám phá mới trong lĩnh vực khảo cổ học và dân tộc học cho phép đoán trước không phải một câu đố để cập đến nhân loại quá khứ xa xăm như lịch sử nguyên thủy nói riêng, cho phép ta sửa đổi căn bản sự phân kỳ lịch sử nguyên thủy mà nhà khoa học Mỹ L. Moóc-gan đã đề ra (23). Nhân có liên quan đến một vấn đề khác, Người đã viết nếu tất cả những văn bia về quyền của I-rơ-lan cổ đại, được tìm thấy, rõ ràng sẽ có lúc đạt được điều đó, thì nhiều mặt của cái quá khứ lịch sử của I-rơ-lan, và nói riêng là những điểm mấu chốt chưa được rõ trong biên niên sử của I-rơ-lan, sẽ mở cho các nhà sử học một triển vọng. «Nhiều dấu hiệu lu mờ sẽ được sáng tỏ nhờ ở những điểm được giải thích qua việc thu thập các đạo luật» (24).

Khi nhận thức được những khó khăn khách quan đối với khoa học lịch sử, đánh giá một cách đúng đắn tình hình khoa học lịch sử đương thời, đánh giá ảnh hưởng xấu đối với sự hạn chế giai cấp của nó và các mặt phản động của thế giới quan tư sản, F. Ăng-ghe-n càng tin tưởng một cách vững chắc vào tiềm lực nhận thức đang lên của sự nghiên cứu lịch sử thực sự khoa học. Trong các biểu tượng của mình về tương lai của sử học với tư cách là môn khoa học, Người đã xuất phát từ sự thừa nhận tính chất phát triển đi lên nói chung của nó bất chấp

mọi khuynh hướng thụ lùi trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản. Người đã đánh giá cao sự tiến bộ trong sự tích lũy các tri thức lịch sử, cũng như các triển vọng trong lĩnh vực đó, và Người đã khẳng định rằng sự nhận thức khoa học về quá trình lịch sử nhờ ngày càng được xác nhận là quan trọng nên đã hoàn toàn có kết quả. Người đã liên kiến rằng những chân trời bao la đang được mở ra trước khoa học lịch sử, cũng như trước khoa học tự nhiên, khi chúng «thăm phép biện chứng» (25). F. Ăng-ghe-n đã xác nhận một cách đầy đủ rằng thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa tương lai sẽ đem đến sự phồn vinh cho tất cả các ngành của khoa học, trong đó có ngành khoa học lịch sử (26).

Con đường nhận thức lịch sử thông qua việc nghiên cứu các nguồn sử liệu: các di tích vật chất và các tài liệu gốc (văn bản) của các thời đại và các thời kỳ đã qua. F. Ăng-ghe-n không bỏ qua công tác đặc biệt về tư liệu học với tư cách là môn khoa học lịch sử hỗ trợ làm nhiệm vụ phân loại các nguồn tư liệu, nghiên cứu các phương pháp và các thủ pháp khai thác chúng. Nhưng những nguyên lý phương pháp hệ đề cập đến sự nhận thức vai trò của các nguồn tư liệu theo quan điểm lý luận về sự nhận thức lịch sử và các phương pháp sử dụng chúng để xác định chân lý lịch sử đều xuất phát từ vô số những lời kêu gọi của Người phải chú ý đến các tài liệu lịch sử khác nhau nhất, xuất phát từ những lời phát biểu và những phương pháp riêng về sự đánh giá và phân tích các nguồn tư liệu có gắn liền với việc nghiên cứu lịch sử nhất định (nói riêng như trong cuốn «Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh», trong các tác phẩm lịch sử I-rơ-lan, lịch sử người Giéc-manh cổ đại, chế độ phong kiến sơ kỳ và Thiên chúa giáo nguyên thủy v.v...) (27).

F. Ăng-ghe-n hiểu rất rộng tác dụng của các nguồn tư liệu, nếu nói đúng ra là thứ nguyên liệu hàng đầu và là tài liệu gốc của khoa học lịch sử. Trong các tác phẩm của mình, Người đều dựa vào các nguồn tài liệu và văn kiện vô cùng phong phú. Điều đó chứng minh cho việc Người đã giải thích bản thân khái niệm tư liệu lịch sử một cách sâu rộng như thế nào; Người đã sử dụng các tài liệu khảo cổ học, cổ tiền học, dân tộc học, các niên giám, các di tích luật pháp, nghệ thuật, văn học, văn học dân gian, các tài liệu chứng kiến của các nhà đương thời trong nước cũng như các nhà đương thời nước

ngoài (các nhà du lịch v.v...), các văn bản của nhà nước, các hiệp nghị, các văn kiện về chính sách đối ngoại, các văn bản phản đối, các biên bản về các cuộc tranh luận ở Nghị viện, các báo cáo của các ủy ban Nghị viện, các tập thống kê, các tài liệu về các vụ án, các văn kiện của các tổ chức công nhân và dân chủ, của báo chí v.v... Dĩ nhiên loại các nguồn tư liệu mà F. Ăng-ghe-n lưu ý tới đều được thay đổi tùy thuộc vào những vấn đề được đề ra nghiên cứu và thời đại lịch sử được nghiên cứu nhất định. Đồng thời các nguồn tư liệu thậm chí mới phát sinh gần đây hơn cũng có thể, theo ý kiến của Người, được dùng để nghiên cứu thời đại xa xưa hơn. Chẳng hạn như tài liệu dân tộc học phản ánh các tàn dư của các lập quán nguyên thủy ở một số bộ lạc và bộ tộc hồi thế kỷ XIX đã được F. Ăng-ghe-n xem là rất quan trọng để phục hồi lại những nét đặc điểm của chế độ xã hội cổ đại (28). Để phục hồi lại bức tranh của xã hội I-rơ-lan trước khi Anh xâm chiếm hồi thế kỷ XII, Người cho rằng có thể sử dụng được các bản tin về I-rơ-lan của các nhà văn Anh hồi thế kỷ XVI - XVII với tính cách là tài liệu; trên cơ sở tài liệu này « có thể đưa ra kết luận có tính chất hồi cứu về chế độ cổ đại hơn » (29).

Theo F. Ăng-ghe-n, các nguồn sử liệu mang tính chất hệ tư tưởng (như các tài liệu văn học về đề tài chính trị, xã hội v.v...) có một ý nghĩa to lớn đối với sự nhận thức thời đại này hay thời đại khác. Các nguồn sử liệu này thường thường phản ánh một cách rõ ràng đời sống tinh thần và xã hội của thời đại này hay thời đại khác, lưu truyền lại những khuynh hướng của các giai cấp và các tầng lớp nhất định, dĩ nhiên là dưới những hình thức mà những khuynh hướng đó bị hiểu một cách lệch lạc trong ý thức của họ. Vì vậy, F. Ăng-ghe-n thường lưu ý tới các loại sách báo có tính chất công kích, các tác phẩm có tính chất bút chiến và chính luận để nghiên cứu những sự kiện và những thời kỳ này hay những sự kiện và những thời kỳ khác, nói riêng là để phân tích cuộc đấu tranh tư tưởng trong thời kỳ cải cách, trong cuộc chiến tranh nông dân ở Đức, các cuộc cách mạng tư sản ở Anh và Pháp v.v.... Loại tài liệu như vậy thường giúp ta làm sáng tỏ « những nguyên nhân thúc đẩy được phản ánh một cách rõ ràng, trực tiếp hay dưới hình thức hệ tư tưởng, và có lẽ thậm chí cả dưới hình thức ảo tưởng thành động cơ có ý thức vào trong đầu óc của quần chúng đang hoạt động và của lãnh tụ quần chúng -

những kẻ mà người ta gọi là « vĩ nhân » (30).

Việc sử dụng các nguồn sử liệu không phải đơn thuần nhằm mục đích phóng đại các tư liệu của chúng, mà còn phải phân tích có phê phán chúng. Nhà nghiên cứu có nghĩa vụ phải tách cái chính xác ra khỏi cái không chính xác trong việc chứng minh lịch sử này hay chứng minh lịch sử khác, nói riêng như F. Ăng-ghe-n đã viết, đối với lịch sử biên niên của I-rơ-lan thời trung kỷ, có nghĩa vụ phải xác định giới hạn đâu là phần thần thoại được lưu truyền thành sự thật thực sự, rồi ngay trong bản thân sự thần thoại đó lại phải gạt cái có tính chất bịa đặt ra khỏi truyện cổ tích dân gian thực sự được lưu truyền dưới hình thức hoang đường về đặc điểm của quá khứ thực tế (31). Nhiệm vụ của nhà sử học là nghiên cứu toàn diện, trong đó có việc nghiên cứu văn bản gốc của văn kiện lịch sử này hay văn kiện lịch sử khác, xác định nguồn gốc của nó, làm sáng tỏ mặt giai cấp và chính trị của tác giả của tài liệu đó. Điều đó tạo khả năng xác định được một cách đúng hơn sự chính xác của việc phản ánh những sự biến này hay những sự biến khác qua nguồn tư liệu ấy và tạo khả năng gạt bỏ những giả thuyết có dụng ý được bắt nguồn từ bản chất giai cấp, đảng cấp, dân tộc, và bắt nguồn từ định kiến của hoàn cảnh nảy sinh ra tài liệu. Trong công tác tư liệu, tất nhiên F. Ăng-ghe-n đã dựa vào những thành quả mà khoa học lịch sử tư sản đã đạt được trong lĩnh vực tư liệu học, dựa vào nhiều phương pháp phê phán những thành quả đó là những phương pháp đã được hình thành trong khoa học (32). Song, việc tiến hành và áp dụng triệt để tiêu chuẩn giai cấp với tính cách là một trong những nguyên tắc chỉ đạo của sự phân tích có phê phán và của việc sử dụng các nguồn tư liệu là công lao của nền khoa học biên soạn lịch sử mác-xít và của F. Ăng-ghe-n - một trong những nhà sáng lập ra nền khoa học biên soạn lịch sử mác-xít. Để kiểm tra tính chính xác của các nguồn tư liệu này hay các nguồn tư liệu khác, Người đã đối chiếu các giả thuyết từ các nguồn tư liệu phát ra khác nhau, có khi cả từ phía kẻ đối địch » (33).

Tuy xem quan điểm phê phán và phân tích các nguồn tư liệu là một trong những yêu cầu tất yếu xuất phát từ tính chất khoa học của sự nhận thức lịch sử đúng đắn, song, F. Ăng-ghe-n lại phản đối thái độ hết sức hoài nghi đối với những di vật qua khứ. Đặc biệt điều làm cho Người phản nộ là khi chủ nghĩa hoài nghi đó đã là hình thức biểu

hiện của sự miệt thị có tính chất sô-vanh của các nhà sử học tư sản đối với những quá khứ lịch sử và những truyền thống của dân tộc bị áp bức. Chẳng hạn nói riêng như Người đã đánh giá thái độ có dụng ý và kiêu ngạo của các nhà sử học tư sản Anh hồi thế kỷ XIX đối với những di vật lịch sử thời trung cổ của I-rơ-lan, đánh giá sự khăng định của họ về sự hoang đường dường như tuyệt đối của nhiều truyền thuyết trong các biên niên sử của I-rơ-lan—một sự khăng định cốt « để vứt bỏ tất cả cái I-rơ-lan như là một sự vô nghĩa rõ rệt » (34).

Theo F. Ăng-ghe-n, sự phân tích có phê phán các nguồn sử liệu là phương sách đáng tin cậy để xác định các sự kiện chính xác. Song, khoa học lịch sử không thể đóng khung trong nhiệm vụ như vậy. Mục đích của nó không chỉ là xác định, mà còn phải giải thích các sự kiện, phải tìm ra, như vẫn thường nói, giây liên hệ nhân quả giữa chúng. Từ sự phân tích các nguồn sử liệu, nhà nghiên cứu phải, tiến đến chỗ hệ thống hóa những kết quả của nó, phân loại các sự kiện theo cách của F. Ăng-ghe-n (35), tiến đến khái quát và tổng hợp từng sự quan sát được, tạo thành một quan điểm lịch sử nhất định. Những quan điểm tương tự không nhất thiết phải có vào giai đoạn cuối công tác có tính chất phân tích: chúng có thể xuất hiện trong quá trình phân tích, có đôi khi dưới hình thức là những giả thiết, những giả định là những cái sau đây hoặc bị loại bỏ đi nếu những sự kiện mới được khám phá ra đối lập lại chúng, hoặc được làm sáng tỏ thêm, được khẳng định bằng những tài liệu mới. Trong trường hợp ấy, từ những giả định chúng có thể biến thành những nguyên lý được mở rộng của khoa học lịch sử. Ở giai đoạn này, nhờ thế mà nhà sử học có thể không phải là nắm được kỹ thuật công tác khai thác các nguồn sử liệu, mà là biết vận dụng một cách khéo léo phương pháp luận chung vào việc phân tích các hiện tượng lịch sử, được trang bị lý luận chung và lịch sử tổng quát (người ta còn gọi đây là một sự uyên bác lịch sử hơn ở mức độ mà chính bản thân F. Ăng-ghe-n đã có), nhà sử học còn biết kết hợp phương pháp nghiên cứu lịch sử với phương pháp lô-gíc. Cái đặc trưng đối với phương pháp nghiên cứu các hiện tượng xã hội theo quan điểm mác-xít là sự thống nhất chung giữa cái lô-gíc và cái lịch sử (36), sự thống nhất này được biểu hiện trong việc kết hợp sự

phân tích lịch sử cụ thể với sự tổng hợp lô-gíc những kết quả của nó.

Chính trong giai đoạn nhận thức lịch sử có tính chất quyết định này, khoa học lịch sử Mác—Lê-nin có một sự ưu việt hết sức cơ bản hơn đối với khoa học biên soạn lịch sử tư sản: nhiều lắm thì phương pháp biên soạn lịch sử tư sản chỉ tạo cho mình có khả năng nắm được từng quy luật của quá trình lịch sử mà thôi. Đối lập với phương pháp đó, khoa học biên soạn lịch sử mác-xít dựa trên sự nhận thức được toàn bộ những quy luật phát triển cơ bản của xã hội và được vũ trang bằng lô-gíc biện chứng, được vũ trang bằng tri thức về các quy luật của phép biện chứng duy vật để nghiên cứu những biểu hiện cụ thể của chúng. Việc áp dụng phép biện chứng khi nghiên cứu quá trình lịch sử phù hợp với tính chất của quá trình đó là quá trình mà sự vận động khách quan của các quy luật biện chứng thường được biểu hiện trong quá trình này. Theo F. Ăng-ghe-n, nếu giới tự nhiên là hòn đá thử vàng, thì trong lịch sử, theo lời của Người, những quy luật biện chứng của sự vận động « chi phối ngẫu nhiên bề ngoài của các sự kiện trong lịch sử » (37). Có thể nhận thức được biện chứng khách quan đó của các hiện tượng lịch sử chỉ khi biết vận dụng đầy đủ những tiêu chuẩn dưới hình thức các phạm trù của lô-gíc biện chứng là những cái biểu hiện thực chất của các quá trình được nghiên cứu và rồi cuộc sẽ giúp ta hiểu được chúng qua những khái niệm và những biểu tượng lịch sử tương ứng.

Trong các tác phẩm của mình « Chống Duy-rinh », « Phép biện chứng của tự nhiên » và trong những tác phẩm khác, F. Ăng-ghe-n đã chỉ khá rõ sự vận động của các quy luật cơ bản của phép biện chứng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh đặc biệt gay gắt trong các thời đại cách mạng là khi nó trở thành đòn bẩy chủ yếu để thay đổi một chế độ xã hội này bằng một chế độ xã hội khác, cuộc đấu tranh đó chứng minh rõ sự biểu hiện của quy luật thông nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. F. Ăng-ghe-n viết: « Trong lịch sử, bằng con đường có những sự đối lập, sự vận động diễn ra đặc biệt rõ rệt trong tất cả các thời đại đột biến ở các dân tộc chủ yếu (38). Sự bình đẳng sơ khai của những người nguyên thủy đã chuyển hóa thành sự đối lập mình—thành sự không bình đẳng về xã hội và chính trị trong xã hội có giai cấp; sự phát triển của xã hội này, đồng thời lại chuyển tới chỗ phục hồi lại sự

binh đẳng đã bị mất đi trên cơ sở mới về chất. Quá trình biện chứng đó, quá trình mà sự vận động của quy luật phủ định của phủ định đã được biểu hiện rõ—như Jean Jacques Rousseau đã nhận thấy—, là một quá trình biểu hiện của nó, dĩ nhiên dưới hình thức tự nhiên vốn có về thời gian của nó, dưới hình thức nặng về đạo đức hóa. «Thậm chí quan điểm của Rousseau đối với lịch sử như sau: Sự bình đẳng sơ khai—một sự hư hỏng do sự bất bình đẳng gây nên,—xác định sự bình đẳng ở mức độ cao hơn—, đó là sự phủ định của phủ định» (39). Trong quá trình lịch sử thường diễn ra quá trình biện chứng từ những thay đổi về số chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại. Khác với khoa học biên soạn lịch sử thực chứng luận của tư sản là môn khoa học đóng khung sự tiến bộ ở quá trình chuyển biến dần dần trước hết trong phạm vi tinh thần, chủ nghĩa Mác xem sự vận động đi lên của lịch sử là sự thay đổi phức tạp và mâu thuẫn của sự phát triển tiến hóa bằng sự vận động tốt đẹp, cách mạng, là một sự thay đổi thường có sự tạm thời tiệm tiến, dậm chân tại chỗ, có tính chất bộ phận và tạm thời thụt lùi. Ăng-ghe-n đã viết: «Lịch sử thường diễn ra bằng những bước nhảy vọt và dích dắc...» (40).

Những ví dụ đó và nhiều ví dụ khác về sự vận động của các quy luật biện chứng trong lịch sử đã được F. Ăng-ghe-n không những chỉ chứng minh về tính vận năng của chúng, mà còn thường với mục đích nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của lôgic lịch sử đối với sự nhận thức sự phát triển lịch sử. Bởi vậy những ý kiến tương ứng đều có quan hệ trực tiếp đối với lý luận mác-xít về sự nhận thức nói chung và đối với lý luận về sự nhận thức lịch sử nói riêng. Nhiệm vụ của nhận thức lịch sử dĩ nhiên không phải ở chỗ làm thế nào để tìm kiếm trong quá trình lịch sử một bức tranh minh họa cho tính chất biện chứng vốn có của nó (của quá trình lịch sử — N.D.), mà ở chỗ làm thế nào để có cơ sở biện chứng. Việc áp dụng phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu lịch sử là để xem xét được các hiện tượng đó trong mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau của chúng, trong sự phát triển của chúng, làm sáng tỏ các tiền đề của quá trình này sinh ra chúng, làm sáng tỏ các hình thức đã

chín mười của chúng và các hình thức phản ánh giai đoạn suy tàn và diệt vong, là để khám phá ra những mâu thuẫn nội tại vốn có của hiện tượng này hay hiện tượng khác, phân biệt rõ cái tạo nên mặt tiến bộ của sự thống nhất có mâu thuẫn, phân biệt rõ cái có liên quan tới mặt bảo thủ của nó. Khi vận dụng phép biện chứng, nhà nghiên cứu cần làm rõ bản chất của những sự thay đổi về số lượng này hay những sự thay đổi về số lượng khác trong sự phát triển của xã hội, phân ra những cái dẫn tới những sự nhảy vọt về chất, nghiên cứu những nguyên nhân, tính chất, những hậu quả của những sự bùng nổ có tính chất cách mạng đó, nghiên cứu vai trò của chúng trong sự tiến bộ xã hội v.v...

Tóm lại, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lenin, phép biện chứng là công cụ lô-gic chủ yếu của nhận thức lịch sử. Song, việc vận dụng nó một cách đúng đắn không thể được phiến diện. Không nên hạn chế những phương tiện lô-gic của việc nghiên cứu chỉ ở những cái bắt nguồn từ những quy luật cơ bản của phép biện chứng và không nên loại bỏ tất cả những thủ pháp nghiên cứu khác, trong đó có thủ pháp lôgic hình thức. Bản thân tính chất phức tạp của quá trình lịch sử, sự khác nhau muôn màu muôn vẻ của các biểu hiện của các quy luật biện chứng, không cho phép vận dụng một cách tầm thường phương pháp khoa học, mà đòi hỏi phải có một quan điểm toàn diện đối với việc nghiên cứu các hiện tượng lịch sử, phải sử dụng rộng rãi kho công cụ nghiên cứu hỗ trợ. Lý luận mác-xít về sự nhận thức lịch sử không đóng khung kho công cụ đó ở những phạm trù lô-gic được xác định coi như là vĩnh cửu. Nó tạo khả năng để khái quát và hoàn thiện nó (kho công cụ — N.D.), tạo khả năng sử dụng các phương pháp khác nhau nhất và các phương pháp nghiên cứu cụ thể (trong đó có phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích kết cấu và phân tích chức năng (41), các phương pháp toán học v.v...), đồng thời đem các phương pháp này thành một hệ thống khoa học nghiêm chỉnh, phụ thuộc vào những nguyên tắc phương pháp luận chung.

(Còn nữa)

Người dịch: TRƯƠNG NHƯ NGẠN

(Trong tạp chí Liên-xô

« Những vấn đề lịch sử » số 3, 1976).

CHÚ THÍCH:

(1) Ví dụ, xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n, *Toán tập*, tập 19, tr. 348; Tập 21, tr. 1 — 2,

300 — 301.

(2) Xem «Tiểu sử F. Ăng-ghe-n», Matxcơ-

va 1970; «Tiểu sử F. Ăng-ghe-n» (bản dịch tiếng Anh, M. 1972. (.....Chúng tôi lược bớt chú thích — N.D.).

(3) Dù là tác phẩm tổng hợp đã đề cập đến tất cả các mặt chủ yếu của sự sáng tạo khoa học trong lĩnh vực sử học và chưa được công bố nhưng đều đã nói nhiều đến F. Ăng-ghe-n — nhà sử học (....)

(4) Trong nhiều tác phẩm về phương pháp luận sử học dĩ nhiên đã sử dụng rộng rãi những ý kiến của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, nói riêng là của F. Ăng-ghe-n (....)

(5) E.V. Ghirusov — «F. Ăng-ghe-n và vấn đề sự ảnh hưởng qua lại giữa tự nhiên và xã hội». M. 1971.

(6) C. Mác và F. Ăng-ghe-n *Toàn tập*, tập 21, tr. 306. 174 — 175, 259; T. 20, tr.28.

(7) — nt — tập 34, tr. 312.

(8) — nt — tập 33, tr. 517; Xem thêm tập 36, tr. 141; tập 36, tr. 320, 447.

(9) — nt — tập 38, tr. 268, 269.

(10) — nt — tập 37, tr. 371.

(11) — nt — tập 13, tr. 497.

(12) — nt — tập 34, tr. 134.

(13) — nt — tập 21, tr. 175.

(14) — nt — tập 37, tr. 395.

(15) Xem V.A. Ivanov — «C. Mác và F. Ăng-ghe-n bàn về vị trí của yếu tố tâm lý trong sinh hoạt chính trị của xã hội» M. 1973.

(16) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n *Toàn tập*, tập 34, tr. 138.

(17) Xem «Lưu trữ Mác và Ăng-ghe-n» t.x.m. 1948. tr.107 — 156; C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, tập 45, tr.450 — 463.

(18) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, tập 20, tr. 90.

(19) — nt — tập 22, tr.529—530.

(20) — nt —

(21) — nt — tập 20, tr.90.

(22) Xem E.N. Lêônne. Bàn về những mức độ nhận thức và tri thức lịch sử. «Tác phẩm triết học» tập 16, «Bút ký khoa học» của trường đại học quốc gia Tac-ta. 1973.

(23) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, tập 21, tr.28.

(24) — nt — tập 16, tr.506.

(25) — nt — tập 20, tr.525, 92.

(26) — nt — tr.118, 359.

(27) Xem L.V. Sêrêbonin. C. Mác và F.Ăng-ghe-n và một số vấn đề tư liệu học lịch sử.

«Tư liệu học. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận». M. 1969; G.M. Ivanov nguồn sử liệu và sự nhận thức lịch sử (các mặt phương pháp luận). Tô-m-xơ. 1973.

(28) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, t. 21, tr. 47, 55, 63 v.v...

(29) — nt — t.16, tr.509—510; Cũng như xem M.P. Giavialopva. Phương pháp hồi cứu và hiện đại hóa trong nghiên cứu lịch sử. «Những vấn đề phương pháp luận và khoa học biên soạn lịch sử». Các báo cáo khoa học. Tập 3. Tô-m-xơ. 1974.

(30) — nt — t.21, tr.308.

(31) — nt — t.16, tr.504—506.

(32) Những thủ pháp và phương pháp đó đối với công tác tư liệu về sau đã được các sử gia nổi tiếng Pháp tiến hành như Ch. Langolua và Ch. Xê-nê-bô-xô.

(33) Sự nhận xét của F. Ăng-ghe-n về cuộc chiến đấu của người I-rơ-lan ở Clontarple năm 1014 đã được đưa ra so sánh trong sử liệu của I-rơ-lan và Scandina-p. trận chiến đấu này đã kết thúc bằng thất bại của người Noóc-man (xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, t. 16, tr. 518—521).

(34) Sách đã dẫn, tr. 505.

(35) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập* t. 39, tr. 85.

(36) Dĩ nhiên vấn đề thống nhất cái lô-gic và cái lịch sử hết sức phức tạp và sâu rộng được ứng dụng vào khoa học lịch sử tuyệt nhiên không hạn chế chỉ ở mức độ như đã nói trên (....)

(37) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, t.20, tr. 11.

(38) Sách đã dẫn, tr. 527; t.34 xem tr. 322.

(39) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, t. 20, tr. 641.

(40) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Toàn tập*, t. 13, tr.496.

(41) Đối lập với «các nhà cấu trúc» «các nhà chức năng» v.v... tư sản hiện đại là những người đề ra quan điểm cấu trúc và chức năng đối với các hiện tượng xã hội với tính cách là một phần đề này hay một phần đề khác đối với phương pháp duy vật lịch sử, các nhà khoa học Liên-xô nêu rõ rằng sự phân tích cấu trúc và chức năng tuyệt nhiên không đối lập với chủ nghĩa duy vật lịch sử khi kết hợp với những phương tiện nhận thức khoa học khác được dựa trên phương pháp luận Mác-Lê-nin sẽ có một ý

nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội. Chính các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã vận dụng một cách rộng rãi sự phân tích cấu trúc và chức năng một cách có hệ thống (xem Đ.M. Ugrinovich, Chủ

nghĩa Mác, chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa chức năng (bàn về một số vấn đề về phương pháp luận nhận thức xã hội hiện đại). « Những vấn đề phương pháp luận của khoa học xã hội ». Xuất bản lần thứ 2 M. 1971.

MỘT THỦ ĐOẠN XÂM LƯỢC..

(Tiếp theo trang 52)

Các thành viên của ban này đều do công sứ Pháp lựa chọn, điều khiển, với mục đích kiểm soát hoạt động của quan lại người Việt ở cấp tỉnh (Paul Cordier: Sđd, tr. 31). Kế đó là qua các nghị định ngày 1-5-1905 của Toàn quyền Paul Beau, nghị định ngày 17-11-1908 của Toàn quyền Klobukowski, và cuối cùng là nghị định ngày 19-3-1913 của Albert Sarraut, thi Hội đồng hàng tỉnh mới thực sự hoàn chỉnh cả về tên gọi lẫn thành phần và chức năng. Ở Trung-kỳ, Hội đồng hàng tỉnh được nặn ra theo đạo dụ ngày 29-4-1913 của nhà vua và nghị định ngày 4-6-1913 của Toàn quyền Albert Sarraut.

(27) De Galember : Sđd, tr. 235.

(28) (29) Note N° 147 du 17-10-1921 de Pasquier, Résident supérieur en Annam adressée au Gouverneur général M. Long au sujet d'une politique à pratiquer à Huế.

(30) (31) (32) Như trên.

(33) Charles Gosselin : Sđd, tr. 236.

(34) Note N° 115 - SP du 13-12-1922 de Pasquier, Résident supérieur en Annam au Gouverneur général p.i. Baudouin.

(35) (36) Lời Khải Định, do Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Albert Sarraut dẫn lại trong

bài diễn văn đọc tại bữa tiệc tiễn Bảo Đại về nước, ngày 13-8-1932 tại Pháp.

(37) (38) Note N° 147 du 17-10-1921 de Pasquier... Tài liệu đã dẫn trên.

(39) (40) Note N° 115 - SP, đã dẫn trên.

(41) Thư ngày 21-11-1925 của Perrier, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp gửi Varenne, Toàn quyền Đông-dương.

(42) Báo cáo mật số 315 - RS ngày 19-11-1930 của Khâm sứ Trung-kỳ Le Fol gửi Toàn quyền Đông-dương Pasquier.

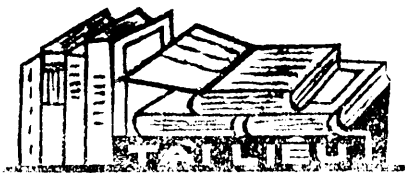
(13) Gouvernement général de l'Indochine - Documents Politiques. Série tr. 42 - 43.

(44) Lời Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Kiêm ghi lại và đăng trên Nam Phong số 174, tháng 7-1932, tr. 27 - 28.

(45) Diễn văn của A. Sarraut đọc tại buổi chiêu đãi Bảo Đại trước khi Bảo Đại xuống tàu ở Marseille đề « hồi loan », ngày 13-8-1932.

(46) Xin xem toàn văn Đạo dụ qua « Bản dịch ở trong kinh gửi ra » đăng trên Nam Phong số 176, tháng 9-1932, trang 318 - 322. Bản Pháp văn xin xem trong Documents Politiques, đã dẫn, tr. 49 - 54.

(47) (48) Lời Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Kiêm ghi lại và đăng trên Nam Phong số 174, tháng 7-1932, tr. 29



NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 59 CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI (1917 - 1976)

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH XUẤT BẢN TẠP CHÍ VÀ SÁCH KHOA HỌC XÃ HỘI Ở LIÊN-XÔ

LÊ KHÔI

NHÂN dịp kỷ niệm 250 năm thành lập Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện thông tin khoa học xã hội đã tổ chức triển lãm các tạp chí và các tác phẩm nổi tiếng về khoa học xã hội đã được xuất bản ở Liên-xô. Chúng tôi xin giới thiệu vài nét sơ lược để bạn đọc tham khảo.

Ở Liên-xô, các tạp chí chiếm một vị trí rất quan trọng trong đời sống khoa học của các Viện nghiên cứu. Theo con số chính thức, tính đến năm 1974, tất cả các Viện nghiên cứu toàn Liên bang đã xuất bản 173 tạp chí nghiên cứu về khoa học xã hội. Trong số này có tạp chí vừa xuất bản bằng tiếng Nga, vừa bằng tiếng nước ngoài, nhưng cũng chỉ tính là một tạp chí khi thống kê.

Khối thứ nhất gồm 19 tạp chí khoa học xã hội, do Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và các Ban chấp hành trung ương Đảng các nước Cộng hòa xuất bản. Trong đó, quan trọng nhất là tạp chí «Người Cộng sản» cơ quan lý luận, chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, ra đời từ năm 1924, mỗi năm ra 18 số và mỗi số phát hành đến 980.000 bản.

Khối thứ hai, gồm 28 tạp chí của các ngành sử học như lịch sử chung, lịch sử Liên-xô, khảo cổ học, dân tộc học, thư viện học, lưu trữ học v.v... Trong số đó, nổi tiếng nhất là tạp chí «Những vấn đề lịch sử» ra đời từ năm 1926, mỗi tháng một kỳ, mỗi kỳ 30.000 bản. Ngành ngữ văn có đến 25 tạp chí, trong số đó có 6 tạp chí chuyên làm nhiệm vụ phê bình văn học, 5 tạp chí chuyên về ngôn ngữ học, còn những tạp chí khác thì in các công trình nghiên cứu của cả hai

bộ môn phê bình văn học và ngôn ngữ học gộp lại.

Toàn Liên-xô có 20 tạp chí Kinh tế, trong đó có những tạp chí chuyên về lý luận kinh tế như tạp chí «Những vấn đề kinh tế học», ra hàng tháng của Viện Kinh tế thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô với 65.000 bản mỗi số. Tạp chí «Khoa học kinh tế» ra 2 tháng một kỳ, chuyên giới thiệu các công trình nghiên cứu của các trường đại học. Ngoài ra, còn tạp chí «Kinh tế và tổ chức sản xuất công nghiệp» của Phân viện Sibêri Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, không những đăng các bài có tính chất lý luận, mà còn chú ý thông báo các kinh nghiệm thực tế trong việc quản lý và tổ chức nền kinh tế quốc dân.

Về ngành triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, và xã hội học có 10 tạp chí. Trong số các tạp chí này, nổi tiếng nhất là tạp chí «Những vấn đề triết học» của Viện Triết học thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, ra hàng tháng với 37.000 bản mỗi kỳ và tính đến 1975 tạp chí này đã 27 tuổi. Trong nhóm này, tạp chí «Nghiên cứu xã hội học» là non trẻ nhất. Tạp chí này mới xuất bản tháng 8 năm 1974, của Viện nghiên cứu xã hội học, thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, ra 3 tháng một kỳ. Tạp chí «Nghiên cứu xã hội học» gồm các mục: Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của xã hội học; khoa học và thực hành xã hội học; lịch sử tư tưởng xã hội học; những phương pháp và kỹ thuật trong việc điều tra xã hội; xã hội học ở nước ngoài; phê phán xã hội học tư sản hiện đại, v.v... Trong mục xã hội học ở nước ngoài, tạp chí Nghiên cứu xã hội học của Liên-xô đã chú ý giới thiệu nhiều bài

đăng trên 2 tạp chí nổi tiếng của Bun-ga-ri « Những vấn đề xã hội học » và của Ba-lan « Nghiên cứu xã hội học ».

Bộ môn nghiên cứu về Nhà nước và pháp quyền có 8 tạp chí toàn Liên bang; khoa tâm lý học có một tạp chí; môn lịch sử các khoa học có 2 tạp chí; khoa học về báo chí có 1 tạp chí. Những bộ môn nghệ thuật như hội họa, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh có 9 tạp chí.

Liên-xô lại có 6 tạp chí nghiên cứu, tổng hợp mọi mặt về lịch sử, kinh tế, văn hóa của từng vùng trên thế giới, trong đó tạp chí có tiếng nhất là « Nhân dân châu Á và châu Phi », ra 2 tháng 1 kỳ, do hai Viện nghiên cứu phương-Đông và Viện nghiên cứu Phi châu cùng chịu trách nhiệm xuất bản.

Ngoài các tạp chí còn có các bản tin của các Viện hàn lâm khoa học Liên-xô và của các nước Cộng hòa lên đến 30 loại có tính chất chuyên đề về các bộ môn triết học, kinh tế, ngữ văn, sử học, luật học, v.v...

Những năm gần đây có một số tạp chí mới của ban Khoa học xã hội, thuộc Viện hàn lâm Khoa học Liên-xô xuất bản.

Đó là các tạp chí: « Hoa kỳ - kinh tế, chính trị và tư tưởng », ra hàng tháng; « Giai cấp công nhân và thế giới hiện đại » ra 2 tháng 1 kỳ; « Những vấn đề của Viễn-đông » ra 3 tháng 1 kỳ. Có tạp chí khoa học tăng rất nhanh về số lượng như tờ « Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế » đã tăng từ 39.000 bản năm 1969 lên 46.000 năm 1975, không kể bản in bằng tiếng Nhật của tạp chí này.

Đáng chú ý là tạp chí khoa học xã hội của Liên-xô đã bắt đầu có những số chuyên đề nghiên cứu, giới thiệu về các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Tạp chí « Những vấn đề triết học » dành 3 số của năm 1973-1974 đăng các bài nghiên cứu ở Ba-lan, Bun-ga-ri và Cộng hòa dân chủ Đức. Tạp chí « Những vấn đề văn học » dành mấy số báo liên giới thiệu nền văn học Cộng hòa dân chủ Đức, Bun-ga-ri và Mông-cô.

Đề phổ biến sâu rộng hơn nữa nền khoa học xã hội Liên-xô, nhiều tạp chí đã xuất bản bằng tiếng nước ngoài như « Châu Mỹ-la-tinh » bằng tiếng Tây-ban-nha, « Những vấn đề Viễn-đông » bằng tiếng Anh và tiếng Nhật, « Những môn khoa học xã hội » của Ban khoa học xã hội trực thuộc Chủ tịch đoàn Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, (3 tháng 1 kỳ) từ năm 1970 đã in bằng tiếng Pháp, Anh, Tây-ban-nha; từ năm 1975 in thêm bằng tiếng Đức, và sau đó được in lại ở Ấn-độ bằng tiếng Băng-ga-li,

in lại ở Nhật, ở Ác-giăng-tin, ở Li-băng và ở Hy-lạp bằng tiếng của các nước đó.

Về sách, trong 5 năm qua (1970-1975) cũng có nhiều tác phẩm khoa học nổi tiếng đã xuất bản. Trong bộ môn triết học có nhiều bộ sách viết công phu và có tầm cỡ quốc tế. « Lịch sử phép biện chứng mác-xít - giai đoạn lê-ni-nít » là một tác phẩm đồ tập thể các nhà khoa học viết, xuất bản năm 1973. Bộ sách nêu bật những nội dung đã được phát triển, vận dụng nhuần nhuyễn phép biện chứng mác-xít trong các tác phẩm của Lê-nin và của các nhà triết học Xô viết khác từ những năm 20 trở lại đây. « Lý luận lê-ni-nít về phản ánh và nền khoa học hiện đại » xuất bản ở Sofia năm 1973 nhân dịp đại hội lần thứ 15 các nhà triết học thế giới là thành quả tập thể của các nhà triết học Xô viết và Bun-ga-ri. « Thực tiễn và nhận thức » (1972) là của nhiều nhà khoa học xã hội và tự nhiên viết đề phát triển vấn đề nhận thức luận mác-xít trên cơ sở các thành tựu khoa học hiện đại.

« Những vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử là lý luận chung của sự phát triển xã hội và là phương pháp luận của các môn khoa học xã hội cụ thể cũng được nghiên cứu nhiều trong 5 năm qua. Hàng loạt các tác phẩm đã ra đời như: « Quan điểm lịch sử trong nhận thức về các hiện tượng xã hội » (1972); « Chủ nghĩa duy vật lịch sử - lý luận của hiểu biết xã hội và hoạt động xã hội », (1972); « Phép biện chứng của sự phát triển xã hội »; « Gia tài sáng tạo của Lê-nin và của khoa học triết học hiện đại », « Chủ nghĩa Lê-nin và những vấn đề lý luận trong sự phát triển xã hội hiện đại » (1974) v.v...

Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng đạt được nhiều thành tựu. Các tác giả đều tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã chín muồi và con đường chuyển tiếp từ giai đoạn chín muồi đó lên chủ nghĩa cộng sản. Nhiều tác phẩm đã xuất bản: « Hoạt động sáng tạo của quần chúng nhân dân và sự phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa » (1973), « Chủ nghĩa Lê-nin và vấn đề dân tộc trong điều kiện hiện nay » (1974); « Vấn đề tổ chức và quản lý » (1972); « Chủ nghĩa Lê-nin và sự lãnh đạo các quá trình xã hội trong điều kiện chủ nghĩa xã hội » (1973), « Triết học xã hội và quản lý xã hội » (1975), « Đảng và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa » (1972), « Đối tượng và hệ thống đạo

đức» (1973), « Những vấn đề mỹ học » (1974) v.v...

Một số công trình của các nhà luật học đã tập trung nghiên cứu về sự phát triển nền dân chủ xã hội viết và nâng cao trình độ quản lý xã hội. Thí dụ: « Chủ nghĩa Lê-nin về dân chủ và bình đẳng và ý nghĩa của nó trong giai đoạn hiện nay »; « Nhà nước và nền dân chủ trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển » (1974); « Những vấn đề hiệu quả của bộ máy Nhà nước »; « Những vấn đề pháp lý trong việc lãnh đạo và quản lý một ngành công nghiệp ở Liên-xô » (1973), « Tình hình pháp lý ở các xí nghiệp liên hiệp nông - công nghiệp » (1974) v.v...

Trong 5 năm vừa qua, các nhà kinh tế học thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã cho xuất bản nhiều tác phẩm có giá trị: « Bách khoa toàn thư kinh tế », « Kinh tế chính trị học » (....) 4 tập; « Những vấn đề phát huy tính tối ưu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa », « Tiến bộ khoa học kỹ thuật và tính hiệu quả của sản xuất xã hội », « Tư hữu Nhà nước và cuộc đấu tranh chống độc quyền ở các nước tư bản phát triển », « Những trào lưu tư tưởng và chính trị của chủ nghĩa đế quốc », v.v...

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão hiện nay đã ảnh hưởng đến xã hội, đến nền kinh tế quốc dân nên được các nhà khoa học Liên-xô rất chú ý nghiên cứu và có một số công trình lớn: « Con người, khoa học và kỹ thuật » (1973) (là công trình biên soạn chung của các nhà khoa học Liên-xô và Tiệp-khắc để chuẩn bị cho Đại hội thế giới lần thứ 15 các nhà triết học), « Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và chủ nghĩa xã hội » (1973), « Những vấn đề tư tưởng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật » (1974), « Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc quản lý và tổ chức khoa học » (1975) v.v...

Trên mặt trận sử học, các nhà bác học ở Viện hàn lâm khoa học Liên-xô cũng có nhiều tác phẩm lớn có trình độ tư tưởng và lý luận cao trong nghiên cứu; nội dung sử học đã liên hệ ngày càng chặt chẽ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, với cuộc đấu tranh tư tưởng và với việc hình thành nhân cách mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Xin nêu lên một số cuốn: « Lịch sử Liên-xô từ thời cổ đại đến ngày nay »; « Lịch sử Đại chiến thế giới thứ hai 1939-1945 », 12 tập biên soạn dưới sự chủ trì của nguyên soái Go-rét-scô; « Lịch sử đường lối chính trị đối ngoại của Liên-xô » 2 tập, do

B. Pônômariốp, Gorômikô và Khovôsttốp chủ biên. « Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô » và « Lịch sử thế giới » do viện sĩ Giu-cốp chủ biên xuất bản nhiều tập đã được nhiều nước chú ý. « Phong trào công nhân quốc tế - những vấn đề lý luận và lịch sử », viện sĩ Pônômariốp chủ biên. Cuốn « Lịch sử Cách mạng tháng Mười vĩ đại » (3 tập) do viện sĩ Min-sơ viết, được giải thưởng Lê-nin năm 1974. Ngoài ra, còn có nhiều tác phẩm của bộ môn cổ sử do các viện sĩ Ru-ba-kốp, O-cô-lét-nhi-cốp, Piotrôpski viết v.v...

Trong lãnh vực nghiên cứu văn học, có nhiều cuốn nổi tiếng: « Lịch sử nền văn học các dân tộc của Liên-xô » (7 tập), « Gia tài Lê-nin và văn học hiện đại », « Những vấn đề hình thức nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa » (2 tập). Cuốn « Sự sáng tạo của cá nhân nhà văn và sự phát triển văn học » đã được giải thưởng năm 1974, do viện sĩ M. Cơ-ráp-chen-kô viết. Một tác phẩm khá quan trọng nữa về lý luận văn học cũng được hoàn thành là: « Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa và giai đoạn phát triển hiện nay của nó ».

Ngoài các công trình nghiên cứu lớn đã nêu, các nhà bác học Liên-xô còn rất chú trọng viết các tác phẩm có tính chất giáo khoa như: « Những cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lê-nin » do một tập thể viết dưới sự lãnh đạo của viện sĩ O. Cu-u-si-nen; « Những cơ sở của triết học Mác-Lê-nin » do một tập thể tác giả đứng đầu là viện sĩ P. Công-xtăng-ti-nốp; « Chủ nghĩa cộng sản khoa học » - của viện sĩ P. Phê-đô-xê-ép và tập thể, « Kinh tế chính trị học », « Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và kinh tế chính trị học »; « Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản » do viện sĩ A. Ru-mi-an-sép và tập thể biên soạn, v.v...

Nhân giới thiệu về sách, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số tác phẩm của các nhà khoa học xã hội viết quen biết chuyên nghiên cứu về Việt-nam mà ở đây gọi là « Khoa Việt-nam học xã hội ».

Khoa « Việt-nam học xã hội » ra đời vào đầu những năm 30 của thế kỷ này. Sự hình thành khoa học đó, trùng với giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương. Từ đó đến nay, nhiều thế hệ các nhà khoa học xã hội viết đã kế tiếp nhau phát triển bộ môn chuyên nghiên cứu về Việt-nam và đã có nhiều thành tích.

Ngày nay một số lớn các nhà bác học xã hội viết đang công tác trong các Ban Việt-nam

thuộc Viện nghiên cứu Phương-đông, Viện hàn lâm khoa học Liên-xô; Ban kinh tế Việt-nam thuộc Viện Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế; Ban kinh tế Việt-nam thuộc Viện Kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Ngoài ra Ban văn học Á Phi thuộc Viện Văn học thế giới mang tên Goóc-ki; Viện Nhân dân Á Phi của Trường đại học Tổng hợp Lô-mô-nô-xốp ở Mát-xcơ-va và Trường đại học Tổng hợp Lê-nin-grát, Viện Viễn-đông đều có người chuyên trách nghiên cứu về Việt-nam về các lãnh vực lịch sử, ngôn ngữ, kinh tế, văn học, dân tộc học, nghệ thuật, v.v...

Cuốn «Lịch sử hiện đại Việt-nam» của nhiều tác giả, rất được nhân dân Liên-xô chú ý là cuốn sách đầu tiên trong lĩnh vực nghiên cứu sử học của các nhà bác học Liên-xô, trong đó giới thiệu khá sâu về đời sống chính trị, kinh tế của nước Việt-nam từ 1917 đến 1965. Cuốn biên niên sử mang tên sách là «Việt-nam», để giúp mọi người tra cứu các sự kiện đặc sắc về lịch sử, kinh tế, văn hóa, khoa học của đất nước ta. Về kinh tế có các cuốn: «Đặc điểm nền kinh tế quốc dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa» của K. Klô-nô-tốp; «Tài chính và ngân sách nước Việt-nam dân chủ cộng hòa» của A.C. Ra-sto-guep. Nhân dịp kỷ niệm 30 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, giáo sư X. Mô-khi-ta-ri-an ở Viện Phương-đông đã cho xuất bản cuốn «Xô viết Nghệ-tĩnh», giới thiệu một thời kỳ vẻ vang trong lịch sử phong trào giải phóng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, thời kỳ cao trào cách mạng 1930-1931.

Nhà nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học N. Ni-cu-lin, Trưởng ban Văn học Á-Phi thuộc Viện Văn học thế giới đã chuyên tâm về Việt-nam và đã xuất bản «Nguyễn Du, nhà thơ vĩ đại của Việt-nam». Nhiều nhà thơ khác của dân tộc ta như Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Hồ

Chủ tịch, Tố Hữu v.v... đều được N. Ni-cu-lin và một số nhà nghiên cứu văn học khác chuyên về Việt-nam nghiên cứu khá sâu. Cuốn «Nền văn hóa nước Việt-nam dân chủ cộng hòa» của G. Smê-lê-va đã giới thiệu những thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, nghệ thuật tạo hình, và nghệ thuật sân khấu Việt-nam. Nhà sử học A. Bu-đa-nốp chuyên nghiên cứu về lịch sử Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng xuất bản cuốn «Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa» (1975).

Về mặt ngôn ngữ, các nhà «Việt-nam học xô viết» đã viết nhiều bài báo và sách, trong đó đáng chú ý là: «Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt» của N. An-đơ-rê-ep; «Vấn đề xây dựng chữ viết ở Việt-nam» và «Phát âm trong tiếng Việt» của T. Mokhitarian; «Ngôn ngữ tiếng Việt» của nhiều tác giả v.v...

Tất nhiên những thành tựu của các nhà khoa học Liên-xô chuyên nghiên cứu về Việt-nam còn rất nhiều, chúng tôi chưa giới thiệu được hết trong bài báo này. Nhưng qua những dẫn chứng trên cũng nói lên sự hoạt động có kết quả của các nhà khoa học xô viết chuyên về Việt-nam và phản ánh phần nào sự hợp tác có hiệu quả giữa các nhà «Việt-nam học xô viết» với các bạn đồng nghiệp Việt-nam.

Cuộc triển lãm tạp chí và sách khoa học xã hội do Viện Thông tin khoa học xã hội Liên-xô tổ chức, mới chỉ giới thiệu được khái quát những thành tựu mà các nhà khoa học Liên-xô đã đạt được trong 5 năm qua (1970-1975). Nhưng nó cũng giúp cho mọi người thấy rõ vai trò của khoa học xã hội đã ngày càng mang lại và trực tiếp đóng góp phần xứng đáng vào việc phát triển văn hóa và kinh tế của Liên-xô, vào việc tăng cường xây dựng những quan điểm mác-xít trong nhân dân lao động xô viết — những người đang phấn đấu xây dựng cơ sở vật chất và văn hóa của chủ nghĩa cộng sản.

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN XÃ QUỲNH-ĐÔI

HỒ TUẤN NIÊM, PHAN HỮU THỊNH

Xã Quỳnh-đôi ở về phía bắc huyện Quỳnh-lưu tỉnh Nghệ-an. Quỳnh-đôi vốn xưa là một vùng cây hoang cỏ dại giáp sông, gần biển. Năm thứ hai Trần Xương Phù (1378), các ông tổ của ba họ Hồ, Nguyễn và Hoàng đã đến khai phá đất này lần đầu tiên và đặt tên là *Thổ-đôi trang* tức là vùng Đồng-tương ngày nay. Đến năm 1528, sau một quá trình mở mang đất đai, xây dựng trang ấp, có chùa, có chợ ổn định, Thổ-đôi trang được đổi tên là *Quỳnh-đôi thôn* (Quỳnh-đôi là động ngọc Quỳnh). Các nhà viết sử trước kia thường gọi *Quỳnh-đôi* là *Hoàn-hậu*, nhưng thật ra dưới triều nhà Lê, Quỳnh-đôi chỉ là một thôn thuộc xã *Hoàn-hậu*.

Xã Quỳnh-đôi ngày nay chính là thôn Quỳnh-đôi ngày trước, đã trải qua gần 600 năm lịch sử; nó bao gồm trên 200 héc-ta đất đai với 6.000 dân cư, trong số đó có gần 2.500 nhân khẩu thường xuyên sống xa quê vì lý do công tác và nghề nghiệp. Quỳnh-đôi là một xã thuộc vùng đồng chua nước mặn ở Nghệ-an, lại ít ruộng đất cho nên bên cạnh nghề nông, nhân dân trong xã đã từng làm mấy chục nghề khác nhau trong đó có nghề dệt lụa là nghề lâu đời nhất và nó đã đi vào thơ ca dân gian:

.....

Gái thì canh cửi hôm mai,

Khéo tay tỏ vẻ trong ngoài gần xa.

(Quỳnh-lưu phong thổ ký)

Đối với cả nước, Quỳnh-đôi cũng có những nhân vật chính trị, văn học có tên tuổi như Hồ Sĩ Dương (1), Hồ Sĩ Đống (2), Hồ Xuân Hương, Phạm Đình Toái (tức Phạm Thiều Du (3) v.v... Có những chiến sĩ có tiếng như: Hồ Bá Ôn, Hồ Tùng Mậu, Cù Sĩ Lương, Nguyễn Quý Yêm, Bà Lụa, Hồ Học Lãm v.v...

Sau đây, chúng tôi sẽ giới thiệu mấy nét về truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của Quỳnh-đôi, vốn là niềm tự hào của nhân dân địa phương trước lịch sử dân tộc nhất là trong thời kỳ cận hiện đại.

Vào đầu thế kỷ XV, ông Hồ Hán đã cùng với hai người đồng quận là Nguyễn Xí và Nguyễn Ba Lai kết nghĩa anh em và tìm đến Lam-sơn (Thanh-hóa) đứng dưới cờ nghĩa của Lê-Lợi. Ông Hồ Hán với chức quân lĩnh đã lập được nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh nên được phong là «Kiêu thắng quân đồng Tổng tri, khai quốc công thần», được hưởng trật «Chánh tứ phẩm» (5). Ông Trần Bá Đắc vì có công giúp Lê Lợi nên sau khi kháng chiến thắng lợi cũng được phong tước «Kiếm đồ». Phan Hoàng Nhiêu, con rể của Hồ Hán đã vận động nhân dân đóng nhiều thóc gạo cho nghĩa quân, được nhà Lê tặng danh hiệu *Đại-tur nông*.

Dưới thời Lê, Quỳnh-đôi lại có nhiều sĩ phu xuất thân từ binh dân đã đậu đạt và ra hợp tác với triều đình. Nhưng khi nhà Lê đi vào con đường suy vong, nhất là vào cuối thế kỷ thứ XVIII thì một bộ phận sĩ phu Quỳnh-đôi hoặc rút lui khỏi hoàn trường hoặc đã đậu đạt nhưng không chịu ra làm quan mà đi làm thầy đồ, thầy thuốc. Đời sống của nhân dân Quỳnh-đôi thời bấy giờ vô cùng tiêu điều và ngọt ngào hơn đâu hết dưới sự áp bức bóc lột của triều đình Lê-Trịnh thối nát và bọn quan lại địa phương.

Khi phong trào Tây-sơn lan rộng ra khắp nước, có một số sĩ phu Quỳnh-đôi vì lòng trung quân mù quáng đã chống lại nghĩa quân và bị thất bại. Nhưng đáng chú ý là vẫn có một bộ phận sĩ phu sáng suốt tiêu biểu cho tinh thần nhân dân địa phương

hướng về cuộc cách mạng vĩ đại này. Hồ Phi Tứ, Phan Chí Tùy v.v... đã gia nhập đội quân của Quang Trung trên đường tiến ra Bắc hà đại phá quân Thanh. Một số sĩ phu khác như Hồ Sĩ Tổ, Hồ Trọng Điền thì động viên nhân dân tiếp tế cho quân Tây-sơn. Nhân dân Quỳnh-đôi đã cúng hai chuông đồng lớn cho Quang Trung để đúc vũ khí. Bà quả phụ Nguyễn Thị Phát, một phụ nữ rất mực đảm đang hàng tháng đã xuất tiền nuôi 5 nghĩa quân.

Nhưng truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân Quỳnh-đôi được biểu hiện xuất sắc nhất là từ nửa cuối thế kỷ XIX cho đến ngày nay.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, hầu hết các sĩ phu Quỳnh-đôi đang làm quan cho nhà Nguyễn đều đứng về phe chủ chiến. Vì như ông tiến sĩ Hồ Sĩ Tuấn lúc bấy giờ là một quan chức cao cấp ở Huế đã kiên quyết chống Pháp đến cùng. Nhưng ông bị phái chủ hòa « đàn hặc » và Tự Đức « bỏ » ông đi làm tuần phủ Quảng-yên, thực ra nhằm đẩy ông ra nơi hải tần xa xôi. Tháng 5-1862, Tự Đức ký hàng ước Nhâm tuất cắt đứt ba tỉnh Nam-kỳ cho Pháp thì ba tháng sau, tháng 8-1862, ông mất. Nhân dân Quỳnh-đôi đã điều ông đôi câu đối như sau :

Du hoãn biệt lân bang, khứ tuế trùng canh
tam điệp khúc!
Quân tử trọng triều quân, bách niên di
hận nhất hòa thư!

Nghĩa là :

Người làm quan xa bạn làng, năm trước đã
ngâm tam điệp khúc.
Bậc quân tử vì triều, quận, trăm năm còn
giận một hòa thư.

Cùng chí hướng với bạn đồng liêu và đồng ấp của mình, năm 1859, hai ông Văn Đức Giai và Dương Doãn Hải đã có tên trong số 10 văn thân ở Nghệ-an, làm biểu dâng triều đình xin kiên quyết chống Pháp. Ông Văn Đức Giai còn mang quân vào tận Gia-định đánh thực dân Pháp, gây nhiều thiệt hại cho kẻ thù. Văn Đức Giai là người đầu tiên ở Quỳnh-đôi và Nghệ-an đã vào Nam giết giặc ngay khi chúng vừa đặt chân lên đất nước ta.

Năm 1873, thực dân Pháp xâm lược Bắc-kỳ lần thứ nhất, ông Dương Doãn Hải (7), đang làm Bắc-kỳ tán lý quân vụ đại thần, đảm nhận trách nhiệm chỉ huy quân tiên phong đã cùng với đề đốc Lưu Vĩnh Phúc bàn định kế hoạch chống giặc. Ông đóng quân ở Cầu Yên quyết cùng Lưu bày trận phục kích tiêu diệt được tên Phơ-răng-xi-gác-ni-ê (Franis Garnier) ở Cầu-giấy (1873). Tiếp theo đó, ông

đã bàn với thống đốc Hoàng Kế Viêm (người Quảng-bình) là đại diện của triều đình Huế ở Bắc-kỳ, cho quân bí mật vào thành lợi dụng sơ hở của địch để chiếm lại Hà-nội. Nhưng ý kiến của ông không được Hoàng tiếp nhận và triều đình lại vội ký hàng ước Giáp tuất (1874) nên việc không thành.

Nhân dân Quỳnh-đôi mỗi khi nhắc tới Dương Doãn Hải, đồng thời lại nhắc tới Hồ Trọng Đĩnh. Vì trong khi Dương xông pha ở chiến trường Hà-nội - Sơn-tây thì Hồ Trọng Đĩnh là tán lý quân vụ trấn giữ một vùng biên cương Quảng-ninh. Lợi dụng tình hình rối ren ở nội địa Bắc-kỳ do giặc Pháp gây ra, một bọn hải phi nước ngoài đã vào đánh cướp Quảng-ninh. Dưới quyền chỉ huy dũng cảm và mưu trí của Đĩnh, quân dân địa phương đã đánh tan bọn cướp biển.

Một hình ảnh khá tiêu biểu cho lớp quan chức Quỳnh-đôi chống Pháp lúc bấy giờ là Hồ Bá Ôn, án sát tỉnh Nam-định. Ngày 27-3-1883 giặc Pháp đánh vào thành Nam-định. Trong khi các viên bố chánh, tổng đốc đều bỏ chạy thì Hồ Bá Ôn cùng với đô đốc Lê Văn Diêm quyết tử với giặc để bảo vệ thành. Nhưng vì thế cô, vũ khí thiếu nên chưa chống cự được bao lâu thì Hồ Bá Ôn bị thương nặng và được đưa về nhà rồi mất tại quê hương. Trong một bài trường điệu ông, một quan chức đồng ấp là Phạm Đình Toái đã hết sức ca ngợi ông và tỏ ra căm giận bọn quan lại sợ giặc chạy dài : « Ông (Hồ Bá Ôn) thế cô sức kém so với người may khỏi chết làm chi, dẫu thua vẫn vinh, người anh hùng không thẹn, sống chết là lẽ thường, ông cứu nước quên mình so với người còn sống chẳng kể chết không mất, tiếng tiết liệt còn thơm, ông với ông Phạm, ông Hoàng (Hoàng Diệu) đều là một hàng tiết liệt cả ». Dân làng cũng đề cao khí phách hiên ngang của ông qua mấy câu ca :

Thành Nam khỏi tỏa trống đồn,

Lòng vàng phù tá sắt son chẳng rời.

Bốn bề mưa đạn bờ bờ,

Hiến thân cho nước giữa nơi chiến trường

Bên cạnh những vị quan lại Quỳnh-đôi yêu nước thì từ năm 1874, đông đảo các sĩ phu ở đây đã tham gia cuộc nổi dậy của văn thân Nghệ-an do Trần Tấn và Đặng Như Mai phát động để chống lại việc Tự Đức dâng Nam-kỳ cho Pháp. Một số người bị chém giết, tù đầy, như các ông tù tại Nguyễn Xuân Quang, Hoàng Sĩ Liên v.v...

Tháng 7-1885, nhiều văn thân Quỳnh-đôi lại nhiệt liệt hưởng ứng hịch cần vương do Tôn Thất Thuyết và Hàm Nghi phát ra. Các

ông Phan Duy Phở (phó bảng), Hồ Đức Thạc (cử nhân) Hồ Trọng Miên (cử nhân), Hồ Trọng Hoán (tú tài) v.v... đều đi Quỳ-châu (Nghệ-an) để đón Hàm Nghi nhưng không gặp. Trở về, các ông bèn hô hào dân làng đào hào đắp lũy đề gây cơ sở chống Pháp. Nhưng cũng trong năm ấy, biết rằng Quỳnh-đôi là một trong những nơi nguy hiểm đối với chúng, thực dân Pháp đã xúi bầy một số phần tử tay sai đặc lực gây ra một cuộc thảm sát ở đây giết hại gần một trăm người. Tuy nhiên, Quỳnh-đôi không vì thế mà lùi bước, trái lại nhân dân và các văn thân càng tham gia một cách tích cực các cuộc khởi nghĩa ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, Thanh-hóa. Chúng tôi xin nêu một số người tiêu biểu như Dương Quế Phở, bà Lua, Nguyễn Quý Yêm. Dương Quế Phở là một trong những thủ lĩnh quan trọng của phong trào Cần vương ở Nghệ-an do Nguyễn Xuân Ôn và Lê Doãn Nhạ lãnh đạo (1885). Ông là con thứ hai của Dương Doãn Hải, đậu giải nguyên; trong thời kỳ Cần vương, ông đã đảm nhiệm vai trò lãnh đạo chống Pháp ở miền Tây Nghệ-an như Quỳ-châu, Anh-sơn. Ông bị giặc Pháp bắt và giải vào Vinh. Chúng dụ dỗ ông « qui thuận », nhưng ông nhất quyết cự tuyệt và cuối cùng đề giữ tròn khí tiết, ông đã uống thuốc độc tự tử ngày 28 tháng 5 năm Đinh-hợi (18-7-1887). Nguyễn Quý Yêm đậu giải nguyên, làm huấn đạo huyện Nông-cống (Thanh-hóa). Ông đã bỏ quan đi theo cuộc khởi nghĩa của Tổng Duy Tân, Cao Điền ở Hùng-lĩnh (Thanh-hóa) (1886—1892). Ông bị giặc Pháp bắt và xử tử năm 1891.

Đương thời, có một bài thơ viếng ông như sau:

Hứa quốc tri phù cảm cố thân
Đan thanh bất tử thị tinh thần
Ngô niên ủy hữu đa thiên cổ
Quý địa tài hoa thiếu nhất nhân
Cực mục sơn hà thù cảnh vật
Thương tâm cung kiếm lão phong trần
Khấp quân chính vị cương thường khấp
Hồi thủ thu sơn thức lệ tần.

Trần Huy Liệu dịch:

Vì nước xông pha sá kể mình
Tinh thần lưu mãi nét đan thanh
Bạn xưa kính mến đầu còn nữa
Đất cũ tài hoa đã vắng tanh
Phóng mắt non sông phong cảnh lạ
Đau lòng grom súng gió mưa kinh
Khóc ông, chính bởi cương thường khóc
Gạt lệ, quay nhìn rặng núi xanh

Bà Lua (1860—1930) chính tên là Trần Thị Trâm, con một sĩ phu kháng Pháp là Cát sĩ

Trần Hữu Dục ở Đăng-cao (Quỳnh-lưu, Nghệ-an). Bà lấy chồng rồi về Quỳnh-đôi, chồng của bà là ông Hồ Bá Trị, em ruột án sát Hồ Bá Ôn. Chồng chết sớm vì hy sinh trong thời kỳ Cần vương, bà ở vậy nuôi con (tức là ông Hồ Học Lãm mà chúng tôi sẽ nói tới sau). Bà thường đi hoạt động dưới danh nghĩa làm nghề bán lụa nên người ta gọi bà là bà Lua. Là một phụ nữ kiên cường, bà chuyên làm công tác liên lạc và mua vũ khí cho nghĩa quân. Suốt trên 40 năm kể từ năm 1885 trở đi, gót chân không mỗi của bà đã in dấu trên nhiều nẻo đường của đất nước. Bà đã sang đến Xiêm (Thái-lan) và Trung-quốc để mua vũ khí cho nghĩa quân của Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Hoàng Hoa Thám, Đới Quyền, Đới Phấn, Việt-nam quang phục hội v.v... Bà đã bị thực dân Pháp bắt, nhưng không một thủ đoạn tra tấn, dụ dỗ nào của địch có thể làm lay chuyển được ý chí trung kiên của bà. Các lãnh tụ nghĩa quân đều kính phục bà. Do ảnh hưởng của bà, nhiều người đã tích cực tham gia các phong trào chống Pháp. Trước việc cụ Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt và đem về an trí ở Huế bà tỏ ra bất bình. Năm 1929, bà đã vào Huế thăm cụ Phan. Năm 1930, trong lúc nằm trên giường bệnh sắp chết, nghe tin có phong trào Xô-viết Nghệ-tĩnh, bà phấn khởi nói: « Sự nghiệp cứu nước trước đây chưa thành, nhưng đã có anh em cộng sản làm tiếp rồi! ». Bà mất năm 1930.

Bước sang đầu thế kỷ XX, Quỳnh-đôi không những mang theo những mất mát đau thương do giặc Pháp xâm lược gây ra trong nửa cuối thế kỷ trước mà còn bị đè nặng bởi ách thống trị tàn bạo và sự bóc lột thậm tệ của chúng. Là một làng có tiếng chống Pháp, Quỳnh-đôi đã bị bộ máy thống trị thực dân o ép về chính trị như hạn chế việc cấp thẻ căn cước, theo dõi những gia đình có thù với chúng. Quỳnh-đôi lại vốn là một làng nghèo, thực dân Pháp càng làm cho cơ cực thêm. Nghề dệt lụa của làng này bị tàn lụi dần vì sự cạnh tranh của nhà máy dệt Pháp. Nghề nông cũng không may mắn gì hơn vì số ruộng đất đã ít lại còn bị một số đại địa chủ nhờ uy thế của Pháp, tìm cách bao chiếm; do đó số dân cày không có ruộng khá nhiều. Dạy học tư cũng là một nghề của Quỳnh-đôi nhưng vì Pháp hạn chế mở trường tư nên nhiều « ông thầy » bị thất nghiệp.

Mặc dầu vậy, tinh thần yêu nước chống Pháp ở Quỳnh-đôi không những không bị dập tắt, trái lại ngày càng được thức tỉnh, nung nấu từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Rất nhiều người tuy có đau đáu nhưng không chịu ra cộng tác với địch mà vẫn cam chịu cuộc sống bần hàn ở nhà. Nếu có người bị bắt buộc phải ra « làm quan » dưới chế độ thực dân thì thường chống lại chúng nên bị chúng cách chức hoặc bị theo dõi. Trường hợp làm tay sai cho thực dân chỉ là cá biệt và bọn này không có một chút thể lực gì trong làng xã. Tóm lại có thể nói trong nửa đầu thế kỷ XX, Quỳnh-đôi đã có mặt hầu hết trong các cuộc vận động yêu nước của Nghệ-an cũng như trong cả nước. Trong phong trào Đông du do Phan Bội Châu đề xướng, Hồ Học Lãm và Hồ Sĩ Hanh ở Quỳnh-đôi đã tham gia. Hồ Sĩ Hanh tức Vĩnh-long, sang Nhật năm 1905, sau đó sang Trung-quốc rồi sang Xiêm (Thái-lan) và tham gia phong trào « Thập niên sinh tự, thập niên giáo huấn » (10) của Đặng Thúc Hứa ở đây. Ông đã mất ở Xiêm. Nhưng người mà nhân dân Quỳnh-đôi biết nhiều hơn cả là ông Hồ Học Lãm. Ông Lãm còn có tên là Hồ Xuân Lan (1883—1944) là con cháu của một gia đình yêu nước (thân sinh của ông là Hồ Bá Trị và bác ruột của ông là án sát Hồ Bá Ôn đều hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp). Ông du học ở Nhật vào khoảng năm 1905, sau đó ông sang hoạt động ở Trung-quốc. Ông là một nhân sĩ yêu nước chân chính đã từng nuôi dưỡng bảo vệ nhiều nhà cách mạng Việt-nam ở Trung-quốc, trong số đó có những đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Rồi qua các phong trào Đông kinh nghĩa thực, Duy tân, Việt-nam quang phục hội; Quỳnh-đôi đều có những người con ưu tú tham gia, trong số đó có những chiến sĩ nổi tiếng trong địa phương hoặc được cả nước biết tên như Hồ Bá Kiện, Cù Sĩ Lương, Hồ Phi Khoan.

Hồ Bá Kiện hoặc Hồ Thiếu Tùng là con của Hồ Bá Ôn và là thân sinh của đồng chí Hồ Tùng Mậu. Trước nạn nước mất nhà tan, ông Hồ Bá Kiện không theo lối học cử nghiệp nữa mà thường giao du với các sĩ phu yêu nước như Đặng Thái Thân, Lê Dật Trúc v.v... Ông là một chiến sĩ của phong trào Duy-tân, bị thực dân Pháp bắt tại Sơn-tây và đày đi Lao-bảo. Ở nhà lao, ông đã phát động cuộc bạo động cướp được nhà tù trong ba ngày. Bị Pháp bao vây, ông cùng các bạn chiến đấu rút vào rừng và cuối cùng bị Pháp giết hại.

Cù Sĩ Lương là người được Hồ Bá Kiện diu dắt và giới thiệu cho Đặng Thái Thân. Ông Cù là một chiến sĩ xuất sắc của Việt-

nam quang phục hội mà Việt-nam nghĩa liệt sử đã nhắc tới. Bọn thực dân Pháp đã nhiều phen vất vả theo dõi mới bắt được ông. Ông bị đày vào Hà-tiên rồi phần uất chết tại đây.

Một người nữa mà nhân dân Quỳnh-đôi cũng rất kính trọng là ông Hồ Phi Khoan tức là ông Ốc, là một trong « tứ hổ » của làng Quỳnh lúc bấy giờ. Là một trí thức yêu nước lại được tiếp xúc với các sách báo, phong trào « mới » hồi đầu thế kỷ XX, ông Khoan đã mở một trường học theo kiểu Đông kinh nghĩa thực ở Hà-nội. Trường sở của ông là một cái từ đường ở trong làng. Chương trình học thì gồm có toán học, địa lý, « cách trí » (khoa học thường thức) và thể dục. Các thầy giáo dạy bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Số học viên có khoảng 60, 70 người, phần lớn là thanh niên yêu nước, nhất là con em của các gia đình chống Pháp trong làng, trong tỉnh như đồng chí Hồ Tùng Mậu, đồng chí Nguyễn Chấn v.v... Trường này về sau bị thực dân Pháp cấm. Một trường học như vậy được mở ra tại một làng quê hẻo lánh ở Nghệ-an là một hiện tượng ít thấy lúc bấy giờ. Trường tuy bị cấm, nhưng người chủ xướng của nó là Hồ Phi Khoan vẫn là một nhân vật có ảnh hưởng trong giới thanh niên có tâm huyết trong những năm sau đó. Có thể nói, ông Khoan là một trong những người tiêu biểu cho một thế hệ chuyển tiếp từ phạm trù cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng vô sản ở Quỳnh-đôi. Người chiến sĩ cộng sản đầu tiên của Quỳnh-đôi là đồng chí Hồ Tùng Mậu. Đồng chí Mậu có tên nữa là Hồ Bá Cự sinh năm 1896, trong một gia đình đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp chống Pháp. Xuất thân từ một gia đình như vậy và lớn lên trong một địa phương lại có truyền thống chống ngoại xâm, đồng chí Hồ Tùng Mậu đã sớm nung nấu tinh thần yêu nước chống Pháp sâu sắc và quyết tâm tìm đường cứu nước. Năm 1919, đồng chí đã từ giả gia đình xuất dương sang Xiêm và sang Trung-quốc cùng với hai người bạn đồng tỉnh là Lê Hồng Sơn và Đặng Xuân Thanh. Ở Trung-quốc, đồng chí Mậu cùng với các bạn chiến đấu của mình liên lạc với Đảng cộng sản Trung-quốc, tìm hiểu kinh nghiệm cách mạng tháng 10 Nga và năm 1923 đồng chí thành lập nhóm « Tam tâm xã » (12) có xu hướng cộng sản nhằm tập hợp những người Việt-nam yêu nước đánh Pháp giành độc lập dân tộc. Năm 1924, đồng chí được gặp đồng chí Lý Thụy tức Hồ Chủ tịch ở Quảng-châu cho nên được giác ngộ về

chủ nghĩa Mác-Lê-nin và được học hỏi kinh nghiệm cách mạng vô sản của quốc tế. Từ đó, đồng chí trở thành một trong những trợ thủ đắc lực của Hồ Chủ tịch trong quá trình vận động thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, tổ chức và lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, giúp Hồ Chủ tịch mở các lớp huấn luyện thanh niên từ trong nước sang, tích cực hoạt động cho sự thống nhất các tổ chức cộng sản lúc bấy giờ thành Đảng cộng sản Đông-dương. Đồng chí cũng là một thành viên trong hội nghị thống nhất Đảng do Hồ Chủ tịch triệu tập ngày 3-2-1930. Trong thời kỳ hoạt động ở Trung-quốc, đồng chí là một chiến sĩ của Quảng-châu công xã (1927). Đồng chí đã qua 14 năm bị tù đầy trong nhà lao của đế quốc Pháp (1931 — 1945). Sau Cách mạng tháng Tám, đồng chí đã tham gia các cơ quan lãnh đạo quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Năm 1951 trên đường đi công tác, đồng chí bị mất, thọ 55 tuổi, được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Trong thư điều đồng chí Hồ Tùng Mậu ngày 1-8-1951, Hồ Chủ tịch đã viết:

« Về tình nghĩa riêng tôi đối với chú là đồng chí lại là thân thiết hơn anh em. Khi hoạt động ở đất khách quê người, khi bị giam ở lao tù đế quốc, khi tranh đấu ở nước nhà hơn 25 năm đã bao phen chúng ta đồng cam cộng khổ như tay với chân.

Về công việc chung từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền nhân dân thành lập đến thời kỳ kháng chiến cứu quốc, tôi đã thay mặt Chính phủ và đoàn thể giao phó cho chú những trách nhiệm nặng nề. Khi lãnh đạo Liên khu 4, khi giữ chức tổng thanh tra và kiêm hội trưởng hội Việt Hoa hữu nghị, chú không quản khó nhọc luôn luôn vui vẻ làm tròn nhiệm vụ. Mất chú là đồng bào mất một người lãnh đạo tận tụy, Chính phủ mất một người cán bộ lão luyện. Đoàn thể mất một người đồng chí trung thành và tôi mất một người anh em chí thiết. Mấy nguồn thương tiếc cộng vào trong lòng tôi. Tôi gạt nước mắt thay mặt Chính phủ nghiêng mình trước linh hồn chú và truy tặng chú Huân chương Hồ Chí Minh để nêu công lao chú đối với đồng bào, đối với Tổ quốc ».

Vào khoảng cuối những năm 20, sau khi đồng chí Hồ Tùng Mậu xuất dương được mấy năm, ở Quỳnh-đôi đã có cả một thế hệ thanh niên chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang lập trường của cách mạng vô sản một cách nhịp nhàng với phong trào chung của cả nước. Họ không

bằng lòng với tư tưởng yêu nước một cách chung chung như trong thơ Tản Đà, Trần Tuấn Khải, họ vẫn kính phục Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh nhưng cảm thấy rằng đường lối cứu nước của hai cụ không thể giải phóng được đất nước. Giữa lúc đó thì tư tưởng Mác-Lê-nin và đường lối cứu nước của Hồ Chủ tịch đến với họ qua « Tư bản luận », « Chủ nghĩa đế quốc là gì » (hàng chữ Trung-quốc) « Đường khách mệnh » v.v... Do đó, hàng chục người đã gia nhập tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội trong những năm 1927 — 1928. Những đảng viên ưu tú như Hoàng Văn Hoan (13), Nguyễn Khắc Nhu tức Nguyễn Chấn (14) v.v... đã được chọn sang học tại trường huấn luyện của Tổng bộ Thanh niên ở Trung-quốc. Còn những đảng viên thanh niên khác cũng có những hoạt động thiết thực ở địa phương như chống các tệ nạn xã hội cờ bạc, mê tin, nghiện thuốc phiện, bố trí người tiến bộ ra nắm chức hào lý, hội đồng, kỳ mục để lợi dụng hình thức chính quyền địch mà hoạt động hợp pháp.

Sau ngày Đảng ra đời (3-2-1930), chi bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Quỳnh-đôi cũng được thành lập trên cơ sở của tổ chức thanh niên cộng sản. Chi bộ này gồm 20 đảng viên và là một trong những chi bộ đông đảng viên nhất của đảng bộ Nghệ-an lúc bấy giờ (15).

Năm 1930 — 1931, trong phong trào Xô-viết Nghệ-an, chi bộ Quỳnh-đôi đã phát động đồng đảo quần chúng tham gia các cuộc đấu tranh của toàn huyện Quỳnh-lưu, và tổ chức biểu tình thị uy toàn tổng ở Đồng-tương (Quỳnh-đôi). Các tổ chức quần chúng như Nông hội đỏ, đội Xích vệ v.v... đã thu hút rất đông nam nữ thanh niên trong làng. Khí thế quần chúng sôi nổi như ngày hội. Thế lực phản động ở địa phương hầu như không đáng kể. Nhưng thực dân Pháp đã đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng ở Quỳnh-đôi một cách dữ dội nhất trong huyện Quỳnh-lưu : hàng chục đảng viên và hội viên các đoàn thể quần chúng như Dương Ngọc Liễn, Hoàng Văn Hợp, Hồ Sĩ Nam, anh Phồn v.v... bị bắn chết ngay trong làng hoặc tại huyện lỵ, một số khác thì bị tra tấn và chết tại nhà lao như Hồ Phi Dung (con của ông Hồ Phi Khoan). Còn một số bị tù đầy như các đồng chí Phan Hữu Khiêm, Dương Vụ Bản, Hồ Ngọc Diệu (đều trong thường vụ huyện ủy Quỳnh-lưu), Dương Đình Thủy, Dương Văn Lan, Hoàng Trung Tư, Hồ Thị Nhung v.v... Nhưng « phong trào tạm lắng » rồi « phong trào lại lên ». Những đảng viên được ra tù đã cùng với những đảng viên không bị giặc bắt vẫn bám trụ quê hương

bắt đầu chấp nối liên lạc với Đảng, gây lại cơ sở. Cho nên trong thời kỳ 1936 - 1939, chỉ bộ Đảng ở Quỳnh-đôi được củng cố, phát triển và càng bắt rễ sâu rộng trong quần chúng. Các hoạt động do chỉ bộ Đảng chủ trương đã diễn ra một cách sôi nổi và thu hút được đông đảo quần chúng tham gia: Cuộc mít-tinh ngày 1-5 (1938) của huyện ở hời Nồi (Quỳnh-đôi), cuộc đón tiếp đại sứ Gô-đu ở Cầu Giát để đưa yêu sách, việc quyên góp ủng hộ Trung-quốc kháng Nhật, tổ cáo bọn cường hào tham nhũng, tổ chức các hoạt động văn hóa để lôi kéo thanh niên vào phong trào mới; v.v... Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, nhiều cán bộ đảng viên lần lượt bị thực dân Pháp bắt bớ, tù đầy như Phan Hữu Khiêm, Hồ Viết Thắng, Hồ Đức Phiệt, Hoàng Văn Kiên, Hồ Thị Nhung, Phạm Đình Diên, Hồ Trọng Triêm v.v... Nhưng những đảng viên còn ở ngoài vẫn bám sát quần chúng hoạt động, cho nên phong trào cách mạng ở Quỳnh-đôi vẫn được duy trì.

Đầu năm 1945, nhiều chiến sĩ thoát khỏi nhà tù đế quốc đã trở về làng bắt tay ngay vào việc xây dựng và củng cố chỉ bộ Đảng, liên lạc với tổ chức Việt Minh. Ban trụ bị thành lập Mặt trận Việt Minh do đồng chí Phan Hữu Khiêm triệu tập đã cử người đi Vinh, Thanh-hóa để bắt liên lạc, Mặt trận Việt Minh xã Quỳnh-đôi được chính thức thành lập vào khoảng tháng 4-1945. Trong lúc chưa có huyện ủy, chỉ bộ Đảng Quỳnh-đôi lại cử những đồng chí có uy tín đi gây cơ sở Việt Minh trong toàn huyện Quỳnh-lưu, đó là các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Phan Hữu Khiêm, Hồ Viết Thắng, Dương Văn Lan, Dương Đình Thúc, Dương Ngọc Võ, Hồ Thị Nhung v.v... Đồng chí Hồ Mậu Đôn được cử làm thủ lĩnh Thanh niên huyện Quỳnh-lưu để nắm lấy lực lượng trẻ. Trước nạn đói năm 1945, Mặt trận Việt Minh Quỳnh-đôi đã vận động nhân dân quyên góp và tổ chức cứu tế cho những gia đình túng thiếu; do đó Quỳnh-đôi không có người bị chết đói. Các phong trào luyện tập quân sự, bảo vệ trị an và các hình thức hoạt động văn hóa văn nghệ của Quỳnh-đôi cũng nhằm mục

đích phát động khi thế quân chúng và chuẩn bị hướng ứng lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước. Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh thì ngày 18-8-1945, Quỳnh-đôi khởi nghĩa giành chính quyền. Nhiều cán bộ của Quỳnh-đôi được điều động đi công tác các nơi trong tỉnh, trong xứ (Trung-bộ). Tiếp theo đó, trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, lớp lớp người dân Quỳnh-đôi đã xung phong ra tiền tuyến giết giặc. Hiện nay tính ra có đến 80% số gia đình trong làng Quỳnh có con em đi chiến đấu, trong số đó có 7 gia đình hiện có ba bốn cha con tại ngũ. Chưa kể có nhiều anh em đã « Nam tiến » từ năm 1945, 1946, rồi ở lại cùng đồng bào miền Nam tiếp tục chống ngoại xâm. Nhiều anh chị em đã lập những chiến công xuất sắc như Cù Chính Lan (anh hùng quân đội trong thời kỳ chống Pháp), Nguyễn Ngọc Bình, Phan Thị Xuân Sách, Hồ Tân Sinh v.v... (trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước). Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua, ở Quỳnh-đôi số thanh niên xung phong tòng quân bao giờ cũng vượt quá chỉ tiêu đã định và không hề có một người nào đào ngũ. Trái lại có nhiều anh em sau khi hết hạn nghĩa vụ quân sự lại đăng ký tái ngũ. Mặt khác, hàng trăm chị em có chồng đi chiến đấu xa nhưng đều một lòng chung thủy sắt son với người ngoài tiền tuyến và đảm đang việc đồng áng, gia đình. Phụ nữ Quỳnh-đôi đã được các cấp hội phụ nữ từ huyện đến trung ương khen thưởng nhiều lần. Quỳnh-đôi hiện nay là một trong những xã tiêu biểu của Quân khu 4 về thành tích « 25 năm liên thóc đủ quân thừa » (xã luận báo Nhân dân số ra ngày 15-11-1972). Về mọi mặt, Quỳnh-đôi cũng là một xã khá trong huyện Quỳnh-lưu. Ngoài ra, Quỳnh-đôi đã có nhiều người hiện công tác trong các ngành kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, y tế, giáo dục ở khắp nước. Quỳnh-đôi đã được Chính phủ tặng thưởng nhiều Huân chương vì có công trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Tháng 2-1974

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), đậu tiến sĩ năm Khánh đức thứ tư (1652), làm Hình bộ thượng thư, tước Duệ quận công.

(2) Hồ Sĩ Đống (1738-1785), đậu hội nguyên và đình nguyên năm Cảnh hưng thứ

33 (1772), làm phó sứ sang Trung-quốc, làm Hình bộ thị lang, do chỉ huy sứ quyền phủ sự, được tặng thưởng thư bộ Công tước Đốc quận công.

(3) Phạm Đình Toái () tự Thiệu du

hiệu Sông Quỳnh, đầu cử nhân năm Nhâm dần Thiệu trị thứ hai (1842), làm đến Hồng lô tự khanh, là một trong hai tác giả « Đại nam quốc sử diễn ca ».

(4) Sau khi giúp Lê Lợi, Hồ Hán lại về Quỳnh-đôi làm ruộng. Ông đã vận động nhân dân đắp một cái đê ngăn nước mặn thường gọi là đập Hối nổi ở phía đông Quỳnh-đôi.

(5) Dương Doãn Hải (1814 — 1879) đậu giải nguyên. Thành tích chống Pháp và những kế hoạch tác chiến của ông được ghi lại trong gia phả họ Dương. Ông còn đề lại những thư từ trao đổi với Lưu Vĩnh Phúc.

(6) « Thập niên sinh tụ, thập niên giáo huấn »: ý nói là 10 năm sinh sống tập trung và 10 năm huấn luyện tinh thần chống Pháp tức là chuẩn bị lâu dài để trở về nước đánh Pháp. Về sau, khi tổ chức Thanh niên phát triển thì phong trào này giải thể.

(7) *Tam tâm xã* chứ không phải *Tám tâm xã* như nhiều người đã nói. Năm 1948, chúng tôi có gặp đồng chí Hồ Tùng Mậu để tìm hiểu về tổ chức này, nhân đó đồng chí cho biết về ý nghĩa của hai chữ Tam tâm. Đại ý, đồng chí nói: Lúc ba người chúng tôi ngồi trên một hòn núi ở Quảng-châu (Trung-quốc) để trao đổi về việc đặt tên cho tổ chức của mình, chúng tôi đã đi đến quyết định lấy tên là *Tam nhân đồng tâm xã*, gọi tắt là *Tam tâm*

xã, ý muốn nói tổ chức này gồm những nhóm 3 người đồng tâm nhất trí giết giặc cứu nước. Hiện nay có người gọi là « Tam tâm xã » là không có nghĩa.

(8) Đồng chí Hoàng Văn Hoan đã hoạt động ở Xiêm và ở Trung-quốc trước Cách mạng tháng Tám. Hiện nay đồng chí là Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng, Phó chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

(9) Đồng chí Nguyễn Chấn đã hoạt động nhiều năm ở Xiêm. Sau Cách mạng tháng Tám, đồng chí về nước và giữ chức Cục trưởng Cục thực phẩm. Cục trưởng Cục công nghiệp nhẹ. Nay, đồng chí về hưu.

(10) Ở Quỳnh-đôi lúc bấy giờ không có tổ chức Việt-nam quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học. Nhưng ở ngoài Bắc cũng có người làng Quỳnh-đôi tham gia tổ chức này, đó là Nguyễn Năng An và hai cô Hồ Thị Bắc, Hồ Thị Giang, (thường được gọi là cô Bắc, cô Giang). Theo ông Hồ Mậu Đồn trong cuốn *Lược sử học Hồ Quỳnh-đôi* thì ông Hồ Văn Tuy đi dạy học đã lấy vợ ở tỉnh Bắc-giang sinh ra 1 trai đặt tên là An (để nhớ lại tên tỉnh mình là Nghệ an) và hai gái đặt tên là Bắc và Giang (để nhớ lại tên tỉnh quê vợ). Cả ba người này đều tham gia cuộc khởi nghĩa của Việt-nam quốc dân đảng ở Yên-bái.

CÁC KHU VỰC HÀNH CHÍNH CỦA QUẬN CỬU-CHÂN THỜI HAI BÀ TRUNG

(Nhân bài « Đất Cửu-chân... » của ông Đinh Văn Nhật N.C.L.S. số 159)

NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Địa phận quận Cửu-chân bắt đầu từ dãy núi Răng-cưa (cũng gọi là dãy Tam-diệp) trở vào đến đèo Ngang (Hoành-sơn) gồm đất Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh ngày nay, tức là đất bộ « Cửu-chân », bộ « Cửu-đức » bộ « Hàm-hoan » thời Văn Lang.

Theo *Tiền Hán thư*, quận Cửu-chân thời Hán có 7 huyện : Tư-phổ (có quận trị), Cư-phong, Đô-lung, Dư-phát, Hàm-hoan, Vô-thiết (có đô úy trị) và Vô-biên.

Xưa kia, chắc hẳn trong quận Cửu-chân, Thanh-hóa được khai phá sớm hơn Nghệ-tĩnh, dân cư cũng có phần đông đúc hơn, nhưng đất Thanh-hóa cũng không thể chiếm đến 6 trong 7 huyện của toàn quận. Ít ra, trên đất Nghệ-tĩnh rộng gấp đôi đất Thanh-hóa, dù có ít phát triển hơn, thì mỗi bộ cũ của nước Văn Lang cũng phải chuyển thành một huyện thời thuộc Hán.

Theo lẽ thường, quận trị - nơi đóng bộ máy thống trị đầu não của quận - phải ở một nơi trù mật làm trung tâm cho một vùng phát triển nhất trong thời gian đó, mà sử sách đều nhất trí là ở huyện Tư-phổ (*Tiền Hán thư*, *Thủy kinh chú*).

Đô úy trị - nơi đóng bộ máy quân sự cao nhất của quận - mà sử sách Trung-quốc xưa (...) *Tiền Hán thư*, nói là ở huyện Vô-thiết, cốt để bảo vệ quận trị, đàn áp sự chống đối của dân trong quận, và đối phó với sự xâm lấn từ ngoài vào; cho nên đô úy trị, theo lẽ thường, cũng đóng gần quận trị.

Trên cơ sở những nét chung trên, kết hợp với địa hình sông núi và đường liên quân của Mã Viện, xin tuần tự tìm hiểu vị trí các huyện của quận Cửu-chân, chủ yếu là trên đất Thanh-hóa.

1) Huyện Tư-phổ.

Là huyện có quận trị đóng, tất nhiên phải là một huyện có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế thời đó là nông nghiệp (nhất là nghề trồng lúa nước). Đó phải là vùng trung tâm đồng bằng sông Mã.

Tứ-mỹ nằm trên bờ tả sông Lèn ngày nay, ở vào thế « hai bên thì núi, giữa thì sông » : xưa kia, khi chưa có ngách sông Lèn, thì Tứ-mỹ nằm chẹt vào giữa cái kềm hẹp và dài (gần 10km) của mấy dãy núi lớn, dãy Đại-lại (hay Kim-âu) và dãy Ngưỡng-sơn ở phía bắc, dãy Sơn-chang ở phía nam, không thể có vị trí trung tâm cho một huyện, càng không có vị trí trung tâm cho cả quận.

Vùng Răng trước nay vẫn được nhiều người cho là trung tâm của Tư-phổ. Vùng này kể cả hai bên bờ sông Mã, gồm các làng Răng, chợ Tồ, Kẽ Đăng, là vùng tập trung nhiều di tích văn hóa Đông-sơn, nhiều mộ Hán, có lẽ đúng là vùng trung tâm huyện Tư-phổ thời đó.

Tên Kẽ Răng đã là nguồn gốc của tên Cửu-chân xưa, và tên huyện Đông-cương, Đông-dương sau này tức huyện Đông-sơn thời đầu Nguyễn (gồm huyện Đông-sơn và quá nửa phía nam huyện Thiệu-hóa ngày nay).

Chợ Tồ (Quý-chữ) có thể liên quan gốc gác với tên Tư-phổ.

Tên Kẽ Đăng cũng đã là nguồn gốc của tên huyện Cỗ-dăng xưa (tức huyện Hoàng-hóa ngày nay).

Từ những điều trên, có thể nghĩ rằng: quận trị quận Cửu-chân và huyện lỵ huyện Tư-phổ, có thể đóng chung một chỗ tại làng Răng, hoặc cũng có thể đóng cách nhau: quận trị

Cửu-chân ở làng Ràng, còn huyện lỵ Tư-phổ ở chợ Tồ - Kẻ Đăng.

Lấy vùng chợ Tồ, Kẻ Đăng làm trung tâm, huyện Tư-phổ có thể gồm một nửa đất Hoảng-hóa, một phần huyện Hậu-lộc, phần lớn huyện Đông-sơn, nửa dưới huyện Thiệu-hóa, và một dải hẹp huyện Quảng-xương, tức vùng trung tâm đồng bằng lúc đó, từ phía nam sông Ấu đến phía bắc sông Bồn (một ngách ra bề của hệ thống sông Lương xưa) đã được khai phá sớm.

2) Huyện Vô-thiết

Huyện Vô-thiết được sử sách xưa nói là địa đầu của quận Cửu-chân, có cửa bề Thần-phù, lại có đô úy trị: như thế, chắc chắn huyện Vô-thiết là vùng đông bắc Thanh-hóa.

Đất Thần-phù (chưa biết có từ bao giờ) chỉ là một vật nhỏ ven sườn bắc núi Thầu-dầu rìa cực nam của « vịnh Hà-nội », qua 2.000 năm bồi đắp và mở rộng, đến đầu thời Nguyễn cũng chỉ nằm gọn trong một tổng - tổng Thần-phù.

Không thể xưa kia, một huyện lại nhỏ hẹp đến thế.

Cửa bề Thần-phù (hay Thần-đầu) không ở phía « vịnh Hà-nội » tức địa phận làng Thần-phù ngày nay, mà chính là cái cửa kềm nằm chẹt giữa mỏm núi Thần-đầu ở phía bắc và mỏm núi Thiết-giáp ở phía nam, tức cửa sông Hoạt xưa (ở làng Chính-dại ngày nay) trên vách núi còn khắc một chữ « Thần » (chữ Hán) rất lớn (1).

Lúc đó, cửa bề Thần-phù ở vào một chỗ nhiều đá ngầm rìa ra bề, gây nên những xoáy nước, lại ở cửa một cái kềm hẹp và dài, cũng gây nên những luồng gió hút rất mạnh. Cả ba thứ - đá ngầm, nước xoáy, gió hút - kết hợp làm cho cửa Thần-phù nổi tiếng nguy hiểm.

Chính vì thế mà Mã Viện phải tốn bao công sức, thời gian bạt núi đào kênh, quá về phía tây, gọi là Tạc khẩu, về độ đường, rút ngắn không nhiều nhưng về mặt chủ động và an toàn thì gấp bội.

Cửa Thần-phù ở ngay cửa ngõ đường Giao-chỉ vào Cửu-chân, hiểm yếu, có vị trí phòng thủ then chốt trên đường Giao-chỉ vào.

Chính vì thế mà Nàng Tia (theo thần phả) đã đem quân chặn Mã Viện ở đây và cũng đã hy sinh ở đây.

Nhưng đối với bọn đô hộ nhà Hán ở Cửu-chân thì thế hiểm ấy (chẹn đường Giao-chỉ vào) có lẽ lại không phải là cái cần thiết.

Cái cần thiết cho chúng là một vị trí cơ động, để vừa bảo vệ quận trị, vừa kịp thời đối phó với sự chống đối trong quận. Cái đó

cửa Thần-phù không có, nên đô úy trị cũng không thể ở đó.

Địa bàn thích hợp của huyện Vô-thiết như sử sách đã chép, phải ở phía nam dãy núi Ràng-cưa, và phía bắc huyện Tư-phổ.

Có lẽ đó là địa phận huyện Tống-sơn và Nga-sơn thời đầu Nguyễn, một phần huyện Hậu-lộc và Hoảng-hóa ở phía bắc sông Ấu; có thể cả vùng phía đông huyện Vĩnh-lộc; vạt đất « tổng Thần-phù » - nếu đã có - cũng thuộc về huyện này, chỉ vì « vịnh Hà-nội » ngăn cách quá xa với vùng dân cư của quận Giao-chỉ.

Trong vùng này, tên núi Thiết-giáp đáng được lưu ý, có thể liên quan đến tên huyện Vô-thiết. Núi Thiết-giáp tuy không lớn như nhiều dãy núi khác trong vùng, nhưng là dãy núi dễ được người ta nhớ đến hơn: cửa bề Thần-phù nguy hiểm, các động Lục-vân, Bích-đào đẹp đẽ. (Vô-thiết = Bù « Thiết »).

Vị trí thích hợp cho đô úy trị có lẽ vào khoảng giữa sông Lèn ngày nay và sông Ấu, trên đường thủy bộ từ Giao-chỉ vào, và cũng gần quận trị.

Vùng Bờ-điền thời Bà Triệu sau này, trên lưu vực sông Ấu, có núi non bao các mặt, tuy địa thế nhỏ hẹp, không đủ làm địa bàn hoạt động của một đạo quân lớn, nhưng lại đủ điều kiện cho một vị trí quân sự như một đô úy trị. Địa điểm cụ thể có thể tìm trong vùng này.

3) Huyện Dư-phát

Sử sách xưa nói « sau khi thắng ở Vô-thiết, Mã Viện tiến vào Dư-phát ».

« Di tích một trận ác chiến (tức vô vàn mũi tên đồng cắm theo một chiều...) ở núi Trịnh vào thời Hai Bà Trưng, có thể gọi lại đường tiến quân của Mã Viện » (Lê Văn Lan, do Đ. V. Nhật dẫn) « vào huyện Dư-phát » (Đ.V.N.).

« Tâm-khâu tức làng Tâm-quy là cửa ngõ của huyện Dư-phát mà trị sở ở vị trí làng Kim-phát ngày nay » (Đ.V.N.).

Sông Hoạt không bắt nguồn từ thung lũng Phố-cát, mà bắt nguồn trong vùng núi mà Đại-nam nhất thống chỉ gọi là núi Trang-chư hay Thiên-tôn, ngăn cách Phố-cát với vùng trũng Hà-trung; nước ở thung lũng Phố-cát đổ ra sông Bưởi theo một nhánh sông nhỏ, và không có một « cửa sông » nào từ Phố-cát thông ra vùng trũng Hà-trung.

Làng Tâm-quy không nằm trên sông Hoạt mà ở ngay chân dãy núi Eo Đĩa (mà trong nhiều bản đồ ghi là Ca đề, có thể là núi Eo Đĩa chép sai đi) cách xa dòng sông Hoạt về

phía nam, do đó không có liên quan đến một «Tâm-khâu» nào. Eo Tâm-quy (hay Eo Địa) nằm trên đường từ Hà-trung thông sang các làng Thọ-lộc, Thanh-xá (của huyện Vĩnh-lộc trước đây, và của huyện Hà-trung ngày nay) chứ không thông với đất Thạch-thành; Tâm-quy cũng cách biệt với làng «Kim-phát» cả hai dãy núi Kim-âu và Eo Địa.

Còn «Kim-phát» là tên của làng Đông-trung, đặt ra trong một thời gian ngắn (từ sau Cách mạng tháng Tám đến lúc cải cách ruộng đất), không có quan hệ nguồn gốc gì với tên Dư-phát xa xưa (2).

Những nơi này (Tâm-quy, Đông-trung) có phần hẻo lánh, khó có thể là trung tâm kinh tế chính trị, dù từ 2000 năm về trước; vả lại, như trên đã trình bày, hai nơi này đã nằm trong địa bàn huyện Vô-thiết.

Núi Trịnh (còn có tên là núi Thái-bình) ở làng Bằng-trình, gần ngã ba Đầu, nơi hợp lưu của sông Mã và sông Lương ngày nay, ở xa về phía tây nam «Kim-phát» cũng như Tứ-mỹ, không thể có liên quan đất đai với vùng Hà-trung.

Nhưng núi Trịnh lại là cửa ngõ đi vào vùng phía tây Thanh-hóa, bao gồm vùng đồng bằng và vùng rừng núi thuộc lưu vực sông Cầu-chày, nằm giữa sông Mã phía bắc và sông Lương phía nam.

Vùng này có lẽ mới đúng là địa bàn huyện Dư-phát xưa, gồm đất các huyện Yên-định, phần đất Thiệu-hóa và Thọ-xuân phía bắc sông Lương, huyện Ngọc-lặc, và có lẽ cả huyện Lang-chánh ngày nay.

Trên bờ sông Lương, sông Mã, có nhiều làng trù phú xa xưa; đặc biệt là trên sông Mã, có hai địa điểm được *Lâm-áp-ký* nói đến trên con đường thủy từ Giao-chỉ vào, đó là vùng Đồng-cổ (3) và vùng làng Yên-định.

Làng Yên-định, tục gọi là làng Dành, có lẽ là vùng trù phú nhất từ lâu đời, đã được dùng làm tên cho cả huyện Yên-định từ xa xưa (ít ra cũng từ thời Trần): làng Yên-định - tổng Yên-định - huyện Yên-định.

Trên sông Lương thì có vùng Láng (gồm 12 làng) cũng là một vùng trù phú từ xưa. Tên huyện Lương-giang (ít ra từ thời Trần) có thể bắt nguồn từ tên vùng Láng này.

Có thể tìm trị sở huyện Dư-phát trong các vùng này.

Trái với vùng đồng bằng phía đông, nửa trên (tây Yên-định, Ngọc-lặc...) lại là một vùng rừng núi hiểm yếu đã từng nhiều lần làm cản trở cho các cuộc khởi nghĩa (thời Lê Lợi ở Lam-sơn, Lũng-nhai, Linh-sơn, thời Cần Vương ở Mã-cai)

Có thể nghĩa quân của Đô Dương - Chu Bá sau khi rút khỏi núi Trịnh, đã dựa vào vùng này tiếp tục chống lại quân của Mã Viện. Địa thế ở đây, cũng rất phù hợp với câu của *Thủy kinh chú* (Đ.V.N. dẫn): «Chu Bá... chạy vào rừng sâu, đầm rậm là nơi tề ngưu và voi tụ tập...».

Tại đồng bằng vùng này, ngày nay còn một số địa danh, chưa biết có liên quan gì với tên Dư-phát xưa: làng Vược (Phác-đồng), làng Vạc (làng Phác-lỗ xưa) thuộc Thiệu-hóa, làng Vóc (Bốc-cát) thuộc Yên-định...

4. Huyện Cư-phong.

Theo sử sách, Cư-phong thời Hán là một huyện rộng, nhiều rừng núi rậm rạp, đầy tế tượng. Sang thời Tấn (thế kỷ 3 - 4) đổi tên là huyện Di-phong. Trong những thế kỷ 5 - 6, thời Nam Bắc triều, quận trị chuyển về đây. Đến nhà Tùy (đầu thế kỷ 7) chia làm hai huyện: Di-phong và Cửu-chân.

«Huyện Cửu-chân là nơi đóng quận trị có núi Dương-sơn và Nghiêu-sơn» (Mas-pê-rô, do Đ.V.N. dẫn).

Núi Nghiêu-sơn và Hoàng-sơn (chắc là Dương-sơn) nằm hai bên bờ sông Vay (tức sông Hoàng).

Theo sử sách và dấu vết, quận trị thời Thái thú Lê Ngọc đời Tùy là ở vùng Đồng Pho - Trường-xuân, trên sông Hoàng và về phía tây bắc cụm núi Hoàng-nghiên.

Thời Nam - Bắc triều, quận trị Cửu-chân đóng ở huyện Di-phong cũng chắc là ở vùng Đồng Pho - Trường-xuân này.

Như vậy, huyện Cửu-chân thời Tùy - nửa huyện Cư-phong thời Hán - là vùng Đồng-pho - Trường-xuân trở về Tĩnh-gia ngày nay. Dấu vết địa bàn Cửu-chân thời Tiền Lê - Lý... còn được Đại Nam nhất thống chí phản ánh trong câu: «Phủ Tĩnh-gia là đất Cửu-chân xưa». Phủ Tĩnh-gia thời đầu Nguyễn gồm các huyện Quảng-xương, Ngọc-sơn và Nông-cống (gồm cả châu Như-xuân sau này); địa bàn này còn nhắc lại dấu vết địa bàn huyện Cửu-chân xưa.

Còn một nửa nữa của huyện Cư-phong - tức địa bàn huyện Di-phong thời Tùy -, hẳn là phía tây vùng Đồng-pho kéo qua vùng tây Nông-cống, từ Quán Đất, Xim, Di-linh lên Thọ-xuân đến Thường-xuân.

Như vậy, huyện Cư-phong quả là rất rộng, gồm cả một vùng nam và tây nam Thanh-hóa ngày nay: toàn bộ các huyện Tĩnh-gia, Nông-cống, Như-xuân, phần nhỏ huyện Đông-sơn, phần lớn huyện Thọ-xuân, và có lẽ cả huyện Thường-xuân nữa.

Vùng này được khai phá chỉ chủ yếu là vùng đồng bằng thấp của các ngách sông Lương xưa, có nhiều dải đồng trũng xen kẽ.

Còn vùng Ngàn-nưa, cũng như toàn bộ huyện Như-xuân, và phần đồi núi các huyện Nông-cống, Tĩnh-gia, Thọ-xuân, Thường-xuân thì rậm rạp, hiểm trở và cơ động.

Bà Triệu đã khởi nghĩa ở Ngàn-nưa.

Ngô Xương Xí cũng đã lấy vùng Bình-kiều (tức vùng Di-caio, Di-linh... trong Ngàn-nưa) làm căn cứ thời 12 sứ quân.

Con đường «thượng đạo» (Mục-sơn - Đồng-trầu - Hiếu) sau này cũng qua vùng này.

Có lẽ nghĩa quân của Đỗ Dương đã dựa vào vùng Ngàn-nưa hiểm yếu và cơ động để chống đến cùng với quân Mã Viện.

Huyện lỵ Cư-phong có thể ở Đồng-pho ngay từ thời Hán.

5) Huyện Đô-lung

Còn lại một vùng Thạch-thành, Cầm-thủy, Bá-thước và Quan-hóa ngày nay, có lẽ là địa bàn huyện Đô-lung.

Vị trí này phù hợp với câu : « Huyện Đô-lung ở phía bắc phủ Thanh-hóa thời Minh » (Phương dư kỷ yếu do Đ.V.N. dẫn).

P phủ Thanh-hóa thời Minh đóng ở Tây-đô.

Trong vùng này, có một số vùng rộng lớn còn mang gốc tích tên Đô-lung xa xưa :

Huyện Cầm-thủy xưa kia có tên là Cử-long, rồi Ba-long; trước Cách mạng tháng Tám, trong huyện Cầm-thủy có tổng Sa-lung (nay thuộc huyện Bá-thước); trong huyện Thạch-thành cũng có tổng Văn-lung

Đề đi vào vùng này, có hai cái đèo (eo) chính :

Eo Lê từ mỏm tây bắc Vĩnh-lộc (phía bắc thành Tây-đô xưa) trên đường đi Cầm-thủy ngày nay, cũng là đường đi Cử-long, Ba-long Sa-lung xưa.

Phía giữa huyện Vĩnh-lộc, tại Sóc-sơn và Bồng-thượng, cũng có hai con đường núi gặp nhau ở Du-nghi, rồi qua eo Giác sang tổng Văn-lung của Thạch-thành.

Không biết một trong hai cái eo (eo Giác sang Văn-lung hay eo Lê đi Cử-long), cái nào là cái đèo mà sử sách xưa gọi là đèo Đô-lung?

Từ tây Yên-định sang Ngọc-lặc, tuy đường núi gập ghềnh, lên xuống qua nhiều dốc, nhưng không có cái đèo «hữu danh» nào.

Vùng Ngọc-lặc - Lang-chánh tất nhiên không thể xem là phía bắc Thanh-hóa, dù so với Tư-phố xa xưa, hoặc Tây-đô sau này (4).

Trong huyện Đô-lung này (gồm đất Cầm-thủy, Thạch-thành, Bá-thước, Quan-hóa) nói chung là một vùng đồi núi rộng lớn, xen kẽ những mảng thung lũng hẹp, không có những vùng đồng bằng rộng rãi tập trung dân cư, nên cũng chưa có cơ sở nào để suy đoán vị trí huyện lỵ ở vào vùng nào.

Như vậy, đất Thanh-hóa cũng chỉ «chứa» nổi năm huyện. Còn huyện Hàm-hoan và huyện Vô-biên phải ở vào đất Nghệ-an, Hà-tĩnh ngày nay (rộng gấp đôi đất Thanh-hóa).

Huyện Hàm-hoan có nhiều căn cứ để xác định vị trí ở vào vùng phía nam Nghệ-an và Hà-tĩnh, tức bộ «Hàm-hoan» xưa và Hoan-châu sau này.

Còn huyện Vô-biên có lẽ ở vào địa bàn bộ «Cửu-đức», tức là vùng bắc Nghệ-an, địa bàn đất Diễn-châu sau này.

«Mã Viện đánh Cư-phong và chia quân vào Vô-biên», và «Vô-biên là đất huyện Trường-lâm sau này» (Thủy kinh chú và Tản đường thư, do Đ.V.N. dẫn.)

Không rõ Vô-biên và Trường-lâm (có nhiên là tên chữ Hán) có phải là tên đặt theo nghĩa chữ Hán không? (Vô-biên = không giới hạn, Trường-lâm = rừng dài liên miên).

Kề ra, rừng núi bắc Nghệ-an cũng «không giới hạn», cũng «dài liên miên», chứ không phải chỉ rừng núi dọc Ninh-bình - Thanh-hóa mới như thế.

Có lẽ đúng hơn, cũng như nhiều tên khác, là tên chữ Hán phiên âm từ tiếng Việt sẵn có.

Trên đất phủ Diễn-châu xưa, vào khoảng giữa các huyện Nghi-lộc, Yên-thành và Nam-đan ngày nay, có một vùng đồi thấp khá rộng chung quanh có núi cao bao bọc, gọi là trường Bãng và trường Bơn (5) có thể có liên quan đến tên Vô-biên? (Vô-biên = Bù Bãng - Bù Bơn).

Mã Viện chia quân vào Vô-biên, chắc là để bịt mặt sau của nghĩa quân ở Cư-phong.

Cho rằng đường thủy và đường bộ song song - theo lối hành quân của Mã Viện (?) - chỉ có thể đến được Cư-phong (vùng núi Voi) có lẽ chưa khớp với sử liệu và truyền thuyết khác (6)

Trước đó 200 năm, An Dương vương trên đường rút lui về Mộ-dạ (Diễn-châu) đã để dấu vết lại ở vùng Biện-sơn : truyền thuyết không nói An Dương vương vượt bể mà nói đi ngựa.

Và «Nguyễn Thành Công, từ Lăng-sơn lui về Cửu-chân tiếp tục kháng chiến và mất ngày 15 tháng 7 âm lịch ở Tầm-quy» (Đ.V.N. dẫn), có nghĩa là mất trong một trận cuối cùng trong cuộc truy kích của Mã Viện, và trận cuối cùng ấy phải diễn ra ở huyện Vô-biên, tại một «Tầm-quy» nào đó trên đất

Nghệ-an, chứ không phải là Tâm-quy thuộc huyện Hà-trung, Thanh-hóa; ở Tâm-quy (Hà-trung) cũng không có đền thờ Nguyễn Thành Công (7).

Nhìn chung lại, vị trí các huyện như trên rất phù hợp với đường Mã Viện tiến quân truy kích nghĩa quân Đỗ Dương - Chu Bá :

Từ Giao-chỉ, Mã Viện tiến đánh Vô-thiết (vùng Hà-trung - Hậu-lộc phía bắc sông Ấu) mở đầu bằng trận ở Thần-phù; từ Vô-thiết, Viện tiến vào Dư-phát « rậm rạp đầy tề tượng » (vùng Yên-định - Ngọc-lạc trên lưu

vực sông Cầu-chày) mở đầu bằng trận núi Trịnh; sau đó, một mặt Viện dùng đại quân trực diện tiến công nghĩa quân ở Cư-phong (vùng Ngàn-nua tức Triệu-sơn - Như-xuân ngày nay), một mặt chia một cánh quân theo đường Biện-sơn vào Vô-biên (bắc Nghệ-an) để chặn mặt sau nghĩa quân.

Những ý kiến trên đây đều dựa vào tư liệu của tác giả bài « Đất cứu chân... » và kết hợp với thực tế địa phương đã được tìm hiểu.

Mong rằng có thể đóng góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu thời kỳ xa xưa này.

Tháng 4-12 năm 1975

CHÚ THÍCH

(1) Cửa Thần-phù ở ngay sát làng Chính-đại, nên thời Nguyễn cũng gọi là cửa Chính-đại (Đ.N.N.T.C.). Có thể xưa kia làng Thần-phù ở ngay chân núi, sát cửa Thần-phù, nhưng sau đất bồi rộng ra, thì làng cũng chuyển dần ra vị trí ngày nay.

(2) Vốn là làng Đông-trung từ xa xưa đến giờ, thuộc xã Kim-âu, tổng Ngo-xá, huyện Vĩnh-lộc; vào đời Khải Định, cả tổng Ngo-xá này được cắt về đất Hà-trung.

Sau Cách mạng tháng Tám, gần hết các xã trong tổng Ngo-xá cũ hợp lại thành một xã lớn, gọi là xã Kim-âu; và tất cả các làng trong xã đều lấy tên mới, bắt đầu bằng tiếng « Kim », và ghép với một tên khác, có khi là một tiếng trong tên làng cũ, như Kim đề (làng Văn-đề), Kim-bằng (làng Thạch-bằng) Kim-phú (làng Yên-phú)... còn phần lớn không dính dáng gì đến tên cũ, như Kim-sơn (làng Thương-phù), Kim-thành (làng Biều-hiệu), Kim-môn (làng Đoài-thôn), Kim-liên (làng Vũ-thôn), Kim-quan (làng Trần-thôn), Kim-phát (làng Đông-trung)...

Ngày nay vẫn gọi là làng Đông-trung, tên « Kim-phát » chỉ còn ít người biết đến.

(3) Đồng-cổ có phải là « Cửu-chân đình » thời Vương Mãng không?

Núi Đồng-cổ là tên chữ Hán xuất phát từ cái đền ở núi đó có chiếc « trống đồng thiêng » (hoặc ngôi đền thờ « Thần Trống đồng »), nay thuộc làng Đan-nê, huyện Yên-định, nên thường được sử sách nói đến; Đồng-cổ cũng được nhắc đến vì là đầu mối của một loạt kênh nổi tiếng đào từ thời Lê Hoàn « từ Đồng-cổ đến sông Bà-hòa ».

Tên Đan-nê chưa biết được đặt từ bao giờ, nhưng rất gần đây trong nhân dân còn nhiều

người nhớ cái tên rất cổ ghi trong địa bộ của làng là « Khả-lao làng xứ » (?).

Khả-lao là tên chữ Hán phiên âm từ một tên Việt mà ngày nay không ai còn nhớ đến nữa.

Đồng-cổ xưa nổi tiếng vì chiếc trống đồng quý và là đầu mối giao thông đường thủy.

Trước Cách mạng tháng Tám, Đan-nê cũng nổi tiếng trong tỉnh vì gái Đan-nê buôn bán giỏi.

Ở Đan-nê có cái Âm-linh tự, tương truyền do giặc Minh lập ra để giấu của; cái Âm-linh tự này may ra cũng chỉ liên quan đến bọn giặc Minh chết trong trận nghĩa quân Lam-sơn phục kích chúng ở Mỹ-canh (Mê - Mương) gần đó.

Nhưng truyền thuyết dân gian ở đây chưa hề cho thấy dấu vết một trung tâm chính trị lớn vào một thời xa xưa nào đó, để có thể nghĩ đến một quận trị - một « Cửu-chân đình » - . Và lại, theo vị trí các huyện, thì Đồng-cổ có lẽ thuộc địa phận huyện Dư-phát, chứ không thể thuộc huyện Vô-biên.

Hoặc giả, lại là trường hợp lầm lẫn « Cửu-đức đình », quận trị quận Cửu-đức sau này chăng?

(4) Hà-đô là một xã, trước Cách mạng tháng Tám, gồm các làng Diên-thôn (làng Đen), Đô-thôn (làng Du), và Ngọc-luật (làng Lự).

Theo người ở đây còn nhớ, xưa kia là Kẻ Đu, tên chữ là Khả Đò, sau chuyển sang A-đô, và sau cùng là Hà-đô.

Chắc là những tên này không có quan hệ gốc gác gì với tên huyện Đô-lung, vì theo cách đặt tên và cách phiên âm, thì trong

(Xem tiếp trang 90)

MỘT CHỐT TẠI LIỆU

VỀ TRẬN ĐÁNH QUÂN MÀN THANH NĂM 1789

D. M.

NĂM 1788, theo yêu cầu của Lê Chiêu Thống, vua Càn Long nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị và Hứa Thế Hanh mang quân 4 tỉnh Quảng-đồng, Quảng-lây, Vân-nam và Quý-châu sang xâm lược Việt-nam.

Tôn Sĩ Nghị đã chia quân làm 4 đạo. Đạo quân chủ học do Sĩ Nghị, Hứa Thế Hanh chỉ huy theo đường Nam quan tiến vào Lạng-sơn, Kinh-bắc rồi đến Thăng-long. Đạo quân thứ hai do chi phủ Diên-châu là Sầm Nghi Đống chỉ huy tiến vào Cao-bằng, đến Thái-nguyên. Đạo quân thứ ba xuất phát từ Khâm-châu, tiến vào Quảng-ninh, Hải-dương (gồm cả Hải-phòng). Đạo quân thứ tư dưới quyền đề đốc Ô Đại Kinh từ Mông-tự tiến vào Tuyên-quang, Việt-tri trên bờ sông Thao.

Đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị sau khi đánh bại quân Tây-sơn trên sông Thương đã đánh chiếm núi Tam-đăng, một giải núi ở xã Nam-ngạn, phía đông huyện Việt-yên, bên hữu đường xe hỏa Hà-nội - Lạng-sơn, gần ga Thị-cầu và ga Sen-hồ. Quân Thanh và quân Tây-sơn đã giao chiến ở bên bờ sông Nguyệt-đức tức sông Cầu. Theo *Đại nam nhất thống chí*, sông Nguyệt-đức có 17 bến đò qua sông là: Hà-châu, Thụ-lâm, Hương-ninh, Tiều-lễ, Cầm-bào, v.v... trong đó thì bến Đáp-cầu tức Thị-cầu là xung yếu nhất. Quân Tây-sơn đóng ở Thị-cầu đã vượt sông Nguyệt-đức để đánh quân Thanh ở bờ bắc sông, nhưng thất bại.

Như chúng ta đều biết theo đề nghị của Tôn Sĩ Nghị, vua Càn Long đã quyết định xâm lược Việt-nam và đã vạch kế hoạch cho Sĩ Nghị đánh quân Tây-sơn: «Viện quân nên từ từ, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa hịch truyền thanh thế đi trước, và cho các quan nhà Lê về nước cử hợp nghĩa binh tìm tư quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta đến, ai chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui...». Theo Takashi Inoguchi trong *Thử bản về trật tự thế giới Đông Á truyền thống—trung tâm là sự can thiệp của Trung-quốc đối với Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII*—thì có lẽ sau khi quân Thanh vượt biên giới tiến vào Việt-nam được ít lâu, Càn Long đã nhận thấy kế hoạch đánh nước ta là phiêu lưu, mạo hiểm. Cho nên ngày 16-1-1789, y đã cho chạy ngựa trạm ra lệnh cho Tôn Sĩ Nghị rút quân khỏi Thăng-long. Nhưng chỉ sau đó 9 ngày tức ngày 25-1-1789, quân Thanh đã bị Quang Trung tiêu diệt hầu như toàn bộ ở Thăng-long và Tôn Sĩ Nghị chỉ còn kịp nhảy lên ngựa cùng một số tùy tùng vượt cầu phao sang bờ bắc sông Hồng chạy về nước. Thế là lệnh rút quân của vua Thanh chưa đến tay Tôn Sĩ Nghị thì quân Thanh ở Thăng-long đã bị tiêu diệt.



BẢN THÊM VỀ CUỐN «PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU»

CHƯƠNG THẦU

CÁCH đây trên mười năm, chúng tôi có viết một bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nhằm bước đầu góp phần khảo chứng văn bản cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*, nhưng vấn đề nêu ra và giải quyết chưa được triệt để và thỏa đáng (1). Cho nên sau đó bạn đọc và một số nhà nghiên cứu sử học, văn học trong và ngoài nước còn có nhiều điều phân vân bất nhất. Chúng tôi cũng thấy cần phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu thêm đề có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề của tác phẩm quan trọng này, đồng thời cũng để đính chính lại những sai lầm của mình và của một số nhà nghiên cứu khác đã mắc phải xung quanh cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*.

Ngày nay nước nhà đã thống nhất, Bắc Nam đã sum họp một nhà. Trong niềm vui to lớn và trọn vẹn của chung cả dân tộc có niềm vui của những người làm công tác học thuật, từ nay sẽ có điều kiện thuận lợi để

trao đổi với nhau nhiều ý kiến bổ ích. Bản thân chúng tôi càng thấm thía sâu sắc niềm hạnh phúc hằng mong đợi ấy. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chúng tôi đã được vào Huế, Sài-gòn và các tỉnh miền Nam để sưu tầm thêm tài liệu về Phan Bội Châu và dừng lại ở những nơi mà xưa kia nhà yêu nước này từng sống và hoạt động để tìm hiểu mọi quan hệ cần thiết. Đặc biệt trong chuyến đi công tác vào Huế dự lễ kỷ niệm lần thứ 35 ngày cụ Phan từ trần do Ty văn hóa Thừa-thiên và Viện Đại học Huế tổ chức (29-12-1975), chúng tôi đã được thân nhân gia đình cụ Phan, và bạn bè của cụ xưa kia cung cấp cho nhiều tài liệu quý báu, nhất là những tài liệu về cuốn tự truyện *Phan Bội Châu niên biểu*.

Nhân dịp này, cộng với những tài liệu đã sưu tập được từ trước, chúng tôi xin trình bày thêm mấy vấn đề cụ thể của cuốn sách như sau.

I

TÊN TÁC PHẨM VÀ THỜI GIAN BIÊN SOẠN

1. Tên tác phẩm hay nhan đề cuốn tự truyện này là gì? Nó là *Tự Phán* như các bản dịch xuất bản ở Huế năm 1946 và 1956? là *Tự phê phán* hay *Phan Bội Châu niên biểu* như các bản dịch xuất bản ở Hà-nội năm 1955 và 1957?; là *Phan Bội Châu niên biểu (Hồi ký của Phan Bội Châu)* như bản in ở Pháp năm 1970...?; hay cũng được gọi là *Sáo Nam niên biểu*, là *Niên biểu*? v.v... Xét ra mỗi cách gọi tên của cuốn sách đều có một căn cứ. Gọi bằng *Tự Phán* vì người ta dựa vào cái đề mục lớn đầu tiên trong nguyên

bản đề là *Tự Phán* ở ngay sau lời Tựa, mà cuốn sách lại vốn không có bìa và tác giả cũng không dám ghi nhan đề của nó. Cho nên nếu bỏ qua không đọc lời Tựa, hay đọc một bản sao nào đó lại thiếu mất mấy chữ ở cuối lời Tựa thì người ta tưởng cuốn sách này gọi là *Tự Phán* và dịch thành *Tự phê phán*. Nhưng nếu chúng ta tìm được bản gốc, thì thấy ở ngay cuối lời Tựa, tác giả đã đặt tên cho cuốn tự truyện là *Phan Bội Châu niên biểu*. Đó là điểm đính chính đầu tiên của đồng chí Tôn Quang Phiệt năm 1957 khi cho

tái bản bản dịch của mình. Còn như gọi tên tác phẩm là *Niên biểu*, là *Sáo Nam niên biểu* hoặc *Hồi ký* của Phan Bội Châu là đều dựa theo nội dung của cuốn tự truyện của cụ Phan. Tất nhiên những cách gọi khác nhau như vậy không có gì là sai phạm cả; vì chúng ta đều biết đó là một tập tự truyện của cụ Phan. Nhưng gọi là *Phan Bội Châu niên biểu* thì chính xác hơn. Bởi vì đó là cái tên do tác giả đặt, chứ không phải như ông Nguyễn Văn Xuân cho rằng: «Tôi không phản đối cái tên nào. Nhưng tôi muốn tôn trọng cái tên mà chính tác giả (cũng là dịch giả) đã đề trên tác phẩm của mình: *Tự Phán*» (2). Nếu như ông Xuân được đồng cuối cùng của lời Tựa trong nguyên bản (bản gốc, chữ Hán) thì hẳn là ông phải nhận thấy đã vô đoan. Câu của tác giả viết như sau: «...Phụng mệnh nhi thảo thị biểu, nhan viết: *Phan Bội Châu niên biểu*» (xin phụng mệnh mà viết ra cuốn sách này, đặt nhan đề là *Phan Bội Châu niên biểu*). Và chắc ông Xuân sẽ không dài dòng biện bạch thêm cho lý lẽ chủ quan của mình, rằng: «Nó tuy là một *Niên biểu*, nhưng không hoàn toàn khỗ khan như một niên biểu (!) và cũng không cố ý diễn tả theo tinh thần niên biểu, mà thật sự là một *Tự phán theo niên biểu* (1). Đó chính là chỗ đặc thù và cũng là đặc sắc của toàn bộ cuốn sách này (3)»... Đồng thời, ông Xuân cũng không vội chỉ trích gay gắt ông Nguyễn Khắc Ngữ đã theo bản ở miền Bắc của đồng chí Tôn Quang Phiệt đề lấy lại cái nhan đề *Phan Bội Châu niên biểu*: «Nhà dịch sách ở Bắc có thể đổi tên sách (?) còn hữu lý, vì họ tự dịch lấy sách. Còn ông Ngữ và các bạn của nhóm ông không thể đổi tên, vì nó là cái tên đã có của bản dịch. Hai bên Bắc Nam có địa vị và quyền lợi khác nhau, bất chước sao được...» (4) (!). Chúng tôi thật khó hiểu cho thái độ kỳ thị vô lý của ông Nguyễn Văn Xuân khi ông phát biểu như vậy!

2. *Thời gian biên soạn*. Chúng tôi tìm hiểu lại vấn đề này bắt đầu từ những đồng nhận xét sau đây của Georges Boudarel viết trong lời nói đầu bản dịch *Phan Bội Châu niên biểu*, xuất bản ở Paris năm 1970:

«Chính trong căn nhà bị quân thù ở Bến Ngự, Huế, Phan Bội Châu đã viết những chương hồi ký của cụ bằng chữ Hán vào năm nào thì hiện nay vẫn còn là vấn đề băn khoăn. Theo ông Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học Hà-nội thì cuốn sách này được viết vào thời kỳ Mặt trận Bình dân Pháp, khi nhà lãnh đạo cộng sản Phan Đăng Lưu cộng tác trong một thời gian ngắn bên cạnh nhà sĩ

phu lão thành với tư cách là người thư ký của Cụ... Trong bản dịch của nhà xuất bản Anh Minh ở Huế năm 1956, ở lời nói đầu có chữ ký của Huỳnh Thúc Kháng, cho rằng cuốn sách này được biên soạn vào năm 1929. Riêng cứ liệu đó sẽ có tính chất quyết định nếu như ta không nhận ra trong bản in ấy, một số cái xén và thuyết minh nào đó có ý đồ. Song tất cả các tác giả miền Nam Việt-nam không thừa nhận niên đại đó. Theo Trọng Đức thì Phan Bội Châu viết *Tự phán* sau khi dự kiến của ông định mở một trường tư thục vào năm 1932 bị thất bại. Ở miền Bắc thì Trần Minh Thư nghiêng về ý kiến cho là viết khoảng 1937-1940. Nhưng Chương Thâu đã bác lại một cách chính đáng rằng, tác phẩm chỉ được viết trước tháng 6-1937, thời gian mà Huỳnh Thúc Kháng nhận được từ Nhật-bản gửi về một bản *Ngục trung thư* của Phan Bội Châu viết năm 1914. Nếu không phải như vậy, người ta sẽ không phát hiện được những điều không phù hợp trong hai văn bản ấy, mà chính đây lại là trường hợp không phù hợp. Vậy cuốn tự truyện ấy được viết vào khoảng từ 1929 đến giữa 1937 nhưng chưa có khả năng xác định một cách đúng tuyệt đối niên đại của nó» (5).

Đó cũng là điều thắc mắc chính đáng của các nhà nghiên cứu về niên đại hoàn thành tác phẩm *Phan Bội Châu niên biểu*.

Gần đây nhất, năm 1973 tại Sài-gòn, nhóm Nguyễn Khắc Ngữ khi in lại *Phan Bội Châu niên biểu*, trong lời nói đầu đã nêu lên một ý kiến về năm sinh của cuốn sách này: «Viết vào khoảng 1929-1937». Nhưng trong một chú thích khác ở trang 112, lại viết: «Ta có thể tin rằng thời gian cụ viết sách này là vào khoảng 1928 về trước...». «Điều này phù hợp với điều cụ Huỳnh Thúc Kháng viết trong bài Tựa: cuốn *Tự Phán* năm 1929 cụ đã được cụ Phan đưa cho xem sách này» (6).

Xin lần lượt xét lại những ý kiến khác nhau trên đây:

— Về ý kiến cho rằng cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* được viết vào mấy năm trước khi cụ Phan mất, tức là từ 1937 đến 1940. Trước đây chúng tôi cũng cho rằng cuốn sách này không thể viết muộn hơn từ tháng 6-1937 trở đi (7). Bởi vì lúc bấy giờ chúng tôi chưa có điều kiện đọc bản thảo gốc (cất giấu ở an toàn khu) và do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, chúng tôi cũng chưa có dịp tiếp xúc với thân nhân, với các cụ già am hiểu về Phan Bội Châu. Đến nay, kết luận ấy đã trở nên thiếu sót và sai lầm rồi.

— Về ý kiến của đồng chí Trần Huy Liệu gần đây trong những dịp tiếp xúc với các cụ ở Huế, nhất là với các cụ đã từng làm thư ký cho cụ Phan thời kỳ Mặt trận Bình dân; các cụ đều cho biết: trong thời gian này cụ Phan đã «chuyên Dịch» rồi; nghĩa là cụ đã chuyên nghiên cứu quyền Kinh Dịch và đang ra sức hoàn thiện ba công trình biên khảo rất lớn là *Khổng học đăng*, *Phật học đăng*, và *Chu dịch quốc văn diễn giải*. Cụ Phan không biên soạn Niên biểu nữa. Lúc này, cụ cũng thường xuyên làm thơ Nôm đăng báo *Tiếng dân* để có thể có thêm một ít tiền nhuận bút góp vào chi tiêu cho cuộc sống vốn đã rất đậm bạc của gần mười thầy trò «ông già Bến Ngự». Với số tiền ít ỏi ấy cũng làm cho cụ đỡ bần khoản bút rút phần nào, vì không phải nhờ vả bạn bè trong quảng «đời thừa» này như cụ vẫn thường nói với mọi người xung quanh.

— Về ý kiến của ông Trọng Đức, rõ ràng là không có một căn cứ xác thực nào. Cụ Phan không hề có ý định mở một trường tư thực như ông Trọng Đức quan niệm. Thời đó cụ chỉ dự định mở «cửa hàng dạy thi» bằng cách «ai học thi gửi thơ đến cho tôi chấm, không cần phải đề tính danh hay địa điểm chi cả» để cụ có thể «giải muộn trong những ngày tháng vô liêu» (8)... Nhưng rồi ý định này đã bị bọn người xấu lợi dụng gây tác hại cho phong trào cách mạng do Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo nên cụ thôi ngay. «Thi xã Mộng-du đã khóa kín với đời, mà thú ngậm vịnh từ nay tôi lại một mình một bóng vậy» (9). Việc mở «Mộng-du thi xã» xảy ra vào cuối năm 1931; nó không liên quan gì đến việc viết nguyên bản *Phan Bội Châu niên biểu*.

— Còn ý kiến cho rằng *Phan Bội Châu niên biểu* viết vào năm 1929 là đáng đề cho chúng ta tìm hiểu kỹ những chứng cứ xác đáng của nó.

Thực ra thì «niên đại» này chúng tôi đã bắt gặp trong bài hồi ký về Phan Bội Châu do Nguyễn Thượng Huyền viết năm 1960 (10). Nhưng ý kiến đó không đủ tin vì nó dựa theo bản *Tự Phán* của Anh Minh xuất bản ở Huế năm 1956, trong khi chúng tôi lại chưa có trông tay nguyên bản chữ Hán (bản gốc) và bản dịch của chính Phan Bội Châu để kiểm tra. Hơn nữa không riêng gì chúng tôi, mà ngay cả một số đồng anh em làm công tác học thuật một cách nghiêm túc ở miền Nam cũng không tin gì Anh Minh — một con người có nhiều việc làm hết sức âm mưu. Ở Huế, người ta đều lên án Anh Minh là «một kẻ

buôn thần bán thánh», vì y đã lợi dụng danh nghĩa cụ Phan và cụ Huỳnh, chiếm đoạt nhiều «di cảo» của cụ Phan, tự ý sửa chữa, xuyên tạc và độc quyền xuất bản nhằm phục vụ cho chủ trương chống Cộng dưới thời Ngô Đình Diệm thống trị. Ngày nay đã đến lúc chúng ta phải vạch rõ những chỗ Anh Minh cắt xén, sửa chữa, thêm thắt trong các tác phẩm của Phan Bội Châu, để khôi phục lại giá trị của tác phẩm. Trước hết là vấn đề niên đại hoàn thành cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*. Theo cụ Huỳnh Thúc Kháng viết ở đầu bài Tựa thì: «Cụ Sào Nam sau ngày viết tập *Tự Phán* (tự tay chép lược sử đời Cụ) và đưa cho tôi xem trước ngày từ trần ở lều tranh Bến-ngự, Huế năm 1929» (11).

Lời Tựa này không phải là «của riêng» của Anh Minh. Chúng tôi đã được đọc *bài Tựa của cụ Huỳnh Thúc Kháng* mà gia đình cụ Phan còn giữ được ở Huế (12) và được kể rõ đầu đuôi như sau: Năm 1946, ông Phan Nghi Đức sau khi cho xuất bản phần đầu tập «di cảo» *Tự Phán* của cụ thân sinh, đã được bạn bè góp ý là nên có một bài Tựa của cụ Huỳnh để thêm phần giá trị. Ông liền đến xin cụ Huỳnh, cụ vui lòng nhận lời ngay. Vì thế trong lời quảng cáo cho *Tự Phán* phần II dự định phát hành vào ngày 15-11-1946 có câu: «Sẽ có thêm bài Tựa của cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng». Nhưng rồi mặt trận Huế vỡ, thực dân Pháp tràn vào, phần II không xuất bản kịp. Thế là tập *Tự Phán* của Phan Bội Châu tự dịch không ra mắt được với đông đảo bạn đọc vì chiến tranh bùng nổ, chứ không phải vì «bị Việt Minh tịch thu» như Anh Minh đã vu khống! Đến nay, tập bản thảo đánh máy toàn văn quyền *Phan Bội Châu niên biểu* vẫn còn đủ 183 trang khổ 30 cm x 20 cm và kèm theo cả bài Tựa của cụ Huỳnh viết năm 1946. Trong bài Tựa, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã khẳng định *Phan Bội Châu niên biểu* viết vào năm 1929. Đó là chứng cứ thứ nhất.

Về phía cụ Phan, cụ cũng cho chúng ta thêm hai dẫn chứng về ngày tháng viết tập tự truyện này:

Một là, trong một nguyên bản chữ Hán mà gia đình cụ Phan ở Huế còn giữ được — theo chúng tôi đây là một trong những bản gốc, có bút tích của cụ Phan — thì ở dòng cuối cùng cuốn sách, trước phần *Phụ lục* (chép bức thư gửi cụ Phan Tây Hồ) có đề rõ ngày tháng là: «Cửu nhật, thập nguyệt, Kỷ ty, thiên cửu bách nhị thập cửu niên» (*Ngày 9 tháng 10 năm Kỷ ty (1929)*). Dòng chữ này ở trong một bản gốc (bản thảo đầu tiên)

khác hiện có ở Thư viện Khoa học xã hội Hà-nội, vì bị rách sờn không thể đọc được.

Hai là, trong nguyên bản và các bản dịch có một chi tiết có thể cho ta biết niên đại của bản thảo chữ Hán. Đó là đoạn viết: «Cụ kim lục niên tiền, Phan Bá Ngọc bối dĩ cam ngôn dụ quân yêu hồi quốc nội nhậm cao đẳng giáo viên chức...» và tác giả dịch ra như sau: «Cách nay trước sáu năm, bọn Phan Bá Ngọc thường ngon ngọt dỗ ông kéo về trong nước, làm chức Cao đẳng giáo viên...». Sáu năm trước tức là năm 1922, năm Phan Bá Ngọc sau khi đi Bắc-kinh gặp Hoàng Đình Tuân, rồi trở về thì bị ám sát chết. Vậy thì năm viết đoạn này của tập Tự truyện phải là năm 1928 hay đầu năm 1929 mà thôi. Bằng

chứng này là do ông Nguyễn Khắc Ngữ có công phát hiện, nhưng ông Ngữ đã không tra cứu triệt để, không chịu khó loại trừ những điều xuyên tạc của Anh Minh, rồi kết hợp với ý kiến của cụ Huỳnh ở lời Tựa để khẳng định, nên ông đã lúng lúng, tự mâu thuẫn.

Ngoài ra, có thể dẫn thêm một chứng cứ nữa có ghi ở trang 183 của bản dịch đánh máy là: «Tàn Vĩ, dương lịch 1931». Như thế có nghĩa là bản chữ Hán phải được hoàn thành từ những năm trước, năm 1929 chẳng hạn.

Đến đây chúng ta có thể khẳng định rằng: Nguyên bản của Phan Bội Châu niên biểu hoàn thành vào năm 1929.

II

NHỮNG BẢN GỐC VÀ NHỮNG BẢN SAO CHỮ HÁN.

1. Những bản gốc. Nói là những bản gốc (bản thảo mang bút tích tác giả) vì ít ra là hiện nay chúng ta cũng có hai bản, chứ không đến nỗi như ông Nguyễn Văn Xuân «nói chắc trong nước Việt-nam, không hy vọng tìm đâu ra một bản sao đúng hơn» (13) bản sao duy nhất của cụ Huỳnh Thúc Kháng mà ông Xuân đã được đọc!

- Bản gốc thứ nhất, thực tế là bản thảo đầu tiên (bản nháp), như chúng ta đã biết; nó đã có mặt ở miền Bắc từ cuối năm 1940. Bản này do ông Phan Nghi Huỳnh được cụ Huỳnh Thúc Kháng giao cho mang về Nghệ-an, qua một thời gian bị giữ trong các thư viện gia đình, cuối cùng đã chuyển đến Thư viện khoa học xã hội và sao thành nhiều bản. Hiện nay nó được bảo tồn tại kho A của Thư viện và mang ký hiệu VHv. 2138. Bản này chúng tôi đã nói đến khá kỹ trong bài viết trước kia (năm 1965), nay không bàn lại nữa.

- Bản gốc thứ hai. Bản này mới phát hiện được ở Huế sau ngày miền Nam giải phóng, do cụ Võ Mạnh Phác (vốn là bạn thân của ông Phan Nghi Đệ) gửi lại trả cho gia đình cụ Phan nhân dịp giỗ Cụ (29-10-75). Bản này cụ Phác giữ đã hơn 40 năm nay ở «Võ Mạnh Phác tàng thư» tại Hà-lam, Thăng-bình, Quảng-nam. Cuốn sách đã rất cũ, viết trên giấy bản, hàng 9 dày 250 trang (so với cuốn gửi về Bắc, dày tới 370 trang, vì viết thưa, lại viết giữa 2 hàng chữ của một quyển vở tập viết của học sinh). Cuốn này, theo cụ Phác cho biết là bản «chép tinh lại» của bản

thảo trên. Trong bản này có đến ba thứ chữ khác nhau, nhưng đều vào loại chữ rất đẹp, giả dạn. Đặc biệt là có cả chữ của cụ Phan Bội Châu trong một số đoạn viết bằng mực đen nhạt. Còn phần chấm câu, thêm chữ sót thì bằng bút son và toàn bộ nét chữ son này là bút tích của cụ Phan. Do đó chúng tôi coi đây là bản gốc thứ hai, rất quý.

So sánh bản thứ hai này với bản thảo thứ nhất ông Phan Nghi Huỳnh mang về Bắc từ trước, thì không có một chi tiết nào sai biệt cả. Ngoài điểm duy nhất là: ở bản Phan Nghi Đệ (Huế) thì có đủ ngày tháng hoàn thành viết ở cuối sách, còn ở bản Phan Nghi Huỳnh thì dòng chữ nhỏ viết sát lề sách ấy đã bị sờn rách không đọc được nữa.

Việc phát hiện thêm bản gốc thứ hai này đã giúp ích rất nhiều cho giới nghiên cứu học thuật, cho những người «khảo chứng văn bản», và tránh được những điểm xuyên tạc như ở trường hợp Anh Minh. Nhân đây, cho phép chúng tôi được tỏ lòng kính trọng và vô cùng biết ơn bà Phan Nghi Đệ và cụ Võ Mạnh Phác đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tài liệu vầy kiến liên quan rất quý báu.

2. Những bản sao. Từ hai bản gốc Phan Bội Châu niên biểu trên đã có một loạt các bản sao mà xuất xứ của chúng như sau:

1. Bản của Huỳnh Thúc Kháng chép lại, chữ hơi thảo (theo Nguyễn Văn Xuân).

2. Bản chữ Hán chân phương chép lại bản trên (cùng theo Nguyễn Văn Xuân). Bản này do Anh Minh giữ.

3. Bản của Nguyễn Thúc Dinh (theo Đặng Thai Mai viết trong «Lai lịch quyền Phan Bội Châu niên biểu» — Xem ở các bản sao của Thư viện Khoa học xã hội).

4. Bản của Hoàng Xuân Hãn, chép theo bản ở gia đình Nguyễn Thúc Dinh khoảng 1912–1943, về sau mang theo sang Paris.

5. Bản của Đặng Thai Mai chép theo bản Phan Nghi Huỳnh.

6. Bản sao thứ nhất của Thư viện Khoa học xã hội chép theo bản Đặng Thai Mai mang ký hiệu VHv 2134.

7. Bản sao thứ hai của Thư viện Khoa học xã hội... mang ký hiệu VHv 2135.

8. Bản của Viện Sử học chép theo bản sao của Thư viện Khoa học xã hội.

9. Bản của Tôn Quang Phiệt chép theo bản của Viện Sử học.

10. Bản của Chương Thâu chép theo bản của Thư viện Khoa học xã hội.

11. Trên tờ *Viễn Đông nhật báo* xuất bản ở Chợ-lớn năm 1962 cho biết là có một vị lão nho đã giao cho ký giả của tờ báo này một tập *Niên biểu* của Phan Bội Châu, nhà cách mạng tiền bối Việt-nam. Đây cũng là một bản sao nữa của cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*, mà chúng tôi tạm gọi là bản của Phạm Lão.

12. Từ bản chữ Hán của Phạm Lão cung cấp, tờ *Viễn Đông nhật báo* đã cho đăng toàn văn với nhan đề là *Phan Bội Châu tiền sinh tự truyện* kèm theo tiêu mục *Việt-nam Dân tộc cách mạng kỳ lục* (nhà cách mạng dân tộc lão thành Việt-nam) kể từ số báo ra ngày 5-8-1962 đến 27-9-1962. Đồng thời báo này đã ghi chú là đề cho đồng bào biết thêm về thân thế sự nghiệp của cụ Phan và cũng là đề cho anh em sinh viên Đại học hiện đang sưu tập tài liệu về cụ Phan có thêm một ít tài liệu quý.

13. Bản sao cuối cùng mà chúng tôi biết được (qua Nguyễn Văn Xuân) là bản của S.

Utsumi ở Miyoto, Naganoken (Nhật-bản) do Anh Minh cung cấp.

Như vậy là về nguyên văn chữ Hán, *Phan Bội Châu niên biểu* có khá nhiều bản. Trong số này, may mắn là còn bảo tồn được hai bản gốc có thủ bút của cụ Phan. Điều đó chứng tỏ rằng nhân dân ta vô cùng trân trọng «bảo vật» này, chứ không đến nỗi như ông Nguyễn Văn Xuân cho là vì «chiến tranh, lụt lội, mối mọt và sự lười biếng, vô trách nhiệm đã thi nhau tiêu diệt nó». Đưa ra ý kiến này, ông Nguyễn Văn Xuân nhằm trách cứ các bạn miền Nam vì sao lại không tin, không dựa vào Anh Minh? Rồi từ đó ông Nguyễn Văn Xuân, trong bài báo nhan đề là *Từ Tự Phán đến Phan Bội Châu niên biểu* đã chỉ trích một cách sai lầm đối với giới học thuật miền Nam là mắc phải «bệnh Bắc» (nghĩa là họ đã tin theo tài liệu miền Bắc và coi nhẹ tài liệu miền Nam). Vấn đề không phải là «bệnh Bắc», «bệnh Pháp» (theo tài liệu Pháp), mà là vấn đề khoa học, chính xác, đáng tin cậy của các tài liệu, của các công trình biên soạn nghiên cứu. Về điểm này, chúng tôi thấy ông Nguyễn Văn Xuân tỏ ra thiếu khách quan trong khi xem xét, đánh giá và sử dụng tài liệu của Anh Minh cung cấp. Không phải ngẫu nhiên mà các tác giả miền Nam đều không theo Anh Minh. Phải chăng chính là Anh Minh đã có nhiều việc làm khuất tất, mờ ám, nhất là thái độ chống Cộng khá lộ liễu của y?

Trong những bản chữ Hán nói trên, ngoài hai bản gốc rất quý mà mọi người đều rất trân trọng, thì hơn chục bản sao còn lại cũng là những tài liệu để nghiên cứu tham khảo cần thiết. Ngay cả đối với bản mà Anh Minh sử dụng cũng có giá trị đối chiếu để tố cáo những kẻ làm ăn bất chính trên tác phẩm của Phan Bội Châu.

III

NHỮNG BẢN DỊCH VÀ GIÁ TRỊ CỦA NÓ

Phan Bội Châu niên biểu đã có một tầm quan trọng đáng kể đối với việc nghiên cứu về thân thế sự nghiệp của Phan Bội Châu và về giai đoạn lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam đầu thế kỷ XX. Cho nên từ trước đến nay đã có nhiều người chú ý khai thác tác phẩm này, đồng thời cũng đã có nhiều bản dịch (kể cả dịch ra nhiều ngoại ngữ) để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

Trước hết xin nói về các bản dịch tiếng Việt.

— Bản đầu tiên được xuất bản ở Huế năm 1916 nhan đề là *Tự Phán* — tập I do ông Phan Nghi Đề giữ bản quyền và Tâm tâm thư xã phát hành. Sách mới in được phần I dày 91 trang khổ 13×19. Cuối phần I này có quảng cáo là đến ngày 15-11-46 sẽ phát hành *Tự Phán* phần II và có bài tựa của cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng.

Bản này không đề tên người dịch, nhưng những người trong gia đình cụ Phan (và cả cụ Huỳnh Thúc Kháng) đều nói là chính cụ Phan Bội Châu tự dịch ra quốc văn và học trò chép lại, xong nhờ Tòa báo *Tiếng Dân* đánh máy cho.

Như trong bài viết trước chúng tôi đã nhận xét là bản dịch tiếng Việt này không trôi chảy, trơn tru lắm. Vì cụ Phan không quen sử dụng tiếng Việt. Hành văn lại lủng củng, câu, đoạn không rành, nhiều chỗ khó hiểu vì dùng quá nhiều từ Việt cổ, và thêm quá nhiều từ Hán Việt; nay không thích dụng nữa. Tuy vậy, vì đây là một bản dịch của chính tác giả nên có nhiều ưu điểm, trước hết là « rất trung thành với nguyên ý », cho nên trong khi dịch, có chỗ giải thích rất kỹ, mà ý ấy trong nguyên bản chữ Hán thì rất cô đọng ngắn gọn. Lại có nhiều chỗ người dịch nói rõ tên họ, địa điểm... mà trong nguyên bản tác giả có ý giữ bí mật, chỉ dùng những từ « mờ »... « mờ » để biểu đạt. Điều này chỉ có tác giả mới có thẩm quyền nói ra mà thôi. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một bản tài liệu gốc (bản dịch) rất quý giúp ích nhiều cho việc hoàn thiện một bản dịch « theo ngôn ngữ Việt hiện đại » sau này.

Nhưng tại sao bản dịch này vẫn đề là *Tự phán* và không có tên người dịch? Vấn đề này đã được bà Phan Nghi Đề và những người am hiểu cho biết: Khi ông Phan Nghi Đề đem bản dịch cho Tâm tâm thư xã xuất bản (1946) thì tập « di thảo » đánh máy này cũng không có bìa, không có nhan đề. Hơn nữa câu chữ Hán ở cuối lời Tựa của nguyên bản là « Nhan viết Phan Bội Châu niên biểu », thì lại bị cụ Phan dịch thoát là « viết thành quyển lược sử này ». Sau đồng chí Tôn Quang Phiệt đã dịch sát nghĩa: « Vàng mệnh viết ra cuốn sách này, đặt nhan sách là *Phan Bội Châu niên biểu* ». Thực ra trong bản dịch của mình, có khá nhiều chỗ cụ Phan không theo thật sát nguyên văn chữ Hán. Cho nên điều bà Phan Nghi Đề và các cụ ở Huế nói, có thể tin được.

Còn tên người dịch thì trên bản đánh máy không thấy ghi. Sau này cụ Huỳnh cho biết là khi in phần II sẽ bổ sung, nhưng chưa kịp xuất bản nốt thì chiến tranh bùng nổ, việc phải dở dang.

Các cụ ở Huế cũng nói thêm: Do chiến tranh, rồi phải tản cư, bị giặc và tay sai cướp phá nên về sau Anh Minh (từng là quận trưởng dưới thời Ngô Đình Diệm) mới có thể lộng hành và vu khống cụ Phan như ở trong bản *Tự Phán* do y xuất bản năm 1956.

— Bản thứ hai, tức là bản của « Nhà xuất bản Anh Minh ». Theo Anh Minh nói, thì đây là bản mà y đã đánh máy lại bản của báo *Tiếng Dân* sau khi cụ Phan dịch xong từ năm 1938 (?). Bản này có in bài tựa của cụ Huỳnh viết năm 1946.

Anh Minh nói cụ Phan dịch xong *Tự Phán* năm 1938 là hoàn toàn sai sự thật. Vì cuối bản dịch đánh máy đã có cái niên đại Tân Vị (1931) rồi.

Nhưng điều đáng lên án nhất đối với Anh Minh là trong bản này, Anh Minh đã lợi dụng danh nghĩa của cụ Huỳnh đề tự ý và mặc sức sửa chữa thêm bớt, xuyên tạc cụ Phan. Trong lời nói đầu y ngang nhiên bịa đặt là bản dịch này đã được cụ Huỳnh Thúc Kháng nhuận sắc công phu! Thật là oan uổng cho cụ Huỳnh! Trong bài Tựa viết năm 1946, cụ Huỳnh đã nói rõ là cụ Sào Nam chỉ đưa cho cụ xem bản chữ Hán mà thôi. Còn đối với bản dịch mà con cụ Phan đã đưa in được gần một nửa (58 trong số 183 trang) thì cụ Huỳnh cũng nhận xét là: « Tập này cụ (chỉ cụ Phan) viết nguyên văn chữ Hán và tự dịch ra quốc văn, tinh thần Hán văn mười phần thì bản quốc văn được độ năm phần (vì cụ không số trường quốc văn và không có thời giờ mà chữa nên không được tròn), song chính ý thì không sai ». Rõ ràng không phải cụ Huỳnh nhuận sắc văn cụ Phan, mà là Anh Minh cố ý xuyên tạc cụ Phan vì một động cơ chính trị rất đen tối. Chả thế mà y dám cả gan bịa ra thêm không biết bao nhiêu tiêu mục trong đó có tiêu mục bao hàm một ác ý rất thâm độc như: « *Giao thiệp với người Nga và thấy chỗ xảo quyệt của họ* » v.v... Anh Minh còn dám cắt bỏ nhiều đoạn quan trọng của bản dịch gốc này nữa, như đoạn nói về mối quan hệ giữa cụ Phan với đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đoạn nói lên cảm tình của cụ Phan đối với nhà nước lao nông Nga xô-viết, với đại sứ Liên-xô ở Bắc kinh v.v... Dụng ý của Anh Minh đã quá rõ. Cho nên sử dụng bản dịch này không thể không cảnh giác, không thể không đối chiếu thêm khảo với các bản khác.

— Bản dịch xuất bản ở Hà-nội năm 1955 và năm 1957 của Phạm Trọng Diệm và Tôn Quang Phiệt. Về bản này, trong bài viết trước chúng tôi đã trình bày tương đối kỹ. Nó là một bản dịch khá chính xác, văn phong sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, ghi rõ xuất xứ và có chú thích những chỗ cần thiết; chúng tôi rằng người dịch rất nghiêm túc, khoa học.

Nhưng điểm cần thêm là, ngoài một số sai sót nhỏ đã nêu lên trong bài viết lần

trước, nay kiểm tra kỹ lại chúng tôi thấy bản dịch còn bỏ sót một số đoạn (so với bản gốc VHv 2138). Có lẽ vì căn cứ theo một bản sao, nên có sự « thất bản » như vậy. Bản dịch cũng thiếu một số ghi chú rất quan trọng (so với bản tác giả tự dịch). Cho nên khi dùng bản dịch này, chúng ta nên đối chiếu với bản dịch của Phan Bội Châu để bổ sung những điểm cần thiết. Xin nêu một ví dụ ở trang 201 (bản dịch của Tôn Quang Phiệt và Phạm Trọng Điềm):

« Tôi nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới, mới thảo luận với các đồng chí, thủ tiêu hội Quang phục cải tổ thành « Việt-nam quốc dân đảng », bèn thảo chương trình và cương lĩnh của đảng quốc dân Việt-nam, đưa in để tuyên bố. Nội dung chia làm 5 bộ phận lớn là: bộ Binh nghị, bộ Kinh tế, bộ Chấp hành, bộ Giám đốc, bộ Giao tế. Quy mô tổ chức đại lược cũng theo như chương trình Quốc dân đảng Trung-hoa mà châm chước thêm bớt ít nhiều. Đó là một thủ đoạn theo thời mà thay đổi. Sau khi đảng cương và chương trình tuyên bố chưa được 3 tháng, thì ông Nguyễn Ái Quốc ở thủ đô Nga là Mạc-tư-khoa về Quảng-đông, thường thường bàn với tôi nên sửa đổi lại. Tháng chín năm ấy tôi rời Quảng-đông về Hàng-châu, định đến tháng năm năm Ất-sửu (1925) sẽ trở về Quảng-đông để cùng các đồng chí trú ngụ ở đây quyết nghị việc này, nhưng chẳng may tôi bị bắt. Đến bây giờ chương trình và đảng cương Việt-nam quốc dân đảng có sửa lại như thế nào tôi không được rõ ».

Cũng đoạn này, trong bản dịch của chính tác giả, Phan Bội Châu đã diễn giải khá kỹ như sau:

« Tôi xem chừng phong trào thời đại bây giờ đã khuynh hướng về thế giới cách mệnh, tôi mới thương xác với cả thầy đồng chí, thủ tiêu Quang phục hội, mà cải tổ làm Việt-nam quốc dân đảng. Tôi mới khởi thảo một bản Việt-nam quốc dân đảng chương trình và Việt-nam quốc dân đảng đảng cương, ấn hành tuyên bố ở trong anh em các xứ, mà cũng để cho người Quốc dân đảng Trung-hoa xem. Nội dung ở trong chia làm 5 đại bộ: 1. Kinh tế bộ. 2. Binh nghị bộ. 3. Chấp hành bộ. 4. Giám đốc bộ. 5. Giao tế bộ. Ở trong Chấp hành bộ lại đặt ra 6 ty: 1. Văn đọc ty. 2. Tuyên truyền ty. 3. Tài chính ty. 4. Huấn luyện ty. 5. Quân sự ty. 6. Thủ vụ ty.

Quy mô tổ chức ở trong bản chương trình này, tất thấy dựa theo khuôn mẫu của Trung-quốc quốc dân đảng mà châm chước thêm

bớt, câu cho đúng với tình hình nước ta, cũng là một thủ đoạn tùy thời cải cách đó vậy.

Việc ấy sắp đặt xong, đến tháng Chín năm Giáp-tý, thì tôi trở về Hàng-châu; còn những chương trình đảng cương của Việt-nam quốc dân đảng thầy tôi ủy cho ông Hồ Tùng Mậu tìm cách đưa về trong nước. Nhưng tôi đã về Hàng-châu rồi, thì có đưa về trong nước hay không, tôi không được biết.

Sau tôi về Hàng-châu mới được hai tháng, tức là tháng 11 năm Giáp tý. Nguyễn Ái Quốc tiên sinh ở từ Mạc-tư-khoa kinh thành nước Nga về đến Quảng-đông, ý ông chưa lấy chương trình, đảng cương này làm hoàn thiện, ông đã nhiều lần viết giấy cho tôi bảo phải sửa sang nhuận sắc lần nữa, nhưng chưa được bao lâu thì tôi bị bắt về Hà-nội. Bản chương trình Việt-nam quốc dân đảng, bây giờ có thay đổi ra thế nào không, tôi không biết » (bản thảo đánh máy trang 178).

Qua sự so sánh giữa hai bản dịch, chúng ta thấy rất rõ, bản dịch của tác giả cho ta biết thêm khá nhiều chi tiết quan trọng mà ngay trong nguyên văn cũng không nói. Chỉ riêng một đoạn này cũng giúp ta xem xét lại một số nhận định cũ, chẳng hạn chúng ta vẫn tưởng là cụ Phan Bội Châu có gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Quảng-đông vào cuối năm 1924. Sự thực thì chỉ có sự trao đổi thư từ giữa hai người và chỉ có sự tiếp xúc với đại diện của cụ Phan là Hồ Tùng Mậu mà thôi. Về điểm này, trong bản dịch của Boudarel có một cước chú đúng đắn như sau:

« Căn cứ vào toàn bộ đoạn trên thì Phan Bội Châu không gặp Nguyễn Ái Quốc ở Quảng-châu. Thật vậy, Phan Bội Châu nói ông ta đã ở tại thành phố này, từ tháng 7 — nghĩa là 2 tháng sau vụ Phạm Hồng Thái ném bom — tới tháng 9, tức là khoảng từ tháng 8 đến tháng 10-1924. Nguyễn Ái Quốc tới Quảng-châu gần 3 tháng sau khi chương trình của một đảng mới — Việt-nam quốc dân đảng được công bố. Nếu tính đến cả sự chậm trễ trong việc soạn thảo, thông qua và đưa in các văn kiện này, thì nó phải được in xong sớm nhất là tháng 9-1924, mà mãi tới tháng 12-1924, thì Nguyễn Ái Quốc mới về tới Quảng-châu (theo Lịch sử cận đại Việt-nam tập IV, tr. 124). Vậy giữa lúc Phan Bội Châu rời khỏi Quảng-châu và lúc lãnh tụ cộng sản về tới đây cách nhau từ 1 đến 2 tháng » (14).

— Còn bản dịch tiếng Việt xuất bản ở Sài-gòn năm 1973 do nhóm Nguyễn Khắc Ngữ giới thiệu và chú thích, thì chính là bản của Anh Minh. Bản này nhờ dựa theo bản của Tôn Quang Phiệt và Phạm Trọng Điềm

nên đã lấy đúng nhan đề là *Phan Bội Châu niên biểu*; đồng thời có tham khảo thêm bản tiếng Pháp (của G. Boudarel) nên đã thêm được một số cước chú có giá trị. Nhưng bản này lại mắc một khuyết điểm rất lớn là đã tước bỏ mất bài Tựa của cụ Huỳnh Thúc Kháng; hơn nữa lại để y nguyên hơn 70 tiêu đề của Anh Minh tự ý bịa ra với dụng ý xấu xa thâm độc. Đó là một điều đáng tiếc.

Ngoài những bản dịch tiếng Việt vừa kể, ở một số nước cũng có người dịch cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*. Ở Tiệp-khắc có bản dịch của Iva Zborilova; ở Liên-xô có bản dịch của A. Voronine. [Hai bản dịch tiếng Tiệp và tiếng Nga này chúng tôi chưa được đọc mà chỉ mới biết qua sự giới thiệu của bạn bè]. Ở Nhật-bản, theo Nguyễn Văn Xuân, có S. Utsumi ở Miyota Nagonoken đã dịch xong từ năm 1972. (Bản này chúng tôi cũng chưa có).

Nhưng đáng kể hơn cả là bản dịch tiếng Pháp của Georges Boudarel nhan đề là *Mémoires de Phan Bội Châu* (Hồi ký của Phan Bội Châu) in trọn trên tạp chí *Pháp Á* (France - Asie) số 194 - 195, có thêm 171 ghi chú lịch sử rất công phu. Bản dịch này căn cứ theo bản của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt xuất bản ở Hà-nội năm 1957. Những ưu điểm của nó đã được người dịch cho biết một phần nào qua lời nói đầu (tr. 7 - 8, tạp chí đã dẫn).

«... Trong phần đầu, đôi chỗ chúng tôi theo lời dịch của Đặng Thai Mai trong cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu* chọn lọc - Hà-nội 1967 - Về những điểm có tầm quan trọng thứ yếu.

Ở bản dịch Việt ngữ, một thuật ngữ đơn nhất (đồng) được dùng để chỉ tiền tệ, dù là ở nước nào, trừ nước Xiêm (Thái-lan). Chúng tôi đã lặp lại tên các tiền tệ của các nước trong bản dịch, khi điều đó toát ra từ văn bản. Song vẫn cần ghi chú rằng khởi đầu thế kỷ, đồng đô-la bạc của Mê-hi-cô (Mexique) vẫn được dùng làm bản vị tiền tệ ở Viễn-dông, điều đó có thể là nguồn gốc của thuật ngữ đồng nhất được Phan Bội Châu sử dụng.

Để được trong sáng dễ hiểu, chúng tôi đã ghi lại cả họ và tên trong toàn bản dịch mỗi khi tác giả chỉ viết họ hoặc tên. Thường chúng tôi có ghi thêm trong ngoặc đơn, hoặc bi danh, hoặc tên thật để dễ dàng nhận ra các nhân vật một cách nhất quán.

Trong phần Phụ lục ta sẽ thấy sự tương ứng giữa tên và bi danh.

Chúng tôi cũng lưu ý đến cả những chữ in sai do Chương Thâu chỉ ra trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 75 tháng 6-1965 ở các trang 42 và 43 ».

Phần đóng góp đáng kể nữa của Boudarel là những chú thích rất tốt rút từ tài liệu của Sở lưu trữ hồ sơ của Bộ Ngoại giao Pháp và của Sở lưu trữ hồ sơ hải ngoại của Bộ Thuộc địa Pháp mà Boudarel đọc được ở Paris. Những chú thích này đã góp phần soi sáng nhiều chi tiết, nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam đầu thế kỷ XX.

Bản dịch *Phan Bội Châu niên biểu* được xuất bản ở Pháp không những góp phần giới thiệu nhân vật lịch sử Phan Bội Châu ở Pháp, mà còn giúp cho các nhà nghiên cứu học thuật nước ngoài có thêm một tài liệu quý để tham khảo, tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt-nam.

Nghiên cứu Phan Bội Châu, chúng ta đã có nhiều tài liệu gốc (tác phẩm của Phan Bội Châu) nay lại được biết thêm có nhiều « dĩ bản » của cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* (bản gốc chữ Hán và các bản dịch) như đã nói trên, là một thuận lợi đáng kể. Những bản này sẽ giúp chúng ta phát hiện, tìm hiểu thêm nhiều vấn đề có ý nghĩa trong khi nghiên cứu Phan Bội Châu và nghiên cứu những vấn đề khác có liên quan. Tuy nhiên, để có một bản dịch tốt nhất, chúng tôi đề nghị: Nhà xuất bản Khoa học xã hội nên có kế hoạch cho tái bản cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*. Bản dịch tái bản này, tất nhiên sẽ kế thừa được những điểm chính xác nhất của bản do cụ Phan đã dịch, lại vẫn giữ được những ưu điểm của bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt và bổ sung thêm những chú thích giá trị của bản dịch của Boudarel v.v...

PHỤ LỤC

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo, chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn bài Tựa của cụ Huỳnh Thúc Kháng viết cho bản dịch của cụ Phan Bội Châu.

« Hận tử thường đa lân tử nguyệt,
Tiền trình bất thị ác phong vân »

Dịch:

« Lốp trẻ còn nhiều năm tháng mới,

Đường sau chả phải gió mưa rông?

Trên là một câu thi tuyệt bút của cụ Sào Nam sau ngày viết tập *Tự Phán* (tự tay chép lược sử đời cụ) và đưa cho tôi xem trước ngày từ trần ở lầu tranh Bến-ngự - Huế năm 1929.

Cụ qua đời cách đây đã 5, 6 năm, nay một ít anh em gần gũi cụ cùng cậu Phan Nghi Đề (con thứ ở nhà bên mộ cụ), định ấn hành tập *Tự Phán* nói trên, lưu cái chân tình di mặc của cụ, đăng sau này khỏi vì cơ nghe lòng truyền lầm, lầm sai lạc chân tướng cụ, một nhà đại chí sĩ, đại cách mạng, trọn đời nhiệt thành yêu nước, hy sinh cả thân cho đến hơi thở cuối cùng mà trong nước và ngoài nước phần đông đã biết tên và nghe tiếng.

Buộc tôi đề tựa tập sách này, anh em viên lẽ rằng, trước con đường lịch sử Tổ quốc dân tộc Việt-nam ta trong khoảng 60, 70 năm, thời cụ Sào Nam đã trải qua nhiều giai đoạn; theo tình thế biến chuyển cả trong lẫn ngoài, mỗi lúc một khác, dù là bước đường nguy hiểm, trở lực trăm chiều, mà tinh thần cách mạng truyền thống của tổ tiên cùng tấm lòng tự quyết giải thoát cái ách nô lệ cho dân tộc ngấm ngấm diễn biến lúc trước hạ màn, lớp sau nối bước không lúc nào ngừng. Mà riêng tôi hơn hai phần đời người, trước ngày cụ ra nước ngoài và sau ngày cụ về nước, sống với cụ trong giai đoạn nước nhà vừa qua, đến cái phần chót đời hiện tại, sau cụ qua đời mà tôi lại sống sót, vì vậy cho tôi là người biết chuyện đời cụ rõ hơn ai, nên nhất định buộc tôi viết bài tựa.

Nghĩa không chỗ từ chối, tôi xin trân trọng đốt nén hương trước linh hồn cụ, cầm bút viết mấy dòng sau này:

Bất cứ một quốc gia hay một dân tộc nào, vào khoảng dầu bể đời đời, xanh vàng đứt nối, hoàn cảnh bao rộng là không khi bịt bùng bí ngột, mà trong xã hội sống say chết ngủ, đột nhiên có người thấy trước lo xa, đau lòng cho cái thảm họa nước mất giống mòn, lẽ tự nhiên cái người khác thường ấy muốn tìm cho được một người biết mình (tri kỷ) không phải là dễ như người xưa đã than: "Được người tri kỷ, khả dĩ cả đời không điều gì giận". Còn khó hơn nữa là có người muốn biết mình, cốt nhất là mình tự biết lấy mình (lự tri) đã.

Sào Nam Phan Bội Châu, 5 chữ danh hiệu vào thời cuối thế kỷ thứ XIX, cùng một phần ba thế kỷ thứ XX, trong khoảng 40, 50 năm vừa qua, trong nước thì triều đã lên dưới, trai gái già trẻ tàn cụ, cho đến Phật tử, Giáo đồ, giang hồ kiếm hiệp, đầu rừng góc biển,

không nơi nào, không tầng lớp nào không có bạn thanh khí kết nạp, trực tiếp gián, tiếp nghe biết tên cụ. Cho đến lúc ra nước ngoài trên hai mươi năm, khắp cả các nước Á đông, từ nước Tàu, Nhật, Xiêm-la, Triều-tiên... nơi nào có vết chân cụ là các nhà yêu nhân đương cục đồng thời biết và nghe tên cụ, chưa nói món trước thuật của cụ, nào thi văn truyện sử, nào sách vở báo chương cổ xúy cách mạng du nhập về trong nước và truyền bá ra nước ngoài, như *Lưu cầu huyết lệ thư*, *Việt-nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Sùng bái giai nhân*, *Kỷ niệm lục*... rất nhiều không kể xiết. Mà nhất là nước Trung-hoa, quê hương thứ hai của cụ, và nước Pháp đối phương của cụ, biết tung tích ngón hạnh và tâm sự cụ càng rõ thấu hơn hết.

Nói tóm lại, cả trong nước và nước ngoài, vô số là người biết cụ. Vì thế tôi không nhận là người biết cụ hơn ai hết như anh em đã nói trên. Nhưng nói về mặt mình tự biết mình thì tập *Tự Phán* này, chính cụ tự viết chuyện cụ, đáng là một tấm họa truyền thần chiếu ra cái phản ảnh từng giai đoạn lịch sử nước nhà trong khoảng 60, 70 năm đã qua.

Thật vậy, tập *Tự Phán* này của đời cụ chia làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ liêm tâm tam tu dưỡng.
2. Thời kỳ vận động cách mạng trong nước.
3. Thời kỳ ra ở nước ngoài.

(Còn 15 năm về nước trở đi, cụ cho là đời bỏ, nên không chép vào tập này).

Trong mấy mươi năm đó, cầm chặt cái lòng tự tin kiên quyết cùng cái khí nhất vãng vô tiền, với một bầu huyết nhiệt thành yêu nước, trải qua bao nhiêu lần trở lực cùng bao nhiêu keo thất bại, mà một mục kháng kháng nhắm vào cái đích được nhất là cứu quốc và giải thoát dân tộc, còn thủ đoạn vì ứng phó với triều lưu biến chuyển cả trong lẫn ngoài dầu thay đổi cũng không ngần ngại. « Văn mục đích bất biến thủ đoạn », chính là câu tự phê bình đời thất bại của cụ. Đến chép những việc làm, từ điều sở trường có thể tự tin và điều sở đoản có thể tự hối, chân tướng thế nào kể ra thế ấy, tuyệt nhiên không hề phò điều tốt mà che giấu xấu tí nào.

Sau cụ qua đời, phần đông người nước ta, nhất là bạn thanh niên, uống lòng muốn hiểu chuyện cụ, đã thấy một vài nhà văn sĩ nghềnh hợp tâm lý của quần chúng, viết lại một vài chuyện đời cụ, mà đã thấy cái lối mua trâu ngấm bóng, vẽ rắn thêm chân sai với chân tướng rất xa. Nay tập *Tự Phán* này ra đời, không chỉ quét sạch mây mù che lấp đời cụ về trước, mà còn lưu lại một tài

liệu chân xác về đời cụ cùng giai đoạn sau cho lớp hậu trí, không phải là điều bổ ích nhỏ vậy.

Tập này cụ viết nguyên văn chữ Hán và tự dịch ra quốc văn, tinh thần Hán văn mười phần thì bản quốc văn được độ năm phần (vì cụ không số trường quốc văn và không có thì giờ mà chữa nên không được tròn), song chính ý thì không sai.

Vậy trước khi kết lời Tựa, tôi mượn bài thi trong *Tùy Viên thi thoại* của Viên Mai,

một danh nhân văn giới Trung-hoa thời quá khứ cùng một Tào học sĩ, nhà thích du lịch tự vẽ bức ảnh tới Viện sách đề thi, trong thi tập Viên có một bài mà tôi còn nhớ tạm dịch như sau :

Trời người đan nét rõ mên: mông.

Vẽ ảnh tiên ba thiết khó lòng.

Duy có thương thanh Tào học sĩ,

Tự mình vẽ lấy tự mình trông.

Xuân Bình-tuất (1946)

Minh Viên bài đề.

CHỮ THÍCH

(1) Chương Thâu. Về hai tập tự truyện của Sào Nam : *Ngục trung thư* và *Phan Bội Châu niên biểu*. Tập chí Nghiên cứu lịch sử số 75 tháng 6-1965.

(2) Nguyễn Văn Xuân: *Từ Tự Phán đến Phan Bội Châu niên biểu*. Tập chí Bách khoa (Sài-gòn) số Q (396) ra ngày 30-8-1973.

(3) (4) Nguyễn Văn Xuân. Bài đã dẫn.

(5) Georges Bou darel. *Le « Niên biểu » et les sources essentielles sur la vie de Phan Bội Châu*. France-Asie N°-194-195. 3^a/4^a Trim. 1968, p. 5, 6-Paris 1970.

(6) *Phan Bội Châu niên biểu (Hồi ký của Phan Bội Châu)*, Nhóm Sử Địa (Sài-gòn), xuất bản, 1973.

(7) *Chương Thâu*: « Về hai tập tự truyện... niên biểu » tập chí Nghiên cứu lịch sử số 75, tháng 6-1965.

(8) (9) *Cụ Phan Bội Châu trả lời phỏng vấn của báo Đông Tây về Mộng du thi xã*. Báo Đông Tây số 138 ngày 9-1-1932.

(10) Nguyễn Thượng Huyền: *Cụ Phan Bội Châu ở Hàng châu*. Tập chí Bách khoa số 73 và 74 tháng 1 và 2-1960.

(11) Xem « Bài Tựa của cụ Huỳnh Thúc Kháng » ở phần sau.

(12) Bài Tựa của cụ Huỳnh mà chúng tôi dùng để trích dẫn trong bài báo này là của gia đình cụ Phan ở Huế, nó có một số chi tiết khác với bản của Anh Minh giữ làm « của riêng » (!).

(13) Nguyễn Văn Xuân. Bài đã dẫn.

(14) *Mémoires de Phan Bội Châu*. France-Asie N°-194-195. p. 195.

CÁC KHU VỰC HÀNH CHÍNH...

(Tiếp theo trang 80)

tên Đô-lung, tiếng « Lung » mới là tên gốc, chứ không phải tiếng « Đô ».

(5) Trong vùng trường Bàng, có những làng có nghề cổ truyền làm loại nôi đất nổi tiếng (« nôi Nghê »), như ở chợ Ú, chợ Bông; câu « nôi trắng cát, bát xanh men » chính là đề chỉ đặc điểm nôi vùng này, vì ở đây có loại đất sét đặc biệt.

(6) Về cột đồng của Mã Viện, xin có bài sau.

(7) Ở làng Tâm-quy huyện Hà-trung (vốn là Tam-quy, sau đổi là Tâm-quy, từ bao giờ không ai nhớ), các cụ phụ lão còn nhớ, xưa kia có những đền thờ sau đây:

đền thờ Nghĩa quốc công Nguyễn Văn Lang (tổ Nguyễn Kim),

đền thờ Tô Hiến Thành,

đền thờ Vũ dũng đại tướng quân;

(ngoài ra, còn có phủ cầu bóng Ngọc Hoa và Quỳnh Hoa công chúa).

Không ai biết Nguyễn Thành Công và đền thờ ông.

Vũ Dũng đại tướng quân, không ai biết tên là gì (thần phả đã mất, và khi đọc văn tế, theo tập tục, tên húy phải đọc nhỏ, nên các cụ ngày nay không được nghe); tế vào mồng chín tháng giêng.

Đặc biệt ở đây là gần ngày tế, có làm chiếc kiệu tre; khi tế, có người phụ đồng; tế xong thì rước « thần » (tức người phụ đồng) lên kiệu tre đi quanh làng, và « thần » sẽ chỉ những nơi cần quét dọn hoặc bồi đắp...

Ngày tế và nghi thức trên không mang dấu vết gì về Nguyễn Thành Công.

Trong nước

KỶ NIỆM LẦN THỨ 250 NĂM SINH NHÀ BÁC HỌC LÊ QUI ĐỒN

Nhân dịp lần thứ 250 năm sinh Lê Qui Đồn, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái-bình đã tổ chức lễ kỷ niệm trọng thể nhà bác học lớn của Việt-nam thế kỷ 18, quê ở huyện Duyên-hà tỉnh Thái-bình.

Lễ kỷ niệm được tổ chức vào sáng ngày 14 tháng 9-1976 tại rạp chiếu bóng thị xã, tiếp theo, tối ngày 14 và cả ngày 15-9, một cuộc tọa đàm về Lê Qui Đồn được tổ chức ở Thư viện khoa học thị xã Thái-bình.

Tham dự buổi lễ kỷ niệm có các đồng chí Nguyễn Ngọc Trừu Bí thư Tỉnh ủy, Nguyễn Ngọc Tuấn Phó bí thư Tỉnh ủy, Đào Ngọc Chế Ủy viên thường trực Tỉnh ủy kiêm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Lê Thị Định, Vũ Văn Bình, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Nguyễn Ngọc Đáp Trưởng ban Tuyên huấn, Vũ Văn Hàn, Trưởng ty Văn hóa, và đông đảo cán bộ các cơ quan chung quanh tỉnh và địa phương. Về phía cơ quan trung ương có các cán bộ Viện Sử học, Viện Triết học, Viện Văn học, Ban Hán nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, các cán bộ giảng dạy Khoa văn trường Đại học tổng hợp, Đại học sư phạm Hà-nội, cán bộ nghiên cứu Tổng cục chính trị, đại diện cơ quan thông tấn và báo chí trung ương cũng về dự.

Sau diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm của đồng chí Đào Ngọc Chế, nhà sử học Văn Tân đã nói chuyện về thân thế sự nghiệp và những cống hiến lớn lao của nhà bác học Lê Qui Đồn đối với kho tàng văn hóa dân tộc. Nhà sử học Văn Tân, sau khi trình bày những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp của nhà bác học Lê Qui Đồn, đã nêu cao những cống hiến lớn lao của Lê Qui Đồn về mặt học thuật. Lê Qui Đồn là một tri thức phong kiến, gắn bó chặt chẽ với thực tế đất nước, yêu khoa học đến say sưa, lao động không biết mệt mỏi. Ông đã thu tóm được tri thức về nhiều mặt: Triết học, sử học, văn học nghệ thuật, thiên văn học, nông học, địa lý học v.v... Lê Qui Đồn đã đóng góp cho kho tàng văn hóa của dân tộc bằng một khối lượng tác phẩm đồ sộ, đề cập đến nhiều lãnh vực bằng nhiều thể loại.

Đồng chí Văn Tân còn nhấn mạnh đến ý nghĩa thiết thực của việc kỷ niệm nhà bác

học Lê Qui Đồn trong lúc cả nước ta nói chung, nhân dân tỉnh Thái-bình nói riêng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đang ra sức phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nỗ lực thi đua xây dựng một nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam giàu đẹp và hùng mạnh.

Cuộc tọa đàm về Lê Qui Đồn, dưới sự chủ trì của đồng chí Đào Ngọc Chế đã diễn ra trong ba buổi, có sự tham gia đông đảo của cán bộ nghiên cứu, giảng dạy ở trung ương và địa phương. Mười tám bản tham luận về Lê Qui Đồn đã được trình bày tại hội nghị. Các bản tham luận lần lượt đề cập đến những mặt khác nhau trong toàn bộ sự nghiệp phong phú của nhà bác học Việt-nam thế kỷ 18 ở đất Duyên-hà. Đó là các vấn đề: Phương pháp sử học của Lê Qui Đồn; Lê Qui Đồn nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ, nhà nông học. Có những bản tham luận đi sâu vào từng điểm như ý thức thống nhất; ý thức về một nền văn hiến; tính tư tưởng trong thơ; tính thực tiễn trong sự nghiệp trước tác của Lê Qui Đồn; quá trình nghiên cứu về Lê Qui Đồn v.v... Ngoài ra còn có những bản tham luận về thái độ thù địch của Tự Đức và Quốc sử quán triều Nguyễn đối với Lê Qui Đồn nhằm làm sáng tỏ phẩm chất và nhân cách con người Lê Qui Đồn; giới thiệu tài liệu văn bản của Lê Qui Đồn mới tìm thấy v.v...

Đồng chí Nguyễn Ngọc Trừu, Bí thư Tỉnh ủy và nhiều cán bộ lãnh đạo của tỉnh đã tham dự, theo dõi suốt từ đầu đến cuối cuộc tọa đàm về Lê Qui Đồn, - một danh nhân văn hóa có tầm cỡ bác học, người con của đất Thái-bình, đã có nhiều cống hiến cho dân tộc vào những năm của thế kỷ thứ 18.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KHẢO CỔ

Ngày 31-8-1976, Viện khảo cổ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã tổ chức hội nghị lần thứ 11 thông báo khảo cổ học hàng năm. Gần 300 cán bộ nghiên cứu và giảng dạy khảo cổ, lịch sử, bảo tàng, dân tộc học, địa chất học, sinh vật học, v.v... ở trung ương và các địa phương trong cả nước đã về dự hội nghị. Giáo sư khảo cổ Trần Tam Tỉnh, giảng dạy ở Canada vừa về thăm nước nhà cũng đến dự. Hội nghị đã nghe 114 bản thông báo khoa học về khảo cổ.

- Về khảo cổ học miền Nam: Có 12 thông báo. Những di tích khảo cổ được phát hiện

trước đây, nay đã được kiểm tra lại, tìm hiểu kỹ hơn như Sao huỳnh (Nghĩa-bình), Hang gòn, Dầu giầy (Đồng-nai), Hà-tiên (Kiên-giang). Những di chỉ đá mới ở Bình-lộc (Đồng-nai), Dốc Chùa (Sông Bé) và đồng thau ở Trà-nê (Quảng-đà) bước đầu được phát hiện. Quan hệ giữa hai nền văn hóa Đông-sơn (miền Bắc) và Sa-huỳnh (miền Nam) cũng được đề cập đến.

- Về thời đại đồ đá : Các bản thông báo khoa học đã nêu lên những cuộc thăm dò, phát hiện di tích ở núi Ốc (gần Đồ lèn, Thanh-hóa), hang Lai (vườn quốc gia Cúc-phương), hang Lánh, hang Chung Chim (Hà Sơn Bình), những cuộc khai quật quan trọng ở hang Con Moong (Vườn quốc gia Cúc phương), bãi Phôi-phôi (Nghệ-lĩnh) v.v...

- Về thời đại Hùng vương : Có 45 thông báo. Các tỉnh Thanh-hóa, Vĩnh-phú, Hà-bắc đã được giới khảo cổ học rất quan tâm. Ngoài di chỉ cũ ở Đông-sơn, nhiều di chỉ mới đã được phát hiện và khai quật ở Bái man, Bái Tề, Cồn cấu, gò Mã Chùa, xóm Rú, Đồng ngám v.v... (Thanh-hóa); ở gò De, làng Cỏ, v.v... (Vĩnh-phú); ở chùa Lai, thung Lỏ, v.v... (Hà-bắc).

- Về thời đại phong kiến : bên cạnh những thông báo khoa học nghiên cứu về các giai đoạn lịch sử, hội nghị đã tập trung đi sâu vào nền văn minh Đại-việt với những cuộc khai quật ở Hà Nam Ninh, Thái-bình, Hải-Hung.

- Về các dân tộc ít người : Một số ngôi mộ cổ dân tộc Mường ở Hà Sơn Bình đã được khai quật và thông báo.

Sau một ngày rưỡi làm việc khẩn trương tràn đầy phấn khởi, hội nghị khảo cổ học lần thứ 11 và cũng là hội nghị khảo cổ đầu tiên của nước Việt-nam cộng hòa xã hội chủ nghĩa đã thành công tốt đẹp.

P.V.

VIỆT-NAM THAM GIA HỘI LIÊN HIỆP QUỐC TẾ CÁC KHOA HỌC TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ (U.I.S.P.P.)

Từ ngày 13-9 đến ngày 19-9-1976, Hội Liên hiệp quốc tế, Các khoa học tiền sử và sơ sử (U.I.S.P.P.) (tổ chức này thành lập tại Béc-nơ-Thụy-sĩ, năm 1931), thuộc Tổ chức giáo dục khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (U.N.E.S.CO.) đã họp đại hội lần thứ 9 tại thành phố Ni-xơ (miền Nam nước Pháp), với sự tham dự của đại biểu 98 nước. Giáo sư Phạm Huy Thông, Phó chủ nhiệm Ủy ban

Khoa học Xã hội Việt-nam, Viện trưởng Viện Khảo cổ, đại biểu cho ngành khảo cổ học nước ta đã dự và giới thiệu với đại hội về những thành tựu của khoa khảo cổ và đặc biệt là của khoa tiền sử học ở Việt-nam.

Nhân dịp này, Ban Thường trực Hội Liên hiệp quốc tế các khoa học tiền sử và sơ sử đã quyết định kết nạp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam làm hội viên, dành 4 ghế đại biểu cho giới khảo cổ học nước ta và nhất trí bầu giáo sư Phạm Huy Thông làm ủy viên Ban thường trực.

Ngoài nước

HỢP TÁC KHOA HỌC GIỮA CÁC NHÀ SỬ HỌC CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Ủy ban các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa về đề tài « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » đã họp tại Budapest (Hung-ga-ri) với sự tham gia của các nước: Bun-ga-ri, Cu-ba, Hung-ga-ri, Mông-cô, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp-khắc và Liên-xô. Các đại biểu đã thông qua kế hoạch nghiên cứu chung và liên hệ khoa học giữa các nước trong 5 năm 1976 - 1980. Những hướng chủ yếu nghiên cứu được hội nghị quyết định là:

- Quy luật phát triển của giai cấp vô sản và những cuộc đấu tranh giai cấp của nó (lịch sử và thời sự).

- Phong trào công nhân trong các nước phương Tây.

- Chính sách của Đảng và giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay của sự phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Giai cấp công nhân và thanh niên.

- Phê phán các ý kiến chống chủ nghĩa Mác về các vấn đề giai cấp công nhân.

- Giai cấp công nhân và cách mạng khoa học - kỹ thuật.

- Sự phát triển của giai cấp công nhân trong các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

- Giai cấp công nhân và cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển của các nước đang tiến hành giải phóng (kinh nghiệm lịch sử và các vấn đề hiện nay).

N.K.Đ.

HỘI NGHỊ CÁC NHÀ SỬ HỌC TRẺ

Năm 1975 Viện Sử học Liên-xô đã tổ chức một cuộc hội nghị các nhà khoa học trẻ nghiên cứu vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội và chính trị của Liên-xô. Tham gia hội nghị này gồm có các nhà khoa học, các cộng tác viên của Viện Sử học Liên-xô, của phân ban lịch sử ở Lê-nin-gơ-rát, đại biểu của các tổ chức Viện hàn lâm, Viện khảo cổ học, trường đại học M.V. Lô-mô-nô-xốp, tạp chí «Lịch sử Liên-xô», Viện lưu trữ lịch sử quốc gia Mát-sco-va v.v...

Khai mạc hội nghị, phó viện trưởng viện Sử học Liên-xô V.P. Sê-stô-bi-tốp đã nhấn mạnh đến tính tất yếu phải đặt ra vấn đề cấp bách quan trọng về mặt phương pháp luận nghiên cứu lịch sử đất nước, nghiên cứu những đề tài «có tính chất xuyên thông», đặc biệt là những đề tài gắn liền với việc nghiên cứu xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Liên-xô. Hội nghị đã thảo luận 28 bản báo cáo đề cập tới các vấn đề sau đây: «Vấn đề hợp tác kinh tế giữa các nước cộng hòa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển» của A.V. Ni-cô-nốp. «Cũng có hơn nữa cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế nông nghiệp của Ca-dắc-stăng (1966-1970)» của N.V. Siơ-ru-sơ-cốp. «Quan hệ Liên-xô-Cu-ba trong thời kỳ 1959-1965» của M.P. Tôn-sin, «Vấn đề những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp ở Liên-xô trong thời kỳ đầu chính sách kinh tế mới», «Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô trong sự giải thích của khoa học biên soạn lịch sử tư sản Tây Đức» v.v... Ngoài ra những bản báo cáo đề cập đến vấn đề lý luận, phương pháp luận đã được mọi người rất quan tâm. Ví dụ V.E. Rô-man-nốp với «Những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu các mối quan hệ quốc tế trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin», v.v...

TRƯỜNG GIANG

Theo tin của tạp chí Liên-xô
«Lịch sử Liên-xô», 1976, số 3

SÁCH MỚI

Năm 1975, Nhà xuất bản khoa học ở Mát-xcơ-va đã xuất bản cuốn «Sự phát triển của phong trào cách mạng tại Đông-dương thời kỳ đầu những năm 30 thế kỷ XX (Các Xô-viết Nghệ Tĩnh)» của nhà sử học Liên-xô

C.A. Mkhitarian. Trong cuốn sách tác giả trình bày vấn đề Đảng cộng sản Đông-dương đã áp dụng lý luận Mác - Lê-nin về việc xây dựng các cơ quan chính quyền cách mạng vào thực tiễn phong trào cách mạng Việt-nam thời kỳ 1930-31 như thế nào? Tác giả cũng nêu lên được những tình cảm sâu sắc của những người cách mạng Việt nam đối với Liên-xô cũng như ảnh hưởng lớn lao của sự thành lập các Xô-viết Nghệ Tĩnh đối với toàn bộ cuộc đấu tranh giành độc lập tiếp theo sau của nhân dân Việt-nam.

N.K.Đ

Hội nghị các nhà khoa học Xô-Ấn về vấn đề công nghiệp hóa các nước đang phát triển.

Tháng 5-1975, hội nghị các nhà khoa học Xô - Ấn đã được triệu tập tại Viện nghiên cứu phương Đông thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô để trao đổi về đề tài «Những biến đổi xã hội và kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa». Các cuộc trao đổi ý kiến đã được quy tụ xung quanh vấn đề công nghiệp hóa của một nền kinh tế đang phát triển, lấy các nước như Ấn-độ và các nước thuộc phương Đông của Liên-xô làm cơ sở phân tích kinh nghiệm lịch sử

Nhiều vấn đề khác nhau đã được trao đổi trong hội nghị như:

- Công nghiệp hóa và tỷ trọng phát triển giữa công nghiệp và nông nghiệp.

- Tỷ trọng phát triển của các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng

- Vai trò của các ngành thủ công trong nền kinh tế công nghiệp hóa.

- Tương quan giữa sự phát triển các vùng lạc hậu và các vùng tiên tiến trong nước.

- Sự tác hại của chủ nghĩa tư bản tư nhân và vai trò tất yếu của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa.

Ngoài ra, hội nghị cũng trao đổi ý kiến về nhiều vấn đề khác như sự tương quan giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa, tác động của công nghiệp hóa đối với các thiết chế xã hội và cơ cấu giai cấp xã hội, vai trò của công nghiệp hóa trong sự củng cố khối thống nhất dân tộc, tác động của công nghiệp hóa đối với tình trạng kinh tế của các giai cấp và tầng lớp xã hội v.v...

N.Đ.K

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53569

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Nhiệt liệt đón mừng Đại hội lần thứ tư của Đảng Lao động Việt-nam.	1
VĂN TẠO - Bước đầu xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.	10
THANH ĐẠM - Tìm hiểu về ba cuộc Đại hội của Đảng.	20
DƯƠNG KÍNH QUỐC - Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt-nam: "Chính sách hợp tác".	40
L.I. GOLMAN - F. Ăng-ghe-n và một số vấn đề nhận thức lịch sử. (Trương Như Ngạn dịch).	53

☆ TÀI LIỆU

LÊ KHÔI - Vài nét về tình hình xuất bản tạp chí và sách khoa học xã hội ở Liên-xô.	64
HỒ TUẤN NIÊM - PHAN HỮU THỊNH - Truyền thống yêu nước của làng Quỳnh-đôi.	68
NGUYỄN ĐÌNH THỰC - Các khu vực hành chính quận Cửu-chân thời Hai Bà Trưng.	75
D.M. - Một chút tài liệu về trận đánh quân Mãn Thanh năm 1789	81

☆ ĐỌC SÁCH

CHƯƠNG THẦU - Bàn thêm về cuốn «Phan Bội Châu niên biểu».	82
---	----

☆ TIN TỨC

92

Số 5 (170)

Tháng 9 và 10
1976

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 5 (170)

9 — 10-1976

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Salut chaleureux
au Quatrième Congrès du Parti des
Travailleurs du Việt-nam.

VĂN TẠO — Premier pas sur la voie de l'éta-
blissement d'un régime social nou-
veau, d'une économie nouvelle et de
la formation de l'homme nouveau
socialiste du Việt-nam sous la direc-
tion du Parti des Travailleurs du
Việt-nam.

THANH ĐẠM — Sur les trois Congrès du
Parti des Travailleurs du Việt-nam.

DƯƠNG KINH QUỐC — Une manœuvre
d'agression et d'administration
coloniales des colonialistes français
au Việt-nam: La politique « d'asso-
ciation ».

L. I. GOLMAN — F. Engels et quelques pro-
blèmes sur la connaissance d'his-
toire. (traduit par Trương Như
Ngạn).

☆ DOCUMENTS

LÊ KHÔI — Quelques traits concernant la
publication des revues et livres de
sciences sociales en URSS.

HỒ TUẤN NIÊM — PHAN HỮU THỊNH — La
tradition patriotique du village
de Quỳnh-đôi.

NGUYỄN ĐÌNH THỰC — Les divisions ad-
ministratives du district de Cửu-
chân à l'époque des Deux Sœurs
Trung.

D.M. — Quelques documents concernant la
campagne contre l'armée Man Thanh
en 1789.

☆ REVUE DES LIVRES

CHƯƠNG THẦU — Suite de réflexions sur le
« Phan Bội Châu niên biểu ».

☆ INFORMATIONS

— Hearty welcome to the IVth Congress
of the Việt-nam Workers' Party.

— First path on the road of the esta-
blishment of a new social regime, a
new economy and of the formation
of new socialist men of Việt-nam
under the direction of the Việt-nam
Workers' Party.

— On the three Congresses of the Việt-
nam Workers' Party.

— A manoeuvre of colonial aggression
and administration of the French
colonialists in Việt-nam: The poli-
cy of « association ».

— F. Engels and some problems about
the knowledge of history. (trans-
lated by Trương Như Ngạn).

☆ DOCUMENTS

— About some considerations of the
publication of social sciences
books and periodicals in URSS.

— Patriotic tradition of the village
of Quỳnh-đôi.

— The administrative divisions of the
Cửu-chân' district at the period of
Two Sisters Trung.

— Documents on the battle against the
Sing'S aggressors in 1789.

☆ BOOKS REVIEW

— Again some reflections on the
« Phan Bội Châu niên biểu ».

☆ INFORMATIONS

1

10

20

40

53

64

68

75

81

82

92

